

Nguyễn Hiền Lê & Giản Chi

Hàn Phi Tử

PHẦN I - Chương 1

THỜI XUÂN THU VÀ CHIẾN QUỐC

TÌNH HÌNH XÃ HỘI

Hàn Phi là tư tưởng gia cuối cùng của thời Tiên Tần, tập đại thành các Pháp gia trong ba bốn thế kỷ, nên trước khi giới thiệu đời sống cùng tư tưởng của ông, chúng tôi nghĩ cần ôn lại hai thời Xuân Thu và Chiến Quốc về phương diện xã hội, chính trị và học thuật. Có sách cho vua Văn Vương là người khai sáng nhà Chu; sự thực ông chỉ là một chư hầu (Tây Bá) có tài có đức dưới quyền vua Trụ nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân). Chính con ông, Võ Vương, mới diệt Trụ mà lên ngôi, mở đầu cho nhà Chu (năm -1122)[1].

Qua đời sau, con Võ Vương là Thành Vương còn nhỏ[2], Chu công tên là Đán, em Võ Vương (tức là chú của Thành Vương) làm chức Trùng Tể, coi việc nước, sửa sang lại chế độ, nhạc lễ, giáo hoá, làm cho nhà Chu cường thịnh, văn minh. Từ đó chế độ phong kiến lần lần thay chế độ thị tộc. Sử chép đầu đời Chu có tới 1600 chư hầu, chúng tôi nghĩ là những bộ lạc, chưa thật sự là chư hầu như giữa đời Tây Chu trở đi[3].

Theo bộ Mạnh Tử (Vạn chương hạ - bài 2) đại khái chế độ phong kiến đời Chu như sau:

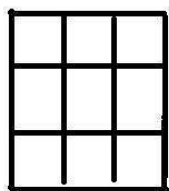
Về tước vị các vua trong thiên hạ có 5 bậc: 1- Thiên Tử, 2- Công, 3- Hầu, 4- Bá và 5 - Tử với Nam cùng bậc.

Về phép phong đất thì có 5 hạng: 1- đất của Thiên Tử vuông vức một ngàn dặm; 2- đất của Công và Hầu vuông vức trăm dặm; 3- đất của Bá bảy chục dặm; 4- đất của Tử và Nam năm chục dặm.

Binh lực cũng quy định tùy theo nước lớn nhỏ. Thời đó chỉ dùng chiến xa, chưa có bộ binh và kỵ binh. Mỗi chiến xa có 4 ngựa, một người đánh xe ở giữa, một quân bắn cung ở bên trái, và một quân cầm thương ở bên phải. Nước của Thiên Tử có vạn chiến xa, nước của Công Hầu có ngàn chiến xa, dưới nữa là trăm chiến xa.

Chư hầu có bốn phận tuân lệnh, trung thành với thiên tử; ngược lại thiên tử có bốn phận che chở, giúp

đờ chư hầu. Đúng một kỳ hạn nào đó, các chư hầu phải tới triều cống thiên tử; và theo lệ, cứ năm năm một lần, thiên tử đi thăm khắp các chư hầu, xem xét chính tích của họ, tình hình trong xứ: đời sống của dân chúng, lễ nhạc, nhất là ca dao, vì nỗi vui buồn, lo lắng của dân hiện rõ trong ca dao hơn hết (kinh Thi sở dĩ được trọng ngang kinh Thư, kinh Lễ là vì vậy)



Chế độ chia đất cày cho dân, chế độ "tĩnh điền" có lẽ xuất hiện từ đời Hạ[4], sang đời Chu được chỉnh đốn lại, mỗi miếng đất vuông vức 900 mẫu (mỗi mẫu theo Wieger, bằng khoảng 600 mét vuông) chia làm 9 phần bằng nhau như hình trên, mỗi phần 100 mẫu. Tám phần chung quanh chia đều cho 8 gia đình; phần ở giữa để lại một ít làm chỗ ở cho 8 gia đình, còn bao nhiêu 8 gia đình cày cấy chung, nộp lúa cho nhà vua. Hình miếng đất khi chia như vậy, giống chữ 井 nên gọi là phép tĩnh điền.

Ngoài công việc canh nông đó ra, dân còn phải săn chồn, trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa để quý tộc may y phục.

Ấy là chưa kể lâu lâu phải lại nhà quý tộc hầu hạ nữa. Đời họ vất vả thật, nhưng xã hội được tổ chức nên đời sống cũng được bảo đảm ít nhiều. Đất còn rộng, dân còn thưa, gặp những lãnh chúa tốt thì những năm không có chiến tranh và mưa gió thuận hoà, họ có thể đủ ăn, đủ mặc, sống vui vẻ.

Chế độ phong kiến đó tập trung quyền hành trong tay quý tộc, làm cho hạng này được ăn sung mặc sướng, có thì giờ nhàn rỗi học hành, trau dồi văn thơ nghệ thuật, nhờ vậy mà văn minh Trung Hoa dưới đời Chu phát triển. Để được hưởng thụ, giới quý tộc thích sống ở thành thị hơn, và ở đâu họ cũng khuyến khích công nghệ, thương mại, do đó thành thị mọc nhiều và mau thịnh.

Nhược điểm của chế độ đó là nền tảng không vững được lâu, phải dựa trên uy quyền của quý tộc. Uy quyền đó mà suy nhược, hoặc bọn cầm quyền mà tham nhũng, là nội loạn nổi lên liền: chư hầu không tuân lệnh thiên tử, dân không tuân lệnh các quan, kẻ mạnh hùng cứ một phương, thôn tính kẻ yếu ở chung quanh mà làm bá chủ. Số bộ lạc nhỏ cứ giảm dần từ 1600 xuống 1000, 500, vài trăm, một trăm... mà các chư hầu hùng cường, đất đai mỗi ngày một rộng, dân chúng mỗi ngày một đông, gấp năm gấp mười của thiên tử.

Nhà Chu chỉ thịnh trên một thế kỷ, từ đời Võ Vương đến hết đời Chiêu Vương. Qua đời Mục Vương ("trước Tây lịch" -1001 - 936) đã bắt đầu suy, tới đời U Vương (thế kỷ thứ 8 trước T.L.) thì triều đình loạn, U Vương bị rợ Khuyển Nhung giết; thái tử nối ngôi là Bình Vương, sợ các rợ phía Tây (Tây Nhung) lại uy hiếp nữa, phải dời đô qua Lạc Ấp (-700) ở phía đông, trong sử gọi là đời Đông Chu(-700 – 221). Từ đó vua Chu tuy vẫn còn giữ cái danh thiên tử, nhưng mất hết cả quyền hành, thường bị chư hầu lấn áp mà chế độ phong kiến lần lần lung lay.

Trong Chiến Quốc sách, phần 1 trang 100 (Lá Bối 1973) chúng tôi đã nói rằng sự phân chia đời Đông Chu chia thành hai thời kỳ

- Thời Xuân Thu (-700 - 403) từ đời Chu Bình Vương tới gần cuối đời Chu Uy Liệt Vương.
- Thời Chiến Quốc (-403 - 221) từ gần cuối đời Uy Liệt Vương tới khi Tần diệt Tề và thống nhất

Trung Quốc có một điểm gượng: năm -403 không đánh dấu một biến cố gì quan trọng đủ để mở đầu một thời đại, chỉ là năm ba đại phu nước Tấn: Hàn Kiêu, Triệu Tịch, Ngụy Tư được vua Chu phong hầu (do đó mà sau Tấn tách ra thành ba nước Hàn, Triệu, Ngụy), còn xã hội, lịch sử Trung Hoa vẫn biến chuyển liên tục, không bị gián đoạn, từ chế độ phong kiến tới chế độ quân chủ chuyên chế, từ tình trạng phân tán tới tình trạng thống nhất. Tuy nhiên có điều này hiển nhiên là càng về sau xã hội càng loạn, biến cố càng dồn dập, và xét chung thì thời Chiến Quốc quả có nhiều điểm khác thời Xuân Thu. Về kinh tế, canh nông, phương pháp canh tác rất tiến bộ. Thời Ân người ta dùng lưỡi cày bằng gỗ, thời Tây Chu đã có lưỡi cày bằng đồng đỏ; cuối thời Xuân Thu ở Ngô và Việt, người ta đã tìm ra sắt. Sắt lúc đó gọi là "ác kim" (vàng, bạc, đồng là mỹ kim) và chỉ dùng chế tạo những đồ dùng tầm thường như lưỡi cày, lưỡi cuốc... Năm -513 vua Tấn bắt mỗi người dân phải nộp một ít sắt để đúc những đỉnh ghi hình luật. Cũng vào khoảng đó xuất hiện những truyền thuyết về hai thanh gươm Can Tương và Mạc Da, bén hơn những thanh gươm thường dùng nhiều, chỉ vì đúc bằng sắt và từ đó sắt mới được dùng làm binh khí. Có xưởng đúc phải dùng tới ba trăm người kéo bể cho lò đủ nóng mà làm chảy được sắt. Tới thời Chiến Quốc, sắt đã thông dụng, và sách Mạnh Tử, Thiên Đẳng Vân Công thượng, bài 4, chép một câu Mạnh Tử hỏi Trần Tương: "Hứa Tử có dùng nồi đồng, trạch đất nấu ăn không, có dùng (lưỡi cày bằng) sắt mà cày không?" (Hứa Tử dĩ phủ tắng thoán, dĩ thiết canh hồ?).

Nhớ lưỡi cày bằng sắt, nhờ biết dùng bò để kéo cày, mà cày sâu hơn, nhanh hơn, đỡ tốn sức hơn.

Người ta lại biết bỏ phân, làm hai mùa, đào kinh dẫn nước. Nước chư hầu nào cũng muốn phú cường để thôn tính các nước bên cạnh, mà muốn phú cường thì trước hết phải khuếch trương canh nông,

nghĩa là phải vừa cải tiến phương pháp canh tác vừa khuyến khích khai phá đất đai mới, vừa thay đổi cách đánh thuế.

Sự khai phá đất đai mới có hiệu quả hơn hết mà cũng cấp thiết nhất vì dân số tăng lên khá mau (tổng số nhân khẩu thất quốc đời Đông Chu độ hai chục triệu, tới đầu kỷ nguyên Kitô, tăng lên sáu chục triệu) tới nỗi Mạnh Tử đã lo thiếu thực phẩm và nguyên liệu, nên phải khuyên các nhà cầm quyền cấm dân bừa lưới mắt nhỏ quá trong các bưng, hồ, cấm đốt cây phá rừng sai mùa, (Lương Huệ Vương - bài 3); và một trăm năm sau Hàn Phi đã phải phàn nàn dân số tăng lên quá mau, (theo cấp số nhân, chẳng hạn một người có 5 người con trai, mỗi người con trai lại có 5 người con trai nữa, thành thử chỉ trong hai thế hệ, khoảng bốn năm chục năm, một người thành ra hai mươi lăm người), thực phẩm mỗi ngày một khó kiếm.

Muốn mở mang đất đai thì nên khuyến khích hoặc bắt buộc thanh niên thoát ly gia đình đi tìm đất mới, và đừng hạn chế số đất canh tác của mỗi gia đình. Vì vậy chế độ tith điền không hợp thời nữa, dù Mạnh Tử bênh vực nó đến mấy thì nó cũng phải bỏ; mà sở dĩ ông hăng hái bênh vực nó chính vì nó đã bị bỏ ở vài nước rồi. Theo Maspéro trong *La Chine Antique* (PUF -1965) thì Tấn là nước đầu tiên bỏ chính sách tith điền từ thời Xuân Thu, trước thời Mạnh Tử một hai trăm năm. Sau Mạnh Tử, Tấn Hiến Công nghe lời khuyên của Thương Ưởng bỏ chính sách đó từ năm -350, cho dân được tự do khai hoang canh tác. Bỏ chính sách tith điền thì đồng thời cũng bỏ luôn phép đánh thuế thời đó gọi là trợ (giúp): tám gia đình làm giúp một khoảng ruộng công ở giữa cho chủ điền (tức là cho chính phủ, cho quý tộc), mà thay bằng thứ thuế thường bằng một phần mười huê lợi, huê lợi có khi tính từng năm một, có khi lấy số trung bình của nhiều năm. Lối sau này bất lợi cho nông dân: năm được mùa, lúa thóc dư nhiều, chính phủ có thể thu nhiều mà lại thu ít, dân tiêu pha hết không chịu để dành; tới năm mất mùa, huê lợi chỉ đủ trả phí tổn canh tác thì chính phủ lại bắt nộp đủ số, dân đói phải vay nặng lãi của chủ điền, của con buôn, có kẻ trả nợ suốt đời không hết, như ở Ấn Độ gần đây. Gần thời Chiến Quốc, các ông vua chư hầu cần tiền mua khí giới, nuôi binh lính, đánh thuế rất nặng, có nơi bằng 50% huê lợi của dân, dân tình cực điều đứng. Tuy nhiên chính sách đóng thuế vào huê lợi cũng có lợi cho nông dân về mặt khác: họ tương đối được tự do, độc lập hơn đối với chủ điền, không bị "cột" vào công điền nữa. Công nghệ đầu đời Chu còn thô sơ: dân chúng đa số chế tạo lấy đồ dùng trong nhà và đồ làm ruộng; một số nô lệ chuyên môn chế tạo khí giới và các đồ dùng đẹp và quý cho giai cấp quý tộc, làm việc trong các xưởng của quốc gia hoặc trong những gia đình lớn. Đọc tiểu thuyết của Gogol, Tolstoi, Tourgueniev, ta thấy thế kỷ XIX ở Nga có lối công nghệ đó, các đại điền chủ Nga có hàng ngàn, hàng

vạn "linh hồn" (tức nông nô), và trong điền trang của họ, có hàng chục, hàng trăm nông nô đàn ông và đàn bà chuyên xây cất, đóng xe, dệt vải, chế tạo nông cụ và dụng cụ cho chủ. Rất ít khi điền chủ mua đồ đạc ở thị trấn - thường rất xa - chờ về điền trang dùng.

Tới thời Xuân Thu, công nghệ phát triển hơn, các đồ đồng bằng đồng đỏ, các đồ cẩn, khảm đã đạt được kỹ thuật cao, đồ bạc và bằng ngọc đã xuất hiện.

Qua thời Chiến Quốc, thêm đồ sơn, đồ thủy tinh; kỹ thuật đồ gốm, kỹ thuật dệt và nhuộm (có khi người ta nhuộm tới bảy màu), rất tiến bộ và người ta đã tìm được những hợp kim để chế tạo những tấm gương soi mặt rất tốt. Ngoài ra, chính sách thực sản của Quản Trọng ở nước Tề (thời Xuân Thu) : khai mỏ, đúc tiền, nấu nước bể làm muối, lập kho lẫm... có nhiều kết quả, làm cho Tề phú cường, và qua thời Chiến Quốc, nước nào cũng chịu ảnh hưởng của Tề. Thương mại còn phát triển hơn công nghệ nữa. Những nơi như Hàm Dương ở Tần, Lâm Tri ở Tề, Hàm Đan ở Triệu, Đại Lương ở Ngụy đều là những thị trấn thương mại rất đông dân và thịnh vượng.

Sử còn chép tên những thương gia danh tiếng như Ý Đốn, người nước Lỗ, Đao Mộc Tử (tức Tử Công, một môn đệ của Khổng Tử), cả hai đều ở cuối đời Xuân Thu; qua thời Chiến Quốc có những phú thương rất có thế lực, giao thiệp với hạng vua chúa, có kẻ được giao phó chức tướng quốc nữa như Lã Bất Vi. Một người buôn súc vật ở Trịnh, tên là Huyền Cao, trong khi đem súc vật ra chợ bán, gặp một đạo quân của Tần muốn xâm chiếm nước mình, bèn giả làm sứ giả của vua Trịnh, dâng đạo quân đó tiền bạc và súc vật để xin họ đừng tiến quân nữa; vậy mà họ tin, đủ biết bọn phú thương được trọng ra sao.

Thương gia nổi tiếng nhất ở đầu thế kỷ thứ V là Phạm Lãi. Ông vốn là một trung thần của Việt Vương Câu Tiễn, giúp Câu Tiễn báo thù Ngô Vương Phù Sai; khi đã toại chí, ông không thích làm một quan lớn trong triều đình Việt, vì sợ lụy đến thân, bỏ nước Việt, qua nước Đào, đổi tên là Đào Chu Công, kinh doanh buôn bán mà giàu lớn. Quy tắc làm giàu của ông là áp dụng luật cung cầu để biết lúc nào nên trữ hàng, lúc nào nên bán ra. Như năm hạn hán, thuyền rẽ, nên mua trữ để sang năm ngập lụt bán ra; trái lại năm ngập lụt nên mua trữ xe để năm hạn hán bán ra. Ông tính rằng trong 12 năm thế nào cũng có một năm đói lớn, và trung bình cứ một năm được mùa, lại có một năm mất mùa. Ông còn bỏ vốn vào việc khai thác mỏ sắt và bất kỳ công việc nào có lợi, không bao giờ để tiền nằm yên trong nhà, mà cho nó lưu thông không ngừng, cho nên chỉ trong ít năm gây được một sản nghiệp vĩ đại. Thật là một chính trị gia kiêm một nhà kinh doanh đại tài của Trung Hoa thời Tiên Tần.

Hạng con buôn nhỏ, chẳng cần mạo hiểm kinh doanh, cứ bỏ tiền cho vay lãi cũng đủ sung sướng,

chẳng cần cày cấy, nuôi tằm, dệt lụa mà cũng ăn ngon mặc đẹp; nông dân khi túng tiền, cần bán nông cụ cho họ, họ mua rẻ, bằng nửa giá; rồi tới ngày mùa, cần chuộc nông cụ về, họ bắt trả gấp đôi.

Có lẽ chính vì bọn đó mà dân tộc Trung Hoa đặt giai cấp thương dân sau ba giai cấp sỹ, nông, công; chứ hạng đại kinh doanh như Phạm Lãi thì không bao giờ bị khinh, mà trái lại bọn quý tộc còn muốn làm quen với họ, mời họ "ngồi cùng xe" nữa.

Về chính trị và xã hội, thời Chiến Quốc khác thời Xuân Thu cũng rõ rệt, có phần rõ rệt hơn về kinh tế nữa, vì kinh tế biến chuyển đều đều, còn chính trị có thể ở vài nước như Sở, Tần có những bước nhảy vọt.

- Chế độ phong kiến suy vi. Trong Chiến Quốc sách (trang 10,11) chúng tôi đã viết: từ khi dời đô sang phía đông (Lạc Ấp), nhà Chu suy nhược lần lần, đất đai thì phải chia cắt để phong cho các chư hầu công khanh, nên mỗi ngày mỗi thu hẹp lại (hoá ra nghèo), chỉ còn trông cậy vào sự cống hiến của các chư hầu mà chư hầu như nước Lỗ, trong 242 năm chỉ triều cống có ba lần: không những vậy, vì cái danh nghĩa thiên tử, đôi khi còn phải giúp lương thực cho chư hầu những năm họ mất mùa hoặc có chiến tranh.

Nhà Chu suy nhưng một số chư hầu mỗi ngày một mạnh vì chính trị tốt, kinh tế phát đạt như Tề, hoặc vì thôn tính được những nước nhỏ hơn, khai thác được những đất mới như Sở, Tần. Số chư hầu trước kia còn ngàn rưởi, tới thời Đông Chu (Xuân Thu) chỉ còn lại trên một trăm, qua thời Chiến Quốc, giảm xuống nữa, còn dưới một chục: Tề, Tần, Sở, Hàn, Ngụy, Triệu, Yên; trong số thất hùng, mạnh nhất là Tần, Sở, Tề vì đất đai đã rộng (nhất là Sở) mà tài nguyên lại nhiều. Gần cuối thời Chiến Quốc họ thành những quốc gia độc lập, không phục tùng nhà Chu nữa, không chịu xưng bá mà tự xưng vương (tức tự coi mình ngang với nhà Chu) như Tề, Ngụy năm -334, Tần năm -325, Hàn, Yên năm -323...; sau Tần Chiêu Tương vương còn tự xưng là đế (Tây Đế) - năm -228 - sai sứ lập vua Tề làm Đông Đế nữa, nghĩa là coi Trung Quốc không còn nhà Chu, chỉ còn Tần và Tề là đáng làm thiên tử của các chư hầu thôi, Tần làm chủ phương Tây, Tề làm chủ phương Đông. Họ thành những quốc gia độc lập.

Trong quốc gia của họ, họ cũng bỏ chế độ phong kiến mà dùng chế độ quận huyện. Tần là nước đầu tiên lập ra một huyện, huyện Khuê Trung thời Xuân Thu (cuối thế kỷ thứ VII), sau khi chiếm được một miền của một rợ về phía tây. Sau đó là các nước Sở, Tề, Ngô, nhưng những quận huyện thời đó vẫn còn có vài nét thái ấp, vì quyền cai trị vẫn còn cha truyền con nối. Qua thời Chiến Quốc, nhất là từ năm -350, Thương Ưởng làm tướng quốc ở Tần, chế độ quận huyện thực sự mới được phổ biến và mất hẳn tích cách thái ấp, nghĩa là viên quan cai trị do chính quyền trung ương bổ nhiệm, có thể bị thay thế bất

kỳ lúc nào, y như một công chức thời nay. Đó là một tiến bộ lớn đưa tới chế độ quân chủ chuyên chế các đời sau này.

- Mỗi khi một nước chư hầu bị thôn tính - mà suốt đời Xuân Thu và Chiến Quốc, có hàng trăm nước như vậy- thì một bọn quý tộc mất địa vị, tức như trường hợp Khổng Tử. Tổ tiên ông vốn người nước Tống. vì bị một quyền thừa áp bức, họ Khổng phải dời qua nước Lỗ, được năm đời thì sinh ra ông. Gia đình sa sút, mười tám tuổi chưa có một chức vụ gì cả, mười chín tuổi thành gia thất rồi mới nhận chức ủy lại, coi việc gặt thóc ở kho, sau làm tư chức lại (chức tư lại?), coi việc nuôi bò dê để dùng vào việc cúng tế, đều là những chức thấp nhất trong chính quyền. Mạnh Tử cũng giống ông, thuộc giòng dõi công tộc Mạnh Tôn ở nước Lỗ, nhưng đến đời ông cha đã sa sút, tuy là quý tộc mà sống như bình dân. Qua thời Chiến Quốc, một số vua chư hầu muốn tước quyền của bọn quý tộc, một mặt không phong thái ấp cho họ nữa, một mặt thu tước lộc của con cháu những người đã được phong, như nước Sở dưới triều Điệu Vương đầu thế kỷ thứ IV, Ngô Khởi vạch cho Điệu Vương thấy cái hại của bọn đại thần được phong quá đông, khiến cho nước nghèo, binh yếu, nên khuyên Điệu Vương sau ba đời thì thu tước lộc lại. Điệu Vương nghe theo, bỏ các chức quan không cần thiết, bớt lương bổng của một số khác, để lấy tiền nuôi chiến sỹ. Bọn quý tộc bất mãn, khi Điệu Vương chết, bèn hòa nhau hãm hại Ngô Khởi, giết và chặt chân tay Ngô Khởi. Giữa thế kỷ thứ IV, Tần còn làm mạnh hơn nữa, đặt ra bốn mươi một quận huyện trong khắp nước, hàng trăm gia đình quý tộc mất địa vị.

Tóm lại thời Chiến Quốc, gia cấp quý tộc cũ lần lần tan rã, không nắm quyền hành nữa, và một giới hữu sản mới lên thay: họ là những người khai phá những đất mới, những thương nhân làm giàu rồi mua đất và thành những tân địa chủ, lối sống cũng như bọn quý tộc cũ, nhưng tư tưởng tiến bộ hơn, và một số có tài nhảy ra làm chính trị. Thời Xuân Thu đã có một số ít người trong giai cấp đó chiếm được những địa vị cao: như Bách Lý Hề, Quản Trọng, Ninh Thích..., nhưng thời Chiến Quốc mới thực là thời của họ tung hoành. Họ là những kẻ sỹ áo vải[5] giỏi về chính trị, ngoại giao, kinh tế hay võ bị, làm quân sư hoặc tướng quốc cho các vua chúa. Họ là Tô Tần, Trương Nghi, Cam Mậu, Phạm Tuy, Ngô Khởi, Bạch Khởi, Lã Bất Vi, Lý Tư...

Họ thông minh, có chí, quyết lập nên sự nghiệp, trau dồi kiến thức, tìm hiểu tình hình mỗi nước, rồi đi kiếm một ông vua để thờ. Họ phải chờ người giới thiệu hay đút lót mua chuộc bọn hầu cận nhà vua để xin được tiếp kiến. Được tiếp kiến, họ phải dùng ba tất lưỡi để thuyết phục nhà vua - coi thiên Thuế nan (trong phần dịch ở sau), độc giả sẽ thấy thuật thuyết phục đó khó khăn và nguy hiểm ra sao. Khi thuyết phục được rồi, nghĩa là nhà vua chịu nghe theo kế hoạch của họ, tin dùng họ, thì một bước họ

nhảy lên chức tướng quốc. Nhưng muốn giữ địa vị đó, họ phải đánh át ảnh hưởng của bọn "cha anh" nhà vua, tức bọn quý tộc cũ, bọn này vốn bảo thủ, muốn bám lấy quyền lợi, ghét mọi sự cải cách, ghen quyền hành của họ, nên nhiều khi làm cho họ mất mạng, như trường hợp Ngô Khởi, Thương Ưởng - coi thiên Cồ phần trong phần dịch. Sự thăng tiến đó của kẻ sỹ là một nét đặc biệt trong thời Chiến Quốc.

- Một nét đặc biệt nữa là thời Xuân Thu, các vua chúa còn trọng nhân nghĩa, vài ba ông còn dùng nhân nghĩa để trị dân; qua thời Chiến Quốc, họ chỉ dùng thuật. Như vậy một phần do xu thế của đương thời, một phần cũng do sự thúc đẩy của bọn sỹ kể trên.

Người ta thấy chính sách "nhân chính" dùng nhân nghĩa để trị dân của Nghiêu, Thuấn mà Khổng, Mạnh đề cao nếu không phải là vu khoát thì cũng chậm có kết quả, không thể thi hành được.

Tới thời Mạnh Tử còn có một số vua chư hầu thích nghe thuyết nhân chính, như Tề Tuyên Vương, Lương Huệ Vương, nhưng họ chỉ nghe thôi, chứ không đủ kiên nhẫn để theo. Như Lương Huệ Vương phàn nàn với Mạnh Tử rằng đã hết lòng trị nước theo nhân nghĩa, cứu giúp dân nghèo mà sao kết quả không hơn gì các nước láng giềng, dân số vẫn không đông hơn các nước ấy. Mạnh Tử đem trận chiến ra giải thích, bảo:

- "Quân hai bên giao chiến, mà quân của nhà vua thua, cởi bỏ áo giáp, kéo đao thương mà chạy, kẻ chạy trăm bước mà ngừng, kẻ năm chục bước rồi ngừng. Kẻ chạy năm chục bước có quyền chê kẻ chạy trăm bước không?"

Huệ Vương không đáp, và Mạnh Tử kết luận:

- "Vậy thì nhà vua cũng đừng nên mong nước nhà vua đông dân hơn các nước chung quanh".

Nghĩa là chưa thấy kết quả chỉ tại chưa thi hành nhân nghĩa đến nơi đến chốn, còn phải kiên nhẫn nhiều, gắng sức nhiều nữa, mới bấy nhiêu tuy đã khá hơn các vua khác, nhưng chưa đủ.

Ngay như Đằng Văn Công thành tâm tin thuyết nhân chính, gắng sức thi hành, nhưng bị Tề, Sở ép ở hai bên, lắm le thôn tính, nên luôn luôn lo sợ mất nước, mấy lần khẩn khoản xin Mạnh Tử chỉ cho cách đối phó. Mạnh Tử chẳng đưa ra kế hoạch nào hay cả, trước sau cũng chỉ khuyên ráng cùng với dân kháng chiến, kháng chiến không được thì bỏ nước mà đi. Lời đó càng làm Đằng Văn Công lo thêm. Bí quá Mạnh Tử đành phải bảo: "Nhà vua cứ làm điều thiện đi, đời sau sẽ có người lập được nghiệp vương mà thống trị thiên hạ". Thật là một lời vô trách nhiệm, nước sắp mất đây, dân sắp làm nô lệ đây, mạng mình không biết còn hay không đây, mà hy vọng ở đời sau!

Không có lời nào tỏ được sự thất bại của chính sách nhân chính và tả được tâm trạng xót xa của các

Nho gia thời Chiến Quốc bằng lời Mạnh Tử trách Tề Tuyên Vương dưới đây:

"Có người hồi nhỏ học đạo (trị quốc) của thánh hiền, lớn lên mong thi hành sở học của mình. Nhưng nhà vua lại bảo: "Khoan, hãy để qua một bên sở học của nhà ngươi mà làm theo ý ta đã". Như vậy mới làm sao! Nay nhà vua có một hạt ngọc chưa mài, dù đáng vụn dật thì cũng giao cho thợ ngọc mài dũa. Đến việc trị nước thì nhà vua lại bảo: "Khoan, hãy để qua một bên sở học của nhà ngươi mà làm theo ý ta đã! Sao hành động lại khác khi giao ngọc cho thợ mài dũa?" (Lương Huệ Vương, hạ -9).

Hành động phải khác chứ, sao lại không? Hạt ngọc đem mài dũa ngay thì nó đẹp lên ngay, chứ không hại gì cả. Còn dùng sở học của Mạnh Tử tức nhân chính, để trị nước Tề thì Tề đã không thể mạnh lên ngay được mà còn có thể bị Tần, Sở đánh bại nữa. Mạnh Tử có tật ví von, thành thử lý luận của ông nhiều khi bông lông, không thực tế.

Thời Chiến Quốc là thời bảy người đuổi bắt một con hươu, kẻ nào mưu mô, nhanh chân khéo tay là được. Nhân nghĩa đôi khi cũng có ích đấy, nhưng không đủ, phải làm sao cho nước mau giàu, mau mạnh, phải dùng thuật - thuật hiểu theo hai nghĩa: kỹ thuật và tâm thuật (tức thủ đoạn). Cho nên bọn Ngô Khởi, Thương Ưởng, Tô Tần, Trương Nghi... tư cách kém xa Mạnh Tử, Tuân Tử mà được trọng dụng, làm cho Tần, Sở mau hùng cường.

Trong khi Nho gia chỉ bàn về nhân nghĩa, chê kỹ thuật (Khổng tử chê một môn đồ là quê mùa vì hỏi ông về nghề nông), cho sự cải cách chế độ, kinh tế là tầm thường (Mạnh Tử chê sự nghiệp của Quản Trọng là thấp kém) thì bọn sỹ kia tìm cách cải thiện chính trị, canh nông, binh bị, dùng thuật ngoại giao làm hậu thuẫn, dùng thuật kiểm soát, điều khiển bề tôi để củng cố quân quyền, kết quả chỉ trong năm, mười năm là thấy rõ, nên ông vua nào mà chẳng tin họ?

- Quan trọng nhất là sự cải thiện kỹ thuật chiến tranh. Thời Xuân Thu chiến tranh còn theo luật quân tử.

Đọc Tam Quốc Chí chúng ta mỉm cười khi thấy hai bên dàn trận rồi, tướng bên này xông ra, múa giáo thách đố, có khi si vả hoặc mĩa mai khuyên nhủ tướng bên kia; họ đối đáp với nhau một hồi rồi mới xáp lại độ sức nhau, trong khi quân lính ở đằng sau ngó. Không biết thời Tam Quốc người ta đánh nhau như vậy có thật không, nhưng thời Xuân Thu thì chắc chắn như vậy, có khi người ta cực kỳ lễ độ với nhau là khác. Marcel Granet, tác giả cuốn *La Civilisation chinoise* (Albin Michel - Paris - 1948) trong một chương rất lý thú, chương *La vie publique*, cho ta biết thời Xuân Thu, trước khi lâm chiến, tướng hai bên phái sứ giả định giờ giao tranh. Khi ra trận, tướng hai bên đứng trên chiến xa cúi đầu ba lần để chào nhau; nếu tướng bên đây thấy tướng bên kia chức tước hoặc danh tiếng lớn hơn mình nhiều

thì xuống xe, lột mũ trụ để chào nữa. Có khi họ còn trao đổi thức ăn và rượu với nhau. Một nhà quý tộc mà ra trận thì chỉ giết nhiều lắm là ba tên địch chứ không giết hơn. Có kẻ nhắm mắt mà bắn địch, nếu lỡ mà trúng thì là tại số phận của địch. Nực cười nhất là trong một cuộc giao chiến giữa Tấn và Sở, một chiến xa của Tấn sa lầy, tiến không được, tình cảnh nguy ngập, tướng Tấn loay hoay không biết làm sao. Tướng Sở đứng bên ngó, rồi chỉ cho cách gỡ bỏ bớt then ngang cùng cờ và khí giới đi, quân Tấn nghe theo thoát ra khỏi chỗ lầy được.

Dĩ nhiên cũng có nhiều lúc họ hăng hái chém giết nhau, nhưng không bao giờ người ta muốn tận diệt quân địch, và có người không muốn thừa lúc địch chưa chuẩn bị kịp mà tấn công ngay, cho vậy là không quân tử. Chẳng hạn một lần Tống và Sở giao tranh ở Trác Cốc. Quân Sở đương qua sông. Quân Tống đòi thừa dịp tấn công ngay. Tống Tướng công không cho, bảo để địch qua sông đã. Khi quân Sở qua sông hết rồi, quân Tống lại xin tấn công. Tướng công cũng bảo: "Khoan, đợi chúng dàn trận xong đã". Sở dàn trận xong, đánh bại Tống, Tướng công bị thương, mà còn bảo: "Bậc quân tử không đánh quân địch khi họ ở trong bước cùng khốn". Truyện đó chép trong thiên XXXII sách Hàn Phi tử, sẽ dịch ở sau.

Tấn Văn công đồng thời với Tống Tướng công (ông này mất năm -637 thì năm sau Văn công lên ngôi) cũng vì ham cái tiếng nhân nghĩa mà có một hành động mâu thuẫn: trong chiến tranh với Sở, Hồ Yển khuyên ông nên dùng mưu gạt Sở, còn Ung Quý khuyên ông đừng, kéo mất chữ tín, trái đạo. Ông theo Hồ Yển, thắng Sở rồi thì thưởng công Ung Quý hậu hơn Hồ Yển, vì theo ông, Ung Quý biết "cái lợi muôn đời" còn Hồ Yển thì chỉ nghĩ đến cái lợi nhất thời mà thôi. (Hàn Phi chê thái độ đó trong thiên XXXVI - coi phần dịch.)

Chiến tranh thời Xuân Thu chắc chết ít người lắm.

Nhưng qua thời Chiến Quốc thì khác hẳn. Mạnh Tử đã phải phàn nàn rằng các chư hầu đều "tranh thành dĩ chiến, tranh địa dĩ chiến", "sát nhân doanh dã, sát nhân doanh thành". Hết cái luật quân tử, mà chỉ còn cái luật rừng rú: chém giết cho thật nhiều, để cướp bóc cho thật nhiều.

Kỹ thuật chiến tranh, khí giới được cải thiện. Người ta dùng nỏ giương bằng chân, bắn được xa hơn, tương truyền là bắn được kẻ thù cách xa non một cây số.

Kỵ binh xuất hiện; nhờ rút kinh nghiệm của Hung Nô, người ta vừa phi ngựa vừa bắn. Năm -307, Triệu Võ Linh vương có lẽ là ông vua đầu tiên ăn mặc như người Hồ, cưỡi ngựa bắn cung như người Hồ, nghĩa là dùng kỵ binh như người Hồ để chống lại họ. (coi Chiến Quốc sách - Triệu II.4 - Lá Bối - 1972). Bộ binh cũng xuất hiện và thành binh chủng quan trọng nhất. Có những đạo quân hàng trăm

ngàn người. Ngay từ thế kỷ thứ IV, Tần là nước đầu tiên bắt buộc mọi người mạnh mẽ phải đi lính. Người ta chế những cái thang mây, những cái tháp để công phá thành địch; có những cuộc công phá kéo dài tới hai, ba năm. Người ta dùng thuật do thám, tuyên truyền, nghĩa là dùng cả chiến tranh tâm lý.

Càng về cuối thời Chiến Quốc, chiến tranh càng tàn khốc; kinh tởm nhất là tướng Tần Bạch Khởi chôn sống bốn chục vạn quân Triệu đã đầu hàng (năm -260)

- Do đó tình hình dân chúng thật điêu đứng. Già nửa dân phải đi lính, kẻ ở nhà phải nộp thuế có khi tới ba phần tư hoa lợi. Những năm được mùa, dân cũng không được hưởng vì triều đình thu hết lúa để nuôi lính; mà những năm mất mùa thì kẻ già, người bệnh chết hàng loạt trên đường, trong ruộng.

Dù chiến tranh chấm dứt thì họa cũng kéo dài hàng chục năm, "vì tổn phí vào chiến tranh, mười năm thu lúa cũng chưa đủ bù. Quân đội mà chiến đấu xong thì mâu và kích gãy, vòng và dây cung đứt, nỏ hao tổn, xe hư hỏng, ngựa mệt mỏi, tên mất đi già nửa, áo giáp cùng binh khí triều đình đã phát ra, kẻ sỹ và đại phu dẫu đi một phần, sĩ tốt lấy trộm đi một phần, dù thu thuế ruộng mười năm cũng chưa đủ bù vào" (Chiến Quốc sách - Tề V.I). Ấy là chưa kể bao nhiêu người chết, bao nhiêu đất đai bị bỏ hoang, nhân lực và tài nguyên quốc gia có thể bị kiệt quệ.

Mà chiến tranh trong hai năm cuối cùng thời Chiến Quốc liên miên bất tuyệt, có khi nào chấm dứt đâu, chỉ tạm dừng ở nước này hay nước khác để chuẩn bị cho một chiến tranh khác.

Dân chúng khổ sở vì nổi cơn vua chúa truy lạc, bóc lột nữa. Bọn này sống cực kỳ xa hoa trên xương máu của dân: vợ họ đeo đầy châu báu, ngọc thạch, họ ngồi trong những xe phủ gấm vóc, sống trong những lâu đài lộng lẫy, tiệc tùng suốt ngày này qua ngày khác, có bữa tiệc hàng trăm món ăn, tới nỗi "mắt không nhìn thấy hết được, tay không gấp hết được, miệng không nếm hết được". Một vị đại thần nước Ngụy (tức nước Lương) mà có mấy trăm cỗ xe trang hoàng đẹp đẽ, cả ngàn con ngựa mập và mấy trăm nàng hầu ăn mặc như các công chúa. Như vậy ta tưởng tượng cách sống của các vua nước lớn như Tề, Tần, Sở ra sao.

Quan lại đa số tham nhũng: Tư Mã Thiên trong bộ sử Ký, thiên 119, chỉ chép truyện có năm vị quan tốt (tuần lại) mà thiên 122 chép truyện mười tên quan xấu (khốc lại) điều đó rất có ý nghĩa. Kẻ sỹ chỉ tranh nhau ăn, tới nỗi Phạm Tuy, tể tướng Tần, tư cách cũng chẳng cao đẹp gì mà cũng phải ví họ với bày chó của vua Tần: "(khi bình thường) nằm thì cùng nằm, đi thì cùng đi, ngừng thì cùng ngừng, không cắn nhau; nhưng hễ ném cho chúng một khúc xương thì chúng vùng dậy, nhe nanh ra cắn nhau. Chỉ tại tranh ăn" (Chiến Quốc Sách - Tần III.13).

Thấy xã hội từ trên xuống dưới đầy trộm cướp như vậy, bọn quý tộc sa sút bất bình, muốn trở lại thời Xuân Thu, ổn định hơn, nhưng bất lực; hạng thư sinh thì chỉ thờ dài, giảng nhân nghĩa; còn hạng võ dũng thì chỉ biết dùng thanh gươm để rửa nhục cho kẻ bị oan ức, bênh vực kẻ bị áp bức, thành bọn thích khách mà người ta gọi là hiệp sỹ. Chúng ta không thấy làm lạ rằng thời Chiến Quốc có nhiều hiệp sỹ hơn các thời khác, và Tư Mã Thiên không tiếc lời ca tụng họ trong thiên 124: Du hiệp. Họ tiếc thời cũ, muốn trở lại thời Xuân Thu, một phần vì thời đó ổn định hơn, tôn trọng nhiều giá trị tinh thần (nhân nghĩa...) hơn, một phần cũng vì muốn khôi phục lại địa vị cũ của họ. Nhưng họ lại bất lực; giòng lịch sử chỉ chảy xuôi chứ không chảy ngược.

Chú thích:

- [1] Có sách cho nhà Chu bắt đầu từ năm –1134, năm Võ Vương nối ngôi cha làm Tây bá.
- [2] Đồi Thương, vua chết thì truyền ngôi cho em trai, không có em trai mới truyền cho con. Đồi Chu đổi hẳn: chỉ truyền cho con, không có con mới truyền cho em.
- [3] Các học giả Trung Quốc chưa nhất trí về sự phân định các thời đại. Quách Mạt Nhược trong Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu (Khoa học xuất bản xã – Bắc Kinh –1960) cho đời Ân là chế độ thị tộc, Tây Chu là chế độ nô lệ, Đông Chu là chế độ phong kiến; còn Lã Chấn Vũ đồng thời với Quách cho Ân là chế độ nô lệ, Tây Chu là chế độ phong kiến (Phong là rừng cây chia ranh giới, kiến là kiến quốc; phong kiến là cắt đất, định ranh giới cho chư hầu lập quốc).
- [4] Theo Quách Mạt Nhược (sách đã dẫn) thì chế độ tỉnh điền còn là một nghi vấn, vì trong các kinh Thi, Thư không thấy nói tới, mà nó cũng khó thực hành được, nhưng Maspéro trong Le Chine antique (PUF – 1965), trang 90, chứng minh là nó có.
- [5] Áo vải tức là gốc bình dân, không phải trong giới quý tộc, chứ không hẳn nghèo vì nghèo quá thì không học hành được

Chương 2

CÁC PHÁP GIA TRƯỚC HÀN PHI

Chiến Quốc là một thời đại đặc biệt chẳng những trong lịch sử Trung Hoa mà cả trong lịch sử nhân loại nữa. Đọc lịch sử thế giới thời thượng cổ và trung cổ, chúng tôi không thấy một dân tộc nào có một chương sử như vậy: đất đai rộng chia làm thành nhiều nước nhỏ, dân đông mà loạn lạc liên miên trong ba thế kỷ, càng loạn, dân tình càng khổ, mà nhà nào cũng chỉ nghĩ cứu dân ra khỏi cảnh lầm than, thống nhất quốc gia bằng cách này hay cách khác, tích cực có, tiêu cực có, một cảnh "trăm hoa đua nở", trong hai ngàn năm sau không hề tái hiện nữa.

Lâm Tri, kinh đô nước Tề, có thể coi là kinh đô văn hoá của Trung Hoa thời đó, nơi tụ tập của các danh sỹ bậc nhất. Tư tưởng được hoàn toàn tự do, mà vua Tề trọng đãi mọi nhà, cho họ ở trong những dinh thự lộng lẫy ở Tắc môn, cửa tây kinh đô (do đó có tên là Tắc Hạ tiên sinh), tặng họ chức tước (liệt đại phu) và lương bổng rất hậu, chỉ để thỉnh thoảng hỏi ý kiến họ về việc nước, hoặc mời họ về triều giảng đạo lý, viết sách truyền bá đạo của họ. Riêng Mạnh Tử, thời Tề Tuyên Vương cũng đã dắt mấy trăm môn sinh với một đoàn xe mấy chục chiếc lại ở kinh đô Tề trong mấy năm; Thuần Vu Khôn, Thận Đáo, Hoàn Uyển, Điền Biền..., còn biết bao triết gia khác cũng đã qua đó: như vậy ta đủ tưởng tượng được sự thịnh vượng của văn hoá ra sao.

Tề là nước giàu nhất thời đó, có thể nuôi hàng ngàn hàng vạn kẻ sỹ; ngay nước Tấn là nước không giàu bao nhiêu, mà cũng là nơi trọng đãi kẻ sỹ, đa số là pháp gia. Theo Léon Vandermeersch[1] thì Tử Sản, Đặng Tích, Lý Khắc, Ngô Khởi, Thương Ưởng, Thân Bất Hại đều có thời sống ở Tấn hoặc những nước chịu ảnh hưởng Tấn.

Sau cùng tới đời Tần Thủy Hoàng, Hàm Dương là kinh đô văn hoá cũng(?) Trung Hoa đã thống nhất.

Lã Bất Vi tập hợp các học giả danh tiếng đương thời, cấp dưỡng cho họ để họ soạn chung bộ Lã Thị Xuân Thu, gồm 26 quyển, chép lại Nho thuật và tư tưởng của Đạo gia, Mặc gia, Âm dương gia.

Người ta thường gọi thời Chiến Quốc là thời của Bách gia (trăm nhà) chứ từ, lời đó không quá đáng.

Trong Chiến Quốc sách, trang 17 - 19, chúng tôi đã sắp xếp tư tưởng của những triết gia muốn văn minh trật tự cho Trung Hoa thời đó thành hai chủ trương.

"Một chủ trương muốn giữ lại chế độ cũ, chế độ phong kiến, tăng uy quyền cho thiên tử, bắt các chư hầu phải phục tùng;

"Một chủ trương đập đổ chế độ cũ vì biết rằng nó không tồn tại bao lâu nữa, mà lập một chế độ mới.

"Theo chủ trương thứ nhất có Nho gia và Mặc Gia. Mới đầu Khổng Tử muốn cứu vãn nhà Chu. Rồi sau, Mặc Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử thấy nhà Chu suy quá, không thể cứu được, mong có vị minh quân thay thế nhà Chu để thống nhất Trung Hoa mà thi hành chế độ cũ sau khi sửa đổi ít nhiều. Rõ nhất là chủ trương của Mạnh Tử. Một lần Lương Tương vương hỏi ông: "Khi nào thiên hạ yên định được?" Ông đáp: "Khi nào thống nhất thiên hạ thì yên định được...và ai không thích giết người thì thống nhất được... Hiện nay trong thiên hạ chẳng có bậc chặn dân nào mà chẳng ham giết người. Nếu có một vị vua có lòng nhân, chẳng ham giết người hại chúng thì mọi người trong thiên hạ sẽ quay đầu ngóng cổ trông về vị ấy" (Lương Huệ vương, thượng -6). Nghĩa là ông không tin gì nhà Chu nữa, muốn gặp bất kỳ ông vua nào biết theo đạo của ông - biết dùng nhân nghĩa trị dân - để ông phò tá thống nhất thiên hạ.

"Theo chủ trương thứ nhì, có Đạo gia và Pháp gia. Đạo gia muốn dùng chính sách phóng nhiệm, giảm thiểu chính quyền, cứ theo tự nhiên như thời sơ khai; họ tin rằng khi không còn giai cấp thì sẽ hết loạn, chẳng cần thống nhất cũng như thống nhất. Như vậy phái này đã đảo một cái cựa (chế độ phong kiến) để trở về một cái cựa hơn (xã hội nguyên thủy).

"Pháp gia trái lại, không muốn trở về cái cựa, mà muốn tiến tới một chế độ mới; họ muốn dùng chính sách độc tài, dùng vũ lực lật đổ chế độ phong kiến mà lập một chế độ quân chủ chuyên chế. Họ cho đạo "Vô Vi"[2] của Lão, Trang là hoang đường, họ muốn cực "hữu vi"; họ lại nghĩ rằng "vương đạo" của Khổng, Mạnh, chỉ làm quốc gia thêm loạn, nên họ chủ trương "bá đạo".

Trong cuốn này viết về Hàn Phi, người tập đại thành tư tưởng của các pháp gia thời Xuân Thu và thời Chiến Quốc, chúng tôi đứng về một khía cạnh khác mà chia lại, cũng làm hai chủ trương:

- 1- Chủ trương lý tưởng, trọng đạo đức của Nho (Khổng, Mạnh, Tuân) Mặc, Dương, Lão, Trang.
- 2 - Chủ trương thực tế, trọng quyền lực của Pháp gia, như Quản Trọng, Thận Đáo, Thân Bất Bại, Thương Ưởng, Hàn Phi...

Phái trên hoàn toàn là những triết gia bàn về chính trị; phái dưới gọi là triết gia cũng được, nhưng thực sự họ là chính trị gia hơn triết gia. Phái trên có công với triết học, đạo đức, với sự đào tạo tâm hồn dân tộc Trung Hoa nhưng hoàn toàn thất bại về chính trị (Khổng được cầm quyền ở Lỗ không lâu; Mạnh chỉ làm khách khanh ở Tề, Lương, Đằng; Tuân chỉ làm một viên huyện lệnh; Mặc bốn ba khắp chư hầu mà không ai theo học thuyết của ông[3], còn Dương, Lão, Trang thì lánh đời).

Phái dưới trái lại, đã hoàn toàn thành công thống nhất được Trung Hoa, lập được chế độ quân chủ chuyên chế nhờ họ:

- Không ngăn cản sự biến chuyển của giòng lịch sử mà còn thúc đẩy nó tiến mau hơn.
- Trọng thực tế, không bàn suông, chỉ nhằm kết quả ngắn hạn, tách rời chính trị và đạo đức[4]

Đời sau có nhiều người không phục họ vì họ không đứng về quan niệm của dân, mà đứng về quan niệm của vua (của quốc gia); nhưng chính sách của họ từ Tần, Hán trở đi không thời nào nhà cầm quyền không theo, sau khi dung hoà nó ít nhiều với chính sách của Nho gia

Trong chương này chúng tôi xét sơ lược sự tiến triển của học thuyết Pháp gia trong thời Xuân Thu và Chiến Quốc, tức tư tưởng của một số Pháp gia quan trọng để độc giả nhận được nguyên nguyên của học thuyết Hàn Phi.

QUẢN TRỌNG

Người mở đường cho các Pháp gia là Quản Trọng. Không ai biết ông sinh năm nào, chỉ biết ông làm tướng quốc cho Tề Hoàn công từ năm -685 đến năm -645, năm ông mất.

Thời đó Tề Tương công hoang dâm vô độ, bị một công tôn là Vô Tri giết, nước Tề loạn. Hai vị công tử có tư cách nối ngôi là công tử Củ và công tử Tiểu Bạch. Bão Thúc Nha là đại phu nước Tề đem Tiểu Bạch chạy sang nước Cử lánh nạn, còn Quản Trọng đưa công tử Củ sang Lỗ.

Quản Trọng tên là Di Ngô người đất Dĩnh Thượng (Tề), sinh trong giới bình dân, nhưng có học, nhà nghèo, phải đi buôn dầu, hồi trẻ chơi thân với Bão Thúc Nha. Hai người hẹn với nhau sau hễ ai thành công thì giúp đỡ người kia. Năm -648, Vô Tri bị một đại phu giết, nước Tề không có vua, Bão Thúc mượn quân đội của Cử đưa Tiểu Bạch về; Lỗ cũng đưa công tử Củ với Quản Trọng về. Tiểu Bạch về trước, có thì giờ sắp đặt để đối phó với Lỗ, Lỗ thua, công tử Củ chết, Quản Trọng bị cầm tù để trả về Tề. Tiểu Bạch lên ngôi, tức Tề Hoàn công. Bão Thúc biết tài Quản Trọng, chẳng những thuyết phục được Hoàn công tha rồi trọng dụng Quản Trọng, mà còn tự đặt dưới quyền Quản Trọng nữa.

Hoàn công phong Quản Trọng làm tướng quốc, trọng ông như cha chú, nên gọi ông là Trọng phụ (cũng như thúc phụ). Hoàn công là một ông vua rất tầm thường hiếu sắc, thích ăn ngon, ưa nịnh, chỉ nhờ biết tin dùng Quản Trọng trong 40 năm liên tiếp, mọi việc trong nước đều giao phó cho ông hết, mà nước Tề đương suy hóa thịnh, thành bá chủ các nước chư hầu. Quản Trọng chết rồi, Tề lại suy liền vì Hoàn Công không nghe lời Quản Trọng, dùng bọn tiểu nhân Dịch Nha, Thụ Điêu..., và hai năm sau bị bọn này nhốt, bắt nhịn đói, chết, thân thành dòi mà không được chôn.

Đời sau truyền lại bộ Quản Tử (gồm 86 thiên, mất 10 thiên) chép thành tích chính trị, tư tưởng cùng pháp chế của Quản Trọng. Tư Mã Thiên, trong Sử ký bảo đã đọc những thiên Mục dân, Sơn cao, Thừa mã, Khinh trọng, Cử phụ của Quản Trọng, lại bảo bộ đó nhiều người có; Hàn Phi cũng bảo trong dân

gian nhiều nhà có bộ đó, vậy ta có thể tin rằng nó đã xuất hiện trễ lắm vào cuối đời Chiến Quốc.

Nhưng hết thấy các học giả đời sau đều nhận rằng nó không phải của Quản Trọng soạn, mà của người đời Chiến Quốc viết vì trong bộ đó có nhiều đoạn trùng nhau, nhiều chữ mâu thuẫn, nhiều tư tưởng y hệt học thuyết Pháp gia đời sau. Tuy nhiên nó cũng chứa một phần di thuyết của Quản Trọng, và dưới đây là những điều chúng ta có thể gần tin được, sau khi tham khảo một số sách khác như Sử ký, Trung Quốc cổ đại chính trị gia, Trung Quốc chính trị tư tưởng sử...

1/ Chủ trương của Quản Trọng là "lời bàn luận không cao xa mà dễ thi hành (luận ti nhi dị hành), nghĩa là ông có óc thực tế, không bàn chuyện viển vông, tránh những lý thuyết cao siêu (như Mặc tử, Lão, Trang sau này).

2/ Mục đích trị nước theo ông là làm sao cho quốc phú, binh cường. Ông chú trọng nhất đến sự phú quốc vì "kho lẫm đầy rồi mới biết lễ tiết, y thực đủ rồi mới biết vinh nhục".

Thời đó là Xuân Thu, Tề cũng như mọi nước khác trọng nông nghiệp hơn hết. Nhưng Tề tương đối hẹp hơn các nước khác, mà lại ở gần biển và có nhiều mỏ, nên ông khuyến khích sự khai thác mỏ để đúc tiền, nấu nước biển làm muối. Muối sản xuất được nhiều, chở đi bán các nước khác ở xa bờ biển, thành một mối lợi lớn, nhờ vậy mà Tề mau giàu.

Ông lại biết lưu thông hoá vật, thu mua hàng hóa trong thiên hạ để một chỗ, đợi dịp giá cao bán lấy lãi, lập ra 300 nhà trữ (tức như thanh lâu) cho khách buôn đi lại tụ họp, để thu thuế. Như vậy ông đề xướng ra hai cái cách: coi công và thương cũng quan trọng ngang nông nghiệp, nếu không hơn, và quốc hữu hoá một số nguồn lợi trong nước.

3/ Muốn cho binh cường, ông có sáng kiến "ngụ binh ư nông" (gởi việc binh vào nghề nông), thời bình dân làm ruộng, những lúc rảnh rỗi thì luyện võ bị, có bao nhiêu nông dân khoẻ mạnh là có được bấy nhiêu binh sỹ.

Như vậy cần phải nhiều giáp binh; ông đặt ra lệ cho chuộc tội: tội nặng thì chuộc bằng một cái tê giáp (áo giáp bằng da con tê), tội nhẹ thì chuộc bằng một cái quy thuẫn (cái thuẫn bằng mai rùa); tội nhỏ thì nộp kim khí, tội còn nghi thì tha hẵn; còn như hai bên thưa kiện nhau mà bên nào cũng có lỗi một phần thì ông bắt nộp mỗi bên một bó tên rồi xử hoà.

Ông tổ chức lại quân đội: năm người họp thành một ngũ, năm chục người (tức mười ngũ) thành một tiểu nhung, hai trăm người thành một tốt, hai ngàn người thành một lữ, một vạn người thành một quân. Mùa xuân tổ chức những cuộc đi săn để nhân thể chán chinh hàng ngũ; mùa thu cũng nhân những cuộc đi săn mà luyện tập binh sỹ.

4./ Về quốc chế, sự tổ chức cũng hết sức nghiêm mật: năm nhà thành một quĩ, mười quĩ thành một lý, bốn lý thành một liên, mười liên thành một hương; như vậy mỗi hương gồm hai ngàn (5x10x4x10) người.[5]

Ông cho bốn hạng dân (sĩ, nông, công, thương) ở trong những khu riêng: bọn sĩ ở những khu yên tĩnh, bọn công nhân ở gom lại gần những quan nha dinh thự, bọn thương nhân ở những vùng thị tứ, còn nông dân quy tụ ở điền dã; như vậy con em dễ luyện tập quen tay nghề, không vất vả mà còn nhiều kết quả.

5./ Trong bộ Quân tử có nhiều thiên bàn về pháp luật như: Bản pháp, Lập pháp, Pháp cấm, Trọng lệnh, Pháp pháp..., và có tác giả như Tiêu Công Quyền trong bộ Trung Quốc chính trị tư tưởng sử (Trung hoa văn hóa xuất bản - 1961) căn cứ vào đó mà cho rằng Quân Trọng đã lập ra một học thuyết rất hoàn bị về pháp luật, xét về đủ các vấn đề:

- Lập pháp là quyền của vua, quy tắc lập pháp là phải lấy tình người và phép trời làm tiêu chuẩn;
- Hành pháp thì phải chuẩn bị, công bố cho rõ ràng, thi hành cho nghiêm chỉnh, đừng thay đổi hoài, mà phải chí công vô tư, "vua tôi sang hèn đều phải theo luật pháp", thưởng phạt phải nghiêm minh, tóm lại nếu "danh chính, phép hoàn bị thì bực mình quân chẳng có việc gì phải làm nữa, vô vi mà được trị".

Chúng tôi nghĩ điều đó khó tin được, tác giả Quân tử đã đem tư tưởng của các Pháp gia đời Chiến Quốc mà gán cho Quân Trọng đấy thôi. Đại khái chúng ta chỉ có thể căn cứ vào câu này của Tư Mã Thiên "Người trên có pháp độ thì sáu người thân mới được yên ổn" đoán rằng Quân Trọng trọng pháp luật, đặt ra một số cấm lệnh và mong rằng người trên (vua, quan, cha, anh) theo đúng lẽ làm gương cho người dưới, như vậy xã hội mới có trật tự được.

6 / Ông chủ trương tôn quân như mọi tư tưởng gia thời Xuân Thu, nhưng sự tôn quân của ông có điểm khác với Nho gia. Chẳng hạn Khổng tử, sinh sau Quân Trọng khoảng trăm rưỡi năm, tôn quân vì vua là người được nhận lệnh mệnh của trời để trị dân, cho nên đi ngang qua ngai vàng dù không có vua ngồi, ông cũng tỏ vẻ sợ sệt. Vua có lỗi ông không dám trách thẳng, nhưng khi vua Lỗ say mê sắc đẹp, ca hát, bỏ bê việc nước, ông muốn bỏ đi nước khác nhưng phải đợi vua Lỗ làm lễ tế Giao, không chia thịt cho các quan, rồi mới từ chức, qua nước Vệ, để tỏ rằng vua không muốn dùng mình nữa nên mình mới đi, chứ không phải là ông chê vua vô đạo ham mê tửu sắc.

Quân Trọng khác hẳn, tuy không làm trái ý Hoàn công, khéo can gián Hoàn công không nên vì giận Thiếu Cơ, một quý phi lỡ vô lễ với mình, mà đem quân đánh nước Thái, lại để mặc Hoàn công gần gũi với bọn tiểu nhân Dịch Nha, Thụ Điêu; nhưng đối với Hoàn công ông có thái độ thân mật, mà Hoàn

công cũng trọng ông như cha chú, cơ hồ như ông tôn quân chỉ vì vua đại biểu cho quốc gia; lòng trọng vua của ông không có chút màu sắc thần quyền hay tôn giáo gì cả. Chắc chắn ông không tin rằng vua là "con trời". Ông không đòi hỏi gì nhiều ở Hoàn công, không mong rằng Hoàn công phải sáng suốt, có uy, có đức; chỉ cần tin dùng ông, nghe lời ông, yêu dân một chút, đừng tàn bạo, ngoài ra, có ham tửu sắc mà đừng truy lạc thì cũng không sao, vì ông nghĩ còn mình thì bọn Dịch Nha, Thụ Điều không làm hại xã tắc được.

Cách dùng người, ông chỉ chú trọng tới tài năng, không cần biết đến giai cấp của họ, chẳng hạn giới thiệu Ninh Thích, một ẩn sĩ chăn bò, với Hoàn công, và Hoàn công phong làm đại phu, cho cùng coi việc nước với ông. Điều đó dễ hiểu, chính ông cũng ở trong giai cấp bình dân mà được Bão Thúc tiến cử với Hoàn công.

Tuy nhiên, đối với các quý tộc ở Tề, như họ Cao, họ Quốc, ông tỏ ra nhã nhặn, không nghi kỵ tìm cách triệt hạ quyền lợi của họ như Ngô Khởi và Thương Ưởng sau này; một phần do ông ôn hoà, khôn khéo, một phần có lẽ do bọn quý tộc thời đó uy quyền còn mạnh lắm, không suy như cuối đời Chiến Quốc, ông biết rằng không thể lật họ được.

7/ Quân Trọng biết thuận ý dân, "dân muốn gì thì cấp cho cái đó, không muốn cái gì thì trừ cho cái đó" (Sử ký). Ông tìm cách giúp đỡ dân, giảm bớt thuế má, khuếch trương công thương, dùng chính sách kinh tế tự do làm cho dân giàu.

Có người cho rằng ông yêu dân là vì thủ đoạn, nghĩa là yêu dân không vì dân mà vì vua, vì quốc gia; chúng tôi nghĩ lời chê đó vô căn cứ và cũng vô lý: ông vừa làm lợi cho nước, mà lại vừa làm lợi cho dân thì là thành công lớn, còn đòi gì hơn nữa.

8/ Sau cùng ông cũng chú trọng đến đạo đức, bảo lễ, nghĩa, liêm, si là bốn điều cốt yếu (tứ duy) trong nước, người cầm quyền ráng giữ mà trị dân.

Xét kỹ tám điểm kể trên, hai điểm cuối cùng rất hợp với quan điểm của Nho gia, điểm 6 cũng hơi giống Nho gia, còn năm điểm đầu là những sáng kiến rất thực tế của Quân Trọng ảnh hưởng lớn đến các Pháp gia sau này. Cho nên chúng ta có thể coi ông là thủy tổ của Pháp gia mà cũng là chiếc cầu nối Nho gia[6] với Pháp gia, biết dung hoà thực tế với lý tưởng, trọng kinh tế, võ bị mà cũng biết lễ nghĩa, nhân tín. Công của ông rất lớn chẳng những đối với Tề, mà đối với cả văn minh Trung Quốc nữa. Cho nên chính Khổng tử đã hai lần khen ông.

Bài 18 - chương Hiến vấn (Luận ngữ) - "Tử Cống hỏi:

- Quân Trọng không phải là người nhân chăng? Hoàn công giết công tử Củ (chúa của Quân Trọng),

ông ta đã không chết theo mà còn làm tướng quốc giúp Hoàn công.

Khổng tử đáp:

- Quân Trọng giúp Hoàn công làm bá chủ chư hầu, bình định được thiên hạ. Dân tới nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì chúng ta đã thành mọi rợ, đầu dóc tóc, áo cài nút bên trái hết rồi.

Nghĩa là Khổng tử nhớ ơn Quân Trọng đã dẹp rợ hồ phương Bắc, cứu nền văn minh Trung Quốc.

Lần khác (bài 17 cũng chương trên), Tử Lộ cũng chê Quân Trọng bất nhân, không chết theo công tử Củ.

Khổng tử đáp:

Hoàn công chín[7] lần họp chư hầu mà không dùng đến vũ lực (binh xa), đó là nhờ tài sức Quân Trọng. Như vậy chẳng phải là nhân sao? Chẳng phải là nhân sao?[8]

Còn Mạnh Tử, sinh sau Quân Trọng ba trăm rưỡi năm, chê Quân Trọng được chuyên dùng bốn chục năm mà chỉ giúp Hoàn công lập được nghiệp bá, thì tài chưa gọi là cao. Đức độ và kiến thức Mạnh tử quả chưa bằng Khổng tử; ông ta chưa biết rằng thời Quân Trọng, Trung Quốc chưa loạn lạc lắm, chế độ phong kiến còn khá vững, chư hầu, ngay cả Tề vẫn còn tôn trọng nhà Chu, chưa có vấn đề phải thống nhất như sau này.

TỬ SẢN

Tử Sản sinh sau Quân Trọng một trăm năm, cầm quyền nước Trịnh từ -554 đến khi chết -523 (hay -522); vậy có thể lớn hơn Khổng tử ba bốn chục tuổi (Khổng tử sinh năm -551).

Ông là một công tôn (cháu vua, ngành thứ) của nước Trịnh, tên là Kiêu, nên thường gọi là Công tôn Kiêu. Trịnh thời đó là một nước nhỏ, thịnh về thương mại, có nhiều tân địa chủ, nằm kẹp giữa hai nước mạnh: Tấn ở Bắc, Sở ở Nam, lại thêm phía Tây có Tần, phía đông có Tống, Tề, Lỗ, thành một cái đích cho mọi mũi tên nhắm vào, thường bị lân bang xâm phạm, khó mà tự cường được, cố giữ được cho khỏi bị diệt vong là may.

Đã vậy, triều đình lại hỗn độn, quyền hành ở trong tay bọn công tử, công tôn, họ hoành hành, tranh dành ngôi vua, chém giết nhau, có kẻ muốn nhờ cậy Tấn hoặc Sở tiêu diệt kẻ địch của mình để đưa mình lên ngôi nữa.

Tử Sản có lòng ái quốc cao, hồi trẻ chuyên tâm học hỏi, lớn lên lưu ý tới việc nước, không chủ trương dùng võ lực mà dùng ngoại giao để cứu nước. Nhờ học rộng, có tài ngoại giao, mà tư cách lại cao, ông được các chính trị gia đương thời (như Án Anh ở Tề, Quý Trát ở Ngô, Thúc Hưởng ở Tấn...) quý trọng, các nước khác không gây sự với Trịnh nữa. Trong nước ông cương quyết và ngay thẳng áp dụng

Pháp chế, tĩa lần bọn thế gia hào phiệt mà an định được xã tắc. Khi đặt ra một luật lệ mới, ông để cho dân tự do phê bình. Ông lập ra nhiều "hương hiệu" (trường làng), dân thường tới đó bàn về chính sự. Có người khuyên ông nên dẹp đi, ông bảo: "Tại sao lại dẹp? Cứ để cho dân tới mà bàn bạc, đưa ý kiến. Dân thích điều gì thì ta theo, không thích thì ta sửa đổi, dân là thầy của chúng ta mà".

Ông tôn trọng dư luận như vậy lại thương dân nữa, có một lần cho người dân ngồi xe ông để qua sông. Mạnh tử chê rằng làm chính trị sao mà lo ban những ân huệ nhỏ mọn cho dân như vậy, thì giờ đâu mà lo việc lớn nữa; nhưng Khổng tử lại khen là người nhân.

Trước Tuân Tử mấy trăm năm, ông đã dả đảo dị đoan: có lần Trịnh bị lụt lớn, dân cho rằng tại các con rồng tranh đấu nhau, xin ông cầu đảo long thần, ông đáp: "Rồng tranh nhau là việc của rồng, liên quan gì tới việc của chúng ta? Chúng ta không cầu gì ở rồng, thì rồng cũng không cầu gì ở chúng ta".

Lần khác sao chổi xuất hiện, có người báo bốn nước Tống, Vệ, Trần, Trịnh sắp bị hoả tai, xin ông cầu đảo cho Trịnh tránh được họa, ông không nghe. Sau quả nhiên bốn nước đều bị hoả tai, người ta lại thúc ông cầu đảo, ông đáp: "Đạo trời ở xa, đạo người ở gần, không liên quan gì tới nhau". Tư tưởng đó ảnh hưởng tới Tuân tử và một số Pháp gia đời sau như Hàn Phi.

Những lý do chính chúng tôi đặt ông vào phái Pháp gia, là ông cho đúc "hình thư", nghĩa là cho đúc những cái đỉnh để ghi lại hình pháp.[9]

Hễ có quốc gia thì tất nhiên phải có pháp luật và Trung Hoa đã có pháp điển từ lâu. Tương truyền có các bộ Vũ hình (đời vua Vũ), Thang hình (đời vua Thang) và Cửu hình (đời Chu), cả ba đều thành lập trong khi quốc gia rối loạn. Lại có thuyết cho rằng đời vua Thuấn (trước đời vua Vũ nữa) ông Cao Dao đã coi việc hình. Những hình luật đó được chép trong sử mỗi nước. Chứng cứ là trong lần họp chư hầu ở Ninh Mẫu (Sơn đông) năm -653. Quản Trọng bảo Tề Hoàn công rằng các quyết định trong cuộc hội họp đều được ghi vào sử mỗi nước chư hầu, tức khắc trên thẻ tre, cất trong thư khố của mỗi triều đình. Tới năm -536, mười tám năm sau khi cầm quyền, Tử Sản mới cho đúc hình pháp của Trịnh trên những cái đỉnh bằng sắt[10] rồi năm -513, Tuân Dàn và Triệu Ưởng noi gương, cũng cho đúc hình pháp của Tấn trên đỉnh.

Khổng Tử và Thúc Hưởng nước Tống đều chỉ trích hành vi đó của Tử Sản, không phải vì đúc trên đỉnh thì hình pháp sẽ có tính cách cố định, không thay đổi được, cũng không phải vì như vậy hình pháp sẽ được công bố, dân chúng ai cũng biết rồi sẽ khó trị (dù khắc trên thẻ tre hay đúc trên đỉnh thì cũng vẫn là để ở triều đình, dân chúng làm sao vô mà đọc được); mà chỉ vì lẽ đúc trên đỉnh, hình pháp có tính cách bí mật: các quan coi về hình không còn được giữ riêng những thẻ tre ghi luật pháp nữa, không

thể tự ý giải thích luật pháp nữa, mà hề giải thích sai thì các quan trong triều so sánh với bản văn trên đỉnh, không ai cất giấu được mà sẽ chỉ trích, bắt giải thích lại.

Chúng ta nên nhớ thời đó các quan coi về hình cũng như các quan đại thần ở triều đình đều ở trong giới quý tộc, họ thường giải thích luật pháp theo quan niệm lễ tục của họ, có lợi cho họ. Việc đúc hình thư làm cho họ mất quyền giải thích pháp luật theo tự ý, tức là làm giảm quyền uy của họ. Họ cố giữ các tục "lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu" (Lễ ký), nghĩa là giữa họ với nhau có xảy ra việc gì thì họ theo pháp điển bất thành văn (lễ) của họ mà dàn xếp; còn đối với dân thường họ mới dùng hình mà chỉ họ được biết thôi.

Vì vậy Thúc Hượng ngại người ta sẽ tranh nhau giải thích hình thư mỗi người một ý, rồi nạn hối lộ sẽ nảy nở, nước sẽ loạn, "tới đời con cháu chúng ta, nước Trịnh sẽ nguy mất". Tử Sản đáp: "Kiểu tôi bất tài, đâu dám nghĩ đến đời con đời cháu chúng ta, chỉ mong cứu đời lúc này thôi. Nhưng mặc dầu tôi không vâng lời ngài, tôi vẫn không dám quên cái đức lớn của ngài" (tức lòng nhân từ của ngài đối với tôi).

Tử Sản chưa phải chủ trương pháp trị, nhưng cũng đã làm cho pháp luật có tính cách khách quan hơn trước, nhà cầm quyền không thể tự ý giải thích theo quyền lợi của mình nữa; vì dân ông đã tước một chút quyền của giai cấp quý tộc, tức giai cấp của ông. Ông thực sự có lòng yêu dân và ngay thẳng. Cho nên Khổng Tử dù chê việc đúc hình thư mà vẫn khen ông là người quân tử: "khiêm cung đối với người, thờ vua thì kính trọng, thường ban ân huệ cho dân, sai khiến dân một cách hợp lẽ" (Luận Ngữ - Công Dã Tràng - 15). Tương truyền khi hay tin Tử Sản chết, ông khóc.

Theo Hàn Phi (thiên XXX) thì trước khi chết, Tử Sản dặn dò Du Cát, người sẽ nối chức ông:

- Tôi chết rồi, ông sẽ cầm quyền nước Trịnh, ông phải nghiêm khắc trị dân. Lửa có vẻ dữ dần, nên ít người bị chết thiêu; nước có vẻ nhu nhược nên nhiều người chết đuối. Ông nên dùng hình phạt nghiêm khắc, đừng để cho dân chết đuối vì sự nhu nhược của ông.

Du Cát không nghe, tới khi thanh niên muốn nổi loạn, mới ân hận thẳng tay trừng trị. Nếu truyện đó đúng thì Thương Ưởng và Hàn Phi sau này đều chịu ảnh hưởng của Tử Sản.

LÝ KHÔI

Thế kỷ thứ 4 trước T.L., các pháp gia nối tiếp nhau xuất hiện. Đáng ghi trước hết là Lý Khôi ở sơ kỳ thời Chiến Quốc. Có sách gọi ông là Lý Khắc (có lẽ vì âm Khắc và âm Khôi gần nhau), có sách gọi ông là Lý Đoái (vì chữ Khắc 克 với chữ Đoái 兌 rất giống nhau). Ông làm quan thú đất Thượng Địa rồi làm tướng quốc cho Ngụy Văn hầu, không rõ năm sinh tử, chỉ biết sống ở hậu bán thế kỷ thứ 4. Tương

truyền ông viết bộ Pháp kinh gồm 6 thiên và Thương Ưởng sau này dùng bộ đó để biến pháp ở Tần. Bộ đó đã thất lạc. Ông lại có công đưa ra thuyết "Tận địa lực" tức tăng gia nông sản tới mức tối đa. Hàn Phi chịu ảnh hưởng ít nhiều của ông và trong thiên XXX - Nội trữ thuyết thượng (coi phần dịch) có nhắc tới ông như sau:

Khi làm quan thú Thượng Địa, muốn cho dân nơi đó bắn giỏi, ông ra lệnh rằng hễ trong việc tranh tụng mà còn hồ nghi thì cho hai bên bắn vào đích, ai bắn trúng sẽ thắng kiện, ai bắn trật sẽ thua. Dân đua nhau tập bắn, hoá ra bắn giỏi, nhờ vậy mà khi chiến tranh với Tần, ông đại thắng.

NGÔ KHỞI

Ông chính là một Binh gia, nhưng đồng thời cũng là một Pháp gia về thực hành: Binh gia và Pháp gia tinh thần có nhiều điểm giống nhau. Ông sống cùng thời với Lý Khôi, mới đầu là tướng quân nước Sở, sau làm quan thú đất Tây Hà và tướng quốc cho Ngụy Vũ hầu, con Ngụy Văn hầu, sau cũng làm tướng quốc cho Sở Chiêu vương. Theo Hàn Phi thì thời của Hàn, người ta chứa cất nhiều sách của Thương Quân, Quản tử, Tôn tử, Ngô tử. Ngô tử tức Ngô Khởi và bộ binh thư của ông gồm 18 thiên.

Khi làm quan thú đất Tây Hà, muốn triệt hạ một cái "đình của Tần ở biên giới mà không phải trưng binh, chỉ dùng dân trong miền thôi, ông nghĩ ra một thuật: chống cái cang xe ở cửa bắc, bảo ai dời nó qua cửa nam thì sẽ được thưởng ruộng và nhà thượng hạng. Mới đầu dân không tin, chỉ cười; sau đó có một người cứ thử dời đi, quả nhiên được thưởng như đã hứa. Một lát sau ông đặt một thạch (10 đấu) ở cửa đông bảo ai dời qua cửa tây thì cũng sẽ được thưởng như trước; dân tranh nhau dời đi. Rồi ông lại ra lệnh hôm sau đánh chiếm cái đình, người đầu chiếm được sẽ được phong chức đại phu, thưởng ruộng và nhà thượng hạng. Dân tranh nhau tấn công, chỉ trong buổi sáng chiếm được. Có lẽ Thương Ưởng sau này dùng thuật đó để được lòng tin của dân chúng nước Tần trước khi ông biến pháp.

Làm tướng quốc nước Sở, thấy quyền thế bọn quý tộc quá lớn, ông muốn tước bớt, khuyên vua ra lệnh rằng con cháu các vị hầu được phong đất, cứ ba đời thì thu tước lộc lại. Ông có lẽ là người đầu tiên dám tấn công bọn quý tộc, họ rất oán ông, chặt chân tay ông khi Chiêu vương chết, nghĩa là chỉ một năm sau khi kế hoạch của ông được thực hiện.

Hàn Phi trọng và thương ông muốn cho Sở được phú cường mà phải chết thảm, nên hai lần nhắc tới ông trong tác phẩm của mình, một lần thiên XXX, một lần thiên XIII. Trong thiên XIII, Hàn viết: "Sở không dùng Ngô Khởi bị mất nước và loạn, Tần thi hành pháp của Thương Quân (tức Thương Ưởng) mà phú cường. Lời hai ông ấy đều đúng mà Ngô Khởi bị chặt chân tay, Thương quân bị xe xé thầy là tại sao? Tại bọn đại thần oán pháp thuật mà dân chúng ghét sự cai trị."

THÂN BẤT HẠI

Quản Trọng và Tử Sản đều tôn trọng đạo đức, vẫn còn tư cách của Nho gia. Thân Bất Hại mới cho chính trị ly khai đạo đức, nên có người cho chính ông mới thực là thủy tổ của Pháp gia. Ông thuộc giai cấp địa chủ mới nên mới chống lễ, đề cao pháp.

Thiên 63 trong Sử ký, Tư Mã Thiên sắp ông chung với Hàn Phi và cho biết qua loa về đời của ông. Ông gốc gác đất Kinh 京 thuộc nước Trịnh, (đùng làm Kinh 荊 là nước Sở), mới đầu làm một chức quan nhỏ ở Trịnh. Chuyên học về hình danh (học thuyết của phái Danh gia), sau được Chiêu Ly hầu nước Hàn (Trịnh lúc này đã bị Hàn thôn tính) dùng làm tướng quốc.

Trong 15 năm - từ -351 đến -337,[11] có sách chép là từ -355 đến -341, xê xích 4 năm - nhờ tài nội trị và ngoại giao của Thân mà Hàn thành một nước mạnh, không bị nước nào xâm lấn cả.

Thân để lại hai thiên, nhan đề là Thân tử.

Về năm sinh năm tử, Sử ký không cho ta biết. Các học giả đời sau đưa ra hai thuyết:

- Sinh năm -401, mất năm -337 ("-" trước Tây lịch).
- Sinh năm nào chưa quyết, mất năm -341.

Chúng ta còn nhờ năm -376, nước Tấn chia ba thành Ngụy, Hàn, Triệu. Trong ba nước đó, Hàn nhỏ nhất, đất lại khô cằn, dân chúng nghèo khổ. Khi Thân Bất Hại làm tướng quốc cho Chiêu Ly hầu, nước Hàn mới thành lập được độ vài chục năm, chưa tổ chức kịp, luật lệ cũ của Tấn chưa bỏ mà lại ban thêm luật lệ mới, có khi mâu thuẫn nhau, nội chính rối loạn, quan lại không biết áp dụng luật lệ nào, kẻ dưới có khi không phục tùng kẻ trên. Thân Bất Hại phải lập lại trật tự trước hết, theo thuyết hình danh (danh phải đúng với thực), chủ trương "tôn quân, ti (trái với tôn) thần, sùng thượng ức hạ". Ông chú trọng nhất đến "thuật", tức phương tiện, mưu mô để đạt được mục đích: vua chọn và dùng bề tôi cách nào, thử tài họ, điều tra họ ra sao.

Cuốn Thân tử đã không còn, học thuyết của ông, chúng ta chỉ biết được đại khái nhờ ít đoạn trong thiên Định pháp (coi phần trích dịch ở sau) của Hàn Phi.

Gần đầu thiên đó, Hàn viết: “Thuật là nhân tài năng mà giao cho chức quan, theo cái danh mà trách cứ cái thực (tức là nói sao thì phải làm đúng như vậy, hoặc giữ chức vụ nào thì phải làm đúng nhiệm vụ); nắm quyền sinh sát (cho sống hay bắt bề tôi chết) trong tay, mà xét khả năng của quần thần. Đó là cái mà bậc vua chúa phải nắm trong tay.”

術者，因任而授官，循名而責實，操殺生之柄，課群臣之能也，此人主之所執也

(Thuật giả, nhân nhiệm nhi thụ quan, tuần danh nhi trách thực, thao sát sinh chi bính, khóa quần thần

chi năng giả dã, thử nhân chủ chi sở chấp dã).

Gần cuối thiên Hàn Phi lại viết: “Thân tử bảo: “Quan lại không được vượt chức, dù biết cũng không được nói” (治不踰官, 雖知弗言 - Trị bất du quan, tuy tri bất ngôn).

Nghĩa là theo thuật hình danh, giữ một chức quan nào đó thì phải làm đúng chức quyền của mình thôi, việc gì ngoài chức quyền thì dù biết cũng không được nói[12].

Cũng trong thiên đó Hàn Phi chê Thân Bất Hại chỉ chuyên dùng thuật, không lo về pháp, nên có kẻ lợi dụng sự mâu thuẫn giữa lệnh cũ của Tần và luật lệ mới của Hàn mà làm nhiều điều gian trá, thấy luật lệnh nào có lợi cho họ thì họ theo. Do đó, Hàn có một vạn cỗ chiến xa, Thân cầm quyền được mười bảy năm mà Hàn không làm bá chủ được. Lời đó có phần nghiêm khắc quá. Thân không đưa Hàn lên ngôi bá chủ được vì có những nước mạnh hơn Hàn nhiều như Tần, Sở, Tề, Triệu, nhất là nước Tần lúc đó đã lớn lại có Thương Ưởng giúp mà hùng cường lên rất mau. Hàn làm sao bằng được? Về nội trị, ông có lẽ chưa diệt hết bọn tham nhũng như Hàn Phi trách, nhưng về ngoại giao, ông giúp cho nước Hàn khỏi bị xâm lấn, như vậy cũng đã khá rồi.

Trong thiên XXXIV - Ngoại trừ thuyết hữu thượng, Hàn còn dẫn một đoạn của Thân, đại ý khuyên bậc vua chúa phải có cái thuật “bí hiểm” đừng để lộ ra cho bề dưới biết sự sáng suốt hay không sáng suốt, sự hiểu biết hay không hiểu biết, sự yêu hay ghét của mình; nếu không kẻ dưới đề phòng, tìm cách gạt, như mình. Cuối cùng Thân bảo “Ta không dựa vào đâu mà biết người (bề tôi) được, chỉ có vô vi (không làm gì cả) là có thể dò xét được họ mà thôi”. Có lẽ vì câu đó mà Tư Mã Thiên bảo học thuyết của Thân gốc ở Hoàng, Lão chẳng? Bộ Thân tử đã thất truyền, chúng ta không biết chắc được Thân đã chịu ảnh hưởng của Lão tử tới mức nào: nhưng xét chung thì phép vô vi của pháp gia khác xa thuyết vô vi của đạo gia - Điểm này chúng tôi sẽ xét kỹ trong một phần sau.

Chiến quốc sách (Hàn sách III - 5) chép lại chuyện dưới đây của Thân Bất Hại: Hàn với Ngụy là hai nước ngang hàng nhau mà Thân Bất Hại với Chiêu Ly hầu cầm khuê ngọc lại yết kiến vua Lương (tức vua Ngụy), không phải là thích sự ti tiện mà ghét sự tôn quý, cũng không phải là vụng suy mà tính lắm. “Thân Bất Hại mưu tính như vậy: “Ta cầm ngọc khuê yết kiến vua Ngụy, vua Ngụy tất tự đắc rằng Hàn phải thần phục mình, tất sẽ miệt thị thiên hạ, thế là nguy cho Ngụy vì chư hầu ghét Ngụy tất sẽ thờ Hàn, mà ta chịu khuất thân dưới một người để được đuổi mình trên vạn người. Làm cho binh lực của Ngụy suy nhược đi mà làm cho quyền thế của Hàn mạnh lên, thì không gì bằng triều phục Ngụy”. Rồi khen Thân “Chiêu Ly hầu thi hành kế đó quả là một vị minh quân; Thân Bất Hại mưu tính việc nước mà bày kế đó, quả là một trung thần”. Chuyện đó có thể tin được mà cho ta biết một “thuật” nữa của

Thân Bất Hại về ngoại giao. Rõ là cái không khí của thời Chiến Quốc, thời của các biện sỹ áo vải mà Thân Bất Hại là một.

THẬN ĐÁO

Chúng ta được biết rất ít về đời Thận Đáo, mặc dù học thuyết của ông được nhiều người nhắc tới; như Tuân tử, Hàn Phi, và tác giả thiên Thiên hạ[13] trong Trang tử. Nguyên do có lẽ tại ông khác hẳn các Pháp gia trước và sau ông, không làm chính trị, nên sử không nhắc tới[14]. Ông thuần túy là một tư tưởng gia.

Các sách chúng tôi có chỉ nói rằng ông đồng thời với Thân Bất Hại, Thương Ưởng; duy Trung Quốc triết học đại cương của Vũ Đồng (Thương vụ ấn thư quán - 1958) là cho biết ông sinh vào khoảng - 370, mất vào khoảng -290 mà không hề dẫn chứng hoặc cho xuất xứ.

Sử ký của Tư Mã Thiên có hai chỗ nhắc qua tới ông:

Thiên 46 về Điền Kinh, Trọng Hoàn, bảo Tề Tuyên Vương trọng kẻ sỹ đi du thuyết, như Trâu Diễn, Thuần Vu Khôn, Điền Biền, Tiếp Dư, Thận Đáo, Hoàn Uyên, phong họ chức đại phu và cho họ nhà ở tại Tắc Hạ. Có tới 76 người như vậy, người ta gọi họ là Tắc Hạ tiên sinh. Rồi sau số đó tăng lên tới cả trăm, cả ngàn. Họ tự do tranh luận nhưng không dục vào việc trị nước của Tề.

- Thiên 74 về Mạnh Kha, Thuần Vu Khôn, Thận Đáo, Trâu Thích, Tuân Khanh, cho ta biết thêm rằng Thận Đáo là người nước Triệu, Điền Biền, Tiếp Dư là người nước Tề, Hoàn Uyên là người nước Sở, hết thầy đều theo đạo Hoàng Lão.

Ông viết 12 bài luận, có sách nói là 42 thiên sách, nhưng thất truyền[15]

Thiên Thiên hạ trong Trang tử bảo ông chủ trương "bỏ trí tuệ, quên mình đi, cứ theo thể bất đắc dĩ mà hành động, thân nhiên thuận theo sự vật, như vậy hợp với đạo lý (...). Ông tròn trịa theo sự biến hoá, bỏ quan niệm thị phi để khỏi bị lụy về vật, ông không tin tri thức cùng sự suy nghĩ của mình, không biết trước sau, đứng một mình một cõi..." Vậy là ông cùng một chủ trương với Lão, Trang.

Tuân tử trong thiên Phi thập nhị tử sắp ông vào phái Pháp gia, chê ông quá trọng "pháp" và "thể".

"Nói rằng trọng pháp mà chính mình lại không giữ pháp luật, cho việc tu thân để trị quốc là thấp mà ưa bày đặt sinh sự, trên khiến được vua nghe theo, dưới làm cho bọn thể tục vừa lòng, suốt ngày nói cùng dẫn văn trung điển, nhưng xét kỹ thì thấy bông lông xa vời, không đưa tới đâu, không kiến thiết được quốc gia, chuẩn định được chế độ, vậy mà biện luận vẫn có chứng cứ, bàn luận vẫn mạch lạc, đủ để gạt gẫm bọn ngu, đó là trường hợp Thận Đáo và Điền Biền".

Nét chính trong tư tưởng ông là trọng "thể", mà hề trọng thể thì tự nhiên trọng pháp luật.

Theo Hàn Phi trong thiên Nạn thế, thì Thận Đáo bàn về "thế" như sau:

"Con phi long cưỡi mây (mà bay lên trời), con đằng xà (một loài rắn như rồng, không có chân) chế ngự sương mù mà lượn trong đó. Mây tan, sương tạnh rồi thì hai con đó cũng chỉ như con giun, con kiến vì mất chỗ dựa. Người hiền mà chịu khuất kẻ bất tiểu là vì quyền (thế) nhẹ, (địa) vị thấp; kẻ bất tiểu mà phục được người hiền là vì quyền trọng, vị cao. Nghiêu hồi còn là dân thường thì không trị được ba người, mà Kiệt khi làm thiên tử thì có thể làm loạn cả thiên hạ. Do đó tôi biết rằng quyền thế và địa vị đủ để nhờ cậy được, mà bậc hiền, trí không đủ cho ta hâm mộ.

Cây ná yếu mà bắn được mũi tên lên cao là nhờ sức gió đưa đi, kẻ bất tiểu mà lệnh ban ra được thi hành là nhờ sức giúp đỡ của quần chúng. Nghiêu khi còn là kẻ lệ thuộc, đi giảng dạy thì dân không nghe; đến khi ngồi quay mặt về phương Nam, làm vua thiên hạ, ban lệnh là người ta thi hành liền, cảm đoán là người ta phải ngừng ngay. Do đó mà xét thì hiền và trí không đủ cho đám đông phục tùng; mà quyền thế, địa vị đủ khuất phục được người hiền."

慎子曰：“飛龍乘雲，騰蛇遊霧，雲罷霧霽，而龍蛇與螾蟷同矣，則失其所乘也。賢人而詘於不肖者，則權輕位卑也；不肖而能服於賢者，則權重位尊也。堯為匹夫不能治三人，而桀為天子能亂天下，吾以此知勢位之足恃，而賢智之不足慕也。夫弩弱而矢高者，激於風也；身不肖而令行者，得助於眾也。堯教於隸屬而民不聽，至於南面而王天下，令則行，禁則止。由此觀之，賢智未足以服眾，而勢位足以詘賢者也。”

Thận tử viết: Phi long thừa vân, đằng xà du vụ, Vân bãi vụ tễ, nhi long xà dữ dẫn nghĩ đồng hĩ, tác thất kì sở thừa dã. Cổ hiền nhân nhi khuất ư bất tiểu giả, tác quyền trọng vị tôn dã. Nghiêu vi thất phụ bất năng trị tam nhân, nhi Kiệt vi thiên tử năng loạn thiên hạ. Ngô dĩ thử tri thế vị chi túc thị, nhi hiền trí chi bất túc mộ dã.

Phù nỗ nhược nhi thi cao giả, kích ư phong dã. Thân bất tiểu nhi lệnh hành giả, đắc trợ ư chúng dã. Nghiêu giáo ư lệ thuộc nhi dân bất thính, chí ư nam diện nhi vương thiên hạ, lệnh tác hành, cấm tắc chỉ. Do thử quan chi, hiền trí vị túc dĩ phục chúng, nhi thế vị túc dĩ khuất hiền giả dã.

Thận Đáo đề cao sức mạnh và tác dụng của quyền thế, địa vị; điều đó đúng. Nhưng không đủ. Không rõ trong 42 thiên đã thất truyền, ông có bàn gì thêm không, có xét quyền thế, địa vị do đâu mà có, khi nào thì chính đáng, khi nào không, và một khi đã có được rồi thì làm sao giữ được... Vì trọng "thế" nên Thận Đáo chủ trương tập quyền, cấm không được lập bè đảng, địa vị và quyền lợi của vợ lớn bé, con cả con thứ phải rõ ràng, đại thần không được lấn vua, phải bỏ ý riêng mà chỉ theo luật.

THƯƠNG ƯƠNG

Pháp gia có ba phái chính, phái trọng thuật là Thân Bất Hại, phái trọng thế là Thận Đáo, phái thứ ba trọng pháp là Thương Ương. Về đời của Thương Ương chúng ta được biết khá đầy đủ. Sử ký dành riêng một thiên về ông: Thiên 68 Thương Quân Ương.

Ương, không rõ sinh năm nào, có thể vào khoảng -388, sống cùng thời với Thân Bất Hại và Thận Đáo, nhỏ tuổi hơn Thân và lớn tuổi hơn Thận. Ông là người nước Vệ (vì vậy còn gọi là Vệ Ương), một nước nhỏ phụ dung của nước Ngụy, tên họ là Công tôn (vậy là giòng dõi quý tộc sa sút, khác hẳn Ngô Khởi và Thân Bất Hại) cho nên còn gọi là Công tôn Ương.

Ông thích môn học hình danh, làm chức Trung thứ tử, tức như bí thư, cho quan tướng quốc nước Ngụy là Công Thúc Tọa (có sách nói là dạy con cho Tọa); Công Thúc Tọa khen là có kỳ tài, khi đau nặng, tiến cử ông với Ngụy Huệ vương và dặn: "Nếu đại vương không dùng hần thì giết hần đi, đừng cho hần ra khỏi nước Ngụy". Lúc Huệ vương ra về rồi, Công Thúc Tọa lại bảo nhỏ Vệ Ương; "Ta tiến cử thầy với nhà vua và dặn nhà vua nếu không dùng thầy thì nên giết thầy đi. Ta coi ý nhà vua không muốn dùng thầy đâu, vậy nên mau mau trốn đi". Ương điềm nhiên đáp: "Nhà vua đã không nghe lời ngài mà dùng tôi thì lẽ nào lại nghe lời ngài mà giết tôi", rồi cứ ở lại nước Ngụy. Nếu chuyện đó có thực thì Vệ Ương quả là biết người, gan dạ mà có bản lĩnh cao. Trong thời giúp việc cho Công Thúc Tọa, chắc Ương được biết tư tưởng của Ngô Khởi.

Sau nhận dịp qua vua Tần Hiếu công cầu hiền, Vệ Ương qua Tần năm -361, nhờ một viên quan thân tín của Hiếu công là Cảnh Giám tiến cử, được Hiếu Công cho yết kiến. Mới đầu ông bàn về đạo làm "đế" (tức đạo trị nước của các bậc thánh như Nghiêu, Thuấn), Hiếu công chán không buồn nghe. Lần sau, ông hạ thấp xuống, bàn về đạo làm "vương" (vương đạo), dùng nhân nghĩa để trị dân, Hiếu công cũng không thích. Sau cùng, bàn về bá đạo thì Hiếu công lộ nét vui, nghe Vệ Ương thuyết mấy ngày mà không chán. Truyện đó chưa chắc có thật, nhưng cho ta biết rằng thời đó đạo Nho đã suy, các vua chư hầu chỉ thích dùng bá đạo thôi, cho vương đạo là vu khoát.

Vệ Ương được trọng dụng ngay, hai năm sau (-359) đưa ra một cải cách về pháp luật. Một vị đại thần tên Cam Long phản đối, bảo:

- Thánh nhân tùy theo dân mà dậy, theo pháp luật cũ mà trị, như vậy không mệt sức mà thành công.

Vệ Ương đáp:

- Đó là lời thế tục, bọn người thường thích giữ tục cũ, không biết rằng tam đại (Hạ, Thương, Chu), lễ không giống nhau mà đều làm được vương nghiệp, các ông bá, pháp luật không giống nhau mà đều lập

được bá nghiệp. Bậc trí nhân lập ra luật pháp mới, bậc hiền nhân đặt ra các điều lệ mới. Không phải chỉ có mỗi một cách trị nước. Vua Shang, vua Vũ không theo cổ mà làm bậc vương, Hạ và Ân có thời theo cổ mà mất nước. Vậy làm khác thời trước chưa hẳn là đáng chê, mà cổ chưa hẳn là đáng khen. Hiếu công cho Vệ Ưởng là có lý, và theo đề nghị của Ưởng mà ra lệnh:

- Tổ chức liên gia 5 nhà và 10 nhà, bắt phải tố cáo lẫn nhau[16], thấy kẻ có tội mà không tố cáo thì bị chém ngang lưng, tố cáo thì được thưởng như chém được một đầu giặc; chứa chấp kẻ gian thì bị xử như tội hàng quân địch.
- Có hai người con trai trưởng thành trở lên mà ở chung nhà thì người trong nhà phải đóng thuế gấp đôi.
- Ai có chiến công thì được phong chức, ai gây lộn nhau thì bị trừng trị.
- Ai cày cấy, nuôi tằm, dệt lụa năng suất trên mức đã định thì khỏi phải làm khổ dịch; ai làm giàu bằng thương mại hoặc làm biếng không sản xuất thì phải làm nô lệ.
- Quý tộc mà không có chiến công thì sẽ hạ xuống thường dân.

Trước khi ban bố sắc lệnh, sợ dân không tin, Thương Ưởng dùng thuật dưới đây:

Ông cho dựng một khúc cây dài ba trượng ở cửa Nam chợ Kinh đô, bảo hễ có người nào dờn được khúc cây ấy qua cửa Bắc thì được thưởng mười nén vàng[17]. Dân lấy làm lạ; việc dễ như vậy sao mà thưởng hậu như vậy, ngờ triều đình có ẩn ý gì nên do dự. Hôm sau ông lại ra lệnh dờn được thì thưởng năm chục nén vàng. Một người thử dờn khúc cây xem sao, quả nhiên được thưởng năm mươi nén. Từ đó dân Tàn tin rằng lệnh của triều đình ban ra thì thi hành đúng. Cổ sự này rất giống cổ sự về Ngô Khởi ở Tây Hà mà chúng tôi đã dẫn ở trên; Thương Ưởng chắc đã chịu ảnh hưởng của Ngô Khởi. Lệnh ban ra, trong triều nhiều người chống đối, mà dân chúng cũng kéo nhau cả hàng ngàn người tới kinh đô để phản kháng. Chính Thái tử cũng bất bình, có lần phạm pháp. Thương Ưởng bảo mọi người chẳng kể sang hèn, đều bình đẳng về pháp luật. Nhưng thái tử sẽ nối ngôi vua, vậy hai sư phó của thái tử phải chịu tội thay. Từ đó dân đều sợ lệnh của ông, trong mười năm của rơi ngoài đường không ai dám lượm, tại rừng núi cũng không còn trộm cướp, chẳng bao lâu Tàn đã hơi mạnh, thắng được Ngụy một trận

Từ năm -350 đến -348, Thương Ưởng lại biến pháp lần nữa, lần này về hành chánh và tài chánh:

- Cấm cha con anh em đồng cư để cho công việc khẩn hoang mau phát triển.
- Chia nước thành quận huyện.
- Mở mang đất đai, ai vỡ thêm được đất thì làm chủ đất, đặt một thứ thuế công bằng, ai cũng như ai.

Hai việc lập quận huyện và mở mang đất đai này đã có từ thời Xuân Thu, Thương Ưởng chỉ có công đưa ra thành quốc sách, và áp dụng một cách đại quy mô thôi.

- Thống nhất đồ đo lường.

Ít năm sau, Tần mạnh lên, thắng Ngụy một trận lớn ở Mã Lục, giết được tướng Ngụy và cầm tù thái tử Ngụy. Từ đó Ngụy không ngóc đầu lên được nữa, vua Ngụy chắc ân hận đã không nghe lời Công Thúc Tọa, không dùng mà cũng không giết Thương Ưởng.

Danh vọng, chức tước của Thương Ưởng bây giờ lên đến tột bậc. Tần Hiếu công phong cho ông một khu gồm 15 ấp ở đất Thương, với tước Thương quân, vì vậy ông có tên là Thương Ưởng. Tất cả triều đình, nhất là giới quý tộc, cha anh của vua đều ghét ông. Sở dĩ ông còn đứng vững được chỉ nhờ Hiếu công che chở. Chiến Quốc sách (Tần sách -I.1) chép rằng khi Hiếu công đau nặng, muốn truyền ngôi cho ông, ông không nhận vì giữ đúng chủ trương của Pháp gia: bệ tôi giữ phận bệ tôi.

Hiếu công mất rồi, Huệ vương lên thay. Huệ vương chính là thái tử hồi trước đã bị Thương Ưởng làm nhục. Có người bảo Huệ vương:

- Đại thần mà quyền lớn quá thì nước nguy; kẻ tả hữu thân cận quá thì bản thân nguy. Nay ở Tần, đàn bà trẻ con đều nói: pháp lệnh của Thương quân, chứ không nói pháp lệnh của đại vương, thế là chính Thương quân mới làm vua, mà đại vương hoá thành bệ tôi. Và chẳng Thương quân chính là kẻ thù của đại vương, xin đại vương xét kỹ.

Huệ vương sai bắt Thương Ưởng, ông trốn ra biên giới, tới một lữ điếm, chủ lữ điếm không dám chứa, bảo: "theo lệnh của Thương quân, khách tới trọ phải có "thân phận chứng", tức như thẻ căn cước. Ông không có, chứa ông tôi sẽ bị tội."

Thương quân đành phải trốn sang Ngụy, người Ngụy đuổi ông về Tần. Cùng quá, ông liệu trở về đất Thương, dùng binh đất Thương chống lại triều đình, thất bại bị giết ở Thằng Trì (thuộc đất Trịnh).

Thây ông bị "xa liệt": cột đầu và tay chân vào 5 con ngựa, rồi đánh cho ngựa chạy về 5 phía. Năm đó là năm -338; ông sống khoảng 50 tuổi. Người ghét ông, cho rằng ông bị quả báo, nhưng người phục ông như Hàn Phi thương ông chết vì bôn phận, vì lý tưởng.

Sách Hán chí chép rằng ông có soạn một bộ nhan đề Thương tử nay còn 24 thiên, nhưng theo các học giả gần đây thì bộ đó hoàn toàn của người sau viết.

Chủ trương của ông là:

- Pháp luật phải rất nghiêm, ban bố khắp trong nước, và từ trên xuống dưới ai cũng phải thi hành, không phân biệt giai cấp; pháp đã định rồi thì không ai được bàn ra bàn vào nữa, không được "dùng lời

khéo mà làm hại pháp", nghĩa là làm sai ý nghĩa của pháp để tìm lợi cho mình.

- Tội dù nhẹ cũng phạt rất nặng, để cho dân sợ, mà sau khỏi phải dùng hình phạt. Đó là cách "dùng hình phạt để trừ bỏ hình phạt" (Dĩ hình khử hình). Tử Sản cũng đã chủ trương như vậy trước khi dẫn Du Cát phải dùng hình phạt cho thật nghiêm. Về việc thưởng, ông cho rằng làm điều thiện là bổn phận của dân, không đáng thưởng; nhưng ông lại trọng thưởng bọn cáo gian, đó là điểm mâu thuẫn. Hàn Phi rộng rãi hơn, bảo làm điều thiện cũng đáng khuyến khích.

Ông bảo: "Nước sở dĩ được trọng, vua sở dĩ được tôn là nhờ sức mạnh" - Mà muốn cho nước mạnh thì phải trọng nông và chiến, nông để nuôi chiến: học thuật và cả công nghệ, thương mại ông cho là vô dụng, có hại cho nước: "Có ngàn người dân làm việc nông, chiến, mà có một người đọc thi thư, tranh biện nhau về trí tuệ, thì ngàn người kia đều hóa ra làm biếng về nông chiến. Có trăm người dân làm việc nông, chiến mà có một người lo về kỹ nghệ thì trăm người kia đều hoá ra làm biếng về việc nông chiến. Nước nhờ nông, chiến mà yên, vua nhờ nông chiến mà được tôn".

Vì vậy ông khuyến khích, gần như bắt buộc nông dân phải khẩn hoang, cho họ làm chủ đất họ khai thác được; mặt khác bắt toàn dân phải là lính (chúng ta thấy ông đã chịu ảnh hưởng của Quân Trọng): "tráng nam hợp lại thành một quân, tráng nữ hợp lại thành một quân, còn các ông già bà cả hoặc đàn ông đàn bà ốm yếu hợp thành một quân gọi là tam quân. Quân tráng nam thì cho ăn nhiều và luyện tập việc binh, sắp hàng đội địch, quân tráng nữ cũng cho ăn nhiều và đắp thành, sắp hàng đội lệnh; (...) Quân già yếu thì chăn bò, dê heo, trồng trọt, kiếm cây cỏ, thức ăn nào ăn được thì thu thập để nuôi bọn tráng nam, tráng nữ"

Theo Hậu Hán thư, chính sách đó có rất hiệu quả; qua đời Hán, nghĩa là trên một trăm năm sau khi Thương Ưởng mất, ở Quan Tây, nghĩa là ở đất Tần, ở phía Tây cửa ải Hàm cốc, phụ nữ còn biết dùng khí giới ra trận.

Hơn nữa, Thương Ưởng còn muốn tạo một giai cấp quý tộc gồm các quân nhân - như giai cấp noblesse d'épée thời Trung cổ châu Âu; ông đề nghị: "Chỉ bọn đánh giặc mới được giàu sang[18], như vậy dân nghe thấy ra trận là chúc mừng nhau, đứng ngồi ăn uống lúc nào cũng ca hát chiến tranh".

富貴之門，必出於兵。是故民聞戰而相賀也；起居飲食所歌謠者，戰也

- Phú quý chi môn tất xuất ư binh, thị cố dân văn chiến nhi tương hạ dã, khởi cư ẩm thực sở ca dao giả chiến dã - "Ai chặt được đầu giặc thì tước được thăng một cấp, muốn làm quan thì được một chức quan lương bổng là 50 thạch (100 thúng là một thạch); chặt được hai đầu giặc, tước được thăng hai cấp, muốn làm quan thì được một chức quan lương bổng là 100 thạch; quan tước thăng đều xứng đáng với

công chém đầu giặc".

Như vậy là Thương Ưởng đánh một đòn mạnh vào giai cấp quý tộc đương thời không có công lao gì với quốc gia mà cũng được hưởng tước lộc ông cha truyền lại. Có lẽ về điểm đó ông cũng đã chịu ảnh hưởng của Ngô Khởi vì Ngô Khởi đề nghị với Sở Điệu vương: đối với con cháu những người được phong thì cứ ba đời sẽ thu tước lại. Nhưng thời đó giai cấp quý tộc còn mạnh, họ quật lại: Ngô Khởi và Thương Ưởng đều bị họ giết một cách tàn nhẫn. Phải đợi tới đời Hán, giai cấp tân địa chủ mới thắng được giai cấp quý tộc và có một địa vị vững vàng.

Như vậy là giai cấp tân địa chủ với một số quý tộc tiến bộ như Tử Sản và tiện dân như Mặc Tử đã can đảm tranh đấu khoảng năm thế kỷ - có kẻ bị bọn quý tộc quật lại tới chỗ chết không toàn thân - mới xoá bỏ được một số đặc quyền của quý tộc, bỏ được lệ "hình bất thượng đại phu, lễ bất há thứ dân" ở đầu đời Chu; và lần lần tạo được một xã hội tương đối công bằng (thứ dân được tuyển dụng và xử theo luật pháp cũng như quý tộc), một xã hội tạm ổn định trong non 2000 năm, được tiếng là dân chủ sớm hơn Tây phương mười thế kỷ

Mãi tới gần thế kỷ chúng ta, sau hai cuộc cách mạng liên tiếp của tiểu tư sản và vô sản, tình trạng xã hội đầu đời Chu mới lật ngược lại; giai cấp vô sản dành được quyền lợi và địa vị của giai cấp quý tộc ba ngàn năm trước. Một chu kỳ chấm dứt. Rồi bắt đầu một vòng tròn ốc khác chăng?

Tới đây học thuyết của Pháp gia có đủ ba phái: Thế của Thận Đáo, Thuật của Thân Bất Hại, và Pháp của Thương Ưởng; kẻ như đã hoàn bị. Chỉ cần một người tập đại thành, sửa chữa, thêm bớt. Người đó là Hàn Phi mà chúng tôi sẽ xét trong các phần sau. Nhưng Hàn Phi muốn làm chính trị mà không được dùng; người áp dụng học thuyết của ông làm cho Tần thống nhất được Trung Quốc là Lý Tư, một bạn học của ông.

Xét lại, trong thời Xuân Thu và Chiến Quốc, những người có công thúc đẩy sự biến chuyển của xã hội Trung Hoa từ chế độ phong kiến qua chế độ quân chủ chuyên chế, không phải Nho gia, Mặc gia hay Đạo gia mà chính là Pháp gia. Những nước Tề, Trịnh, Hàn, Ngụy, Tấn nhờ Quản Trọng, Tử Sản, Thân Bất Hại, Ngô Khởi, Thương Ưởng, Lý Tư đã thay nhau nổi bật lên nhiều hay ít trong số các nước chư hầu, đánh dấu những giai đoạn quan trọng, vì vậy mà có nhà như Vandermeersch[19] đã nghĩ nên chia lại thời Xuân Thu và Chiến Quốc theo những giai đoạn đó, mà bỏ lối phân chia từ trước tới nay chỉ căn cứ vào sử của nhà Chu. Ý kiến đó mới mẻ và có lý một phần.

Chú thích:

[1] *La formation du Légisme - École française d Extrême Orient - Paris- 1965.*

[2] *Hàn Phi cũng dùng tiếng "vô vi", nhưng theo một nghĩa khác. Khi xét học thuyết Hàn Phi chúng tôi sẽ giảng rõ.*

[3] *Thuyết Mặc tử từng làm quan ở Tống đã bị các học giả có tiếng bác.*

[4] *Xét chung thì các triết gia theo phái trên hầu hết ở trong giai cấp quý tộc suy vi, còn muốn duy trì quyền lợi của giai cấp mình nên có tinh thần bảo thủ hoặc phục cổ (Khổng tử, Lão tử, Mạnh tử, Tuân tử); còn phái dưới ở trong giai cấp địa chủ mới, nên chống lại giai cấp quý tộc cũ (Lý Khôi, Ngô Khởi, Thận Đáo, Thân Bất Hại). Nhưng cũng có nhiều lệ ngoại; Mặc tử ở trong giai bình đầu chống cả quý tộc lẫn địa chủ mới; Trang tử ở trong giai cấp quý tộc suy vi mà quá yếm thế, hoài nghi; Thương Ưởng, Hàn Phi đều ở trong giai cấp quý tộc mà chống lại giai cấp đó, bênh vực giai cấp địa chủ mới*
[5] *Theo Cương giám di tri lục của Ngô Thừa Quyền (đời Thanh) thì nước Tề chia làm 21 hương, 6 dành cho công nghệ và thương mại, 15 dành cho sỹ và nông - 21 hương tức $2000 \times 21 = 42.000$ người. Sao mà ít vậy? 420.000 người thì đúng hơn.*

[6] *Chúng ta nên nhớ đạo Nho có trước Khổng tử. Từ Nghiêu, Thuấn, hoặc trễ nhất là từ Chu công, cho nên Khổng tử bảo ông chỉ thuật đạo người xưa chứ không sáng tác.*

[7] *Thực ra là 11 lần*

[8] *Nguyên văn: "như kỳ nhân?" Có thể hiểu là: Hãy làm nhân như ông ấy.*

[9] *Theo Lã Thị Xuân Thu thì Đặng Tích là người đầu tiên ở nước Trịnh nêu việc phải đặt ra hình pháp. Đặng về phe các tân địa chủ, thường chỉ trích các lệnh của giai cấp quý tộc, Tử Sản cấm không được. Ông có óc "thầy cãi", xúi người ta kiện nhau. Tương truyền có người vớt được xác một người nhà giàu, gia đình người này xin chuộc. Người vớt xác đòi nhiều tiền quá, người nhà giàu nói với Đặng Tích. Đặng bảo: "cứ yên, mặc họ, họ còn bán được cho ai đâu?". Người vớt được xác đâm lo, lại hỏi ông, ông bảo: "cứ yên, mặc họ, họ còn mua ở đâu được nữa". Đặng có cái tài lấy trái làm phải, lấy phải làm trái; lại dám đặt ra pháp luật riêng chép lên thẻ tre, treo ở trước cửa khiến cho dư luận xôn xao. Tử Sản phải giết ông, nhưng vẫn dùng chính sách cải lương pháp luật của ông.*

Sách Tả Truyện bảo Từ Thuyên giết Đặng Tích rồi dùng Trúc hình của Đặng, như vậy Đặng với Tử Sản không sống cùng một thời.

Có học giả lại cho rằng họ sống cùng thời, nhưng Đặng Tích chết sau Tử Sản hai chục năm.

Chưa biết thuyết nào dùng

[10] Có học giả ngờ là bằng đồng đỏ vì thời đó Trịnh hoặc Tần chưa có sắt hoặc mới có mà chỉ làm những đồ thường dùng thôi.

[11] Chúng tôi bỏ dấu – trước những năm này, vì không thể làm được là năm Tây lịch

[12] Hàn Phi chê chủ trương đó, coi một chương sau

[13] Trong bộ Trang tử đã đưa ra những lý lẽ tại sao tác giả không tin thiên này là do Trang tử viết (N.X.B Văn Hoá, 1991) (B.T.)

[14] Mạnh tử, Cáo tử hạ, bài 8, có chép truyện Mạnh tử thuyết Thận tử đừng nghe lời vua Lỗ, đem quân đánh Tề. Thận tử đó là người khác, không phải Thận đảo.

[15] (Chiến Quốc sách - Sở II.7- có một truyện lý thú về Thận Đảo, nhưng không đáng tin nên không chép vào đây).

[16] Chính sách cáo gian này, Mặc tử đã đề nghị khoảng 100 năm trước - coi các thiên Thượng đồng-bộ Mặc tử

[17] Nguyên văn là "kim". Chữ này có thể trở một đồng tiền vàng, một nén, một dật, một cân vàng; lại có thể trở một kim loại khác, như đồng.

[18] Mặc tử cũng đã đề nghị chỉ người hiền mới được giàu sang, còn quý tộc bắt tài thì cũng phải nghèo hèn - coi các thiên Thượng hiền, bộ Mặc tử

[19] Sđd, trang 275

PHẦN II - Chương 1

HÀN PHI: ĐỜI SỐNG VÀ TÁC PHẨM

ĐỜI SỐNG

Về tiểu sử Hàn Phi chúng ta chỉ có ba nguồn tài liệu: Chiến Quốc sách, Hàn Phi Tử và Sử ký của Tư Mã Thiên; nhưng những tài liệu ấy đa số đều mập mờ hoặc không đáng tin, có khi mâu thuẫn nhau nữa.

Trước hết chúng ta có thể gạt bỏ tài liệu trong Chiến Quốc sách, tức bài Diêu Cổ đáp vua Tần (Tần - V.8- bản dịch của chúng tôi, nhà Lá Bối 1973) vì Chiến Quốc sách không đáng coi là một tác phẩm về sử, (nhiều bài chỉ có giá trị về văn học, về luận thuyết thôi, điều này chúng tôi đã trình bày trong phần giới thiệu Chiến Quốc sách trang 40, nhất là bài Diêu Cổ đáp vua Tần có giọng tiểu thuyết quá, không thể tin được). Đại khái truyện như sau:

Hàn Phi thấy Diêu Cổ là người nước Ngụy, giúp vua Tần (Thủy Hoàng) đắc lực được phong chức thượng khanh, mà ghen ghét, dèm pha, tấu với vua Tần: "Cổ đem châu báu, phía Nam đi sứ Kinh (tức nước Sở), Ngô, phía Bắc đi sứ Yên, Đại. Ba năm sau, tình giao thiệp với các nước vị tất dùng quyền của đại vương, bảo vật của quốc gia mà tự kết giao với chư hầu xin đại vương xét lại. Vả lại tên lính giữ cửa của nước Lương đó đã ăn cướp ở Lương, lại có lần làm bẽ tôi ở Triệu mà bị đuổi (...) mà đem bàn việc xã tắc với hần thì còn đâu cái nghiêm khắc đối với quần thần"

Vua Tần bèn vời Diêu Cổ vô hồi. Cổ nhận hết, nhưng bảo Thái Công Vọng, Quản Trọng, Bách Lý Hề đều xấu xa đê tiện vì Thái Công Vọng có lúc làm tên đồ tể, Quản Trọng vốn là một con buôn tham bĩ, Bách Lý Hề là một tên ăn xin ở đất Ngụy, vậy mà vua Văn vương, vua Tề Hoàn công, vua Tần Mục công vẫn dùng họ mà nhờ họ lập được nghiệp vương, nghiệp bá, còn hạng cao khiết như các ả sĩ Biện Thùy, Vụ Quang, Thân Đồ Dịch thì không vua nào dùng được, nên họ chẳng giúp gì cho xã tắc. Vậy là khi dùng người, nhà vua chỉ nên xem xét kẻ đó giúp được việc cho mình không, chớ đừng câu nệ họ dơ bẩn, xấu xa; nhất là đừng nghe lời gièm pha mà sẽ không có bẽ tôi trung với mình đâu. Rốt cuộc, "vua Tần khen là phải, lại dùng Diêu Cổ mà giết Hàn Phi".

Nhân vật Hàn Phi trong bài đó bị bôi nhọ quá thành một biện sỹ hạ đẳng, vô tư cách mà Tần Thủy Hoàng cũng không đáng là một ông vua dựng được nghiệp lớn nhất thời Chiến Quốc: Đã hồ đồ nghe lời Hàn Phi, rồi lại dễ dàng bị Diêu Cổ thuyết phục, giết Hàn Phi một cách vô lý. Sự thực, Hàn có thể bị Lý Tư (và có lẽ cả Diêu Cổ nữa) gièm pha, nhưng chết vì một lý do khác hẳn.

Chiến Quốc sách chỉ chép mỗi truyện đó về Hàn Phi. Bộ Hàn Phi Tử cho ta được nhiều tài liệu hơn: năm thiên hết thảy.

Thiên I - Sơ kiến Tần, mà nhiều tác giả chú giải là bài biểu Hàn Phi dâng vua Tần trong lần hội kiến đầu tiên, nhưng họ không cho ta biết việc xảy ra năm nào. Đại ý bài đó bảo Tần đừng sợ lực quốc (Triệu, Yên, Ngụy, Kinh "Sở", Tề, Hàn) hợp tung đánh Tần vì kho lẫm của họ trống rỗng mà sỹ tốt của họ sợ chết, nên họ sẽ thua. Còn Tần có điều kiện để làm bá chủ, sở dĩ chưa thôn tính được thiên hạ vì mưu thần bất tài, bất trung (Hàn dẫn chứng Tần vì lẫm lẫm mà ba lần để lỡ cơ hội làm bá).

Cuối cùng, Hàn kết: “Thần không sợ chết, xin yết kiến đại vương để bàn về cách phá thế hợp tung của các nước trong thiên hạ, thắng Triệu, diệt Hàn[1] bắt Kinh, Ngụy phải thần phục, bắt Tề, Yên phải kết thân với mình, để thành cái danh bá vương. Xin đại vương thử nghe thuyết của thần, một lần ra quân mà quân trong thiên hạ không bị phá (...) danh bá vương không thành, chư hầu bốn phương không thần phục thì xin đại vương chém đầu thần đi để mọi người trong nước biết rằng thần mưu tính mà không trung thành với chúa”.

Có ba lí do để nghi ngờ bài đó không phải của Hàn Phi:

- Không có một sách nào khác chép truyện đó cả, trước sau Hàn Phi chỉ đi sứ Tần có một lần để dâng vua Tần bài biểu Tồn Hàn (coi phần dưới) thôi.

- Giọng bài đó cũng là giọng biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi, chứ không phải giọng một tư tưởng gia về chính trị như Hàn. Có người ngờ là của Thái Trạch (người nước Thái, lấy tên nước làm tên họ, làm tể tướng Tần Chiêu vương sau khi Phạm Tuy từ chức); nhưng Chiến Quốc sách cho là của Trương Nghi thuyết Tần Huệ Vương. Bài trong Chiến Quốc sách (Tần sách I.5) y hệt bài trong Hàn Phi tử, chưa rõ bộ chép bộ nào.

- Tư tưởng của Hàn Phi trong bài đó, tức thiên 1 - Sơ kiến Tần trái ngược hẳn với thiên 2 – Tồn Hàn. Trong Sơ kiến Tần Hàn Phi nguyện giúp Tần diệt lục quốc, trong đó có nước Hàn, tổ quốc của Hàn Phi. Trong Tồn Hàn, trái lại Hàn Phi cố thuyết phục Tần Thủy Hoàng duy trì nước Hàn:

Lúc đó Triệu và Tần xích mích với nhau, Tần muốn chiếm Hàn trước vì Hàn nằm giữa Tần và Triệu. Hàn Phi khuyên đừng đánh Hàn vì Hàn từ trước vẫn cống nộp và thi hành mệnh lệnh của Tần, chưa chắc đã diệt ngay được, Hàn sẽ cố thủ; trong khi đó Ngụy, Triệu sẽ hướng về Tề, khỏi hợp tung sẽ mạnh mà Tần sẽ nguy:

“Hàn vốn là một nước nhỏ, phải chống cự sự công kích ở bốn phía, chúa nhục, tôi khổ, trên dưới cùng lo lắng với nhau từ lâu rồi, cho nên phòng bị kỹ, đề phòng kẻ địch mạnh, tích trữ lương thực, xây đắp

hào lũy để cố thủ. (Như vậy) Tần mà đánh Hàn thì một năm chưa chắc đã diệt được, còn nếu như chỉ chiếm được một thành rồi rút lui thì quyền uy của Tần sẽ bị thiên hạ coi thường, mà thiên hạ sẽ bẻ gãy binh của ta, (vì) Hàn mà phản (chống) Tần thì Ngụy sẽ hưởng ứng, Triệu sẽ dựa vào Tề, được Tề hậu viện. Như vậy Hàn, Ngụy thêm sẽ cho Triệu, mượn cái phúc của Triệu, cái họa của Tần”

Vì vậy tốt hơn, Tần nên giao hảo với Kinh (Sở), Ngụy, rồi đánh Triệu, thắng được Triệu, Tề rồi thì tự nhiên Hàn, Ngụy, Kinh đều quy phục Tần: “Theo kế ngu của thần thì nên (một mặt) sai người đi sứ Kinh, dùng lễ hậu mua chuộc các bề tôi có trọng trách, trình bày cho họ thấy Triệu đã khinh nhau (hay gạt) Tần ra sao; mặt khác trao đổi con tin với Ngụy cho Ngụy an tâm, rồi đốc suất quân của Hàn để đánh Triệu[2], dù Triệu có liên kết với Tề cũng không đáng lo. Dẹp xong hai nước đó (Triệu, Tề) rồi, chỉ cần gởi một bức thư là định được nước Hàn. Như vậy là nhất cử mà hai nước bị suy vong, lại thêm Kinh, Ngụy cũng tự quy phục ta”

Đoạn trên, Hàn Phi giữ được tư cách một sứ giả, đề cao tinh thần đoàn kết quyết tâm cố thủ của vua tôi Hàn; đoạn dưới lí luận vững nên Tần thủy Hoàng có vẻ xiêu, nhưng còn do dự.

Thiên Tồn Hàn đó có học giả cũng ngờ không phải của Hàn Phi, vì giọng cũng hơi có giọng biện sĩ nhưng sự việc kể trong thiên thì chắc đúng, vì hợp với Sử kí của Tư mã Thiên (coi đoạn sau)

- Thiên 3 – Nan ngôn, nhiều nhà chú giải cũng cho là một bài biểu của Hàn Phi vì mở đầu “Thần là Phi, không phải là khó nói....” mà tư tưởng cũng hợp với Hàn Phi (so sánh thiên đó với thiên XII Thuế Nan), nhưng không học giả nào biết được bài biểu đó dâng vua nào, nên chúng tôi không thể dùng để viết tiểu sử của Hàn được.

- Thiên 19 Sứ tã - Bài này cũng có giọng một bài biểu, các nhà chú giải cho là Hàn Phi viết để dâng vua Hàn, khuyên đừng nên tin dị đoan, đừng nên trông cậy vào nước lớn, chỉ nên tin ở chính mình thôi, và muốn nước mạnh thì vua phải sáng suốt trong việc thưởng, nghiêm khắc trong việc phạt, thưởng và phạt không được quá đáng mà cũng không được bất cập.

Những tư tưởng đó đúng là của Hàn Phi, nên chúng ta có thể tạm tin được.

Sau cùng Thiên XLII Vấn điền có chép một đoạn Hàn Phi trả lời Đường Khê công, một mưu thần của nước Hàn.

Đường Khê công cảnh cáo Hàn Phi rằng lập ra pháp luật và thuật thì sẽ nguy cho thân như Ngô Khởi và Thương Ưởng. Hàn đáp rằng mình vẫn biết vậy nhưng đặt ra pháp luật là việc lợi cho dân, cho nên mình cứ làm, dù có gặp bề trên hôn ám, không hiểu mình mà bị tai họa ra sao thì cũng chịu, như vậy mới đáng là bậc nhân, trí.

Đoạn đó rõ ràng là của người sau viết và không đáng tin, vì theo một học giả Trung Hoa hiện đại, Trần Thiên Quân, thì Đường Khê Công lớn hơn Hàn Phi khoảng bảy chục tuổi, khó có thể nói chuyện với Hàn Phi như vậy được. (Coi Léon Vandermeersch – sách đã dẫn trang 58-59) Tóm lại những tài liệu trong Hàn Phi tử chỉ có hai điểm này là có thể tin được:

- Hàn Phi muốn cho nước Hàn mạnh, khuyên vua Hàn nên trọng pháp luật, đừng tin dị đoan, đừng trông cậy nước lớn.

- Hàn Phi rắp thuyết phục Tần Thủy Hoàng bảo tồn nước Hàn.

Chung qui, tài liệu giúp chúng ta được nhiều nhất vẫn là Sử kí của Tư mã Thiên. Trong Sử kí có ba thiên nhắc tới Hàn Phi:

- Thiên 63: Lão tử, Trang tử, Thân Bất Hại, Hàn Phi trong phần Liệt truyện.

- Thiên 6: Tần Thủy Hoàng trong phần Bản kỉ.

- Thiên 45: Hàn trong phần Thế gia.

Thiên 63, Tư mã Thiên viết:

“Hàn Phi là một công tử[3] của nước Hàn, thích cái học về hình danh, pháp, thuật, nhưng gốc là cái học của Hoàng đế, Lão tử.

Ông vốn cà lăm, nói không hay nhưng viết hay. Ông cùng với Lý Tư theo học Tuân Khanh; Lý Tư tự xét không bằng ông. Ông thấy nước Hàn mất đất, suy nhược, mấy lần dâng thư can gián vua Hàn[4], nhưng vua Hàn không biết dùng ông, nên ông bực mình rằng nhà vua trị nước không lo sửa chữa, làm sáng tỏ pháp chế, không nắm lấy cái thế để chế ngự bề tôi, làm cho nước nước giàu binh mạnh, không tìm hiền tài giao cho chức vụ mà trái lại, cất nhắc bọn sâu mọt bậy bạ, trọng dụng chúng hơn hạng người thật có lòng. Ông cho rằng bọn Nho sĩ dùng văn làm loạn pháp luật, còn bọn hiệp sĩ dùng võ mà phạm cấm lệnh. Thời thông thả (bình an), nhà vua quý hạng người có danh tiếng (hảo), đến khi cấp bách thì lại dùng kẻ sĩ mang áo giáp, đội mũ trụ (nón trận), như vậy kẻ dùng được không nuôi mà kẻ được nuôi lại không dùng được. Ông buồn vì nỗi kẻ liêm khiết ngay thẳng là nạn nhân của bọn bề tôi gian tà, cong queo, xét các biến cố nên hay hỏng trong thời trước, mà viết các thiên Cô phần, Ngũ đồ, Nội, ngoại trừ, Thuế nan....gồm trên mười vạn chữ.

“Có người đem sách của ông đến nước Tần, vua Tần[5] đọc các thiên Cô phần và Ngũ đồ, bảo: “A, nếu quả nhân được gặp người này, giao du với ông ta thì chết cũng không hận!” Lý Tư tâu rằng tác giả những thiên đó là Hàn Phi.

Lúc đó Tần đang đánh nước Hàn. Vua Hàn trước kia không dùng Hàn Phi, bây giờ lâm nguy mới sai

Hàn Phi đi sứ Tần. Vua Tần thích ông nhưng chưa tin dùng thì Lý Tư và có lẽ Diêu Cỗ muốn hại ông, gièm pha ông với vua Tần rằng: “Phi là công tử nước Hàn. Nay nhà vua muốn kiêm tính chư hầu; rốt cuộc Phi tất vị Hàn chứ không vị Tần đâu, nhân tình như vậy. Nhà vua không dùng hẳn, giữ hẳn lâu ở đây rồi cho về Hàn thì là tự chuốc lấy họa vào mình. Sao bằng buộc tội hẳn rồi giết đi.” Vua Tần cho là phải, xử tội Hàn Phi. Lý Tư sai người đem thuốc độc cho Hàn Phi, bảo nên sớm tự xử, Hàn Phi muốn trần tình, xin yết kiến vua Tần mà không được. Sau vua Tần ăn năn, sai người tha cho Hàn Phi thì Hàn Phi đã chết.

“Nguyên nhân cái chết của Hàn Phi ở đây đáng tin hơn trong Chiến Quốc sách, hợp với thiên Tồn Hàn trong Hàn Phi Tử. Hàn Phi được nhà vua Hàn Vương An phái qua thuyết phục Tần Thủy Hoàng nên tồn Hàn, nhưng Hàn Phi thất bại, bị vua Tần nghi ngờ mà chết oan.

Thiên 6: Trong phần Bản kỉ cho ta biết thêm: năm thứ 10 đời Tần Thủy Hoàng, Lí Tư bàn với vua Tần chiếm Hàn trước cho các nước khác sợ. Vua Tần bèn phái Lí Tư qua Hàn để thuyết phục vua Hàn thần phục Tần. Vua Hàn cảm thấy Tần muốn thôn tính mình, bàn với Hàn Phi về cách làm cho Tần yếu đi. Bốn năm sau, tức năm 14, Hàn Phi được phái qua Tần thuyết phục vua Tần tồn Hàn, nhưng vua Tần nghe lời Lí Tư[6], muốn chiếm Hàn, nên giữ Hàn Phi lại và Hàn Phi chết ở Vân Dương. Năm 17, Tần chiếm Hàn, đổi thành quận Dĩnh Xuyên.

Sau cùng, thiên 45, phần thế gia Tư Mã Thiên chép:

Năm thứ 5 đời (Hàn) Vương An: Tần đánh Hàn, Hàn lâm nguy, phái Hàn Phi qua Tần, nhưng Tần giữ Hàn Phi lại xử tử.

Năm thứ 9 đời Vương An, Tần bắt sống được Vương An, chiếm hết nước Hàn, đổi thành quận Dĩnh Xuyên. Hàn bị diệt.

Vậy Tư Mã Thiên ghi rõ Hàn Phi chết năm thứ 14 đời Tần Thủy Hoàng tức năm thứ 5 đời Hàn Vương An, Tây lịch là -234 và bốn năm sau, tức năm -230 Hàn bị diệt.

Tất cả các tài liệu chúng tôi kiểm được đời Hàn Phi chỉ có bấy nhiêu. Tóm lại, chúng ta có thể tin được những điều dưới đây:

Hàn Phi là một công tử nước Hàn, học rộng, biết cả đạo Nho (vì là môn đệ của Tuân Tử), đạo Lão, nhưng thích nhất học thuyết của các Pháp gia, có nhiều tư tưởng mới về chính trị, được Lí Tư phục là giỏi. Ông ở trong giai cấp quý tộc nhưng có tinh thần tiến bộ, trọng kẻ sĩ giỏi pháp thuật (tức bọn tân địa chủ), chê bọn “trọng nhân” (quý tộc) là cổ hủ, vô dụng.

Ông có tinh thần ái quốc cao. Nước Hàn nhờ Thân Bất Hại mà được yên ổn mười lăm năm. Từ khi

Thân chết, nước Hàn lại rất suy nhược. Đất hẹp, không được ngàn dặm mà ở vào một vị trí nguy hiểm, tại ngay cửa ngõ của Tần. Khi Tần mạnh lên, muốn thôn tính chư hầu, Hàn thành ra cái đích của các chư hầu nhắm vào. Thờ Tần không được, sẽ bị Tần nuốt; mà chống Tần thì không đủ sức. Hợp tung hay liên doanh thì Hàn ở địa đầu, bao giờ cũng bị tai họa trước nhất. Cho nên trong thiên Ngũ đố (coi phần trích dịch), Hàn Phi rất ghét bọn du thuyết dùng miệng lưỡi ngoại giao nay liên kết với nước này, mai liên kết với nước khác, chỉ nghĩ đến lợi của họ mà không nghĩ đến cái lợi nước. Theo ông muốn cho nước mạnh, thì phải dùng thuật và pháp, cải tổ lại nội chính, đừng trông cậy vào ngoại giao. Chắc ông đã nhiều lần đề nghị với vua Hàn như vậy mà vua không nghe, nên ông buồn rầu. Thiên Cô phần (coi phần dịch) của ông có lẽ viết vào lúc ông không được dùng ở Hàn, chứ không phải trong khi bị giam ở Tần.

Mãi tới khi Hàn lâm nguy, sắp bị Tần thôn tính, Vương An mới phái ông đi sứ qua Tần để thuyết phục Tần Thủy Hoàng bảo tồn Hàn, nhưng Tần Thủy Hoàng không nghe lời ông mà nghe lời Lí Tư, ngờ ông không thực tình mà chỉ làm lợi cho Hàn thôi nên giết ông năm -234. Có sách chép là đầu năm -233. Chúng tôi dùng năm này. Ba năm sau Vương An bị bắt sống, tổ quốc ông bị diệt.

Năm tử của ông không còn gì nghi ngờ cả. Còn năm sinh thì Tư Mã Thiên không cho ta biết, nhưng các học giả gần đây, chẳng hạn Tiền Mục dựa vào các giả thuyết này: Hàn Phi và Lí Tư cùng học chung một thầy là Tuân tử, tuổi chắc xấp xỉ nhau; rồi đoán rằng Lí Tư khi tới Tần, ít nhất cũng khoảng ba chục tuổi, ở Tần khoảng bốn chục năm rồi mới bị Nhị thế Hoàng đế (Hò Hạo) giết năm -208; như vậy Lí Tư phải sinh vào khoảng bảy chục năm trước, tức khoảng -280, mà Hàn Phi cũng vậy.

Các sách chúng tôi có đều theo thuyết đó, nhưng chúng ta nên nhớ rằng niên đại -280 chỉ là phỏng chừng, có thể là sai mười năm.

Có người đọc tiểu sử Hàn Phi trong Sử kí đưa ra nghi vấn này: Lí Tư vốn là con người thủ đoạn, biết Hàn Phi giỏi hơn mình, tất ghen tài Hàn Phi, tại sao lại giới thiệu Hàn với vua Tần khi mà vua Tần khen các thiên Cô phần và Ngũ đố của Hàn? Mà đã giới thiệu rồi, tại sao sau lại gièm pha bạn bị xử tử? Rốt cuộc là Hàn chết vì yêu nước hay vì bị gièm pha? Chúng tôi nghĩ rằng có thể vì cả hai: Lí Tư có thể vô tình, buột miệng ra mà bảo tác giả là Hàn Phi, không ngờ rằng sau Hàn Phi đi sứ qua Tần, mà vua Tần được gặp rồi thích; rồi tới khi Hàn Phi thuyết phục vua Tần duy trì Hàn, trái với chủ trương của Lí Tư thì tất nhiên phải bác, gièm pha Hàn là tô điểm lời nói để che đậy mưu gian, vì nếu vua Tần nghe mà Tần và Hàn thân thiết với nhau thì lợi cho Hàn, nhất là cho Phi vì Phi sẽ được trọng dụng. Nhưng truyện vua Tần thích văn của Hàn Phi tới nỗi than rằng được gặp thì chết cũng không hận, có

đáng tin không đã? Chúng tôi ngờ rằng chỉ là một giai thoại cho vui thôi, vì Tư Mã Thiên đã mâu thuẫn với chính ông. Trong tiểu sử Hàn Phi đó, ông bảo vua Tần đọc hai thiên Cô phần và Ngũ đồ trước khi gặp Hàn Phi; rồi cuối bộ Sử kí, trong thiên 130 Thái sử công, tự ông lại bảo “Hàn Phi bị giam ở Tần nên mới viết hai thiên Thuế Nan và Cô Phần”. Vậy thì thiên Cô Phần viết lúc nào? Trước khi Hàn Phi qua Tần hay khi Hàn Phi (chỗ này chắc sắp chữ thiếu) chỉ là một giai thoại, như vậy cái chết của Hàn Phi rất dễ hiểu: Lí Tư sợ thuyết của Hàn Phi làm trở ngại chủ trương của mình nên mới tìm cách hại Hàn Phi, và Hàn Phi chết vì có tài bệnh vực cho tổ quốc.

Tinh thần ái quốc của Hàn Phi thật đáng khen, chúng tôi đã có lần nói (trong Chiến Quốc sách) rằng quan niệm quốc gia của người Trung Hoa thời Xuân thu và Chiến quốc không như quan niệm của chúng ta ngày nay. Thời đó tuy Trung Hoa chia làm nhiều nước, phong tục, ngôn ngữ, y phục một số nước ở phương Bắc (như Yên, Triệu) rất khác một số nước ở phương Nam (như Sở, Việt), một số nước ở phương Đông (như Tề, Lỗ) cũng rất khác một nước ở phương Tây (như Tần) nhưng hết thảy đều tôn nhà Chu là thiên tử, tự mình cùng là chư hầu cả - ít nhất trên danh nghĩa và cho tới giữa đời Chiến quốc –vì vậy một triết gia hay một kẻ sĩ ở đây, không được vua mình trọng dụng vẫn thường đi nước khác tìm một “minh quân” để thờ, coi mọi người trong “thiên hạ” là dân của nhà Chu[7] đều là anh em với nhau cả; Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử.....đều như vậy hết, nói gì tới Tô Tần, Trương Nghi, Thái Trạch.....

Đọc Hàn Phi Tử, chúng ta thấy Hàn có một lí tưởng rõ rệt: giúp các ông vua làm cho nước phú cường lên mà hết loạn. Suốt đời ông hoài bão lí tưởng đó, nhiệt tâm với nó tới nỗi biết rằng mình nói ra không ai nghe, sẽ bị cô lập vì mình phải “chọi lại ý của chúa”, chống lại bọn “bè tôi gian tà”, “chỉ có một miệng mà muốn tranh với cả nước (Cô Phần); hơn nữa, có thể nguy tới tính mạng vì người ta có thể vu oan cho tội lỗi rồi dùng phép công để giết, nếu không thì sẽ tìm cách ám sát, nghĩa là có thể chịu cảnh của Ngô Khởi, tướng quốc của Sở Điệu vương – bị giết và chặt tay chân, hoặc cảnh Thương Ưởng – tướng quốc của Tần Hiếu công – bị xé xác, nhưng ông vẫn giữ lí tưởng, không sợ chết mà chỉ hận rằng không gặp được một bậc vua chúa biết nghe như Sở Điệu vương, như Tần Hiếu công để ông được chết như Ngô khởi và Thương Ưởng sau khi làm sáng tỏ pháp luật và thuật của ông (Hòa Thệ). Tác giả thiên Vấn điền hiểu tâm sự đó của ông, nên đã cho ông trả lời Điền Khê công như trên chúng tôi đã tóm tắt.

Bây giờ xét lại đời ông, chúng ta thấy ông sinh vào khoảng -280 thì

- Năm đó tướng Tần là Bạch Khởi đánh Triệu,

- Năm -260 (Hàn Phi mới vào khoảng hai chục tuổi), Bạch Khởi lại thắng Triệu, chôn sống bốn chục vạn quân Triệu đã đầu hàng.

- Bốn năm sau, năm -256, Tần vô Chu, Chu phải dâng hết đất cho Tần.

Vậy khi Hàn Phi được học thuyết của ông về chính trị rồi (trên dưới ba chục tuổi) thì ông tất thấy rõ rằng trong thất hùng, Tần mạnh nhất, chỉ có Tần mới thống nhất được Trung Quốc và thời cơ gấp lắm rồi, muốn thực hiện lý tưởng của ông thì phải về với Tần. Thời đó, như chúng tôi đã dẫn chứng, bỏ tổ quốc mà thờ nước khác là chuyện bình thường. Chính Lí Tư bạn học của ông, người nước Sở mà cũng thờ Tần, và chẳng ai trách cả. Vậy mà ông không bỏ Hàn qua Tần, mặc dầu ông không được trọng dụng ở Hàn, lại biết Hàn rất suy nhược – tới Triệu và Sở kia, lớn gấp mấy Hàn mà không chống nổi Tần – thì sớm muộn gì cũng bị Tần thôn tính. Ông trung với Hàn tới phút chót, tới khi vua Hàn phái ông qua Tần thuyết phục Tần đừng diệt Hàn, ông vẫn làm tròn sứ mạng của ông, khiến Lí Tư phải nhận rằng lời văn, giọng biện thuyết của ông thật tài, có sức mê hoặc mạnh mẽ. Và chính vì vậy mà ông bị giết! Cho nên Vương Sung đời Hán tiếc rằng vua Hàn đã không nghe lời ông nên mới mất nước và gần đây Trần Khải Thiên bảo ông bị Lí Tư hại mà thực ra là ông hi sinh cho tổ quốc.

Thật chua xót cho ông. Thà gặp được một ông vua biết nghe mình, thực hiện một phần lý tưởng của mình rồi bị giết như Ngô Khởi, Thương Ưởng thì ông cũng cam tâm, đặng này, chỉ vì một ông vua tầm thường, không chịu nghe lời ông, ông phải chết oan uổng mà không ích gì cho tổ quốc cả: ba năm sau khi ông mất, nước Hàn bị Tần tiêu diệt.

Lòng ái quốc của ông ngang với Khuất Nguyên mà còn có kẻ còn căn cứ vào bài biểu Sớ kiến Tần không một chút gì đáng tin để trách ông là rước voi về giày mò lửa! Nhưng thốn tâm của ông đã được lưu lại thiên cổ trong hai thiên Cô Phẫn và Thuế nan mà từ Tư Mã Thiên đến nay ai cũng nhận là bất hủ.

Lời này của ông ở cuối thiên Nan ngôn: “Dù là hiền thánh cũng không tránh được chết chóc và lãng nhục (...) chỉ vì bọn ngu khó thuyết phục được” là một lời chua xót hơn là một lời tự phụ.

Chú thích:

[1] Chúng tôi nhấn mạnh

[2] Vì Hàn đã tự coi là một quận huyện của Tần

[3] Tức con trai thứ của một vua chư hầu: con trưởng là thái tử hay thế tử.

4] Hàn Vương An

[5] Tần Thủy Hoàng

[6] Trong thiên II Hàn Phi tử sau bài Tồn Hàn của Hàn Phi, cá nhân bài biểu của Lí Tư khuyên vua Tần đừng nghe lời Hàn Phi vì Hàn Phi chỉ muốn mưu lợi cho nước Hàn thôi, mà nên tấn công ngay Hàn đi.

[7] Cho nên dân khi muốn ở trong nước mình nữa vì vua tàn bạo hay vì chiến tranh liên miên thì chạy qua một nước khác mà ông vua nào cũng muốn dân các nước khác về với mình: dân có đông nước mới mạnh.

NIÊN BIỂU HÀN PHI

Chương 2

TÁC PHẨM

1. Các bản từ trước tới nay.

Theo niên biểu ở chương trên thì Hàn Phi bắt đầu viết sách vào khoảng năm thứ 8 đời Tần Thủy Hoàng và theo Sử kí thì năm, sáu năm sau khi Hàn Phi đi sứ Tần, cả Lí Tư và Tần Thủy Hoàng đều đã được đọc một phần tác phẩm của Hàn. Thời đó người làm sách và kẻ sao lại đều phải khắc chữ lên thẻ tre hoặc dùng que nhúng vào sơn rồi viết lên lụa. Vậy mà chỉ trong có mấy năm, tác phẩm của Hàn Phi đã vượt biên giới Hàn và qua Tần, đủ biết nó nổi danh và phổ biến rất mau.

Sau khi Hàn Phi mất, Lí Tư và Tần Nhị thế Hoàng đế đều có dẫn lời trong sách của Hàn (coi thiên *Truyện Lí Tư* trong *Sử kí*).

Hơn một trăm năm sau Tư Mã Thiên bảo tác phẩm của Hàn Phi gồm trên một vạn chữ và có những thiên *Cô phần*, *Ngũ đồ*, *Nội*, *ngoại trừ*, *Thuyết Lâm*, *Thuế nan*, mà không cho biết trọn bộ có bao nhiêu thiên. Tới khoảng đầu kỉ nguyên tây lịch, Lưu Hưởng là con của Lưu Hâm mới thu thập lại được 55 thiên, nhưng không chia thành quyển. Bản ngày nay chúng ta dùng có lẽ là bản đời Hán hay đời Lương đó.

Gần đây, nghe nói ở Trung Quốc, người ta khai quật được một bản trong ngôi mộ đời Hán, không rõ bản này có khác nhiều không.

Từ đời Hán đến đời Tống, các bản sao hay khắc lại đều mang nhan đề là *Hàn Tử*. Bắt đầu từ đời Tống, mới có nhà gọi là *Hàn Phi tử* để phân biệt với bộ *Hàn tử* ghi chép tư tưởng của Hàn Dũ, được Nho gia tôn trọng gần ngang với Mạnh tử.

Tuy nhiên đời Tống và đời Minh vẫn có nhà dùng nhan đề cũ, qua đời Thanh, nhan đề *Hàn Phi tử* mới thật thông dụng.

Theo Trần Khải Thiên trong *Hàn Phi tử hiệu thích* (Trung Hoa tùng thư – 1958) thì từ thời Bắc Ngụy tới nay có ít nhất là 30 tác phẩm hiệu đính và chú thích *Hàn Phi tử*; mỗi thời tiến bộ hơn một chút, nhưng hiện nay vẫn còn ít chỗ sai hoặc thiếu.

Họ Trần khen bản *Hàn Phi tử tập giải* của Vương Tiên Thận (đời Thanh) là tập đại thành những bản hiệu thích của người trước, nhưng có chỗ còn sai sót.

Ông cũng có nhắc tới bản *Hàn Phi tử bổ tiên* của Cao Hanh, nhà này cũng có tiếng, cải chính được nhiều chỗ, phát minh được nghĩa mới, giúp cho ông nhiều, nhưng ông chỉ được đọc trên tạp chí *Văn*

Triết quý san, quyển II, số 3 và 4 (1933) của trường Đại học Vũ Hán, không biết tới nay đã xuất bản chưa.

Ngoài ra hai bản:

- *Hàn Phi tập giải các (giác) chứng* của Vương Thúc Mãn (Dân)
- *Hàn Phi tử tập giải bổ chính* của Long Vũ Thuần cũng có chỗ dùng được, nhưng cả hai cũng chỉ mới đăng trên tạp chí.

Chúng tôi chỉ kiểm được 3 bản chữ Hán:

- *Hàn Phi tử tập giải* của họ Vương: bản này khắc từ năm Quang Tự thứ 22 (1896), không chấm câu, chú thích sơ sài, rất khó đọc.
- *Hàn Phi tử bạch thoại chú giải* của Diệp Ngọc Lân (Hoa Liên xuất bản xã – không đề in năm nào), chỉ tuyển 33 trong số 55 thiên. Chú thích sơ sài, chỉ được cái lợi là dịch ra bạch thoại, nhưng có nhiều chỗ dịch không chắc đã đúng.
- *Hàn Phi tử hiệu thích* của Trần Khải Thiên. Bản này quý nhất. Họ Trần đã bỏ ra hàng chục năm nghiên cứu Hàn Phi tử, thu thập được nhiều bản cũ, tham khảo nhiều nhà, hiệu đính và chú thích lại rất kĩ, đưa ý kiến về vấn đề chân, ngụy của mỗi thiên, cuối bộ lại có phần tiểu sử Hàn Phi, tổng hợp tư tưởng Hàn Phi, sau cùng chép thêm cả những lời phê bình Hàn Phi từ đời Hán tới nay. Toàn bộ gồm trên một ngàn trang khổ lớn. Thật là một tác phẩm rất công phu (tuy hơi rườm) đã giúp chúng tôi được nhiều. Không nhờ một ông bạn – ông Tạ Trọng Hiệp – kiểm giùm cho bộ đó thì chưa chắc chúng tôi đã quyết tâm viết về Hàn Phi.
- Và một bản Việt dịch của Nguyễn Ngọc Huy (Lửa thiêng xuất bản – 1974) gồm hai cuốn. Bản dịch này khá công phu, dùng được^[1], căn cứ vào bản Vương Tiên Thận và có lẽ một phần vào bản Trần Khải Thiên nữa. Ông Nguyễn chú thích kĩ, gồm các chú thích vào cuối mỗi cuốn và cuối bộ lại thêm một bản Mục lục các nhân danh và địa danh, với một bản Mục các đề tài.

Ngoài ra chúng tôi tham khảo thêm ba bộ dưới đây:

- *La Formation du Légisme* của Léon Vandermeersch (Ecole Française d'Extrême Orient – Paris 1965);
- *Trung Quốc chính trị tư tưởng sử* của Tiêu Công Quyền - (Trung Hoa Văn hóa xuất bản xã - Đài Bắc 1961);
- *Trung Quốc cổ đại chính trị gia* của Tần Cảnh Dương (Hoa Quốc xuất bản xã Hương Cảng – 1950)

- *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc* của Lã Thiên Vũ – bản Việt dịch của Trần Văn Tân, xuất bản năm 1963 ở Hà Nội, không biết do nhà nào vì mất bìa

2. Nội dung tác phẩm:

Các bản *Hàn Phi tử* ngày nay đều theo đúng cách trình bày của người xưa, chia ra làm 20 quyển, 55 thiên. Sự sắp đặt các thiên khá tạp loạn, không hợp lí, không theo một qui tắc nào cả. Trần Khải Thiên có sáng kiến sắp đặt lại, chia thành mười quyển theo qui tắc này: những thiên nào quan trọng nhất như *Hiển học*, *Ngũ đồ*, *Nạn thế*... đưa lên trên, những thiên kém quan trọng hoặc còn nghi là không phải của Hàn Phi viết thì đưa xuống dưới.

Ngay trong từng thiên, đôi khi nội dung cũng không được nhất trí, chẳng hạn thiên 42 *Vấn Điền* gồm hai đoạn không liên quan gì với nhau: đoạn trên bàn về lẽ nên đề cử các quan văn cũng như võ từ chức thấp lần lần lên chức cao; đoạn dưới là lời Hán Phi đáp Đường Khê công, đại ý rằng mình đặt ra pháp luật độ số để làm lợi cho dân, dù có bị hôn quân hãm hại cũng can tâm. Thiên 18 *Nam diện* cũng vậy: phần đầu nói về thuật dùng bề tôi, phần cuối bàn về lẽ không ngại sửa đổi pháp chế thời cổ.

Về nhan đề của mỗi thiên, đa số tóm tắt được nội dung của thiên, như *Có phần*, *Thuế nan*, *Nhị bính*, *Bát gian*, *Bát kinh*, *Giải lão*, *Dụ lão*, *Hiển học*, *Ngũ đồ*... , nhưng cũng có nhiều thiên chỉ dùng hai chữ trong câu đầu làm nhan đề, như thiên *Vấn Điền* đã ghi ở trên. Thiên 52 *Nhân chủ* cũng vậy: đoạn trên nói về thế, ý nghĩa giống thiên *Nhị bính*, đoạn dưới nói về sự thù ghét nhau giữa các kẻ sĩ giỏi pháp thuật và bọn quý tộc cầm quyền, ý nghĩa giống thiên *Có phần*. Nhưng nhan đề là *Nhân chủ* tức hai chữ ở đầu thiên không liên quan một chút gì với nội dung cả. Những nhan đề như vậy có thể do người sau đặt, chứ không phải của Hàn.

Khuyết điểm thứ nhì là trong một thiên, sự trình bày có khi lỏng lẻo: trên hô mà dưới không ứng như thế là thiếu, hoặc trên không hô mà dưới lại ứng, như vậy là thừa. Chẳng hạn trong thiên 33 *Ngoại trừ thuyết tả hạ*, có chỗ sự nêu ra trong phần Kinh mà không thấy giải thích trong phần Truyện; ngược lại trong phần Truyện có những chỗ sự không liên quan gì tới phần Kinh.

Khuyết điểm thứ ba: có nhiều ý lập đi lập lại một cách vô ích, chứng tỏ rằng Hàn Phi khi viết không bố cục trước, cứ thuận tay nghĩ tới đâu viết tới đó, hoặc có thể do nhiều người chứ không phải một mình Hàn Phi viết. Như thiên 52 *Nhân chủ* lập lại những ý trong hai thiên 7 *Nhị bính* và 11 *Có phần* nên bị nghi ngờ là của người đời sau ngụy tác. Hai thiên 12 *Thuế nan* và 3 *Nan ngôn* đều diễn tả nỗi khó khăn, nguy hiểm của bọn biện sĩ muốn thuyết phục các vua chúa. Cách dùng người và nhất là cách thưởng

phật được nhắc đi nhắc lại trong cả chục thiên;

Khuyết điểm thứ tư là tư tưởng có nhiều chỗ mâu thuẫn: chẳng hạn các thiên 49 *Ngũ đố*, 46 *Lục phản*, 47 *Bát thuyết*, 30 *Nội, trừ thuyết thượng* chê nhân nghĩa; mà thiên 27 *Dụng nhân* lại có câu đề cao liêm sỉ, nhân nghĩa; thiên 51 *Trung hiếu* chê Nghiêu Thuấn không biết lễ vua tôi, mà thiên 25 *An nguy*, 26 *Thủ đạo* lại đề cao Nghiêu Thuấn; thiên 3 *Nan ngôn*, thiên 10 *Thập quá* khen Quan Long Phùng là người hiền, mà thiên 44 *Thuyết nghi* lại chê Quan là can gián mạnh bạo, muốn thắng vua, hãm chúa, chết là đáng; Ngũ Tử Tư cũng vậy, thiên 3 *Nan ngôn*, thiên 25 *An nguy*, thiên 26 *Thủ đạo* khen, mà thiên 44 *Thuyết nghi* lại chê.

Do bốn lẽ kể trên: nội dung tạp loạn trình bày không kĩ, cách đặt nhan đề không nhất trí, nhiều ý lập lại, một số tư tưởng mâu thuẫn; và cũng do lẽ lời văn có thiên già dặn như *Thuế nan*, *Cô phần*, có thiên rất tầm thường như thiên *Nhân chủ*; đa số hoàn toàn là văn xuôi, một số ít lại dùng văn vần, số chữ mỗi vẻ cân nhau (thiên *Chủ đạo* và thiên *Dương giác*) nên học giả nào cũng nhận rằng *Hàn Phi tử* không phải hoàn toàn của Hàn Phi, mà có nhiều thiên do người sau ngụy tác thêm vào. Vì vậy trước khi nghiên cứu tư tưởng Hàn Phi, chúng ta cần xét thiên nào là chân, thiên nào là ngụy đã.

Công việc này rất khó. Chúng tôi đã tham khảo ý kiến của Trần Khải Thiên và Léon Vandermeersch và theo qui tắc, thiên nào nội dung trái với thuyết Hàn Phi thì có thể tin là ngụy mà gạt bỏ đi, thiên nào mà mọi nhà đều bảo là của Hàn Phi thì giữ lại; có những thiên nào tư tưởng hoặc giọng văn còn có điều đáng ngờ thì tồn nghi.

Chúng ta đã có một bản dịch đầy đủ rồi – bản của ông Nguyễn Ngọc Huy – nên trong cuốn này, chúng ta chỉ dịch tất cả những thiên chắc chắn của Hàn và một số thiên nữa, tuy khả nghi nhưng chúng tôi cho là quan trọng thôi.

Để cho những độc giả nào không có bản dịch của ông Nguyễn Ngọc Huy cũng có được một khái niệm về nội dung toàn bộ, chúng tôi tóm tắt trong bản dưới đây ý chính của mỗi thiên và đưa thêm ít nhận xét về sự chân ngụy của từng thiên. Về số thứ tự các thiên, chúng tôi vẫn theo các bản cũ để độc giả dễ kiểm trong các bản chữ Hán.

(*Chú thích của người hiệu đính: chỗ này Nguyễn Hiến Lê làm thành 1 bảng kê cứu, mỗi hàng là một thiên, có 4 cột là: Số, Nhan đề, Nội dung, Nhận xét. Vì diễn đàn vnthuquan không hiển thị dạng bảng này được, nên chúng tôi phải chép lại thành hàng dọc. Vậy người đọc cứ nhớ, mỗi thiên như vậy có 4 phần, mỗi phần là 1 lần cách hàng.*)

Số: 1

Nhan đề: *Sơ kiến Tần*

Nội dung: Bài biểu Hàn Phi dâng vua Tần bảo có thể thôn tính thiên hạ, phá thế hợp tung của lục quốc (trong số đó có Hàn) mà thành bá, vì lục quốc kho lẫm rỗng mà quân lính sợ chết.

Tần đã mấy lần mất cơ hội làm bá vì thiếu bề tôi trung. Hàn Phi nguyện làm bề tôi trung của vua Tần.

Nhận xét: Chắc chắn không phải của Hàn Phi vì nội dung trái với thiên 2. Dung Triệu Tổ và Trần Khải Thiên bảo là của Thái Trạch. Chiến Quốc sách chép là của Phạm Tuy (Tần 1.5)

2 Tồn Hàn

Bài biểu Hàn Phi dâng Tần Thủy Hoàng khi vâng lệnh vua Hàn qua thuyết phục vua Tần đừng đánh chiếm nước Hàn

Có phần chắc chắn là của Hàn Phi, mặc dầu có người ngờ là của người sau chép.

3 Nan ngôn

Bài biểu của Hàn Phi dâng một ông vua (có người bảo là vua Hàn, có người bảo là vua Tần) vạch ra 12 lí do tại sao thuyết phục vua chúa là việc đã khó lại nguy hiểm, và dẫn chứng trong sử đã có hơn 10 người bị cái họa vì nói thẳng.

Chắc chắn của Hàn Phi vì nội dung hợp với thiên Thuế nan mà ai cũng nhận là của Hàn.

4 Ái thần

Cái nguy của vua là bề tôi giàu quá, chức hầu lớn quá. Muốn chế ngự họ, vua phải nhất thiết theo đúng pháp luật, phòng bị trước mà giữ cho họ ngay thẳng.

Tư tưởng rất hợp với Hàn Phi, nhưng lời văn hơi khác cho nên còn ngờ.

5 Chủ đạo

Dùng thuyết vô vi của Lão, thuyết hình danh của Danh và thuyết thưởng phạt của Pháp. Vua phải hư tĩnh, giữ cho hình và danh hợp nhau, thưởng phạt cho đúng

Không phải của Hàn Phi, mà có lẽ của một Đạo gia. Văn có vần, giống văn Hoài Nam tử (theo Lương Khải Siêu)

6 Hữu độ

Đại ý là vua phải dùng phép nước, chứ đừng theo ý mình. Dùng phép thì bề tôi không lấn mình được.

Trong thiên có đoạn nhì và đoạn cuối hơn giống Quản tử mà Quản tử do người đời Chiến Quốc viết, đầu thời Hán thêm thắt. Nên chưa quyết được là của Hàn hay không mặc dầu tư tưởng đều hợp với Hàn Phi.

7 *Nhị bính*

Nhị bính là hai quyền bính của vua, tức thưởng và phạt. Thưởng phạt thì danh phải hợp với hình, vua phải bỏ ham, ghét đi, đừng có tự ý.

Vì lời văn có chỗ khác với thiên chắc chắn của Hàn, nên còn phải tồn nghi, mặc dầu tư tưởng hợp với Hàn.

8 *Dương giác* (nhiều bản chép là Dương quyền, hai chữ quyền giác hơi giống nhau)

Dương giác có nghĩa là đưa ra những cốt yếu (của việc trị nước). Đại ý như thiên Chủ đạo. Bàn về thuật vua chế ngự bề tôi. Cũng theo Lão (vô vi), theo Danh (hình danh), theo Pháp (thưởng phạt). Đặc biệt có một đoạn về sự mâu thuẫn quyền lợi giữa vua tôi.

Văn cũng có văn, cứ bốn chữ là một vế như thiên Chủ đạo, nên chắc chắn không phải của Hàn Phi.

9 *Bát gian*

Xét tám lẽ bề tôi hoá gian; muốn đề phòng thì vua phải dùng thuật nào.

Có lẽ của Hàn Phi, chỉ hơi ngờ ngợ có đoạn nói về việc tiến cử kẻ hiền tài, không hợp với tư tưởng của Hàn Phi.

10 *Thập quá*

Dùng cổ sự để chứng minh mười cái lỗi của vua. Những cổ sự đó cũng thấy chép trong nhiều khác như Quốc sách, Hoài Nam tử, Lữ giám... Tư tưởng có vẻ hợp với Hàn Phi.

Bút pháp kém, lời rườm, nên rất đáng ngờ.

11 *Cô phần*

Kẻ sĩ giỏi pháp thuật và bọn quý tộc cầm quyền không thể cùng sống với nhau được. Tranh nhau với bọn quý tộc thì kẻ sĩ sẽ chết. Bọn quý tộc chuyên quyền che lấp nhà vua mà nước sẽ nguy. Cái lợi của chúng với của vua trái ngược nhau.

Chắc chắn của Hàn Phi, viết hồi không được trọng dụng ở Hàn.

12 *Thuế nan*

Du thuyết là việc khó và nguy hiểm. Những trường hợp nguy vào thân. Chứng có trong lịch sử. Cần nhất là phải biết vua chúa thích cái gì, ghét cái gì mà đừng làm cho họ giận.

Chắc chắn của Hàn.

13 *Hoà thị*

Nội dung giống thiên *Cô phần*. Bọn sĩ đề cao pháp thuật cũng không được mà còn nguy vào thân như người họ Hoà có ngọc bích dâng vua mà bị chặt chân, vì không ai biết là ngọc quý. Dẫn chứng Ngô

Khởi và Thương Ưởng bị giết

Chắc của Hàn

14 *Gian kiếp thí thân*

Bọn gian thần dùng thuật nào để lừa vua? Muốn ngừa họ thì phải giữ “quyền thế” và làm sáng tỏ pháp luật. Phải dùng nghiêm hình, đừng dùng nhân nghĩa.

Tư tưởng hợp với Hàn Phi. Nhưng có một đoạn ở giữa nói về Xuân Thân Quân, Thương Ưởng, Ngô Khởi không có chút liên lạc gì với đoạn trên và đoạn dưới, nên ngờ là của thiên Hoà thị đặt lầm vô đây.

15 *Vong trung*

Kẻ 47 điềm suy vong. Nhưng nếu biết dùng thuật và pháp thì vẫn có thể cứu được.

Tư tưởng hợp với Hàn, trừ điều 43, nói đến cái hiếu của vua chúa với cái hiếu của kẻ thất phu, thì giọng lại không phải của Hàn, nên còn tồn nghi.

16 *Tam thủ*

Vua phải giữ ba điều: đừng tiết lộ, đừng nghe lời khen chê kẻ khác, đừng giao quyền cho ai, để bề tôi khỏi cướp mất cái danh, công việc và quyền hình phạt của mình.

Không chắc của Hàn nhưng cũng không có xác chứng rằng không phải của Hàn.

17 *Bị nội*

Bậc vua chúa mà tin người thì sẽ bị áp chế. Ngay vợ con cũng không nên tin. Đừng tin bề tôi mà cho họ có quyền thế.

Có phần tin được là của Hàn.

18 *Nam diện*

Thuật chế ngự bề tôi: làm rõ pháp luật và xét xem lời nói của bề tôi có đúng với việc làm không.

Đoạn cuối không liên lạc với hai đoạn trên, vì xét về lẽ có thể thay đổi phép cổ.

Có phần tin được của Hàn.

19 *Sức tà*

Giữ pháp thì mạnh; đừng tin dị đoan cứ thường phạt cho đúng, khuyến khích bề tôi bỏ tư tâm mà lo cho nghĩa công.

Đáng ngờ vì có đoạn khen tiên vương, không hợp với tư tưởng Hàn Phi; lại thêm đoạn nói về Tư Mã Tử Phán y hệt một đoạn ở thiên Thập quá. Không phải của Hàn Phi.

20 *Giải Lão*

Trích một số đoạn Đạo Đức kinh rồi giải thích. Tư tưởng hợp với Lão, trái hẳn với pháp.

Không phải của Hàn.

21 *Dụ Lão*

Lấy việc cũ để dẫn dụ cho dễ hiểu học thuyết Lão Tử. Xét chung thì tư tưởng hợp với Lão Tử, trừ một vài chỗ hơi hợp với Pháp gia.

Cũng không phải của Hàn.

22 *Thuyết lâm thượng*

Hàn Phi đọc nhiều sách, gồm trong thiên này và thiên sau một số cổ sự cho biết thuật của người xưa; nhiều cổ sự chép trong Chiến Quốc sách.

Lương Khải Siêu bảo “hai thiên Thuyết Lâm” cơ hồ như là tài liệu Hàn Phi dự bị để viết các thiên Nội ngoại trừ thuyết ở sau.

Chắc chắn của Hàn

23 *Thuyết Lâm hạ*

(như trên)

(như trên)

24 *Quan hành*

Thiên này diễn hai ý: bậc vua chúa phải dùng đạo mà sửa thân mình cho ngay; nhân cái thể mình có được mà tìm cái đạo để thi hành, như vậy ít tổn sức mà nhiều kết quả.

Tư tưởng của Đạo gia, không phải của Hàn Phi.

25 *An nguy*

Có bảy thuật làm cho nước yên ổn và sáu con đường khiến cho nước nguy. Phải nghe can gián của bề tôi trung mặc dầu nó chối tai; phải sửa mình như vua Nghiêu.

Đề cao Nghiêu, Thuấn, trái với tư tưởng Hàn Phi. Không phải của Hàn.

26 *Thủ đạo*

Phép giữ nước là thưởng cho hậu và phạt cho thật nghiêm.

Hợp với tư tưởng Hàn Phi, nhưng có câu khen vua Nghiêu sáng suốt, không để lọt kẻ gian, nên chắc của người sau bắt chước Hàn, không phải của Hàn.

27 *Dụng nhân*

Đại ý: phép dùng người phải theo trời, thuận người và làm rõ việc thưởng phạt. Phải khuyến khích sự

liêm sĩ, vờ bậc nhân nghĩa tới giúp. Đừng đặt ra việc khó làm, thưởng kẻ dỏ, phạt kẻ không đáng phạt.

Đề cao liêm sĩ, nhân nghĩa, không phải tư tưởng của Hàn.

28 Công danh

Xét về đạo lập công và thành danh; phải theo thiên thời, nhân tâm, dùng tài năng, dùng quyền thế, địa vị.

Thuyết theo thiên thời và nhân tâm (như thiên trên) không hợp với Pháp gia mà hợp với Đạo gia.

Không phải của Hàn.

29 Đại thể

Nhân mệnh trời mà nắm cốt yếu của việc trị nước, khiến cho dân không mắc cái tội rồi (không theo) pháp luật, như cá mắc cái hoạ rời khỏi nước.

Mệnh trời đây là lẽ tự nhiên. Chủ trương theo tự nhiên này của Đạo gia, trái hẳn chủ trương của Pháp gia. Không phải của Hàn.

30 Nội trừ thuyết thượng

Thiên này và năm thiên sau đều gom góp các qui tắc, các cố sự về việc trị nước, để cho vua chúa dùng. Cả sáu thiên cùng theo một lối trình bày: mới đầu đưa ra cái cương yếu làm quy tắc, gọi là phần kinh, sau dẫn những cố sự để giải thích phần kinh, gọi là phần truyện. Thiên này đưa ra bảy thuật về việc xem xét cho đủ, thưởng phạt cho nghiêm và minh, nghe hết lời bề tôi trình bày giả vờ ra lệnh, tập hợp các nguồn tin, đổi lời, tráo việc để biết tình gian của bề tôi.

Có học giả cho phần kinh là của Hàn, phần truyện là của người sau; nhưng cũng có học giả cho rằng cả hai phần kinh và truyện đều của Hàn, chỉ những chỗ: “nhất viết”: (có thuyết khác bảo) mới là của người sau. Vậy ta có thể coi 6 thiên đại khái là của Hàn. Thiên nào cũng kết cấu chặt chẽ, có giá trị về luận thuyết, trừ vài chỗ chép thiếu có trong truyện mà không có trong Kinh hoặc ngược lại.

31 Nội trừ thuyết hạ

Nhận định chung như trên. Thiên này nói về sáu điều bậc vua chúa phải dò xét: quyền giao cho kẻ dưới, lợi của vua tôi khác nhau, kẻ dưới dựa vào sự dối trá, lợi hại đều có bề trái, địa vị không rõ ngoại quốc can thiệp vào việc nước mình.

Nhận định chung như trên.

32 Ngoại trừ thuyết tả, thượng

Đưa ra 6 thuật trị nước dùng người; xét xem hành động của bề tôi có hợp với lời nói hay không, xem lời có thực dụng không, đừng khen tiên vương, không tự làm thì dân không tin, đừng dùng kẻ sĩ bàn suông, phải giữ chữ tín, rồi mới hành pháp.

nt

33 *Ngoại trừ thuyết tả, hạ*

Lại đưa ra 6 thuật nữa: thưởng phạt cho đúng, trông cậy vào thế và thuật của mình, cứ theo khả năng mà dùng người, đừng cho bề tôi quá xa xỉ hoặc quá biếng lười...

nt

34 *Ngoại trừ thuyết hữu thượng*

Lại đưa ra 3 thuật nữa: bề tôi nào không cải hoá được thì giết đi, đừng để lộ sự thích và ghét của mình, người thân cũng theo pháp mà trị.

nt

35 *Ngoại trừ thuyết hữu hạ*

Lại đưa ra 5 thuật nữa: về sự thưởng phạt, đừng tin bọn biện sĩ, trị quan lại chứ không trị dân, tùy theo việc mà làm

nt

36 *Nạn nhất*

Thiên này và ba thiên sau đều chỉ trích hành động của một số nhà cầm quyền và học giả thời xưa, như Khổng Tử, Quản Trọng, Tề Hoàn công, Án tử, Tử Sản.v.v. Để làm rõ chủ trương của Pháp gia.

Chẳng hạn thiên này chủ trương: ra trận thì cần phải gian trá, trị dân thì cứ giữ cái “thế” mà ra lệnh, không cần phải cải hoá dân, không công thì không nên thưởng, vua phải giữ đạo vua, bề tôi phải giữ đạo bề tôi, có tội thì phải trị không tha.

Chắc chắn của Hàn Phi.

37 *Nạn nhị*

Nhận định chung như thiên trên. Đại ý: hình phạt mà xứng với tội thì không ngại nhiều, không xứng đáng với tội thì mới là nhiều; đừng nên nhân từ, phải dùng hình danh thống nhất, sự đo lường để làm tiêu chuẩn; thu được nhiều hoá vật vị tất đã là tốt.

Duy có đoạn 3 có câu “theo đạo thì nên vô vi, đừng cho thấy” cơ hồ hợp với đạo gia hơn là pháp gia.

38 *Nạn tam*

Nhận định chung như thiên 36. Đại ý: phải phạt kẻ giầu cái ác, thưởng kẻ tố cáo bọn gian tà, đừng nghe lời giả dối của bề tôi, đừng cho bề tôi lấn vua, phi tần lấn Hoàng hậu, con thứ lấn con cả, pháp phải ban bố rõ ràng, thuật thì đừng nên cho người ta biết...

Chắc chắn của Hàn Phi.

39 *Nạn tứ*

Nhận định chung như thiên 36. Đại ý: vua giữ phận vua, bề tôi giữ phận bề tôi; vua nên nghiêm khắc mà sáng suốt; giận và ghét phải đúng lúc...

nt

40 *Nạn thế*

Phê bình và bổ túc thuyết giữ “thế” (tức chủ quyền) của Thận Đáo.

nt

41 *Vấn biện*

Thiên này dùng để vấn đáp, khác hẳn các thiên trên. Hàn Phi ghét không khí tranh biện thời Chiến Quốc. Hàn tìm cách ngăn sự tranh biện: vua cứ coi hành vi của bề tôi xem có công dụng không, ngôn hành phải có ích mới được; hễ bàn bạc mà không hợp với pháp lệnh thì trị tội.

Chắc chắn của Hàn Phi.

42 *Vấn Điền*

Thiên này gồm hai đoạn không liên lạc gì với nhau. Đoạn trên diễn ý: dùng người thì đừng đề cử ngay lên một chức cao, để cho người đó tiến lần lần từng cấp. - Đoạn dưới bảo Hàn Phi định pháp thuật để làm lợi cho dân, dù có bị tội cũng không ân hận.

Đoạn dưới nhất định không phải của Hàn Phi, mà do người sau viết. Do đó đoạn trên cũng đáng ngờ.

43 *Định pháp*

Hàn Phi phê bình Thân Bất Hại về “thuật” và Thương Ưởng về “pháp”, bảo phải dùng cả hai thuyết đó, thiếu một không được.

Có phần chắc chắn là của Hàn Phi.

44 *Thuyết nghi*

Xét về thuật dùng bề tôi. Phải cấm bề tôi có lòng gian, có lời gian, có hành vi gian. Năm hạng người không dùng được.

Nên cấm 5 cái gian, phá 4 cái tương tự như nhau so sánh với nhau, chống đối nhau (con vợ lẽ với con chính, thiếp với thê, bề tôi với tướng quốc, bề tôi được vua yêu với vua), đừng để sinh loạn.

Thế vẫn có vẻ như luận thuyết lại có vẻ như một bài biểu, nên còn tồn nghi.

45 *Ngụy sử*

Ba đạo trị nước là lợi, uy và danh. Vậy mà người đương thời lại trọng những kẻ trái với đạo trị nước như cao, hiền, trung, liệt, dũng mà khinh hạng người làm lợi cho nước.

Cho nên cách thưởng phạt cũng ngược đời hết. Nguyên tắc là phải đặt ra pháp lệnh, để bỏ cái riêng tư. Chắc chắn của Hàn Phi.

46 *Lục phản*

Sáu hạng người đáng phạt mà dân lại khen (là môn đồ Lão, Nho, Âm dương gia, Danh, Mặc...) ngược lại sáu hạng người đáng thưởng thì bị chê. Ai cũng tham lợi, cha con cũng chỉ nghĩ tới tư lợi. Cho nên phải dùng hình pháp cho nghiêm, phải xét hành vi và lời nói phù hợp nhau không.

Chắc chắn của Hàn Phi.

47 *Bát thuyết*

Tám hạng người không nên dùng. Dùng người phải có thuật nghe bề tôi tố cáo lẫn nhau. Lập pháp phải theo thời theo việc. Thời đó không dùng nhân ái được. Dùng cho sủng thần ra lệnh.

Cũng có phần chắc là của Hàn Phi., nhưng nội dung thiên này hỗn tạp.

48 *Bát kinh*

Tám thuật trị nước: thưởng phạt, nghe ý của mọi người, phòng gian, cách xét bề tôi, phải bí mật...

Nội dung hợp với thuyết của Hàn Phi, nhưng hình như nguyên văn thiếu sót người sau thêm vào, nên khó hiểu.

49 *Ngũ đồ*

Năm hạng một dân: nho gia, biện sĩ, hiệp sĩ, bọn thị thần, bọn công và thương. Quan trọng nhất là lịch sử quan của Hàn Phi: thời dị tắc sự dị, sự dị tắc biến, và chủ trương: dĩ pháp vi giáo, dĩ lực vi sư.

Chắc chắn của Hàn Phi. Lý Tư từng dùng ý trong thiên này.

50 *Hiển học*

Đả đảo các thuyết nổi danh, có thể lực đương thời: Khổng và Mặc, Nho và hiệp sĩ (Mặc gia) không cày ruộng, không đánh giặc, vô dụng. Đạo Nho vu khoát, không cần dùng nhân nghĩa, chỉ cần sức mạnh.

nt

51 *Trung hiếu*

Ý chính là trọng pháp chứ không trọng hiền. Đả Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ là bất trung bất hiếu (trung, hiếu theo quan niệm Pháp gia).

Nội dung tập: đoạn cuối đã bọn Tung hoành gia, không liên lạc với các đoạn trên. Chắc chắn là của Hàn.

52 *Nhân chủ*

Ý như hai thiên Nhị bính và Cô phẫn: bề tôi mà có thể mạnh hơn vua thì nguy cho vua; bọn sĩ đề cao pháp luật là kẻ thù của bọn quý tộc cầm quyền thời đó.

Lời văn kém. Chắc là người sau viết thêm.

53 *Sức lệnh* (Chỉnh lý hiệu lệnh cho nghiêm chỉnh)

Cũng lại xét về cách thưởng phạt: hình phải nghiêm, thưởng nên ít; có chiến công mới cho quan tước. Ý và lời nhiều chỗ giống Thương quân thư (trưng truyền của Thương Ưởng nhưng không chắc Thương Ưởng viết); vì vậy còn ngờ, không biết của ai, sách nào chép của sách nào.

54 *Tâm độ*

Tâm đây là lòng dân. Lòng dân thích loạn; ghét khó nhọc nên thưởng phải sáng suốt, hình phải nghiêm. Vua phải ngăn kẻ địch bên ngoài, chặn tư tâm tư ý của bề tôi bên trong, chỉ trông cậy nơi mình thôi.

Ý thì giống Hàn Phi mà lời thì khác. Nên còn tồn nghi.

55 *Chế phân*

Bàn về pháp chế định thưởng phạt, và phân biệt công với tội. Hình, thưởng nên nặng và phân minh. Bất dân phải cáo gian, liên đới chịu trách nhiệm. Không được bỏ pháp luật mà dùng trí tuệ.

nt

Chú thích:

[1] Chúng tôi có nhiều điểm không đồng ý với ông Nguyễn, nhưng ngay các nhà hiệu chú Trung Hoa tới nay vẫn chưa có ai hoàn toàn đồng ý với ai thì bản dịch của ông và của chúng tôi sẽ phải có những điểm khác nhau, không thể tránh được.

P3 - Chương 1

HỌC THUYẾT HÀN PHI

LỊCH SỬ QUAN

Từ Khổng Tử, không triết gia nào không bắt đầu về xã hội thời Đông Chu, nhà nào cũng đưa ra một biện pháp để cứu thế. Đại khái có hai phái: phái quý tộc suy vi không muốn đổi mới, phái tân địa chủ muốn đổi mới.

Trong phái trên, Lão tử chủ trương hoàn toàn thoái hóa, trở về chế độ bộ lạc thời nguyên thủy. Nòng cốt tư tưởng về chính trị (mà cũng về nhân sinh nữa) của ông ở trong câu: “phản giả đạo chi động” (*Đạo đức kinh*- chương 40).

Chữ “phản” đó có thể hiểu theo hai nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất là tuần hoàn, hết một vòng rồi lại trở về, như trăng tròn rồi lại khuyết, mặt trời lên tới đỉnh rồi lại xuống, triều dâng rồi rút, hết đông rồi sang xuân, tóm lại là “vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản”

— Nghĩa thứ nhì là trở về cái gốc, tức cái tự nhiên như “vô”. Vì theo ông, vạn vật từ cái hữu mà ra, cái “hữu” lại từ cái “vô” mà ra.

Vì vậy, ông cho rằng trị nước tốt nhất là “vô vi”, mà lí tưởng là một nước nhỏ, dân ít mà không đi đâu xa. Có xe thuyền mà không ngồi, có gươm giáo mà không bày. Bỏ hết văn tự, dùng lối thắt dây (kết thừng) đời thượng cổ; ai nấy chỉ ăn no, mặc ấm, ở yên ổn; đến chết cũng không qua lại các nước láng giềng. Nhà cầm quyền không can thiệp đến đời sống của nhân dân để dân sống theo tự nhiên.

(Xem *Đại cương triết học Trung Quốc* của chúng tôi, quyển hạ, trang 690, 691- Cao thom- Sài Gòn, 1996).

Khổng Tử muốn duy trì chế độ phong kiến, nhưng nghĩ rằng phải tùy thời biến dịch, cho nên tuy ông “tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ”^[1] (bắt chước vua Văn, vua Võ nhà Chu), khen tổ chức nhà Chu là rực rỡ, đáng theo (Chu giám ư nhị đại, ức hồ văn tai! Ngô tông Chu: Nhà Chu noi theo hai nhà Thương và Hạ mà định lễ tiết, rực rỡ, đẹp dễ thay, cho nên ta theo lễ tiết nhà Chu- *Bát dật*-14) mà cũng có tinh thần cải cách cho hợp thời:

1/ Đưa ra chủ trương chính danh- phải có tư cách ông vua thì mới đáng gọi là vua- viết sách Xuân Thu

để “chính danh tự, định danh phận, ngu bao biếm”.

2/ Bảo vua phải vậy mới gọi là cha mẹ dân được (dân chi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi, thử chi vị dân chi phụ mẫu-Đại học), và kẻ cai trị dân mà dùng chính hà khắc thì còn gớm hơn cộp (Lễ Ki). Trên một thế kỷ sau, xã hội loạn hơn, bọn quý tộc suy hơn, bọn tân địa chủ lớn mạnh, Mạnh tử đứng về phía bọn tân địa chủ, có tư tưởng tiến bộ hơn, cơ hồ không tin cậy gì ở nhà Chu nữa, muốn ủng hộ bất kì một ông vua Chư hầu nào chịu thi hành nhân chính để thay thế nhà Chu. Ông quý dân hơn Khổng tử, bảo: “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, lớn tiếng mạt sát những ông vua tàn bạo ham giết người, xa xỉ, để cho dân đói, bảo Trụ là tên thất phu, giết Trụ là giết một tên thất phu chứ không phải thí quân, mắng Lương Huệ vương là “cho loài thú ăn thịt dân”; có lần còn dọa Tề Tuyên vương là coi chừng kéo bị truất ngôi, khiến cho Tuyên vương biến sắc (Vạn Chương hạ-9). Ông cho bề tôi có quyền coi vua là giặc: “Vua xem bề tôi như chó như ngựa thì bề tôi xem vua như người lạ trong nước, vua xem bề tôi như đất như cỏ thì bề tôi xem vua như giặc như thú” (Quân chi thị thần như khuyển như mã, tặc thần thị quân như khẩu như thù – Li Lâu hạ).

Mạnh còn sáng kiến đưa ra thuyết “nhất trị nhất loạn” trong lịch sử: Thiên Đẳng Văn công hạ, bài 9, ông bảo một môn đệ là “đương thời vua Nghiêu, các dòng bị ngăn nên chảy nghịch, nước ngập tràn cõi Trung Quốc. Các giống rắn rồng ở lẫn lộn với người trên mặt đất, dân không có nơi ở yên. Kẻ ở dưới thấp phải làm chòi mà ở, kẻ trên hang phải đào hang mà trú. Kinh thư chép: “Nước tràn ta nên phòng bị. Nước tràn bờ là nạn lụt (hồng thủy) đấy”.

Đó là một thời loạn.

“Vua Thuấn sai ông Vũ trị thủy. Ông Vũ đào vét những chỗ bế tắc cho nước chảy ra biển. Ông đuổi rắn rồng ra nơi đồng xa cỏ rậm. Các dòng nước mới theo chiều đất mùa (mà?) chảy, đó là mấy sông Giang, Hoài, Hà, Hán. Những cái ngăn trở sông rạch đã dẹp xong, loài chim loài thú hại người đều bị tiêu diệt, từ đó nhân dân mới được đất bằng mà ở”. Đó là thời trị.

“Vua Nghiêu vua Thuấn đã mất, đạo trị quốc của hai ông thánh đó mỗi ngày một suy. Những ông vua bạo ngược nối nhau mà ngắt ngưỡng trên ngai; họ phá cung tường, nhà cửa bách tính để đào ao xây hồ, dân chúng chẳng có chỗ an nghỉ. Họ lấy ruộng đất của bách tính làm vườn bách thảo, bách thú, khiến cho dân thiếu ăn thiếu mặc. Lại thêm những tà thuyết bạo hạnh nổi lên. Vườn bách thảo bách thú, ao hồ, bãi (hồ trồng hoa), đầm ngày càng nhiều thì các chim và thú quý tị càng đông. Tới đời vua Trụ loạn cực điểm”. Đó lại là một thời loạn nữa.

“Bấy giờ, ông Chu công giúp ông Võ vương, giết vua Trụ, phạt nước Yên, ba năm mới giết được vua

nước Yên, đuổi Phi Liêm (kẻ sủng ái của vua Trụ) ra tận góc biển mà giết. Năm chục vua chư hầu (theo nhà Thương, tức theo vua Trụ) bị Võ vương tiêu diệt hết. Những đoàn thú như cọp, beo, tê, voi (vua Trụ nuôi), ông thả ra và đuổi đi xa. Thiên hạ rất mừng rỡ”. Đó là một thời trị nữa.

“Rồi đời càng suy, đạo càng kém, những tà thuyết, bạo hạnh lại nổi lên, có kẻ bề tôi giết vua, có kẻ làm con giết cha”. Đó lại là một thời loạn nữa. Khổng tử sợ, mới soạn bộ Xuân Thu, chép hành vi các vua để răn đời” (...).

“ Ngày nay bậc thánh vương không ra đời, các vua chư hầu thì lương tuồng, mà hạng xử sĩ thì bàn ngang luận càn, học thuyết của Dương Chu và Mặc Địch lan tràn thiên hạ, khi bàn bạc người nào không theo Dương thì theo Mặc. Dương chỉ biết có mình, như vậy là không có vua; Mặc thương tất cả mọi người (như nhau), như vậy là không có cha. Không vua, không cha, tức là cầm thú”. Loạn cực rồi. Mạnh tử còn bảo cứ năm trăm năm lại một thời thịnh, rồi lấy sử ra để chứng thực:

_ Từ vua Nghiêu, vua Thuấn đến vua Thang là trên 500 năm (1);

_ Từ vua Thang đến Văn vương là trên 500 năm (2)

_ Từ Văn vương đến Khổng tử là trên 500 năm nữa. (3)[2]

(Tận tâm hạ-38)

Ông biết rằng từ Khổng tử đến ông mới được trên trăm năm, nhưng lại không tính theo từ Khổng tử, mà từ vua Thang đến ông được non 1500 năm (sự thực cũng gần đúng), nên ông hi vọng đã đến một thời thịnh, ông có thể nối nghiệp của Khổng tử được. Ông đã thất vọng: thuyết nhất thịnh nhất suy đúng (có bao giờ một triều đại, một dân tộc thịnh hoài được đâu) nhưng cái luật 500 năm của ông sai (từ Văn vương đến Khổng tử là 634 năm) mà ông chết rồi (năm -289), Trung Quốc còn tiếp tục loạn thêm 68 năm nữa, đến năm -221, Tần Thủy Hoàng mới diệt hết lục quốc, thống nhất được toàn cõi. Thực ra suốt triều Tần, Trung Hoa cũng không thể coi là trị được, phải đợi đến năm -206, Hán Cao Tổ lên ngôi, mới bắt đầu một thời bình trị, vậy là từ khi Võ vương chết phải đợi 909 năm sau mới có một thời trị (-1115 đến -206) chứ không phải 500 năm.

Đưa ra thuyết nhất trị nhất loạn đó là Mạnh tử đã trình bày một lịch sử quan rồi. Trước thế kỉ thứ 4 trước T.L, ở Trung Quốc chưa xuất hiện một lịch sử quan nào cả; từ thế kỉ đó nối tiếp nhau, chúng ta có tới ba lịch sử quan: của Mạnh tử, của Trâu Diễn và của Thương Ưởng.

Trâu Diễn (-340 _ -260) sinh sau Mạnh tử, thuộc phái Âm dương, cũng chủ trương thịnh suy hữu thời, nhưng thuyết của ông rất kì cục, dùng ngũ hành – ông gọi là ngũ đức- để giảng lịch sử. Theo ông thì “ngũ đức chuyển di, trị các hữu nghi”. Ngũ hành thay phiên nhau: thổ rồi tới mộc, mộc rồi tới kim, kim

rồi tới hỏa, hỏa rồi tới thủy, hết thủy rồi lại trở về thổ; cứ mỗi hành thịnh cực rồi lại suy và cái hành khắc nó lên thay nó (mộc khắc thổ, kim lại khắc mộc, hỏa lại khắc kim, thủy lại khắc hỏa, thổ lại khắc thủy), như vậy là “ngũ đức chuyển di”, và người trị dân, cầm quyền trong nước phải hành động hợp với hành nào đang thịnh ở thời mình, như vậy là “trị các hữu nghị”. Khi một thời đại nào suy đến cùng cực, thời đại khác sắp dấy lên thì trời có điềm báo cho dân biết.

Thời Hoàng đế, hiện ra điềm ở các loài côn trùng vàng. Màu vàng là màu của thổ. Hoàng đế biết là khi thổ mạnh, cho nên ông chuộng màu vàng, và công việc chú trọng vào đất. Tới thời vua Vũ (nhà Hạ) có điềm cây cỏ mùa đông, mùa thu không tàn lụi, ông biết là khi mộc mạnh, nên chuộng màu xanh (màu của mộc) và công việc chú trọng vào cây cối. Qua đời vua Thang (nhà Thương) có điềm các loài kim thuộc sinh ra ở chỗ nước (?), ông biết là khí kim mạnh, nên chuộng màu trắng (màu của kim), và công việc làm theo tính chất của kim(?). Đến đời Văn vương (nhà Chu), có điềm con quạ đỏ ngậm sách vàng trên nền thờ nhà Chu, ông biết là khi hỏa thịnh nên chuộng màu đỏ và công việc làm theo tính chất hành hỏa. Thay thế hành hỏa tất sức là hành thủy, tất cũng sẽ có điềm khi thủy mạnh, và ông vua thời sau sẽ chuộng màu đen (màu của thủy), công việc là sẽ theo tính chất hành thủy. Tới khi hành thủy suy cực rồi, sẽ trở về hành thổ. Các thời đại trong lịch sử cứ nối tiếp nhau, thay nhau theo luật ngũ hành đó, hết một vòng rồi trở về thổ là nguyên thủy, hơi giống thuyết “phản giả đạo chi động” của Lão tử.

Nhưng thuyết của Lão tử hợp với thiên nhiên, còn thuyết của Trâu Diễn có tính cách thần bí, phản khoa học mà cũng không thể chứng minh bằng lịch được. Thời vua Thang có thật chuộng màu trắng không, mà công việc làm tính chất hành kim là như thế nào? Và kim thuộc sinh ra ở chỗ nước là kim thuộc nào? Truyện con quạ đỏ ngậm sách vàng đậu trên nền thờ nhà Chu là truyện hoang đường, và chúng ta cũng không hiểu công việc làm tính chất hành hỏa là làm sao?

Tuy nhiên tư tưởng của Trâu Diễn cũng có điểm đúng: ông nhận ra rằng lịch sử luôn luôn biến động, theo những mâu thuẫn bên ngoài (mâu thuẫn đó ông gọi là sự xung khắc của ngũ hành); và mỗi thời có một chế độ, văn hóa riêng (ông gọi là công việc làm theo tính chất của mỗi hành); cái gì không hợp thời đều phải bỏ, đời sau không nên theo chính sách của đời trước. Ông bảo:

“Chính trị, giáo dục, văn hóa, nghi thức cụ thể là những cái để bổ cứu cho thời đạo. Hợp thời thì dùng, lỗi thời thì bỏ, (thời thế) có thay đổi thì thay đổi. Cho nên người có chấp mà không biến đổi thì chưa thấy việc chính trị được đạt đến hết mức vậy” (Theo sách Hán thư, chương Nghiêm An truyện-do Lã Chân Vũ trích trong sách đã dẫn-trang 190).

*

Lịch sử quan thứ ba của Thương Ưởng. Thương lớn tuổi hơn Mạnh. Theo Hàn Phi thì ở thời ông nhiều người còn giữ bộ “Thương Quân thư”. Bộ đó có thể không phải của Thương Ưởng viết, và cũng như bộ Quân tử, do người đời sau ngụy tạo, vậy không đáng tin hẳn. Nhưng các học giả gần đây như Phùng Hữu Lan, Tần Khải Thiên, Lã Chấn Vũ... đều cho rằng Thương Ưởng có thuyết “tam thế”, nên dưới đây chúng tôi cũng dẫn một đoạn trong chương *Khai tắc* về thuyết đó:

“Có trời đất lập ra rồi mới có dân, thời bấy giờ dân biết mẹ mà không biết cha; đạo lí của họ là thân cận với người thân thuộc và yêu cái riêng tư (...). Người thì đông mà ai cũng lo cho cái riêng tư, không biết đến ai thì sẽ gây ra loạn. Ở thời ấy dân chỉ nhằm lợi cho mình và dùng sức mà đè nén nhau. Muốn có lợi cho mình thì phải đè nén nhau; tranh giành nhau thì phải kiện tụng nhau; kiện và mất lòng ngay thẳng thì sẽ không còn là bản tính của mình. Cho nên khi người hiền đặt ra lẽ công bằng và đạo vô tư thì dân lại dần dần yêu thích đạo nhân. Và lúc bấy giờ người ta đã bỏ việc thân yêu người thân thuộc, mà tôn quý người hiền và lập họ lên (...). Đông người mà không có chế độ nhất định (...) thì sẽ có loạn, cho nên bậc thánh nhân nhận thấy điều đó mới có sự phân biệt ruộng đất, tài sản và nam nữ. Phân biệt như vậy mà không có chế độ để giữ gìn thì không được, cho nên đặt ra pháp lệnh cấm. Đặt ra pháp lệnh mà không có người thi hành bảo vệ thì không được, cho nên phải đặt ra quan. Có các quan rồi mà không có người thống nhất lại một khối thì không được, cho nên lập ra vua. Đã lập ra vua thì phải bỏ lệ tôn quý và lập người hiền, mà lại quý trọng người sang mà lập họ lên. Như vậy là thời thượng cổ thì thân yêu người thân thuộc và quý chuộng cái riêng tư, thời trung thế thì yêu quý người hiền và yêu thích đạo nhân, thời hạ thế thì quý người sang và tôn trọng các quan. Tôn quý người hiền là lấy việc giúp đỡ nhau làm đạo; mà lập ra vua là khiến cho người hiền thành vô dụng; thân yêu người thân thuộc là lấy cái riêng tư làm đạo lí; mà lập ra đạo công thì làm cho cái riêng tư không thực hành được. Ba điều đó không phải là trái ngược nhau nhưng khi đạo trong dân xấu nát thì phải đổi đi” (Lã Chấn Vũ trích trong sách đã dẫn, trang 193-194).

Thời mà Thương Ưởng gọi là “thượng thế” tức là thời nguyên thủy, thời xã hội gồm những bộ lạc mà gia đình theo chế độ mẫu hệ. “Trung thế” là thời theo chủ nghĩa nhân trị, tức như nhà Nho gọi là thời Nghiêu, Thuấn. Còn “hạ thế” là thời “quan trị”, tức “pháp trị”, thời của Thương Ưởng. Thuyết đó chưa phát hiện được quy luật của lịch sử; mà quan niệm thành lập vua, quan của ông cũng không đúng: các nhà xã hội học ngày nay cho rằng chiến tranh giữa các bộ lạc tạo nên quốc vương và quốc gia.

(Xem *Nguồn gốc văn minh* – Chương III, tiết I, Nguồn gốc quốc gia của Will Durant- bản dịch của tôi,

nhà Phục Hưng 1974). Tuy nhiên lịch sử quan đó với hai lịch sử quan trên của Mạnh tử và Trâu Diễm tiến bộ hơn cả: không có chút gì thần bí, mà có tính chất tất nhiên; không có thời nào tốt đẹp hơn thời nào, không có một hoàng kim thời đại trong dĩ vãng như Lão, Khổng tin tưởng vì theo ông, thân yêu người thân, theo cái riêng tư, hay tôn quý người hiền mà giúp đỡ lẫn nhau, hoặc lập ra vua quan, theo đạo công, ba cái đó, “không trái ngược nhau” – ông muốn nói là đều theo luật tự nhiên cả, đều là hợp với mỗi thời cả, không thể gọi là tốt hay xấu được, hễ việc đời biến đổi thì việc hành đạo cũng phải khác.

Cho nên ông bảo: “Phải tùy thời đại mà định chế độ, mỗi cái đều phải thuận theo hoàn cảnh của nó”. Trong phần I chúng tôi đã dẫn lời ông đáp Tần Hiếu công: “Thời tam đại (Hạ, Thương, Chu) lẽ không giống nhau mà đều làm được vương nghiệp; các ông bá pháp luật không giống mà đều lập được bá nghiệp (...). Vua Thang, vua Vũ không theo cổ mà làm bậc vương, Hạ và Ân có thời theo cổ mà mất nước. Vậy làm khác thời trước chưa hẳn là đáng chê mà theo thời cổ cũng chưa hẳn là đáng khen”. Qui tắc là phải theo thời và hợp lý.

“Lễ độ và pháp luật phải theo thời mà qui định; chế độ và pháp luật phải thuận theo lẽ phải mà thích nghi với hoàn cảnh; quân đội, võ khí, các đồ dùng đều phải thuận tiện cho việc sử dụng”.

*

Nếu những đoạn chúng tôi mới dẫn đó thực là tư tưởng của Thương Ưởng (do người đời sau chép lại) thì Hàn Phi đã chịu ảnh hưởng rất lớn của ông.

Hàn cũng đưa ra thuyết “tam thế”. Thiên *Bát thuyết* ông viết: “Người đời (thượng) cổ gấp lo về đức hạnh, người đời Trung cổ ganh nhau về trí, người đời nay tranh nhau về sức mạnh. (Cổ nhân cứu đức, trung thế trực ư trí, đương kim tranh ư lực). Thời thượng cổ ít việc mà dùng thiết bị đơn giản, chất phác, thô lậu mà không tinh, cho nên mài vỏ trai lớn để dẩy cò, dùng xe bánh không có tay hoa. Thời thượng cổ ít người mà thân nhau, tài vật nhiều nên người ta khinh cái lợi và dễ nhường nhau, do đó mới có việc vái nhau mà nhường thiên hạ (ám chỉ việc Nghiêu, Thuấn nhường ngôi).

Thời thượng cổ theo Hàn là thời Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ, thời trung cổ là thời Xuân Thu, còn thời “đương kim” là thời Chiến Quốc. Chúng ta nhận thấy Thương Ưởng bảo “thời thượng cổ thì thân yêu người thân”, mà Hàn Phi cũng nói “thời thượng cổ ít người mà thân nhau”. Nhưng thuyết tam thế của Hàn Phi không tinh vi bằng thuyết của Thương Ưởng.

Lại thêm sự phân chia ra thượng cổ, trung cổ, hiện kim của Hàn cũng không nhất trí. Đầu thiên *Ngũ đố*, ông cho thời thượng cổ là thời Hữu Sào, Toại Nhân, tức thời loài người còn ăn lông ở lỗ; thời trung

cổ là thời ông Vũ trị thủy (tức thời mà trong thiên *Bát thuyết* ông gọi là thời thượng cổ); thời cận cổ là thời ông Thang nhà Thương và ông Võ Vương nhà Chu:

“Đời thượng cổ nhân dân ít mà cảm thú nhiều, nhân dân không thắng nổi cảm thú, trùng rắn. Sau đó thánh nhân ra đời, kết cành làm ổ (trên cây) để các loài đó khỏi xâm hại, nhân dân mừng, tôn làm vua thiên hạ - (quan niệm về sự lập vua này cũng khác của Thương Ưởng) - gọi là họ Hữu Sào (có ổ).

Nhân dân ăn trái cây, rau cỏ, trai hến, tanh tao hôi hám hại ruột, bao tử, nhiều người đau ốm. Sau các thánh nhân ra đời, dùng cái “toại” dùi cây khô để lấy lửa, nướng các thức ăn cho hết tanh tao, nhân dân mừng, tôn làm vua thiên hạ, gọi là họ “Toại nhân”. Thời trung cổ, thiên hạ bị lụt lớn, ông Côn và ông Vũ (người sáng lập ra nhà Hạ), khơi ngòi (cho nước rút). Đời cận cổ, Kiệt Trụ bạo loạn, ông Thang, ông Võ Vương chinh phạt họ” (*Ngũ đồ*).

Chắc hai thiên *Bát thuyết* và *Ngũ đồ* viết các nhau khá xa và Hàn Phi không coi lại, nhưng điểm đó không quan trọng. Chúng tôi chỉ nhấn vào chỗ ông chủ trương phải biến cổ và dùng sức mạnh, ở đây chúng tôi xem xét điểm thứ nhất: biến cổ, trong một chương sau chúng tôi sẽ xét triết lý sức mạnh (làm cho quốc gia phú cường) của ông.

Cũng như Thương Ưởng, ông bảo thời đại đã khác thì việc cũng phải khác (thể dị tắc sự dị). Cho nên sau đoạn trong thiên *Ngũ đồ* chúng tôi mới dẫn ở trên, ông viết tiếp: “Nếu có người ở đời Hạ dạy dân kết cành làm ổ hoặc dùng cái “toại” để lấy lửa, tất bị ông Côn, ông Vũ chê cười; có người ở đời Ân (Thương), Chu khơi ngòi, tất bị ông Thang ông Võ chê cười. Hiện nay nếu có người lại ca tụng đạo cái ông Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Võ tất bị các ông thánh đời nay chê cười. Vậy thì thánh nhân không nhất định phải theo cổ, giữ cựu lệ mà phải xét việc đương thời rồi tùy nghi tìm biện pháp”.

聖人不期循古，不法常行，論世之事，因為之備

(Thánh nhân bất kì tuân cổ, bất pháp thường hành, luận thế chi sự, nhân vi chi bị).

Thiên *Bát thuyết*, ông cũng bảo : “Sống ở thời nhiều việc – tức thời ông – mà dùng những khí cụ của thời ít việc, không phải là cách xử sự của người có trí. Giữa thời tranh đấu gay gắt mà theo lối vãi nhùng, không phải là phép trị nước của thánh nhân”.

Lời đó rất đúng. Chúng ta còn nhớ giai thoại vua Yên tên là Khoái ở thế kỷ thứ 4 trước TL, khi về già, vì muốn được người ta khen như vua Nghiêu, nên nhường ngôi cho Tử Chi, chỉ trong vài năm nước Yên đại loạn, bị Tề đánh, cả vua Yên lẫn Tử Chi đều bị giết.

“Người không biết cách trị nước tất bảo: “Không biến cổ, không đổi tập tục”. Thánh nhân không nhất định phải biến đổi hay không biến đổi, miễn việc trị nước được thích nghi mà thôi”

不知治者，必曰：“毋變古，毋易常”。變與不變，聖人不聽，正治而已

(Bất tri trị giả tất viết: Vô biến cổ, vô dịch thường. Biến dữ bất biến, thánh nhân bất thính, chính trị nhất dĩ). Y Doãn không biến đổi nhà Ân, Thái công không biến đổi nhà Chu thì vua Thang vua Võ đều lập được nghiệp vương. Quản Trọng không biến đổi nước Tề, Quách Yển không biến đổi nước Tấn thì Tề Hoàn công và Tấn Văn công đều lập được nghiệp bá” (Nam diện).

Thời Hàn Phi, sau những cuộc tấn công mạnh bạo của Lí Khôi, Ngô Khởi, Thân Bất Hại, Thương Ưởng vào giai cấp quý tộc cũ, trong cái khí thế đương lên của bọn biện sĩ Tô Tần, Trương Nghi, chắc có ít vua chúa và chính khách nào chủ trương phục cổ. Ngay đến Nho gia cuối cùng của thời đại là Tuân Tử cũng không “pháp tiên vương” mà “pháp hậu vương” – nghĩa là không theo pháp độ của các vua thời xa xăm về trước mà theo pháp độ của các vua gần Tuân hơn như từ các vua đầu đời Chu trở đi – cũng đã đảo chế độ thế tập; dù là con cháu các Vương công mà không có tài có đức, không thuộc lễ nghĩa, thì cũng phải làm thường dân, con thường dân có tài có đức thì cũng được làm khanh tướng, đại phu. Nhưng cũng còn một bọn quân sư và nhiều xử sĩ không lãnh trách nhiệm gì ở triều đình vẫn đề cao thời Nghiêu Thuấn, viện dẫn lời Nghiêu Thuấn để mật sát thời hiện tại, làm ngăn trở một phần công việc cải cách của các kẻ sĩ chủ trương dùng pháp thuật chứ không dùng nhân nghĩa, nên Hàn Phi rất ghét bọn đó. Trong *Hàn Phi tử* có trên chục lần ông lớn tiếng mắng mỏ họ, mỉa mai họ và ngọn bút của ông luôn luôn sắc bén.

Trong thiên *Hiển Học*, ông bảo các việc viện dẫn Nghiêu Thuấn là vô căn cứ, nếu không phải là ngu thì là lừa gạt:

“Khổng tử và Mặc tử đều xưng tụng Nghiêu Thuấn mà chủ trương khác nhau và đều tự cho là chân truyền của Nghiêu Thuấn. Nghiêu Thuấn đã không thể sống lại thì ai là người quyết định được học thuyết nào mới thực là của Nghiêu Thuấn? Đời Ngu và đời Hạ dài trên 700 năm, đời Ân và Chu dài trên 2000 năm^[3] mà còn không quyết định được Nho hay Mặc là chân chính; nay muốn khảo sát đạo cách đây 3000 năm của Nghiêu Thuấn thì cơ hồ không sao xác định được! Không tham nghiệm mà cứ xác định thì là ngu; không xác định được mà dùng làm chứng cứ thì là lường gạt người ta. Vậy căn cứ vào các tiên vương mà theo đạo Nghiêu Thuấn thì nếu không phải là ngu, cũng là lừa gạt thiên hạ. Cái học ngu và gạt người ấy, hồ tạp và mâu thuẫn ấy, bậc minh chủ không thể chấp nhận được”.

Ý Hàn Phi muốn nói Khổng Tử và Mặc Tử sống tương đối gần đời Nghiêu Thuấn mà còn không biết chắc thời Nghiêu Thuấn ra sao (nên mỗi nhà hiểu Nghiêu Thuấn một khác); thế thì những người thời ông, sống sau Khổng tử và Mặc tử, còn cách xa Nghiêu Thuấn hơn nữa, làm sao biết được thời đó mà

dám viện ra làm chứng cứ.

Việc “thác cổ” (viện dẫn thời cổ) đó rất dễ, ai làm cũng được, muốn nói sao thì nói, hiểu cách nào thì hiểu, vì có ai biết thời cổ ra sao đâu bắt bẻ. Y như các chuyện về quỷ Hàn chép trong *Ngoại trử thuyết tả thượng* vậy:

“Có người vẽ cho vua nước Tề. Vua Tề hỏi:

- Vẽ cái gì khó nhất?

Người đó đáp:

- Vẽ chó, ngựa khó nhất.

- Vẽ gì dễ nhất?

- Ma quỷ dễ nhất.

(Vì) chó với ngựa ai cũng biết, cũng thấy trước mắt từ sáng tới chiều, không thể vẽ bậy được, cho nên khó vẽ. Còn ma quỷ không có hình trạng, không thấy trước mắt nên dễ vẽ”.

Không kể trường hợp người “thác cổ” thiếu chính trực về tinh thần, cố ý hiểu sai, bẻ cong tư tưởng cổ nhân cho phù hợp với chủ trương của mình; ngay giữa người thành thực mà thiếu thông minh không chịu suy xét, tham khảo, cũng gán cho cổ nhân những ý không phải của cổ nhân, mà hạng người ngu đó thời nào cũng rất nhiều. Hàn Phi cũng trong thiên kể trên đưa ra ba ví dụ, chúng tôi xin phép chép lại hai:

“(Chu) thư có câu “thí nó, buộc nó”. Một người nước Tống đọc tới đây lấy hai cái dây lưng tự thắt buộc bụng. Người ta hỏi:

- Làm gì (ki) vậy? Đáp:

“Vì sách dạy vậy”.

Sách dạy việc tu thân, phải giữ gìn, làm chủ dục vọng của mình, đừng phóng túng, chứ đâu phải bảo cột bụng cho chắc.

“Một người khác ở đất Dĩnh (kinh đô nước Sở) viết thư cho vị tướng quốc nước Yên. Viết ban đêm, lửa không đủ sáng, bèn bảo người cầm đuốc: “Đưa cây đuốc lên”

(Miệng nói vậy) tay chép ngay vào thư “đưa đuốc lên”. Mấy chữ đó không phải là ý trong thư. Tướng quốc nước Yên đọc tới đó mừng lắm, bảo: “Đưa cây đuốc lên là trọng sự sáng, trọng sự sáng tức là tiến cử, bổ dụng người hiền”. Rồi ông ta tâu với vua, vua hoan hỉ (theo lời) và nhờ vậy nước Yên thịnh trị. Tuy thịnh trị đấy nhưng đâu phải là ý trong thư. Đa số các học giả ngày nay giống như vậy.” Hai trường hợp đó, gọi là nệ cổ, tin từng chữ của cổ nhân, không có phán đoán, thành thử cổ nhân nói một

cách, ta hiểu một cách, hoặc cổ nhân lầm lẫn mà mình cứ tin là đúng.

Thời khác thì sự việc phải khác. Dù chính sách của tiên vương có hay mà không hợp thời thì cũng phải bỏ. Thời của Hàn người ta tranh nhau về sức mạnh thì đem nhân nghĩa ra dạy đời, ca tụng tiên vương là vô ích. Thiên Hiễn học, ông viết:

“Khen Mao Tường, Tây Thi (hai mỹ nhân đời cổ) có ích gì cho mặt mình đâu; dùng son, phấn, dầu, than (thuốc màu đen) mà tô điểm thì mặt mới đẹp gấp bội. Khen tiên vương là nhân nghĩa, có ích lợi gì cho việc trị nước đâu; làm sáng pháp độ, thưởng phạt cho đúng và nghiêm, đó mới là thứ son phấn, dầu, than của quốc gia. Cho nên bậc minh chủ gấp lo việc có kết quả (tức pháp độ, thưởng phạt) mà hoãn cái việc ca tụng “tiên vương” lại”.

Bọn ca tụng tiên vương, khoe khoang rằng cứ nghe theo lời họ, theo phép người xưa mà trị nước thì sẽ lập được nghiệp vương là bọn nói láo đáng khinh như bọn cô đồng thầy cúng:

Bọn cô đồng thầy cúng bảo một người: “tôi sẽ cầu cho ông sống ngàn vạn năm tuổi”. Những tiếng ngàn vạn năm tuổi loạn cả tai người đó mà không có gì chứng tỏ rằng người đó thọ thêm được một ngày, vì vậy mà người ta khinh bọn thầy cúng cô đồng. Ngày nay bọn Nho sĩ thuyết các vua thì không chỉ cách thời nay phải trị nước ra sao mà cứ kể cái kết quả trị nước thời xưa, không xét đến cách trị dân của quan lại cùng lòng kẻ gian tà, mà chỉ kể những lời khen đời thượng cổ truyền lại, dùng sự nghiệp của tiên vương. Họ khoe khoang: “Cứ nghe lời tôi thì sẽ lập được nghiệp bá vương”; họ chính là bọn thầy cúng cô đồng trong giới du thuyết đấy; bậc vua chúa có pháp độ không dùng họ. Bậc minh chủ vụ cái thiết thực, bỏ cái vô dụng, không giảng thuyết nhân nghĩa, không nghe lời của bọn học giả” (Hiễn học).

Hàn chê chính sách nhân nghĩa của cổ nhân là không hợp thời, vô dụng, chỉ như những trò chơi của trẻ con. Thiên *Ngoại trử thuyết tả thượng* của ông viết:

“Trẻ con chơi với nhau, lấy đất làm cơm, bùn làm canh, dăm bào làm thịt, nhưng chiều thì về nhà ăn cơm, vì cơm bằng đất, canh bằng bùn, chơi thì được chứ ăn không được. Khen những điều thời thượng cổ truyền lại, nghe thì hay mà thực tế thì vô dụng; giảng thuyết nhân nghĩa của tiên vương mà không biết cách chính lí quốc gia, đó cũng là những việc để chơi chứ không để đem trị nước được”

夫嬰兒相與戲也，以塵為飯，以塗為羹，以木為戢，然至日晚，必歸饗者，塵飯、塗羹可以戲而不可以食也。夫稱上古之傳頌，辯而不慤，道先王仁義而不能正國者，此亦可以戲而不可以為治也

(Phù anh nhi tương dữ hí dã, dĩ trần vi phạm, dĩ đồ vi canh, dĩ mộc vi chi, nhiên chí nhật văn, tất qui

hường giả, trần phan đồ canh khả dĩ hí nhi bất khả dĩ thực dã. Phù xưng thượng cổ chi truyền tụng, biện nhi bất khác, đạo tiên vương nhân nghĩa nhi bất năng chính quốc gia, thử diệc khả dĩ hí nhi bất khả dĩ vi trị dã)

Thiên *Gian kiếp thí thần*, giọng ông còn gay gắt hơn nữa:

“Các học giả ngu trên đời, đều không hiểu tình hình trị loạn, cứ lảm nhảm tụng hoài sách cổ, làm loạn sự cai trị hiện thời; trí lực của họ không đủ để tránh cái hố bẫy mà lại chế bẫy các thuật sĩ (kẻ sĩ dùng pháp thuật). Nghe lời họ thì nguy, dùng kế họ thì loạn, ngu tới như vậy là cùng cực mà hại cũng là tột bực”.

且夫世之愚學，皆不知治亂之情，譟談多誦先古之書，以亂當世之治；智慮不足以避阱井之陷，又妄非有術之士。聽其言者危，用其計者亂，此亦愚之至大，而患之至甚者也

(Thả phù thể chi ngu học giai bất tri trị loạn chi tình, chiếp giáp đa tụng tiên cổ chi thư, dĩ loạn đương thể chi trị; trí lực bất túc dĩ tình tình chi hãm, hựu vọng phi hữu thuật chi sĩ. Thính kì ngôn giả nguy, dụng kì kế giả loạn, thử diệc ngu chi chí đại, nhi loạn chi chí thậm giả dã).

Trong *Ngoại trừ thuyết tả thượng* Hàn dẫn chứng:

“Trọng nhân nghĩa (tức theo đạo của tiên vương) thì nước yếu loạn, đó là ba nước Tần (tức Hàn Ngụy Triệu từ Tần tách ra); không trọng nhân nghĩa mà mạnh là nước Tần”.

Ông nhận thấy thời ông nước nào loạn cũng có cái thói: “bọn học giả thì khen đạo tiên vương, tạ khẩu là trọng nhân nghĩa, trau chuốt dung mạo, y phục và lời ăn tiếng nói để làm loạn pháp độ đương thời, làm mê hoặc lòng vua chúa”

亂國之俗：其學者、則稱先王之道、以籍仁義、盛衣服而飾辯說、以疑當世之法、而貳人主之心

(Loạn quốc chi tục kì học giả tắc xưng tiên vương chi đạo, dĩ tạ nhân nghĩa, thịnh dung phục nhi sức biện thuyết dĩ nghi đương thể chi pháp nhi nhị nhân chủ chi tâm – Ngũ đồ)

Và ông gọi bọn học giả đó là một loại sâu mọt của quốc gia. Họ ngu xuẩn cũng như anh chàng nước Tống ôm cây đợi thỏ:

“Nước Tống có người đi cày, trong ruộng có một gốc cây khô, một con thỏ đâm bỏ vào, gãy cổ, chết. Anh ta thấy vậy, bỏ cày mà ôm gốc cây khô, hy vọng lại bắt được con thỏ nữa. Thỏ không được thêm mà bị cả nước cười chê” (Ngũ đồ).

Và anh chàng nước Trịnh tin cái ni mà không tin mình:

“Một người nước Trịnh muốn mua giày, đo bàn chân mình rồi đặt cái ni ở chỗ ngồi. Anh ta ra chợ mà

quên đem cái ni theo. Tìm được đôi giày muốn mua rồi, anh ta (sực nhớ lại), bảo: “Tôi quên đem cái ni theo, để tôi trở về lấy”. Rồi quay về nhà, khi trở lại thì chợ đã tan, không mua được giày. Người ta hỏi: “Sao anh không lấy chân để thử giày?” Anh ta đáp “Nên tin cái ni chứ không nên tin mình”.

*

Tuy nhiên chúng ta cũng nên nhận rằng Hàn Phi vì bị bọn học giả quá tin cổ làm cản trở việc thuyết phục vua Hàn theo chính sách dùng pháp thuật của ông, nên thường nặng lời với họ, chứ ông không phản cổ đến triệt để, cái gì của thời xưa cũng là phải bỏ hết. Rốt cuộc chủ trương của ông cũng như của Thương Ưởng: không nhất định bỏ cổ hay chạy theo cổ, cứ cái gì hợp thời thì làm, “miễn việc trị nước được thích nghi mà thôi”. Chẳng hạn ông cũng tôn quân như Nho gia, còn hơn Nho gia nữa, vẫn trọng nông như Nho gia, trọng lợi như Mặc gia có điều về quan niệm về “quân” (vua), về “lợi” của ông có khác quan niệm của Nho và Mặc, như trong một chương sau chúng ta sẽ thấy.

Chú thích:

[1] Vì trong thiên nhiên thì dân tộc Trung Hoa đã biết luật thịnh suy hữu thời từ hồi mới có nông nghiệp, mà Lão tử, Khổng tử đã cho nó là một luật tự nhiên

[2] Sự thực thì (1)= -1783-(12357) = 574 năm; (2)= -1185-(-1783) = 598 năm; (3)= -551- (-1185) = 635 năm

[3] Coi chú thích chương 5 trang 138 – Phần V thiên Hiển học

Chương 2

XÃ HỘI QUAN A – DẪN

Trong chương này và hai chương sau chúng tôi xét quan niệm của Hàn Phi về:

- Bản tính con người.
- Vua
- Và Quốc gia.

Về lịch sử quan, Hàn chịu ảnh hưởng trực tiếp của Thương Ưởng, chỉ khai thác tư tưởng của Thương Ưởng, mà không phát huy thêm được gì. Về xã hội quan, Hàn cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của thầy, tức Tuân tử nhưng có nhiều sáng kiến và đưa tới những kết luận ngược hẳn với Tuân: Tuân chủ trương tính ác để khuyên nhà cầm quyền dùng lễ giáo uốn nắn lại cái tính cho dân, còn Hàn chủ trương dùng hình phạt để ngăn ngừa những hành động của dân có hại cho nước. Có phải vì đi ngược lại đường lối của Tuân mà Hàn muốn tránh không nhắc Tuân trong khi thường nhắc tới Quản Trọng, Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Ngô Khởi... Đọc bộ Hàn Phi Tử chúng tôi chỉ thấy Tuân xuất hiện hai lần: một lần ở đầu thiên *Hiển học*: “có Nho phái của họ Tôn”[1] và một lần ở thiên *Nạn tam* trong câu: “Tử Khoái nước Yên cho Tử Chi là hiền mà không chịu Tôn Khanh cho nên thân chết mà bị chê cười”. Nhưng sự kiện Tử Khoái “không chịu Tôn Khanh” ra sao thì từ trước tới nay không ai tra ra được, vì vậy có người ngờ Tôn Khanh đó không phải là triết gia Tuân Hưởng, người đưa ra thuyết tính ác.

Chuyện đó không quan trọng, chúng tôi sở dĩ ghi lại để cho độc giả thấy Hàn Phi là môn đệ của Tuân tử mà đã sớm tách biệt với Nho gia, đứng hẳn về phía Pháp gia.

Hàn Phi chịu ảnh hưởng của Tuân tử ít nhất là về hai điểm: tính ác và không tin trời, quỉ thần (thiên nhiên bất tương quan). Chúng tôi xin xét điểm tính ác trước đã.

Tuân tử là triết gia lớn nhất ở cuối thời Tiên Tần, tư tưởng rất có hệ thống, đã viết riêng một thiên – thiên *Tính ác* - để dẫn thuyết tính thiện của Mạnh tử. Trong bộ Tuân tử chúng tôi đã phân tích thuyết đó và trọn thiên *Tính ác*, ở đây chỉ xin trích dẫn vài đoạn quan trọng nhất.[2]

Tuân: định nghĩa chữ tính là cái tự nhiên trời sinh ra, cái sinh ra đã có sẵn không đợi làm (học tập) rồi mới có (Sinh chi sở dĩ nhiên giả, vị chi tính - Bất sự nhi tự nhiên giả, vị chi tính)

Và ông bảo rằng: “Cái tính của con người là đói thì muốn ăn, mệt thì muốn nghỉ. (Kim nhân chi tính, cơ nhi dục bão, lao nhi dục hưu, thử nhân chi tình tính dã)

Ba đặc điểm nữa của con người là hiếu lợi, đồ kỵ, thích thanh sắc: “Tính con người sinh ra là hiếu lợi, thuận theo tính đó thì thành ra tranh đoạt lẫn nhau mà sự từ nhượng không có; sinh ra là đồ kỵ, thuận theo tính đó thì thành ra tàn tặc, mà lòng trung tín không có; sinh ra là có lòng muốn của tai mắt, có lòng thích về thanh sắc, thuận theo tính đó thì thành dâm loạn mà lễ nghĩa, văn lí không có. Như thế thì theo cái tính của người ta, thuận cái tình của người ta, tất sinh ra tranh đoạt, phạm vào cái phận (tức quyền lợi của nhau), làm loạn cái lí mà mắc cái lỗi tàn bạo. Cho nên phải có thầy, có phép để cải hoá cái tính đi, có lễ nghĩa để dắt dẫn nó, rồi sau mới có từ nhượng hợp văn lí mà thành ra trị. (Kim nhân chi tính sinh nhi hiếu lợi yên, thuận thị cố tranh đoạt sinh, nhi từ nhượng vong yên; sinh nhi hữu tật ố yên, thuận thị cố tàn tặc sinh, nhi trung tín vong yên. Sinh nhi hữu nhi mục chi dụng hữu hiếu sắc yên, thuận thị cố dâm loạn sinh, nhi lễ nghĩa văn lí vong yên. Nhiên tắc tông nhân chi tính, thuận nhân chi tình, tất xuất vụ tranh đoạt, hợp vụ phạm phận loạn lí, nhi qui vu bạo. Cố tất tương hữu sư pháp chi hoá, lễ nghĩa chi đạo, nhiên hậu xuất từ nhượng, hợp vụ văn lí nhi qui vu trị – *Tính ác*).

Vậy theo Tuân tử, tính của con người là tính thỏa mãn ba nhu cầu chính: ăn, ngủ, truyền chủng; ngoài ra lại còn hiếu lợi, đồ kị.

Hàn Phi không phải là một triết gia, chỉ là một lí thuyết gia về chính trị, có óc thực tế, không bàn về tính như Mạnh tử, Tuân tử. Chúng ta chỉ biết theo ông thì con người thời thượng cổ chất phác, thân với nhau, trọng đức hơn thời trung cổ, và người thời trung cổ lại hơn người thời ông. Vậy có thực ông chủ trương rằng bản tính con người thời nguyên thủy vốn tốt rồi sau vì hoàn cảnh xã hội mà hoá xấu không? Ông không hề giảng rõ điều đó cho ta. Mặt khác, ông lại bảo trừ một số ít thánh nhân, còn thì hạ đẳng thường nhân

- tranh nhau vì lợi
- làm biếng, khi có dư ăn rồi thì không muốn làm gì nữa.
- chỉ phục tùng quyền lực

Vậy thì cơ hồ ông cho rằng con người có một số rất ít tính vốn thiện, còn đại đa số tính vốn ác, ông thiên về Tuân, nhưng cũng nhận Mạnh có lí phần nào chăng?

Về tính ham lợi, ông bị quan thái quá, cho rằng ngay giữa cha con vợ chồng chớ đừng nói giữa vua tôi, bạn bè, người ta hành động, cư xử với nhau cũng chỉ vì tư lợi.

“Cha mẹ không săn sóc con kĩ khi nó còn nhỏ thì lớn lên nó oán mình. Con được nuôi cho thành người rồi mà cung dưỡng cha mẹ không được hậu thì cha mẹ giận oán trách nó. Cha con là tình chí thân mà có khi còn trách nhau, oán nhau là do ai nấy đều muốn cho người khác phải vì mình (cha muốn con

phải vì cha, con muốn cho cha phải vì con), chứ không muốn cho mỗi người phải vì bản thân người đó thôi”

人爲嬰兒也、父母養之簡, 子長而怨; 子盛壯成人, 其供養薄, 父母怒而誚之. 子·父, 至親也, 而或譙或怨者, 皆挾相爲而不周於爲己也

(Nhân vì anh nhi đã, phụ mẫu dưỡng chi giản, tử trưởng nhi oán. Tử thịnh tráng thành nhân, kì cung dưỡng bạc, phụ mẫu bộ nhi tiếu chi. Phụ tử chí thân đã nhi hoặc tiếu hoặc oán giả, giai hiệp tương vị nhi bất chu ư vị kỉ đã – *Ngoại trừ thuyết tả thượng*).

Rồi Hàn so sánh với việc chủ nuôi thợ:

“Mướn người gieo mạ, cày ruộng cho mình thì người chủ không ngại phí tổn mà cho họ ăn ngon, lại còn lựa tiền, vải tốt mà trả công cho họ, như vậy không phải vì yêu thương họ đâu mà vì nghĩ: “Có vậy họ cày mới sâu, cào cỏ mới kĩ cho mình”. Người làm công đó hết sức cày và cào cỏ, sửa sang lại bờ ruộng, không phải vì yêu chủ mà vì nghĩ: “Có vậy chủ mới cho ăn ngon, mà tiền, vải mới tốt.” Như vậy một bên cung dưỡng hậu hĩ, một bên gắng sức làm việc, có cái ân trạch giữa cha con, hai bên đều hết nghĩa vụ (vì) đều mưu cái lợi cho chính mình cả. Bởi vậy con người làm việc với nhau, cho, tặng nhau, nếu thấy có lợi cho mình thì dù là người nước Việt (thời đó người Trung Hoa ở miền bắc coi người nước Việt ở miền Đông Nam là ngoại nhân) cũng dễ hòa, nếu lòng thấy có hại thì dù là cha con cũng xa nhau, oán nhau.”

故人行事施予, 以利之心, 越人易和 ; 以害之心, 父子离且怨。

(Cố nhân hành sự thi dữ, dĩ lợi vi chí tâm, tắc Việt nhân dị hòa, dĩ hại chi vi tâm, tắc phụ tử ly tả oán – Như trên)

Đoạn dưới đây trong thiên *Lục phản* còn tàn nhẫn hơn nữa:

“Cha mẹ đối với con, sanh con trai thì mừng, sanh con gái thì giết, trai gái đều trong lòng cha mẹ mà ra, mà con trai thì mừng, con gái thì giết, là do nghĩ đến sau này, đứa nào có lợi lâu dài cho mình hơn. Vậy cha mẹ đối với con mà còn đem lòng tính toán lợi hại, huống hồ là những người không có tình cha con với nhau”

父母之於子也, 產男則相賀, 產女則殺之。此俱出父母之懷衽, 然男子受賀, 女子殺之者, 慮其後便、計之長利也。故父母之於子也, 猶用計算之心以相待也, 而況無父子之澤乎。

(Phụ mẫu chi ư tử đã, sản nam tắc tương tự, sản nữ tắc sát chi. Thử câu xuất phụ mẫu chi hoài nhậm nhiên nam tử thụ hạ, nữ tử sát chi giả, lự kì hậu tiện, kế chi trường lợi đã. Cố phụ mẫu chi ư tử đã, do dụng kế toán chí tâm dĩ tương đãi đã, nhi huống vô phụ tử chí trạch hồ!)

Tình giữa cha con như vậy thì tình giữa vợ chồng cũng không hơn gì:

“Chúa có vạn cỗ xe, vua có ngàn cỗ xe thì hoàng hậu, thứ phi, phu nhân, đích tử (thế nào cũng) có người muốn cho vua chết sớm. Làm sao biết được như vậy? Là vì vợ không có tình cốt nhục với chồng, hề yêu thì thân, không yêu thì sợ. Tục ngữ có câu: “Mẹ được yêu thì con được chiều”. Ngược lại hề mẹ bị ghét thì con bị bỏ. Đàn ông năm chục tuổi vẫn còn hiếu sắc mà đàn bà ba chục tuổi sắc đã tàn. Vợ sắc đã tàn mà thờ ông chồng hiếu sắc thì tất ngại mình bị hắt hủi, con tất ngờ sẽ không được nối ngôi. Đó là lẽ tại sao hoàng hậu, thứ phi, phu nhân mong cho vua chết sớm. (...) Do đó mà có những vụ đầu độc bằng rượu và thất cổ lén. Vì vậy mà sách Đào Ngột Xuân Thu bảo: “Bậc vua chúa chết vì bệnh chưa được phân nửa”. Làm vua mà không hiểu điều đó thì loạn sẽ sinh ra nhiều. Cho nên có câu: “Số người có lợi thấy vua chết mà nhiều thì tính mạng của vua sẽ nguy”.

利君死者眾則人主危。

(Lợi quân tử giả chúng, tắc nhân chủ nguy – *Bị nội*)

“Giữa vua và tôi, đã không có tình cốt nhục mà cái lợi hại còn khác nhau, nếu không muốn nói là ngược nhau: bề tôi muốn không có công mà được thưởng, còn vua thì muốn bề tôi phải hi sinh cho mình mà đừng kể công. Đã ở cái thế muốn không có công mà được thưởng, còn vua thì muốn bề tôi bó buộc không thể không thờ vua thì bề tôi tất luôn luôn dò xét lòng vua, không một lúc nào ngưng”

人臣之於其君，非有骨肉之親也，縛於勢而不得不事也。故為人臣者，窺覷其君心也無須臾之休

(... Nhân thần chi ư kì quân, phi hữ cốt nhục chi thân dã, phọc ư thế nhi bất đắc bất sự dã, cố vi nhân thần giả, khuy siêm kì quan tâm dã, vô tu du chi hưu... *Bị nội*) (Vì vậy mà có vụ Lí Đoái làm quan thái phó nước Triệu, theo phe Huệ vương, bao vây cung của Triệu Chủ Phụ để Chủ Phụ chết đói; vụ Tề Hoàn công chết mấy chục ngày không được chôn tới nỗi giòi bò ra cửa phòng và biết bao vụ bề tôi giết vua.)

Hành động nào của con người cũng vì lợi cả:

“Thầy lang khéo mót vết thương, ngậm máu bệnh nhân đâu phải là vì tình cốt nhục mà chỉ vì lợi. Thợ đóng xe mong cho nhiều người giàu sang, còn thợ đóng quan tài thì mong cho nhiều người chết yểu, không phải là thợ đóng xe có lòng nhân mà thợ đóng quan tài tàn nhẫn, chỉ vì người ta không giàu sang thì không mua xe, người ta không chết thì quan tài không bán được. Thợ đóng quan tài không phải là ghét người, nhưng người ta chết thì chú ta mới có lợi”

醫善人之傷醫善吮人之傷，含人之血，非骨肉之親也，利所加也。故輿人成輿則欲人之富貴，

匠人成棺則欲人之夭死也，非輿人仁而匠人賊也，人不貴則輿不售，人不死則棺不買，情非憎人也，利在人之死也。

(Y thiện duẩn[3] nhân chi thương, hàm nhân chi huyết, phi cốt nhục chi thân dã, lợi sở gia dã. Dư nhân thành dư, tắc dục nhân chi phú quý; tượng nhân thành quan, tắc dục nhân chi yếu tử dã. Phi dư nhân nhân nhi tượng nhân tặc dã; nhân bất quý tắc dư bất thụ, nhân bất tử tắc quan bất mãi. Tình phi tăng nhân dã, lợi tại nhân chi tử dã – *Bị nội*)

Thời Tiên Tần, không có tác giả nào cực tả lòng vị lợi của con người bằng Hàn trong những đoạn dẫn ở trên. Ông nhận rằng thời ông, con người xấu xa hơn các thời trước, như vậy chỉ vì dân nghèo, người đông mà tài vật ít, phải làm lưng cực nhọc, tranh giành nhau mới sống được.

Thiên *Ngũ đố* có một đoạn bắt hủ đủ cho Hàn Phi lưu danh lại cho hậu thế. Ông đã thấy dân số tăng gia theo cấp số nhân cả hai ngàn năm trước nhà kinh tế học Anh, Malthus: thời cổ đàn ông không phải cày ruộng, trái cây và hột cỏ đủ ăn rồi; đàn bà không phải dệt vải, da cầm thú đủ che thân rồi. Họ không phải gắng sức mà đủ ăn đủ mặc, nhân dân ít mà vật dụng thừa, cho nên không tranh giành nhau. Vì vậy khỏi phải thưởng hậu phạt nặng mà dân tự nhiên khỏi loạn. Ngày nay một người có năm người con, không phải là nhiều, mỗi người con lại có năm người con nữa, thành thử ông chưa chết mà đã có hai mươi lăm đứa cháu, vì vậy nhân dân đông mà tài sức ít, phải lao lực nhiều mà thức ăn đồ mặc lại ít, cho nên họ phải tranh giành nhau, dù có thưởng hậu gấp hai, phạt nặng gấp mấy thì cũng không tránh khỏi loạn.

古者丈夫不耕，草木之實足食也；婦人不織，禽獸之皮足衣也。不事力而養足，人民少而財有餘，故民不爭。是以厚賞不行，重罰不用而民自治。今人有五子不為多，子又有五子，大父未死而有二十五孫，是以人民眾而貨財寡，事力勞而供養薄，故民爭，雖倍賞累罰而不免於亂。

(Cổ giả trọng phu bất canh, thảo mộc chi thực túc thực dã; phụ nữ bất chức, cầm thú chi bì túc y dã. Bất sự lực nhi dưỡng túc, nhân dân thiểu nhi tài hữu dư, cổ dân bất tranh. Thị dĩ hậu thương bất hành, trọng phạt bất dụng nhi dân tự trị. Kim nhân hữu ngũ tử bất vị đa, tử hữu ngũ tử, đại phụ vị tử nhi hữu nhị thập ngũ tử tông. Thị dĩ nhân dân chúng nhi hóa tài quả, sự lực lao nhi cung dưỡng bạc, cổ dân tranh. Tuy bội thưởng lũy phạt nhi bất miễn ư loạn).

Vì lẽ tình trạng kinh tế ảnh hưởng lớn – nếu không phải là quyết định – tới tâm tình, cách cư xử, đời sống tinh thần của con người, nên người thời cổ có từ nhượng hơn người đời nay cũng không đáng khen, người đời nay có tàn bạo hơn người thời cổ cũng không đáng chê, chỉ là luật tự nhiên cả. Hàn

Phi viết tiếp:

“Ông Nghiêu làm vua thiên hạ mà nhà lợp bằng cỏ tranh không xén, cột rui bằng gỗ không đẽo, ăn cơm gạo xấu với canh rau lê, rau hoắc, mùa đông mặc áo da hươu da nai, mùa hè mặc áo vải thô, dầu kẻ canh công cũng không sống đậm bạc hơn. Ông Vũ làm vua thiên hạ mà tự cầm bừa xách sọt đi trước nhân dân, đùi và ống chân trụi hết lông, đến kẻ nô lệ cũng không cực khổ hơn. Do đó mà xét, các vua thời cổ nhường ngôi thiên tử thì cũng chỉ là từ bỏ cuộc sống của người giữ công, đòi lao khổ của tên nô lệ, có gì đáng khen đâu. Một viên huyện lệnh ngày nay khi chết rồi thì con cháu mấy đời sau còn được (ung dung) ngựa xe, vì vậy mà người ta quý chức huyện lệnh. Cho nên về cái việc từ nhường, thời xưa nhường ngôi thiên tử thật là dễ mà ngày nay từ chức huyện lệnh thật khó, chỉ do cái lợi hậu hay bạc khác nhau xa (...) Mùa xuân những năm đói kém, dù là em ruột còn nhỏ, người ta cũng không nhường cho thức ăn, mùa thu những năm được mùa (mùa thu là mùa gặt lúa ở Trung Hoa), dù là khách lạ đến cũng mời ăn, đâu phải sợ với tình ruột thịt mà thân với khách qua đường, chỉ là vì thực phẩm còn nhiều hay ít đấy thôi. Cho nên cổ nhân khinh tài vật không phải là có lòng nhân, mà vì tài vật có nhiều; ngày nay người ta tranh đoạt của nhau không phải là ti tiện mà vì tài vật có ít. Ngày xưa người ta coi thường và từ bỏ ngôi thiên tử không phải là cao thượng mà vì quyền thế ít, ngày nay người coi trọng và tranh nhau quan chức không phải là đê tiện mà vì quyền thế nhiều”.

故飢歲之春，幼弟不餉；穰歲之秋，疏客必食。非疏骨肉愛過客也，多少之實異也。是以古之易財，非仁也，財多也；今之爭奪，非鄙也，財寡也、輕辭天子，非高也，勢薄也；重爭士橐，非下也，權重也

(Cổ cơ tuế chi xuân ấu đệ bất hưỡng, nhưng tuế chi thu, sơ khách bất tự, phi sơ cốt nhục ái quá khách dã, đa thiếu chi thực dị dã. Thị dĩ cổ chi dị tài phi nhân dã, tài đa dã; kim chi tranh đoạt, phi bỉ dã, tài quả dã, khinh từ thiên tử phi cao dã, thế bạc dã: trọng tranh sĩ thác phi hạ dã, quyền trọng dã – Ngũ đồ)

Hàn tả đời sống cực khổ của vua Nghiêu chắc là quá đáng: dĩ nhiên vua Nghiêu không có nhà cao cửa rộng, có ngựa xe gấm vóc như một viên huyện lệnh thời Chiến Quốc, nhưng dù là một tù trưởng thì ông ta cũng có kẻ hầu người hạ, có thịt ăn vì thời đó thú rừng không hiếm, đâu tới nỗi phải ăn toàn rau lê rau hoắc. Nhưng cái tinh thần khinh tài vật của người thượng cổ thì có thực, không phải chỉ vì tài vật nhiều mà còn vì nhu cầu người thời đó ít nữa. Ai cũng biết các dân tộc bán khai hiếu khách hơn các dân tộc “văn minh” chúng ta. Ông Will Durant – trong sách đã dẫn – chép lại một chuyện lí thú: “Một người Anh tên là Turner kể cho một thổ dân Samoa nghe tình cảnh bọn người nghèo ở Lơ-đơn

(London) thì chú “mọi” đó rất ngạc nhiên hỏi: “Làm sao có thể như vậy được kìa? Không gì để ăn? Vậy họ không có bạn bè, không có nhà cửa sao? Nhưng họ ở đâu mà ra? Còn nhà cửa của bạn bè chứ?” Người da đỏ nào đó cứ đi xin ăn là có liền; nghèo tới mấy thì cũng không ai từ chối một người đói: “Trong thành phố mà còn lúa thì không ai bị nhịn đói cả” (trang 35 – 36)

Cái lễ “có hăng sản rồi mới có hăng tâm” Quân Trọng đã giảng cho Tề Hoàn công từ đời Xuân Thu, rồi Mạnh tử nhắc tới hai lần, trong *Lương Huệ vương thượng* – 7: “Không có hăng sản mà chỉ có hăng tâm thì chỉ kẻ sĩ mới được như vậy. Còn thường dân, nếu không có hăng sản thì không có hăng tâm”, và trong *Đẳng Văn công thượng* 3: “Cách ăn ở của dân là: có hăng sản mới có hăng tâm, không có hăng sản thì không có hăng tâm” (Dân chi vi đạo dã: hữu hăng sản giả hữu hăng tâm; vô hăng sản giả vô hăng tâm). Nếu dân đói thì họ tranh giành nhau, và thời Hàn Phi là thời “người ta tranh đoạt của nhau”, thời trọng sức mạnh.

Hàn Phi đã thấy luật “đấu tranh để sống”. Luật đó ở thời Chiến Quốc thật gay gắt. Như ở phần I chúng tôi đã nói, bọn tân địa chủ có học vấn tài năng, trong Chiến Quốc sách gọi là kẻ sĩ, trong Hàn Phi tử gọi là kẻ sĩ giỏi pháp thuật – phải tranh đấu với bọn quý tộc cũ, tức bọn cha anh của vua chúa, bọn “trọng nhân” nắm hết quyền hành ở triều đình.

Trong Chiến Quốc sách (Lá Bối – 1972) phần I chúng tôi đã nói bọn biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Tuy.....phải dứt lốt kẻ hầu cận các vua chư hầu, phải ăn dầm nằm dề trong một quán trọ ở một kinh đô nào đó mới xin được vào yết kiến vua. Được yết kiến, trình bày kế hoạch của mình, được vua chấp nhận rồi còn phải đánh át bọn “cha anh” nhà vua; bọn này ảnh hưởng lớn tới chính sách của nhà vua, mà vì quyền lợi nên có tinh thần bảo thủ, ghét bọn biện sĩ. (“Bọn biện sĩ sợ thế lực của bọn “cha anh” đó nhất. Tính mạng họ ở trong tay bọn này; ngày nào mà vua không dùng họ, nghe lời bọn “cha anh” thì họ phải trốn đi nước khác ngay, nếu không thì chết, có khi trốn mà không thoát, rốt cuộc cũng bị phân thân (trường hợp Thương Ưởng). Cho nên họ luôn luôn nhắc vua chúa phải trọng kẻ sĩ, tức trọng họ, (...) nhắc vua chúa về cách dùng người theo tài năng...

“Đã phải đối phó với bọn quý tộc, các biện sĩ còn phải đối phó với chính bọn họ với nhau nữa vì chính họ với nhau cũng thường gièm pha nhau, lừa gạt nhau, kèn cựa nhau như Cam Mậu và Công Tôn Diễn (Tần II – 13) Công Tôn Hân đối với Điền Kị (Tề I - 8)” (trang 54 – 58)

Họ cũng phải tranh đấu gay gắt non hai thế kỉ, tới đầu đời Hán địa vị mới có thể gọi là vững.

Hàn Phi hiểu rất rõ tình cảnh đó vì chính ông đã phải chiến đấu và đã thất bại mà lưu lại lời ai oán trong thiên *Cô phẫn*. Ông bảo bọn sĩ giỏi pháp thuật như ông với bọn “trọng nhân” thù nhau đến một

mất một cò, mà biện sĩ giỏi pháp thuật có năm cái thể để bại:

“Bọn đại thần được cầm quyền ít khi không được tin yêu, lại được vua chúa biết từ lâu, cho nên đón được ý vua, vua thích hay ghét cái gì thì họ cũng thích hay ghét cái đó, nhờ vậy mà tiến thân. Quan tước cao quý mà bề dưới đông nên được cả nước khen. Còn kẻ sĩ giỏi pháp thuật, có muốn được yết kiến vua thì đã thì thiếu tình thân yêu tin cậy, không được cái may mắn vua biết từ lâu, mà lại đem lời pháp thuật ra kiêu chính lòng vua, tất làm trái ý vua. Địa vị họ thấp mà không bề dưới nên bị cô lập. Họ là kẻ sơ tình mà muốn tranh với kẻ thân cận của vua, tất nhiên không thắng được; họ mới tới mà muốn tranh với kẻ quen biết từ lâu, tất nhiên là không thắng được; họ ở địa vị thấp hèn mà muốn tranh với kẻ cao quý, tất nhiên là không thắng được; họ chỉ có một miệng mà muốn tranh với cả nước (vì người ta về hòa với bọn quyền quý còn dân thì ngại sự cải cách của họ) tất nhiên là không thắng được. Kẻ sĩ giỏi pháp thuật ở vào năm cái thể không thể thắng được đó (...). Thế đã không thắng được mà lại không sống chung được (với bọn trọng nhân) tất có kẻ mất người còn, kẻ sĩ giỏi pháp thuật làm sao khỏi bị nguy? Bọn trọng nhân nếu có thể vu tội lỗi cho ai thì sẽ dùng phép công mà giết người đó; không thể vu được thì sai người ám sát. Tóm lại, làm sáng tỏ phép thuật mà trái ý vua chúa, nếu không bị quan giết, tất cũng chết vì bị ám sát.” (*Có phần*).

Từ quan niệm “đấu tranh để sống” tới quan niệm đấu tranh giai cấp, con đường có vẻ như không xa. Vậy mà thời Chiến Quốc, Pháp gia tức giai cấp tân địa chủ lẽ tẻ đánh vào giai cấp lãnh chúa cũ bằng các hình thư, bằng qui tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật, bằng chính sách tước quyền thế tập của quý tộc như chính sách của Ngô Khởi, Thương Ưởng (cả Tuân tử nữa), nhưng không có một nhà nào có một quan niệm giai cấp cả; họ cũng không lập nên một đoàn thể chính trị nữa, như Khổng gia, Mặc gia.

Trong cuốn *Nho giáo, một triết lý chính trị* và *Đại cương triết học Trung Quốc* chúng tôi đã nhiều lần nhấn vào tính cách chính trị của Nho giáo: “Nhân đạo, Chính vi đại” 人道、政爲大。 Ngũ kinh của Khổng tử đều có mục đích chính là dạy về chính trị, mà cuốn *Đại học* dạy cách sửa mình để tề gia trị quốc và bình thiên hạ, nghĩa là để thành một người dân tốt, một ông quan, một ông vua tốt. Vậy có thể nói trường học của Khổng tử là một trường dạy chính trị mà ông cùng mấy ngàn môn sinh là một đoàn thể chính trị, một chính đảng[4].

Xét lời ông nhận định về sở trường của các môn sinh trong chương *Tiên tiến* – 2, ta cũng thấy ông có ý đào tạo những người ra làm việc nước. Ông bảo: “Về đức hạnh có Nhan Uyên, Mặc Tử Khiêm, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; về ngôn ngữ (tài ăn nói) có Tề Ngã, Tử Công; về chính trị có Nhiêm Hữu, Quý

Lộ; về văn học có Tử Du, Tử Hạ”.

Khi ông bốn ba các nước chư hầu, ông dắt các môn sinh theo và khi phải giao thiệp với người ngoài, ông thường sai Tử Công, Tử Ngã đi thay, coi họ như những nhà ngoại giao.

Mạnh tử nói chí Khổng Tử cũng dạy học và dắt các môn sinh đi khắp các nước, lần nào cũng gồm mấy trăm người trên mấy chục cỗ xe.

Còn đạo Mặc thì rõ ràng là một đoàn thể chính trị có qui luật nghiêm khắc hơn cả một chính đảng ngày nay: môn sinh phải tuyệt đối tuân lời Mặc tử. Ông thành một đảng chủ, gần như một giáo chủ. Người có tài đức trong đảng được cử làm “cự tử” (tức như thủ lĩnh) và các người trong đảng hễ làm quan, có lộc phải nộp cự tử một phần để chi dùng cho đảng. Có một lần ở Dương Thành, tám mươi ba đệ tử cùng chết theo một cự tử tên là Mạnh Thắng; lần khác con trai một cự tử tên là Phúc Thôn giết người, Tần Huệ vương thương Phúc Thôn đã già mà chỉ có mình nó là con, tha tội cho nó; Phúc Thôn không tha, tự giết con, vì phải theo luật của đạo Mặc: hễ giết người thì phải đền mạng.

Lão tử và Trang tử tuy có bàn về chính trị - Lão tử chủ trương vô vi, Trang tử chủ trương hoàn toàn tự do, gần như vô chính phủ - nhưng không hoạt động về chính trị. (Trang tử muốn làm con rùa sống mà lết đuôi trong bùn còn hơn một con rùa chết được trân tàng ở miếu đường) cho nên không lập đảng, mà không có hoặc có rất ít môn sinh. Lẽ ấy là dễ hiểu.

Nhưng Pháp gia hầu hết ở trong giai cấp tân địa chủ, chuyên hoạt động về chính trị mà trong suốt ba bốn chục năm không nhà nào đào tạo môn sinh, thành lập một đảng, là tại sao? Họ rời rạc: Thương Ưởng không nhận là môn đệ của Ngô Khởi, Hàn Phi không coi Thương Ưởng là thầy. Hình như họ chỉ như người phương Tây ngày nay gọi là “technocrate” (kỹ phiệt), chỉ là những kỹ thuật gia về chính trị, về pháp thuật, không được như giai cấp “bourgeoisie” của Pháp ở thế kỷ XVIII, nên không gây được một cuộc cách mạng, không có ý lật đổ quân quyền, trái lại còn quá tôn trọng quân quyền nữa. Hàn Phi tập đại thành tư tưởng các Pháp gia đời Tiên Tần, học thuyết của ông tuy có hệ thống nhưng ông quá chú trọng tới thuật trị nước, còn tinh thần tranh đấu của ông kém Thương Ưởng, chỉ nhận thấy rằng “các huyện lệnh thời ông khi chết rồi, con cháu mấy đời còn được (ung dung) ngựa xe” (*Ngũ đố*) còn các nông dân, chiến sĩ làm cho nước giàu và mạnh thì sống cực khổ; không thấy ông chủ trương triệt các đặc quyền của giai cấp quý tộc, một phần có lẽ giai cấp đó là giai cấp của ông.

Tóm lại, cũng như các Pháp gia khác, ông không có ý thức rõ rệt về giai cấp đấu tranh. Phải chăng đó là một hạn chế của thời đại? Nếu họ có ý thức đó và lập được một đảng chính trị thì lịch sử và văn minh Trung Hoa có lẽ đã thay đổi hẳn.

*

Về bản tính thứ nhì, Tuân tử bảo con người “mệt thì muốn nghỉ” (có thể hiểu là ít chịu gắng sức); Hàn Phi gay gắt hơn, cho là làm biếng, hễ có dư ăn rồi thì không muốn làm gì nữa. Hàn cũng có lý: loài người thời ăn lông ở lỗ chắc chắn là như vậy. Một người “esquimaux” (thổ dân Bắc Mỹ sống gần Bắc cực) bảo: “Khi tôi dư thịt ăn rồi thì tôi chẳng nghĩ tới gì cả” Và theo ông Loskiel thì một bộ lạc láng giềng sẽ chia lương thực cho họ”. Và những bộ lạc này thấy người siêng năng cứ phải nuôi báo cô kẻ làm biếng, nên càng ngày trông tụt càng ít đi (Will Durant – sách đã dẫn).

Tuy nhiên, Hàn cũng nhận rằng có một số ít rất siêng năng có đủ dùng mà vẫn chịu gắng sức, nhờ họ mà nhân loại mới tiến bộ được; nhưng người trị dân là trị số đông, nên bắt buộc dân phải gắng sức, Thiên *Lục phán* ông viết:

“Con người bẩm sinh hễ có tài sản đủ dùng rồi thì hóa ra lười biếng, không chịu gắng sức, bề trên không nghiêm trị thì kẻ dưới phóng túng làm bậy. Tài sản đủ dùng rồi mà vẫn gắng sức làm lụng thì chỉ có Thần Nông thôi; bề trên không nghiêm trị mà kẻ dưới có đức hạnh thì chỉ có Tăng Sâm và Sử Ngur. Hạng dân thường không bằng được Thần Nông, Tăng Sâm và Sử Ngur là điều hiển nhiên rồi (...) Cho nên bậc minh chủ trị nước phải thích nghi với thời mà sản xuất nhiều tài vật, định thuế má sao cho giàu nghèo bình quân (công bằng), ban nhiều tước lộc để dùng hết tài năng trong dân, dùng hình phạt nặng để ngăn cấm gian tà, khiến cho dân hễ gắng sức làm lụng thì sẽ giàu, hễ có công nghiệp thì sẽ sang, làm bậy thì bị tội, có công thì được thưởng, chứ không mong được bề trên nhân từ ban cho ân huệ....”

凡人之生也，財用足則墮於用力，上治懦則肆於為非；財用足而力作者神農也，上治懦而行修者曾、史也；夫民之不及神農、曾、史亦已明矣

(...)故明主之治國也，適其時事以致財物，論其稅賦以均貧富，厚其爵祿以盡賢能，重其刑罰以禁姦邪，使民以力得富，以事致貴，以過受罪，以功致賞而不念慈惠之賜...

(Phàm nhân chi sinh dã, tài dụng túc tắc huy ư dụng lực, thượng trị nọa[5] tắc tứ ư vi phi. Tài dụng túc nhi lực tác giả, Thần Nông dã; Thượng trị nọa nhi hạnh tu giả, Tăng Sử dã. Phù dân bất cập Thần Nông, Tăng Sử diệc dĩ minh hĩ (...)) Cố minh chủ chi trị quốc dã, thích kì thời sự dĩ trí tài vật, luận kì thuế phú dĩ tuân bản phú, hậu kì tước lộc tận hiền năng, trọng kì hình phạt dĩ cấm gian tà, sử dân dĩ lực đắc phú, dĩ sự trí quý, dĩ quá thu tội, dĩ công trí thưởng nhi bất niệm từ huệ chi tứ....)

Hễ ai gắng sức nhiều thì được hưởng nhiều, được giàu sang, làm biếng thì chịu nghèo. Nhưng vì quá mong cho nước giàu và mạnh, quá theo “chủ nghĩa thực lợi”, nên có khi ông bắt công, tàn nhẫn với

người nghèo:

“Đa số học giả ngày nay nói đến việc trị nước đều bảo: “Cấp đất cho dân nghèo, cho người không có đủ tư sản đủ ăn”. Nay có người cũng như những người khác, không trúng mùa, không có nguồn lợi nào khác mà riêng được dư ăn, thì nếu không phải là nhờ siêng năng, tất là nhờ tiết kiệm. Lại có người cũng như người khác không gặp năm đói kém, không bị bệnh tật, tội lỗi gì mà riêng cùng khốn, thì nếu không phải là do xa xỉ, tất là do biếng nhác. Xa xỉ và biếng nhác thì nghèo, siêng năng và tiết kiệm thì giàu. Nay bậc vua chúa thu thuế của người giàu để bố thí cho người nghèo, thế thì cướp của người siêng năng và tiết kiệm để phân phát cho kẻ xa xỉ và biếng nhác, như vậy mà muốn cho dân gắng sức làm lụng tiêu pha bớt đi thì không thể được”

今之學士語治者多曰：“與貧窮地以實無資。”今夫與人相若也，無豐年旁入之利而獨以完給者，非力則儉也。與人相若也，無饑饉疾疢禍罪之殃獨以貧窮者，非侈則墮也。侈而墮者貧，而力而儉者富。今上徵斂於富人以布施於貧家，是奪力儉而與侈墮也。而欲索民之疾作而節用，不可得也

(Kim chi học sĩ ngữ trị giả, đa viết: dữ bản cùng địa, dĩ thực vô tư. Kim phú dữ nhân tương nhược dã, vô phong niên bàng nhập chi lợi, nhi độc dĩ hoàn cấp dã phi lực tắc kiệm dã. Dữ nhân tương nhược dã, vô cơ cận tật cứu họa tội, chi ương, độc dĩ bản cùng giả, phi xa tắc nọa dã. Xa phi họa giả bản, nhi lực nhi kiệm giả phú. Kim thượng trung liễm ư phú nhân dĩ bố thí ư bản gia, thị đoạt lực kiệm nhi dữ nọa dã, nhi dục sách dân chỉ tật tác nhi tiết dụng, bất khả dã – *Hiển học*).

Có phải người nghèo nào cũng do xa xỉ hoặc làm biếng cả đâu, có phải người giàu nào cũng do tiết kiệm và siêng năng cả đâu, nhất là trong xã hội thời ông mà đã phải nhận rằng sự đấu tranh để sống rất gay go. Mà trong xã hội lí tưởng của ông, thưởng phạt rất công minh, thì vẫn có những người sinh ra yếu đuối, đàn độn hơn người khác, hoặc cha mẹ nghèo nàn không nuôi nấng giáo dục như những người khác, những người đó khốn khổ đâu phải tại họ, sao lại không curu mang, bố thí cho họ. Tâm lí Hàn đúng là tâm lí hạng tân địa chủ, tôn trọng sự cần kiệm nhưng bất công và có phần tàn nhẫn.

*

Bản tính thứ ba của con người theo Hàn, là chỉ phục tùng quyền lực mà thôi. Về điểm này ông hoàn toàn khác Tuân tử. Tuân tin ở công dụng của sự giáo hóa bằng lễ, nghĩa, ông thì không.

Thiên *Lục phản*, ông viết:

“Mẹ yêu con gấp bội cha yêu con mà cha ra lệnh thì con tuân lệnh gấp mười mẹ ra lệnh. Quan lại không yêu gì dân mà lệnh được dân tuân lệnh gấp vạn lần của cha mẹ. Mẹ tích lũy lòng yêu con mà

lệnh không được theo; quan lại dùng oai nghiêm mà dân tuân lệnh. Vậy dùng oai nghiêm hay dùng lòng yêu, cách nào nên theo là điều dễ quyết định được rồi”

母之愛子也倍父，父令之行于子者十母；吏之于民无愛，令之行于民也萬父。母积積愛而令窮，吏用威嚴而民聽從，嚴愛之策亦可决矣。

(mẫu chỉ ái tử đã bội phụ, phụ lệnh chỉ hành ư tử giả thập mẫu. Lại chi ư dân vô ái, lệnh chỉ hành ư dân đã vạn phụ. Mẫu tích ái nhi lệnh cùng, lại dụng uy nghiêm nhi dân thính phòng; nghiêm ái chi sách diệc khả quyết hĩ).

Thiên *Ngũ đố*, ông cho sự giáo hóa không có công hiệu, chỉ có nghiêm hình mới trị được thanh niên:

“Nay có đứa con hư, cha mẹ giận la ó, nó không sửa tính, người trong làng trách nó, nó cứ trơ trơ, thầy dạy nó, nó cũng không chừa. Lòng yêu của cha mẹ, hành động của người trong làng, và lời giáo huấn sáng suốt của thầy dạy, có đủ cả ba cái đẹp để đó mà chung qui châu bộ đem binh tới thi hành phép nước, lòng bất kể gian, lúc đó nó mới hoảng sợ, thay đổi tính khí, hạnh kiểm. Vậy lòng yêu của cha mẹ không đủ để dạy con, phải đợi có nghiêm hình của châu bộ mới được, vì dân vốn được yêu thì nhờn, phải dùng uy lực mới chịu nghe”.

故父母之愛不足以教子、必待州部之嚴刑者、民故驕於愛、聽於威矣

(Cố phụ mẫu chi ái bất túc dĩ giáo tử, tất đãi châu bộ chi nghiêm hình giả, dân cố kiêu ư ái, thính ư uy hĩ).

Cha mẹ yêu con, con vị tất đã không loạn. Vua cũng vậy, dù yêu dân như con, dân cũng vị tất cũng không loạn. Muốn ngăn loạn, dùng nhân nghĩa không được phải dùng uy thế. Vì bản tính của dân là chỉ sợ hình phạt, tin ở tính thiện của họ là làm lớn.

“Bậc thánh nhân trị nước, không mong gì dân làm điều thiện[6], chỉ cốt sao cho dân đừng làm bậy thì khắp nước có thể không làm bậy. Người trị nước dùng chính sách nào thích hợp với đại chúng, mà bỏ chính sách nào thích hợp với một số ít người, cho nên không vụ đức mà chỉ vụ pháp luật”.

夫聖人之治國，不恃人之為吾善也，而用其不得為非也。恃人之為吾善也，境內不什數；用人不得為非，一國可使齊。為治者用眾而舍寡，故不務德而務法

(Phù thánh nhân chi trị quốc, bất thị nhân chi vị ngô thiện dã, nhi dụng kì bất đức vi phi dã. Thị nhân chi vị ngô thiện dã, cảnh nội bất thập số, dụng nhân bất đắc vi phi, nhất quốc khả sử tề. Vi trị giả dụng chúng nhi xả quả, cố bất vụ đức nhi vụ pháp – *Hiển học*)

Hàn Phi thật bi quan, không cho hạng bình dân có một đức nào cả, chỉ chê họ là tự tư tự lợi, biếng nhác, không dạy được để kết luận rằng muốn trị họ chỉ có một cách là dùng nghiêm hình, nhưng ông

quên rằng thiên *Ngũ đố* ông đã bảo dù có thưởng hậu phạt nặng cũng không làm cho dân khỏi loạn được! Đó là một điểm mâu thuẫn của ông.

Chú thích:

[1] Tuân tử là Tuân Hướn, người trong thời tôn xưng là Khanh; Tuân và Tôn đọc giống nhau, nên Tuân Khanh thành ra Tôn Khanh

[2] Trang tử - *Nam Hoa kinh*, NXB Văn Hoá, 1994

[3] Có người đọc là duyện

[4] Trong *Luyện ngữ* (Tử lộ - 18) Khổng tử có dùng chữ “ngô đảng” mà có người dịch là xóm tôi, có người dịch là đoàn thể của tôi.

[5] Cũng đọc là nhu

[6] Nguyên văn: vi vô nghiêm, có thể hiểu là làm điều thiện theo ý ta

Chương 3

XÃ HỘI QUAN B - VUA

Pháp gia là những chính trị gia rất thực tế, chỉ tìm những pháp thuật làm cho nước giàu và mạnh, không thắc mắc về nguồn gốc của chế độ phong kiến quân chủ. Ông vua nào trọng dụng thì họ thờ, không thì bỏ, tìm ông vua khác, không bao giờ tự hỏi một ngôi vua được truyền ra sao, một ông vua nào đó giữ ngôi vua có xứng đáng không. Về điểm đó, họ không "khó tính" như Nho gia. Chẳng hạn sách *Luận ngữ*, chương *Thuật nhi*, bài 14 chép truyện Tử Công thấy Khổng tử khen Bá Di, Thúc Tề, biết rằng thầy mình kín đáo chê vua Vệ (Cướp ngôi cha trong khi cha tị loạn ở nước ngoài) tất không chịu thờ. Quả nhiên sau đó, Khổng tử dắt môn đồ bỏ nước Vệ mà đi^[1]. Chúng tôi không thấy một Pháp gia nào có thái độ đó của Khổng tử.

Họ có một điểm tiến bộ là không tin rằng vua được Trời giao cho sứ mạng thay Trời trị dân, và theo họ thì cơ hồ như xã hội đặt ra vua. Ở một chương trên chúng tôi đã dẫn một câu của Thương Ưởng, đại ý bảo phải đặt ra pháp lệnh để giữ gìn trật tự trong xã hội; có pháp lệnh thì phải có người bảo vệ pháp lệnh, vì vậy phải đặt ra quan, đặt ra quan rồi lại phải đặt ra vua để "thống nhất" thành một khối, tức để cầm đầu hết thảy. Còn Hàn Phi thì bảo thời thượng cổ, Hữu Sào và Toại Nhân có công với nhân dân - một ông vua chỉ cho dân kết canh làm ỏ, một ông tìm ra cách lấy lửa - nên nhân dân mừng, tôn làm vua thiên hạ.

Thương và Hàn chỉ nói sơ sài vậy thôi, không đào sâu vấn đề. Có lẽ họ chủ trương rằng quyền thế của vua nếu là thứ quyền thế chính vua thiết lập nên là tốt hơn cả. Quyền thế có chính đáng hay không, họ không cần xét kỹ, nhưng họ rất quan tâm đến vấn đề làm sao nắm vững được quyền thế.

Muốn nắm vững được quyền thế thì vua phải đích thân và một mình giữ quyền thưởng phạt mà Hàn Phi gọi là "nhị binh" (hai quyền của vua), tuyệt nhiên không được san sẻ quyền đó cho một người nào, nếu không thì sẽ bị bề tôi chế ngự liền. Thưởng phạt là công cụ hiệu lực nhất để trị dân. Trong chương trên chúng ta đã thấy thường dân chỉ ham lợi và chỉ phục tùng quyền lực. Bản tính của dân như vậy thì trị dân phải thuận theo nó, lợi dụng lòng ham lợi của dân, nghĩa là khen thưởng khi dân có công với quốc gia, và đánh vào lòng sợ quyền lực của dân, nghĩa là trừng trị khi họ có tội.

Một mình nắm hết quyền thưởng phạt như vậy nhất định là chuyên chế rồi, vì hồi đó Trung Hoa chưa biết thuyết phân quyền: lập pháp là do vua, hành pháp cũng do vua mà quyền thưởng phạt (tư pháp) cũng do vua nữa.

Hàn Phi cũng nhiều lần nhắc vua phải chí công vô tư, phải bỏ tư lợi tà tâm mà theo phép công thì nước mới thịnh được. Thiên *Hữu độ* ông viết:

"Không nước nào luôn luôn mạnh, không nước nào luôn luôn yếu. Người thi hành pháp luật (tức vua) mà cương cường thì nước mạnh, người thi hành pháp luật mà nhu nhược thì nước yếu (...). Cho nên ở vào thời này, nhà cầm quyền nào biết bỏ tư lợi tà tâm mà theo phép công thì dân sẽ yên, nước trị; biết bỏ hành động riêng tư mà làm theo phép công thì binh sẽ mạnh, mà địch sẽ yếu".

國無常強無常弱，奉法者強則國強，奉法者弱則國弱

(...)故當今之時、能去私曲就公法者，民安而國治；能去私行行公法者，則兵強而敵弱。

(Quốc vô thường cường, vô thường nhược. Phụng pháp giả cường, tắc quốc cường, phụng pháp giả nhược, tắc quốc nhược (...). Cố đương kim chi thời, năng khứ tư khúc, tộ công pháp giả, dân an nhĩ quốc trị, năng khứ tư hành, hành công pháp giả, tắc binh cường nhĩ địch nhược).

Nhưng Hàn chỉ cảnh cáo, nhắc nhở các vua chúa như vậy thôi, còn như nếu gặp ông vua hôn ám như Kiệt, Trụ chẳng hạn thì Hàn không nghĩ ra cách nào ngăn cản được, mà hạng sĩ giới pháp thuật có lòng như ông đành trốn qua nước khác hoặc chịu chết; còn dân chúng thì Hàn lại càng không quan tâm tới, họ phải ráng mà chịu. Hàn không cho dân chúng có quyền làm cách mạng như Mạnh tử, cũng không dám nói rằng dân như nước, vua như thuyền, nước chở thuyền mà cũng lật được thuyền. Đọc bộ *Hàn Phi tử* chúng tôi thấy Hàn Phi như tránh vấn đề đó, chỉ bày mưu thuật cho vua, nắm dẫn(?) chỉ tìm cách làm cho nước giàu và mạnh, mà không xét đến nỗi đau khổ của dân, chỉ cho dân mỗi cái quyền này: kẻ làm lợi cho nước thì được thưởng, thế thôi. Muốn được hưởng cái quyền đó, dân và các quan lớn nhỏ tuyệt đối phải phục tùng vua:

"Người hiền làm bề tôi thì (...) không có hai lòng, ở triều đình không dám từ chối một địa vị thấp hèn, trong quân đội không dám từ chối việc gian nan, một mực thuận tòng việc làm, pháp độ của vua, hư tâm (nghĩa là không sẵn có ý riêng) để đợi mệnh lệnh, không dám dị nghị phải trái; cho nên có miệng mà không được nói ý riêng, ví như cánh tay, trên che đầu, dưới che thân, thân thể nóng hay lạnh thì phải cứu, dù có lưỡi kiếm Mạc Da kề thân cũng không dám không bắt."

賢者之爲人臣...無有二心。朝廷不敢辭賤，軍旅不敢辭難；順上之爲，從主之法，虛心以待令，而無是非也。故有口不以私言，有目不以私視，

而上盡制之。為人臣者，譬之若手，上以脩頭，下以脩足，清暖寒熱，不得不救，鑢邪傳體，不敢弗搏

(Hiền giả chi vi nhân thần... vô hữu nhị tâm: triều đình bất cảm từ tiện, quân lữ bất cảm từ nan, thuận

thượng chi vi tòng chủ chi pháp, hư tâm dĩ đãi lệnh, nhi vô thị phi dã. Cố hữu khẩu bất tư ngôn, hữu mục bất tư thị, nhi thượng tận chế chi. Vi nhân thân giả, thí chi nhược thủ, thượng dĩ tu đầu, hạ dĩ tu túc, thanh noãn hàn nhiệt, bất đắc bất cứu, Mạc Da phó thể, bất cảm phát bác - *Hữu độ*).

Thật ngược hẳn với Mạnh tử.

Hơn nữa, Hàn còn cho hạng ần sĩ đáng giết vì tuy họ không làm hại gì cho nước nhưng cũng không làm lợi gì cho nước. Thiên *Ngoại trừ thuyết hữu thượng* ông chép truyện Thái Công Vọng khi mới được phong ở nước Tề, sai giết ngay hai anh em ruột Cường Dật và Hoa Sĩ chỉ vì họ đều là cư sĩ, "cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, không cầu gì ở người, không nhận bổng lộc, danh hiệu của vua".

Chu Công Đán ngạc nhiên sai người tới hỏi tại sao lại giết những người hiền như vậy, Thái Công Vọng đáp: "Họ không chịu làm bề tôi thiên tử (nhà Chu) thì Vọng tôi (chư hầu) không coi họ là bề tôi được; họ không chịu làm bạn chư hầu thì Vọng tôi không thể sai khiến họ được; họ cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, không cần gì ở người khác thì tôi không thể thưởng phạt, khuyên cấm họ được. Và lại họ không nhận danh hiệu của vua ban thì họ dù có tài trí cũng không thể cho Vọng tôi dùng; họ không cần bổng lộc thì dù họ có hiền đức cũng không lập công với Vọng được. Họ không chịu làm quan thì không trị họ được, họ không chịu lãnh nhiệm vụ thì họ không trung với mình. Tiên vương sở dĩ sai khiến thần dân được là nhờ tước lộc hoặc hình phạt. Nay dùng cả bốn cái đó không đủ sai khiến họ thì Vọng tôi sai khiến được ai bây giờ? (...). Họ tự cho là hiền sĩ trong đời mà không để cho chúa dùng (...) có khác chi con ngựa kị (chạy rất nhanh) mà không lái qua tả qua hữu được, vì vậy mà tôi phải giết". Chuyện đó chắc là bịa (Hàn đã không nghiệm trước khi dẫn chứng) vì thời gian đó người ta còn trọng các ần sĩ như Bá Di, Thúc Tề, mà Thái Công Vọng là người tốt, có thời đã ở ần câu cá trên sông Vị, đâu có hành động như vậy. Đó là chủ trương của pháp gia. Trang tử mà sống ở nước Hàn, cùng thời với Hàn thì khó mà được "lét cái đuôi trong bùn"!

Vì Hàn Phi không xét quyền uy như thế nào là chính đáng, không đặt vấn đề nếu vua dùng bảy quyền uy thì sao, chỉ tôn quân triệt để mà không quý dân, cho nên mặc dầu học thuyết của ông có nhiều điểm độc đáo mà hậu thế cũng chỉ coi ông là một lý thuyết gia về chính trị, chứ không phải là một triết gia. Người ta còn trách rằng chính vì Thương Ưởng và ông mà Tần mới có câu: "Vua bắt bề tôi chết mà bề tôi không chết là bất trung". - Quan niệm quái gở về đạo trung quân đó của Pháp gia chứ đâu phải của Nho gia.

*

Sự cách biệt giữa vua và dân có lẽ cũng vì Pháp gia mà rộng thêm, sâu thêm. Chủ trương của Hàn Phi

là dùng uy quyền, dùng sức mạnh vì thời ông là thời trọng sức mạnh (Nước sở dĩ được trọng, vua sở dĩ được tôn là nhờ sức mạnh) chứ không dùng nhân nghĩa, nhân nghĩa là nhu nhược.

Chương trên chúng ta đã thấy vì quyền lợi ngược nhau, vua phải coi bề tôi như kẻ lúc nào cũng muốn đoạt ngôi của mình, không nên tin họ mà phải đề phòng họ. Chương này chúng ta lại thấy vua không được thương dân, không cần được lòng dân, vì dân như trẻ con, không biết cái lợi lâu dài, chỉ nhìn cái lợi trước mắt thôi, theo ý dân thì sẽ loạn. Thiên Hiền học, Hàn viết:

" Bọn không biết trị nước ngày nay nhất định bảo: "Cần được lòng dân". Nếu được lòng dân là nước được trị thì còn cần dùng gì đến Y Doãn (khai quốc công thần của vua Thành Thang), Quản Trọng nữa, cứ nghe lời dân là đủ rồi, nhưng cái trí của dân không dùng được, cũng như cái lòng của trẻ con vậy. Một đứa trẻ đau ở đầu, không cạo đầu thì nó lại đau lại, không nặn mụn nhọt cho nó thì mụn nhọt ngày càng tấy lên. Muốn cạo đầu nặn mụn nhọt thì một người phải ghì nó để cho mẹ hiền của nó làm việc ấy. Như vậy mà nó còn gào khóc không ngừng, vì nó không biết phải chịu đau một chút rồi mới được cái lợi lớn (là hết bệnh). Nay bậc vua chúa gấp vỡ đất, cày ruộng để dân có thêm tài sản mà dân oán là tàn khốc; sửa hình pháp và trừng phạt để ngăn cấm bọn gian tà mà dân oán là nghiêm khắc; thu thuế bằng tiền gạo để cho kho lẫm được đầy mà cứu tế khi đói kém, cung cấp cho quân đội, mà dân oán là tham lam (...) gom sức lại đánh cho mạnh để bắt giặc mà dân oán là tàn bạo. Bốn việc đó để trị an mà dân không biết mừng. Sở dĩ vua chúa cầu bậc sĩ thánh trí là vì dân trí không đủ cho mình theo được. Ngày xưa ông Vũ khơi sông (Dương Tử), đào sông (Hoàng Hà) mà dân gom ngói và đá (tính ném ông). Tử Sản vỡ đất trồng dâu mà người nước Trịnh chê bai. Ông Vũ làm lợi cho thiên hạ, ông Tử Sản bảo tồn cho nước Trịnh mà đều bị huỷ báng, như vậy dân trí có thể dùng được không là điều ta thấy rõ rồi. Cho nên (...) làm chính trị mà mong vừa lòng dân đều là mối loạn, không thể theo chính sách đó trị nước được".

今不知治者必曰：“得民之心。”得民之心而可以為治，則是伊尹、管仲無所用也，將聽民而已矣...今上急耕田墾草以厚民產也，而以上為酷；修刑重罰以為禁邪也，而以上為嚴；徵賦錢粟以實倉庫、且以救饑饉備軍旅也，而以上為貪[...]并力疾鬥所以禽虜也，而以上為暴。此四者所以治安也，而民不知悅也。夫求聖通之士者，為民知之不足師用。昔禹決江濬河而民聚瓦石，子產開畝樹桑鄭人謗訾。禹利天下，子產存鄭，皆以受謗，夫民智之不足用亦明矣。故舉士而求賢智，為政而期適民。故(...)為政而期適民、皆亂之端、未可與為治也。

(Kim bắt tri trị giả tất viết: "Đắc dân chi tâm". Đắc dân chi tâm nhi khả dĩ vi trị, tắc thị Y Doãn, Quản Trọng vô sở dụng dã, tương thính dân nhi dĩ hĩ (...) Kim thượng cấp canh điền khẩn thảo, dĩ hậu dân

sản dã, nhi dĩ thượng vi khốc; tu hình trọng phạt, dĩ vi cấm tá dã, nhi dĩ thượng vi nghiêm; trung phú tiền túc, dĩ thực thương khổ, thả dĩ cứu cơ cận, bị quân lữ dã, nhi dĩ thượng vi tham[2] tính lực tạt đầu sở dĩ cầm lỗ dã, dĩ nhi thượng vi bạo. Thử tứ giả sở dĩ trị an dã nhi dân bất tri dã. Phù cầu thánh thông chi sĩ giả, vi dân trí chi bất sử dụng. Tích Vũ quyết giang tuần hà, nhi dân tự ngoã thạch, Tử Sản khai mẫu thụ tang, Trịnh nhân bán tí. Vũ lợi thiên hạ, Tử Sản tồn Trịnh, giai dĩ thụ bán, phù dân trí chi bất túc dụng diệc minh hĩ. Cổ (...) vi chính nhi kì thích dân, giai loạn chi đoan, vị khả dĩ vi trị dã).

Đoạn đó ông chê Nho và Mặc là mị dân. Thiên *Lục phản*, ông nói rõ thêm: "Dùng pháp luật (nghiêm khắc) thì trước chịu khổ sau được lợi lâu bền; còn theo đạo nhân từ thì mới đầu được vui mà sau sẽ khốn cùng. Bậc thánh nhân cân nhắc, lựa cái lợi lớn cho nên dùng pháp luật mà bắt nhau chịu cực, và bỏ sự nhân ái đối với nhau." Ông đưa một số thí dụ để chúng ta dễ thấy; gia chủ nào bắt con em chịu lao khổ, cần kiệm thì sẽ khá lên, dù gặp năm mất mùa cũng được no ấm, còn gia chủ nào vì thương con em cho chúng ở không vui chơi thì tất sẽ nguy, mà gặp năm đói kém, tất phải bán vợ đợ con.

Sau cùng, thiên *Nam diện*, ông bảo khi nước loạn thì phải cương quyết, nghiêm khắc lập lại sự bình trị, đừng ngại bị ám sát, như Thương Ưởng đi đâu lúc nào cũng dùng cái "thù" (một binh khí dài, có mũi nhọn) sắt, cái thuẫn nặng để đề phòng, như Tấn Văn Công phải dùng vệ sĩ, và Tề Hoàn Công phải dùng xe có vũ trang để đề phòng dân chúng.

Dân không phải là luôn luôn ngu như Hàn nghĩ, mà đại đa số là ngại sự thay đổi, muốn được yên thân, không nghĩ xa; phải kiên nhẫn, khéo léo giảng cho dân hiểu, mà khi dân đã vui vẻ theo đường lối của chính quyền rồi thì kết quả sẽ nhiều, còn như dùng chính sách mạnh của Hàn thì kết quả có thể sẽ mau đấy nhưng không bền. Hàn chê dân chúng chỉ thấy cái lợi trước mắt mà không thấy cái lợi lâu dài, nhưng chính Hàn cũng mắc cái lỗi đó.

Lạ nhất là Hàn bảo quan, dân phải bỏ lòng trung với vua, nghĩa là cứ thi hành đúng lệnh của vua, giữ đúng pháp luật chứ không được hi sinh cho vua, không được tỏ lòng yêu vua. Trong *Ngoại trù thuyết tả hạ*, ông kể chuyện Tần Chiêu Vương phạt dân vì dân cầu nguyện cho mình hết bệnh:

"Tần Chiêu Vương đau, dân chúng mỗi lí (hai mươi lăm nhà là một lí) chung nhau mua bò và nhà nào cũng cầu cho vua hết bệnh. Công Tôn Thuật ra ngoài thấy vậy, bèn vào mừng vua: "Trăm họ đều chung nhau mỗi lí mua bò để cầu nguyện cho vua hết bệnh". Chiêu Vương sai người đi hỏi, quả có như vậy, ra lệnh: "Phạt mỗi lí phải nộp hai áo giáp (bằng da tê ngu). Không ra lệnh mà tự ý cầu nguyện là thương quả nhân. Họ thương quả nhân thì quả nhân cũng phải đổi pháp luật mà làm vừa lòng họ, như

vậy pháp luật không đứng được, sẽ đưa tới loạn và mất nước. Không bằng phạt mỗi lí hai áo giáp mà làm cho nước được trị trở lại".

秦昭王有病，百姓買牛而家爲王禱。公孫述出見之，入賀王曰：“百姓乃皆買牛爲王禱。”王使人問之，果有之。王曰：“訾之人二甲。夫非令而擅禱者，是愛寡人也。夫愛寡人，寡人亦且改法而心與之相循者，是法不立；法不立，亂亡之道也。不如人罰二甲而復與爲治。

(Tần Chiêu Vương hữu bệnh, bách tính mỗ ngư nhi gia vị vương đảo. Công tôn Thuật xuất kiến chi, nhập hạ vương viết: "Bách tính nãi giai lí mỗ ngư vị vương đảo". Vương sử nhân vấn chi, quả hữu chi. Vương viết: "Tứ chi nhân nhị giáp. Phù phi lệnh nhi thiện đảo giả, thị ái quả nhân dã. Phù ái quả nhân, quả nhân diệc thả cải pháp nhi tâm dữ chi tương tuần giả, thị pháp bất lập, pháp bất lập loạn vong chi đạo dã; bất như nhân phạt nhị giáp, nhị phục dữ vi trị").

Thật là trái nhân tình. Chúng ta tưởng tượng mỗi một xã hội mà từ trên xuống dưới chỉ biết tuân pháp luật, không còn lòng thương, không còn chút tình nghĩa gì nữa, và kẻ nào tỏ ra có chút tình người thì bị nghi ngờ ngay là vị lợi, và bị phạt. Truyện đó là một cổ sự hay chỉ là một ngụ ngôn Hàn đặt ra?

*

Giữ uy thế, nắm quyền thường phạt, sinh sát trong tay là để bắt các quan lại làm việc cho mình; nhưng trước hết phải lựa người, bổ dụng người trước đã. Suốt thời Tiên Tần, mà có lẽ cả hai ngàn năm sau nữa, không có một chính trị gia nào xét kĩ vấn đề dùng người như Hàn Phi.

Ông coi sự dùng người là một cái thuật rất khéo, thuật hiểu theo hai nghĩa là kỹ thuật và tâm thuật - và chúng ta có thể bảo, theo Hàn, thuật trị nước chỉ là thuật dùng người, cả "thế" - tức uy quyền- lẫn pháp luật, chung quy cũng chỉ là để chế ngự, sai khiến người.

Ông bảo một ông vua giỏi phải biết cách tận dụng trí lực của toàn dân:

"Sức một người không địch nổi đám đông, trí một người không biết được mọi việc; dùng một người không bằng dùng cả nước (...). Bậc vua thấp kém dùng hết khả năng của mình, bậc vua trung bình dùng hết sức của người, bậc vua cao hơn dùng hết trí của người (...). Khiến cho người nào cũng dùng hết tài trí của mình thì vua như thần, vua như thần thì kẻ dưới tận lực, kẻ dưới tận lực thì bề tôi không lợi dụng vua được; đạo làm vua như vậy là hoàn tất" (Lực bất địch chúng, trí bất tận vật, dữ kì dụng nhất nhân, bất như dụng nhất quốc (...)) Hạ quân tận kĩ chi năng, trung quân tận nhân chi lực, thượng quân tận nhân chi trí (...) Sử nhân tương dụng tắc quân thần, quân thần tắc hạ tận, hạ tận tắc thần bất nhân quân, nhi chủ đạo tất hĩ - *Bát kinh*). Vua phải hỏi ý kiến, dò xét lòng của mỗi bề tôi, mà không để lộ tình cảm, ý muốn của mình ra; như vậy có thể dùng được hết tài năng của họ, chế ngự được họ mà

không để họ đoán được ý nghĩa của mình, mà mình sẽ như bậc thần linh. Cũng trong thiên *Bát kinh*, Hàn Phi còn bảo vua phải như trời, như qui : "Truất giảng hay cất nhắc người dưới mà không theo pháp chế thì quyền lớn; thưởng phạt mà kẻ dưới cùng được dự vào thì uy của vua bị chia xẻ. Bởi vậy bậc minh chủ không vì thương yêu mà nghe lời người, không vì vui thích mà tính việc. Nghe lời người mà không tham khảo xem có đúng không thì quyền sẽ bị chia cho kẻ gian; không dùng trí thuật thì bị khốn vì bề tôi. Cho nên bậc minh chủ thi hành pháp chế thì (không thiên vị) như trời, dùng người thì (kín đáo) như qui. Như trời thì không bị chê, như qui thì không bị người ta dò xét mà lợi dụng." (Cổ minh chủ chỉ hành chế đã thiên, kì dụng nhân đã qui. Thiên tắc bất phi, qui tắc bất nhân). Vậy vua phải vừa là trời, là thần, vừa là qui. Muốn vậy điều quan trọng nhất là phải bỏ yêu ghét: "Nếu vua để lộ lòng ghét của mình thì bề tôi che giấu cái xấu của họ; vua để lộ lòng yêu thích thì bề tôi làm ra bộ tài năng để hợp với sở thích của vua; vua để lộ lòng muốn thì bề tôi sửa đổi tính tình thái độ để thích ứng với lòng vua mà cầu lợi. Cho nên Tử Chi làm bộ hiền nhân mà đoạt được ngôi vua; Thụ Điều, Dịch Nha lợi dụng sở thích của vua (Tề Hoàn Công) mà lấn vua; (kết quả là) Tử Khoái (vua Yên nhường ngôi cho Tử Chi) chết vì nội loạn, Hoàn Công chết đến khi giò bò ra khỏi phòng mà chưa được chôn. Nguyên do tại đâu? Tại vua để lộ tình dục của mình để bề tôi lợi dụng (mà mưu lợi cho họ). Bề tôi vì tất đã yêu vua, họ chỉ tính cái lợi lớn cho họ thôi. Bậc vua chúa không che dấu tình dục, để bề tôi có cơ hội lấn át mình thì bề tôi học cái thói của Tử Chi, Điền Thường đâu có khó. Cho nên bảo: "Vua bỏ yêu, bỏ ghét đi thì chân tướng của bề tôi sẽ hiện, mà vua sẽ không bị che lấp"... Cổ quân hiện ô tắc quân nặc đoan, quân hiện tắc quần thần vu năng, nhân chủ dục hiện tắc quần thần chi tình thái đặc kỳ tư hĩ (...). Cổ viết: khứ hiếu, khứ ô, quần thần hiện tố, tắc nhân quân bất tế hĩ -*Nhị bính*).

Không được tỏ tình thương hay ghét, mà cũng không được giả vờ thương hay ghét, vì nếu "giả thương rồi thì không trở lại ghét được nữa, giả ghét rồi thì không trở lại thương được nữa." (*Ngoại trừ thuyết hữu hạ*). Phải làm lì bí mật chẳng những đối với bề tôi mà ngay cả với vợ con nữa, vì như chương trên chúng ta đã thấy, dù vợ con cũng không tin được, vợ con cũng có thể vì tư lợi của họ mà mong cho vua chết, và không thiếu gì kẻ gian thần đứng về phe họ để lật mình. Tuyệt nhiên không được tin ai cả. Nhất là những khi vua mưu tính chuyện quan trọng thì càng phải kín tiếng để phòng cả trong giấc ngủ: phải ngủ một mình, sợ ngủ mê nói mơ mà người khác nghe được.

Vua lại phải giữ ý ở điểm này nữa, ăn mặc, cư xử, lối sống phải hoàn toàn khác người, không để cho dân có thể làm một người khác với mình được; khi đi đường, không ngồi cùng xe với người y phục cũng đẹp dễ như mình; tại nhà thì không ở chung với người trong họ, để người ngoài khỏi làm người

đó là vua. (*Ngoại trì thuyết hữu hạ*).

Quan niệm "vua phải hoàn toàn bí mật" đó, Hàn Phi chắc đã mượn của Thân Bất Hại rồi khai triển ra thôi. Vì theo Hàn (trong *Ngoại trì thuyết hữu thượng*) thì Thân Bất Hại nói : "Sự sáng suốt của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ đề phòng, sự không sáng suốt của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ gạt bề trên; sự hiểu biết của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ tô điểm sự thật, sự không hiểu biết của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ giấu sự thật; sự không ham muốn của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ rình bề trên, sự ham muốn của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ như bề trên".

Lời của Thân và Hàn đều đúng cả đấy, đều hợp lí đấy, nhưng không hợp tình. Con người mà năm này qua năm khác không để lộ một chút tình cảm trong đời công cũng như trong đời tư, đối với người ngoài cũng như đối với vợ con, anh em, không tin một ai, cô liêu, lạnh lùng như một băng đảo, làm lì bí hiểm như con cú vọ, con người đó có thể là trời, là thần, là quỷ, nhưng không có tình người, mà từ khi có nhân loại tới nay và từ nay tới khi không còn nhân loại, không thể có được một nhà cầm quyền như vậy.

Hàn Phi rất thực tế, quá thực tế khi khuyên các vua chúa nhớ rằng trị dân là trị số đông, chứ không phải trị một số ít siêu nhân nên đừng cần dân phải có nhân nghĩa, miễn họ tôn trọng pháp luật, không làm bậy là được rồi; nhưng ông lại quên hẳn nguyên tắc đó đi mà bắt các vua chúa phải là một hạng siêu quân, bỏ hết tình người, để được như trời, như thần, như quỷ mà mưu cái lợi cho quốc gia.

PHỤ LỤC

Vì vua nắm hết quyền hành trong nước cho nên cũng chịu hết trách nhiệm về sự thịnh suy của quốc gia.

Trong *Hàn Phi Tử* có một thiên, cách trình bày rất đơn giản, chỉ kể vắn tắt bốn mươi bảy "điểm" (cũng tức là nguyên nhân) mất nước (Vong trung), không giảng giải phê bình gì cả. Hàn phân tích rất tỉ mỉ, nhưng không tổng hợp, không sắp đặt, cũng không phân biệt nguyên nhân nào quan trọng, nguyên nhân nào thứ yếu.

Tổng hợp lại chúng tôi thấy ba nguyên nhân chính:

- Vua thiếu tư cách: xa xỉ (điểm 4), nhu nhược (điểm 8), tàn bạo (điểm 23, 26, 35), ương ngạnh, tự tin quá (điểm 12, 18), ham lợi (điểm 9) cộng lại khoảng 13, 14 điểm;
- Vua không biết tề gia, trong cung không có trật tự, có kẻ dâm loạn, mâu thuẫn giữa hoàng hậu và cung phi, đích tử và thứ tử, tất cả khoảng mười điểm (17, 20, 30, 34, 37, 38...)

- Vua không biết trị nước, không dùng pháp thuật, không biết dùng người, để kẻ kiêu cur lấn át mình..., tất cả hơn hai chục điểm (1, 2, 3, 6, 7, 10, 14, 15, 16, 25, 28, 29, 33, 40, 44, 45...)

Vậy thì thuyết tu (thân) tề (gia) trị (quốc) của Nho gia cũng áp dụng được trong pháp gia? Và Pháp gia tuy chủ trương pháp trị mà vẫn trọng tư cách, tài trí của nhà cầm quyền như chủ trương nhân trị? Mà bất kì trong một việc gì, phương pháp tuy quan trọng nhưng yếu tố nhân sự vẫn là căn bản? Không có người tốt thì phương pháp hay tới mấy kết quả vẫn hỏng.

Chú thích:

[1] Cõi *Nhà giáo họ Khổng* - Cảo Thơm - 1972, trang 77 - 78

[2] Ở đây có 9 chữ không ai hiểu nghĩa, ngờ rằng thiếu sót hoặc sai lầm.

Chương 4

XÃ HỘI QUAN (tiếp) C- QUỐC GIA

Thời của Hàn Phi là thời tranh hùng giữa Tần và Lục quốc. Nước Hàn ở ngay cửa ngõ của Tần (cửa Hàm Cốc nằm trên biên giới chung của Hàn và Tần), mà lại nhỏ và yếu, cho nên ở vào thế nguy nhất: Tần chỉ lăm le chiếm Hàn để tiến qua phía đông mà thôn tính các nước Sở, Ngụy, Tề, Triệu, Yên; năm nước này cũng muốn chiếm Hàn để bít cửa Hàm Cốc, nếu không thì buộc Hàn phải theo mình để chặn Tần.

Vốn là công tử nước Hàn, lại có tính ái quốc cao, Hàn Phi muốn làm cho tổ quốc ông mạnh lên đã, chứ chưa tính tới việc thống nhất Trung Quốc như Mạnh tử, Lương Tương vương^[1] thời trước, hoặc như Tần Thủy Hoàng thời ông. Cuối bài biểu dâng Tần Thủy Hoàng (bài *Tồn Hàn*), ông bảo nếu Thủy Hoàng làm theo kế hoạch của ông thì có thể không tốn sức mà làm cho Triệu Tề, Ngụy, Sở, Hàn quy phục, nghĩa là làm cho thiên hạ quy về một mối. Nhưng đó chỉ là vì muốn cứu tổ quốc nên ông khuyên Tần đánh Triệu, đừng vội xâm chiếm Hàn, chứ chưa chắc ông đã thực tâm mong Tần thống nhất Trung Quốc. Nếu Tần trọng dụng ông mà hòa hảo với Hàn thì có thể ông giúp Tần đẩy, nhưng Lí Tư biết tài ông rồi, đâu có chịu cho ông lấn tài mình.

Vậy học thuyết của Hàn chỉ nhằm mục đích làm cho một quốc gia mạnh lên để chống với các nước khác; một khi mạnh lên rồi, có xâm chiếm các nước khác không, là điều ông không bàn tới. Cho nên ông chỉ xét cái lợi của quốc gia, chứ không mưu cái lợi cho khắp thiên hạ như Mặc tử.

Trái với Mạnh tử, ông coi quốc gia trọng hơn dân. Mạnh bảo : *dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*. Hàn bắt dân phải hi sinh cho vua, vua phải làm cho nước mạnh và giàu, nghĩa là cũng phải phục vụ cho quốc gia. Vua đã phải phục vụ cho quốc gia thì cũng phải trọng cái lợi của quốc gia mà không được có tư tâm, tư tình, không được nghĩ tới cái lợi của riêng cá nhân mình.

Điểm quan trọng nhất đối với mọi người trong nước, từ vua tới quan lại, dân chúng, là phải phân biệt minh bạch công và tư. Thiên *Ngũ đố*, Hàn viết:

“Nước Sở có người được tiếng là “ngay thẳng”, cha ăn trộm cừ, anh ta báo quan. Quan lệnh doãn ra lệnh : “Giết nó đi”, vì anh ta ngay thẳng đối với vua mà lại có lỗi với cha, cho nên tuy báo quan mà bị giết. Do đó mà xét, người bề tôi chính trực đối với vua là đưa con hung bạo đối với cha. (Phù quân chi

trực thân, phụ chi bạo tử dã).

夫君之直臣，父之暴子也

“Nước Lỗ có kẻ theo vua ra trận, ba lần đánh, ba lần chạy. Trọng Ni hỏi nguyên do, người đó đáp :

“Tôi có cha già, tôi chết thì không ai nuôi”. Trọng Ni khen là hiếu, tiến cử người đó với vua Lỗ. Do đó mà xét, người con có hiếu với cha là kẻ bề tôi phản vua.

夫父之孝子，君之背臣也。

(Phù phụ chi hiếu tử, quân chi bội thân dã).

“Cho nên quan lệnh doãn nước Sở giết kẻ tố cáo mà không ai tố cáo kẻ gian với bề trên nữa; Trọng Ni thương kẻ bỏ chạy khi ra trận mà dân Lỗ dễ hàng giặc, bại tẩu; cái lợi của người trên kẻ dưới (tức của quốc gia và của cá nhân) khác nhau như vậy đó. Bậc vua chúa muốn vừa khen hạnh tốt của nhân dân, vừa mưu cái phúc cho xã tắc thì tất không thể được. Đời xưa, ông Thương Hiệt đặt ra chữ viết dùng cái hình như cái vòng tròn khép (厶) gọi là chữ “tư” (nghĩa là riêng), trái với “tư” là gọi là “công” (公) (chung); vậy ông Thương Hiệt đã biết rằng công và tư trái nhau rồi. Ngày nay coi công và tư lợi hại như nhau là “dò cái họa của sự không biết thâm xét”.

故令尹誅而楚姦不上聞，仲尼賞而魯民易降北。上下之利，若是其異也，而人主兼舉匹夫之行而求致社稷之福，必不幾矣。

古者蒼頡之作書也，自營者謂之私，背私謂之公。公私之相背也，乃蒼頡固以知之矣。今以爲同利者，不察之患也

(Cố lệnh doãn tru nhi Sở gian bất thượng văn, Trọng Ni thường nhi Lỗ dân dị hàng bắc. Thương hạ chi lợi, nhược thị kỳ dị dã, nhi nhân chủ kiêm cử thất phu chi hạnh nhi cầu trí xã tắc chi phúc, tất bất cơ hĩ. Cổ giả Thương Hiệt chi tác tự dã, tự hoàn giả vị chi tư, bội tư vị chi công. Công tư chi tương bội dã, nãi Thương Hiệt cố dĩ tri chi hĩ. Kim dĩ vi đồng lợi giả, bất sát chi hoạn dã).

Đây là một điểm rất quan trọng mà từ xưa tới nay cơ hồ nhân loại vẫn chưa giải quyết được ổn thoả: Sự mâu thuẫn giữa công và tư, giữa trung và hiếu.

Truyện Khổng tử khen người con vì hiếu mà đào ngũ, không biết có thật không. Nếu có thật thì ông đáng trách : chỉ nên xin giảm tội cho người đó thôi chứ không nên tiến cử : mà vua Lỗ cũng đáng trách : không nên bắt người đó ra trận, nên cho làm một công việc khác có thể ở gần cha mà giúp nước được, hoặc triều đình nên có một tổ chức nuôi những ông già đó để con họ có thể hi sinh cho tổ quốc mà khỏi lo lắng cho cảnh của cha già. Vì vậy chúng tôi chưa tin hẳn truyện đó.

Còn trường hợp của cha ăn trộm cừu và con tố cáo thì Luận ngữ có chép nhưng hơi khác, và Khổng Tử

chê con người đó : “Diệp công nói với Khổng tử : “Ở xóm tôi[2], có người rất ngay thẳng như cha ăn trộm cừu thì con đứng ra làm chứng, khai thật”. Khổng Tử bảo : “Người ngay thẳng trong xóm tôi cư xử khác vậy : cha che lỗi cho con, con che lỗi cho cha; như vậy là ngay thẳng (trực tại kỳ trung hĩ)”. (Tử Lộ-18). Có lẽ Khổng tử muốn bảo : Không nên tố cáo, cũng không nên nói ngược lại, cứ im lặng như không biết thế thôi.

Ăn cắp là một tội nhỏ, nếu cha phạm một tội nặng hơn nhiều, như giết người thì sao ? Trường hợp này Mạnh tử đã rón tìm lời giải quyết :

Một môn đệ của ông là Đào Ưng hỏi ông :

“Vua Thuấn làm thiên tử, ông Cao Dao coi về hình phạt, nếu ông Cổ Tâu là cha vua Thuấn giết người thì xử cách nào ?”.

Mạnh tử đáp : “Cứ việc bắt ông Cổ Tâu chứ có gì đâu ?”

- Vậy vua Thuấn không can ư ?

- Vua Thuấn làm sao ngăn cản được ? Phép truyền từ đời nọ sang đời kia là phép công mà.

- Như vậy ông Thuấn nên làm như thế nào ?

- Ông Thuấn (không màng ngôi đế vương), coi thiên hạ như một đôi dép rách vậy, sẽ công cha mà chạy ra bờ biển ở, trọn đời vui vẻ (vì giữ được đạo hiếu) mà quên thiên hạ đi” (Tận tâm thượng – 35).

Chúng ta không biết ở vào trường hợp Mạnh tử, Khổng tử sẽ trả lời ra sao, chứ cách giải quyết của Mạnh tử lúng túng lắm, không ổn : công cha đi trốn cũng là trái pháp luật vì như vậy vẫn là một cách ngăn cản sự thi hành của pháp luật : mà lại còn làm cho quốc dân mất một ông vua nhân từ hiền minh. Nhưng bài đó cũng cho thấy rằng thời Mạnh tử, nếu dân tộc Trung Hoa chưa có ý thức rõ rệt về sự phân biệt quyền hành pháp và quyền tư pháp thì ít nhất cũng đã nhận rằng mọi người đáng được bình đẳng về pháp luật. Chúng ta nên nhớ Mạnh tử đồng thời với Thân Bất Hại, Thân Đáo, Thương Ưởng. Khổng giáo coi trọng đạo hiếu, cho rằng nó là gốc của đạo trung. Quan niệm ấy không phải là vô lý hoàn toàn vì thời đó gia đình quan trọng hơn thời chúng ta nhiều, quả thật là nền tảng của xã hội, gia đình có vững vàng thì xã hội mới vững : và lại thực tế mà xét chung thì con người có hiếu thời đó thường là người tốt trung. Cho nên trong tư tưởng của Khổng Mạnh, công và tư chưa phân biệt được rõ ràng.

Mặc gia và Pháp gia cho rằng công và tư mâu thuẫn lẫn nhau và phải hi sinh tư cho công. Ở một chương trên chúng tôi đã kể truyện con một cự tử đạo Mặc phạm tội giết người, Tần Huệ Vương thương cự tử đó tên là Phúc Thôn già có mỗi mình nó là con trai, nên tha tội cho nó. Nhưng Phúc Thôn

không chịu, tâu : “Cái phép của đạo Mặc, giết người thì phải tội chết, đả thương người thì bị tội hình, như vậy để cấm giết người và đả thương người ; cấm giết người đả thương người là đại nghĩa của thiên hạ. Mặc dầu nhà vua tha tội, không giết nó nhưng Phúc Thôn tôi không thể không thi hành phép của đạo Mặc”. Rồi người cha đó tự giết con. Trong lịch sử Trung Hoa, chưa bao giờ sự mâu thuẫn giữa gia đình và xã hội được giải quyết một cách bi thảm ghê gớm như vậy.

Pháp gia đả đảo tất cả những cái gì gọi là tư : tư lợi, tư dục, tư tình, tư học (cái học không hợp với đường lối của quốc gia như Nho gia, Mặc gia... thời Hàn Phi), tư kiếm (tay kiếm riêng, nghĩa là bọn hiệp sĩ dùng cây kiếm để chém giết nhau chứ không trừ địch)... Sủng thần của vua mà phạm tội thì cũng bị giết như Điền Hiệt trong truyện thiên *Ngoại trừ thuyết hữu thượng* ; Thái tử mà phạm pháp thì cũng bị trừng trị như con vua Trang vương nước Kinh, trong truyện cũng thiên đó, hoặc như con Tần Hiếu công (coi đời Thương Ưởng - phần I). Vua không thể vì tình riêng mà khoan hồng với sủng thần, với con được vì “kẻ phạm pháp, bỏ lệnh, không tôn kính xã tắc là lấn quyền vua, phạm thượng. Bề tôi lấn quyền thế của vua thì vua mất uy, kẻ dưới phạm thượng bề trên thì nguy. Uy mất, địa vị nguy thì xã tắc không giữ được”. Mọi người bình đẳng trước pháp luật tức là mọi người đều phải trọng công lợi hơn tư lợi, phải đặt quốc gia lên trên gia đình.

Đó là một tiến bộ : có trọng công hơn tư thì nước mới mạnh được, nhưng Pháp gia chưa đặt ra vấn đề nếu vua phạm pháp thì sao. Đó là một hạn chế của thời đại. Ngày nay không còn vua thì trung với vua thành ra trung với nước, địa vị của gia đình không quan trọng như hồi xưa, không còn đại gia đình, chỉ còn tiểu gia đình tức vợ chồng con cái vị thành niên, thì hiếu thành ra hiếu với dân ; nhưng con người, như Hàn Phi đã nhận thấy, vốn bẩm sinh nghĩ tới tư lợi trước hết, thì mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội vẫn còn ; vấn đề là phải tìm cách hoà giải mà giảm dần dần mâu thuẫn đi từng từng giai đoạn.

*

Một điểm tiến bộ nữa của Hàn Phi là chính sách tự cường, và chỉ tin ở sức mạnh của mình thôi, không tin mạng trời hay thần quyền, cũng không tin ở nước ngoài.

Ông cũng như Tử Sản, Tuân tử cho rằng nước mà thịnh hay suy là do người chứ không do trời. Tử Sản bảo : “Đạo trời ở xa, đạo người ở gần, không liên quan gì với nhau”. (coi tiểu sử Tử Sản - phần I).

Tuân Tử bảo : “Sao mà sa, cây mà kêu... đó là cái biến hoá của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật ; cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên. Mặt trời mặt trăng có khi ăn lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện lên bất ngờ^[3], nhưng cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng

không sao. Người trên mờ ám mà chính trị hiểm ác thì dù không có quái lạ nào xuất hiện, cũng không hay gì (*Thiên luận*).

Đầu thiên *Hữu Độ*, Hàn Phi viết : “Người thi hành pháp luật mà cương cường thì nước mạnh ; người thi hành pháp luật mà nhu nhược thì nước yếu”, đại ý cũng như hai câu cuối của Tuân tử.

Thên *Sức tà*, ông đã đảo thói bói toán, tin các sao tốt, sao xấu, kể trường hợp nước Yên bói mái rùa cỏ thi, được quẻ “đại cát” mà lại thua Triệu ; Triệu cũng được quẻ đại cát mà thua Tần.

Tin cậy vào nước ngoài còn tai hại nhiều nữa. Càng gần tới cuối thời Chiến Quốc thì các tung hoành gia lại càng tha hồ tung hoành. Bọn biện sĩ đó không có lí tưởng gì cả, chẳng trung với một vua nào cả, nước nào mạnh thì theo để hể nước đó chiếm được một nước khác thì kể công mà xin chia đất của nước bị diệt ; nếu rủi mà phải thờ một nước yếu thì ăn hối lộ của nước mạnh mà khuyên vua cắt đất thờ nước mạnh.

“Tô Tần, một biện sĩ, mà cũng phẫn uất về bọn đó lắm, mấy lần lớn tiếng mắng họ : Ở Sở: "Cậy cái uy lực của Tần ở nước ngoài mà ở trong hiếp đáp vua mình để đòi vua cắt đất cho Tần, đại nghịch, bất trung đến vậy là cùng cực” (Sở - I – 16).

Rồi ở Triệu :

“Họ cầu hoà với Tần thì có thể xây cất đài cao, sửa sang cung đẹp (...) rồi khi có cái họa vì Tần thì bỏ mặc vua” (Triệu II 1).

(...) Nhưng chính Tô Tần muốn dụ vua các nước đó (Sở, Triệu...) theo kế hoạch hợp tung cũng hứa dâng họ những sản phẩm, bảo vật cùng gái đẹp của nước mà Tô đương phụng sự. Cho nên thời đó đường cái nườm nượp xe ngựa của các vị sứ thần mà xe nào cũng chở đầy vàng bạc gấm vóc...”

(Chiến Quốc sách – trang 67,68 – Lá Bối – 1972).

Vua quan nước Hàn cũng bị bọn biện sĩ đó mê hoặc, thao túng nên mỗi ngày một suy, Hàn Phi đau xót nên trong thiên *Ngũ đố* cảnh cáo nhà cầm quyền:

“Quần thần bàn về đối ngoại, nếu không chia ra hai phe hợp tung và liên hoành thì cũng nhân có mối thù với nước khác mà mượn sức mình để trả thù. Hợp tung là liên hợp các nước yếu (tức lục quốc) để đánh một nước lớn (Tần) ; liên hoành là thờ một nước mạnh để đánh các nước yếu, hai phe đó đều không duy trì được quốc gia.

"Bọn bề tôi nói chuyện liên hoành đều bảo: "Không thờ nước lớn thì tất bị địch xâm lược." Thờ nước lớn đâu phải là nói suông, tất phải đem bản đồ nước mình và ấn của các quan giao cho nước lớn để xin họ phân phát. Dâng bản đồ thì nước bị cắt xén, giao ấn thì danh phận bị hạ thấp; đất đai bị cắt xén thì

yếu đi, danh phận bị hạ thấp thì chính trị rối loạn. Vậy là theo chủ trương liên hoành để thờ nước lớn, lợi chưa thấy mà đã thấy mất đất và loạn chính.

“Bọn bề tôi nói chuyện hợp tung đều bảo : “Không cứu nước nhỏ mà đánh nước lớn thì thiên hạ sẽ bị thôn tính mà thiên hạ mất thì nước mình nguy, nước nguy thì vua hoá thấp hèn”. Cứu nước nhỏ chưa chắc đã bảo tồn được nước đó mà đánh nước lớn vị tất đã không có sự sơ hở (?), có sự sơ hở thì sẽ bị nước khác chế ngự. Xuất quân thì quân thua, lui về thì thành bị phá. Vậy là theo chủ trương hợp tung để cứu nước nhỏ, lợi chưa thấy mà đã mất đất thua quân.

“Kẻ chủ trương thờ nước mạnh chỉ mong nhờ thế lực nước ngoài để có quan chức lớn ở trong nước; kẻ chủ trương cứu nước nhỏ chỉ mong muốn dùng thế lực của nước mình mà cầu lợi ở nước ngoài. Quốc gia chưa được lợi gì mà họ đã được đất phong, lộc hậu ; địa vị của vua bị hạ thấp mà quyền thế của bề tôi lại thêm cao, đất đai của quốc gia bị cắt xén mà nhà riêng (của bề tôi) thì giàu thêm. Việc thành thì họ được nắm quyền mà được trọng dụng hoài ; việc hỏng thì họ cũng giàu có rồi, lui về mà hưởng.”

Trong đoạn trên Hàn đã phân tích kĩ và đúng chính sách ngoại giao của bọn biện sĩ, nhất là lòng gian trá, tự tư lợi của họ. Cá nhân hành động vì tư lợi thì quốc gia cũng vậy, không bao giờ có nước nào mà thật tâm giúp nước nào, hoàn toàn vì lợi của nước họ mà giúp cả. Trong Thiên *Thuyết lâm thượng*, ông kể hai trường hợp để các vua chúa suy ngẫm. Trường hợp thứ nhất là nước Tề đối với nước Hình :

“Nước Tấn đánh nước Hình, Tề Hoàn Công muốn cứu. Bão Thúc tâu :

- Còn sớm quá ! Nước Hình không mất thì nước Tấn không mệt. Tấn không mệt thì Tề không được trọng. Và lại cái công cứu một nước nguy không lớn bằng cái công phục hưng một nước đã mất. Tốt hơn đại vương nên chậm cứu nước Hình để làm cho nước Tấn mệt, đợi Hình mất rồi mới phục hưng lại cho, như vậy xét về thực lực có lợi, mà xét về danh lại càng tốt”.

Hoàn Công không cứu Hình nữa.

Trường hợp thứ nhì là Kinh (Sở) đối với Tống :

“Tề đánh Tống, Tống sai Tang Tôn tử xuống phía Nam cầu cứu với nước Kinh. Vua Kinh rất mừng, hứa sẽ tận lực giúp. Tang Tôn tử lo lắng ra về, người đánh xe thấy vậy hỏi :

- Việc cầu cứu có kết quả mà sao ngài lại có vẻ lo lắng ? Tang Tôn tử đáp :

- Tống nhỏ mà Tề lớn. Cứu nước Tống nhỏ mà để cho nước Tề lớn ghét, điều đó ai cũng lấy làm lo mà vua Kinh lại mừng, chắc ông ta (hứa hão) để chúng ta kiên tâm chống cự. Chúng ta nếu kiên tâm chống cự, Tề sẽ mệt, đó là điều lợi cho Kinh. (Quả nhiên) Tề chiếm năm thành của Tống rồi mà Kinh vẫn chưa đem quân cứu”.

Tang Tôn tử thật là sáng suốt. Một chính khách Á Đông bảy chục năm trước đã khuyên một nhà cách mạng của ta : cá nhân có thể vị tha nhưng một quốc gia thì bao giờ cũng nghĩ tới cái lợi của mình trước hết. Trong lịch sử ngoại giao của nhân loại, những truyện giả nhân giả nghĩa, phản nước bạn như Tề, Sở không thể nào chép hết được. Không có nhân nghĩa, chỉ có lợi thôi, không có tình cảm chỉ có sức mạnh thôi. Mạnh thì không bị người tấn công mà được yên ổn, lại có thể tấn công người mà thêm mạnh. Và Hàn khuyên :

“Mà cái sự mạnh và trị (yên ổn) thì không thể trông vào việc ngoại giao, nó tùy nội chính (tốt hay không). Không thi hành pháp luật ở trong nước mà cứ trông vào mưu trí đối ngoại thì không thể trị và mạnh được. Tục ngữ có câu “Tay áo dài thì khéo múa, tiền của nhiều thì khéo buôn”, nghĩa là có nhiều vốn thì dễ thành công. Nước trị và mạnh thì dễ mưu sự, nước yếu và loạn thì khó thiết kế. Cho nên dùng ở nước Tần (nước mạnh) mưu có thể thay đổi mười lần cũng ít thất bại : dùng ở nước Yên (nước yếu) mưu chỉ một lần thay đổi mà cũng ít thành công ; không phải vì mưu dùng ở Tần đều khôn cả, mưu dùng ở Yên đều ngu cả, chỉ vì cái “vốn” trị hay loạn khác nhau đấy thôi”.

治強不可責於外，內政之有也。今不行法術於內，而事智於外，則不至於治強矣。鄙諺曰：「長袖善舞，多錢善賈。」此言多資之易為工也。故治強易為謀，弱亂難為計。故用於秦者十變而謀希失，用於燕者一變而計希得，非用於秦者必智，用於燕者必愚也，蓋治亂之資異也

(Trị cường bất khả trách ư ngoại, nội chính chi hữu dã. Kim bất hành pháp thuật ư nội, nhi sự trí ư ngoại, tắc bất chí ư, trị cường hi. Bì ngạn viết: “Trường tộ thiện vũ, đa tài thiện cổ”. Thử ngôn đa tư chi dị vị công dã. Cố trị cường dị vi mưu, nhược loạn nan vi kế. Cố dụng ư Tần giả, thập biến nhi mưu hi thất, dụng ư Yên giả, nhất biến nhi kế hi đắc. Phi dụng ư Tần giả tất trí, dụng ư Yên giả tất ngu dã. Cái trị loạn chi tư dị dã – Ngũ đồ).

Hàn đưa ra chứng cứ: “Chu li khai Tần mà theo hợp tung, mới nửa năm đã mất. Vệ li khai Ngụy mà theo liên hoành, mới nửa năm đã mất. Giá Chu và Vệ khoan tính cái kế hợp tung hay liên hoành, mà gấp lo việc trị nước, làm cho pháp lệnh nghiêm minh, thưởng phạt xác định, khai phá hết đất đai để súc tích cho nhiều, khiến cho dân xuất tử lực ra giữ vững thành trì thì thiên hạ dù có chiếm được đất mình, lợi cũng không được bao, công phá được nước mình thì tổn thất cũng nặng (...). Đó là cái thuật chắc chắn giữ nước cho khỏi mất”.

Lời khuyên thật xác đáng. Không một nước nào có thể cô lập được, ngoại giao tuy cần, và cũng phải có lúc nhờ đến nước người đấy, nhưng trước hết chính mình phải mạnh đã, mà khi mình mạnh thì

không phải là nhờ người mà là sai người.

Muốn cho nước mạnh thì toàn dân phải là một khối, không được rời rạc, cho nên Hàn rất chú trọng đến sự “cáo gian” kiểm soát từng hành động của mỗi người dân, và thống nhất tư tưởng.

Chính sách cáo gian (tố cáo kẻ gian) ông mượn của Mặc Tử và Thương Ưởng. Vì tin rằng bản tính con người chỉ mưu tư lợi, vợ chồng, cha con, vua tôi đều có thể là kẻ thù của nhau cả, cho nên Hàn Phi thấy trong xã hội toàn những kẻ gian, gần như thiên nào trong sách ông cũng khuyên nhà cầm quyền phải đề phòng kẻ gian, đặc biệt là các thiên Bát gian, Gian kiếp thí thân, Bát thuyết, Bát kinh. Ông cho sự cáo gian là bổn phận của mỗi người, một hành động tốt, đáng thưởng, và ai cũng được phép tố cáo bất kỳ ai, ở triều đình, trong các nha sở và ở khắp các làng xóm, châu quận.

Thiên *Bát thuyết* ông viết:

“Cái đạo của minh quân là người hèn được tố cáo việc gian của người sang; thượng cấp có tội, thuộc hạ không tố cáo thì bị liên lụy; vua muốn biết rõ sự thực thì phải tham bác ý kiến của nhiều người...”.

Thiên *Bát kinh*, ông lại nói:

“Trong một huyện, nhà nào cũng gần nhau, họp nhau thành từng “ngũ” (năm nhà), từng “liên” (hai trăm năm mươi nhà), hễ ai tố cáo lỗi của người khác thì được thưởng, không tố cáo thì bị trừng trị. Bề trên đối với người dưới, người dưới đối với bề trên đều như vậy cả; như vậy thì trên dưới, sang hèn đều đem pháp luật ra răn nhau, đem điều lợi ra dạy nhau”.

伍、官、連、縣而鄰，謁過賞，失過誅。上之於下，下之於上，亦然。是故上下貴賤相畏以法，相誨以和。

(Ngũ, gia, liên, huyện nhi lân, yết quá thưởng, thất quá tru. Thượng chi ư hạ, hạ chi ư thượng diệc nhiên. Thị cố thượng hạ quý tiện tương úy di pháp, tương hối dĩ lợi).

Trong thiên *Nạn tam*, ông chép lại truyện dưới đây:

“Lỗ Mục công hỏi Tử Tư (cháu nội của Không Tử):

- Ta nghe nói con của Bàng Giản bất hiếu. Hạnh kiểm nó ra sao?

Tử Tư đáp:

- Người quân tử tôn hiên trọng đức, nêu điều tốt ra để khuyên người, còn những hạnh kiểm lắm lần là để cho tiểu nhân nhớ, thần không biết tới.

Tử Tư lui ra, Tử Phục Lệ Bá (một đại phu nước Lỗ) vô, Mục công hỏi về con họ Bàng Giản, Tử Phục Lệ Bá nói:

- Nó có ba cái lỗi mà nhà vua chưa được nghe.

Từ đó Mục công quý Tử Tư và coi thường Lệ Bá”-

Tử Tư đã theo được đúng lời dạy: “Quân tử thành nhân chi mỹ” của ông nội. Pháp gia cho dạy dân như vậy là làm loạn nước. Hàn dẫn lời của Giang Ất bảo vua nước Sở, đại ý rằng nếu người quân tử không che cái tốt của người, không vạch cái xấu của người thì những kẻ làm loạn sẽ thành công mà nước sẽ nguy.

Ông biết Thương Ưởng là nạn nhân của chính sách mình, nhưng ông đã can đảm bảo nếu gặp một ông vua theo pháp thuật của ông để làm cho nước mạnh thì dù chết thảm như Thương Ưởng ông cũng không ngại; mà lịch sử đã chứng minh rằng trong thời loạn, chính sách mạnh của Thương Ưởng làm cho quốc gia mau mạnh, nhưng lịch sử cũng chứng tỏ thêm rằng nếu chỉ dùng chính sách đó thôi thì khó mà bền được, nhất là khi kẻ thù ở sát biên giới luôn luôn tìm cách khai thác sự bất mãn của dân trong nước.

Hàn Phi cũng rất nghiêm khắc về việc thống nhất tư tưởng: cấm “tư học”, cấm tranh biện. “Học tư” là các thuyết của Nho, Mặc, Lão, Trang, Trâu Diễn... và của các biện sĩ, còn học công là pháp lệnh của quốc gia. Pháp gia cấm tất cả những cái riêng tư mà học tư là cái nguy hiểm nhất, làm cho vua quan và dân chúng hoang mang, chia rẽ, hoang mang thì không tin chính quyền, chính quyền khó sai khiến, mà chia rẽ thì yếu.

Thiên *Hiển học*, ông vạch những mâu thuẫn lẫn nhau giữa các học thuyết lưu hành đương thời, mà các vua chúa không biết phán đoán đều tin cả, thành thử không có chủ trương nhất định, đầu mối của loạn. Ông đưa ra hai thí dụ: Mặc khuyên phải tiết kiệm trong việc chôn cất, mà Nho thì phá sản trong việc chôn cất. Nho và Mặc trái nhau như vậy, nếu khen Mặc là tiết kiệm thì phải chê Nho là xa xỉ, nếu khen Khổng Tử là hiếu thì phải chê Mặc tử là có tội, vậy mà các bậc vua chúa lại tôn trọng cả hai! Tất Đ điều chủ trương hễ ai khinh mình, dù là vua chúa mình cũng dám nổi giận mà đáp lại, còn Tống Vinh tử (Tống Khanh) thì lại không cho bị người ta khinh là nhục. Hai nhà đó trái nhau như vậy, nếu khen Tất Đ điều là cương trực thì phải chê sự khoan thứ của Tống Vinh tử là sai; ngược lại nếu khen Tống Vinh tử là phải thì phải chê Tất Đ điều là trái, vậy mà các bậc vua chúa lại trọng cả hai. Rồi Hàn Phi kết:

“Cái học ngu và lường gạt, các lời tranh biện hỗn tạp và mâu thuẫn đó, các bậc vua chúa đều tin cả, cho nên kẻ sĩ trong thiên hạ không lấy gì làm tiêu chuẩn, hành động không có chủ trương nhất định (...). Nay cũng nghe theo những cái học hỗn tạp, cùng làm theo những lời mâu thuẫn nhau thì làm sao khỏi loạn cho được?”

自愚誣之學、雜反之辭爭，而人主俱聽之，故海內之士，言無定術，行無常議(...)今兼聽雜學

繆行同異之辭，安得無亂乎？

(Tự ngu vu chi học, tạp phản chi từ tranh, nhi nhân chủ câu thính chi, cổ hải nội chi sĩ, ngôn vô định thuật, hành vô thường nhị (...)) Kim kiêm thính tạp học, mậu hành đồng dị chi từ, an đắc vô loạn hồ? – *Hiển học*).

Thiên Ngụy sử, ông nói thêm:

“Đặt ra pháp lệnh là để bỏ cái riêng tư, hễ pháp lệnh được thi hành thì cái đạo riêng bị phế. Riêng tư là cái làm loạn pháp. Kẻ sĩ có hai lòng, theo cái học riêng, ở trong núi trong hang, mượn cố tìm những ý sâu xa, lớn thì mặt sát đời, nhỏ thì làm mê hoặc kẻ dưới mà bề trên không cấm lại còn theo, tặng họ danh hiệu tôn quý cùng tài sản, như vậy là kẻ không có công thì được vinh hiển, kẻ không làm lụng khó nhọc thì được giàu có. Như vậy kẻ sĩ hai lòng theo cái học riêng, làm sao mà khỏi cố tìm ra những ý mà họ cho là sâu xa, gắng dùng lời xảo trá phi bác pháp lệnh, để tự tạo ra cái thế chống lại đời? (...) Những kẻ được tiếng là thánh trí họp thành đám đông, lập thuyết giảng học để chê bai pháp luật trước mặt bề trên; bề trên đã không cấm chỉ, lại còn theo mà tôn trọng, như vậy là dạy kẻ dưới không nghe lời người trên, không tuân pháp luật...”.

Vì vậy phải cấm ngắt mọi cái học tư, chỉ dạy cái học công, tức pháp luật:

“Một nước có minh chủ thì không dùng văn học trong sách, chỉ lấy pháp luật mà dạy dân, không dùng lời của các tiên sinh (các học giả như các Tắc hạ tiên sinh) chỉ dùng quan lại làm thầy (dạy pháp luật). Không có bọn hiệp khách hung hãn, chỉ chém được đầu giặc mới là dũng cảm. Nhờ vậy dân trong nước hễ đàm luận là căn cứ theo pháp luật, hễ hành động là hướng về sự lập công, sự dũng cảm đem dùng hết vào việc quân mà thời bình thì nước giàu, lúc có giặc thì binh mạnh. Đó là cái vốn để lập vương nghiệp”.

故明主之國、無書簡之文、以法為教；無先王之語、以吏為師；無私劍之捍、以斬首為勇。是以境內之民、其言談者必軌於法、動作者歸之於功、為勇者盡之於軍。是故無事則國富、有事則兵強、此之謂王資。

(Cổ minh chủ chi quốc, vô thư giản chi văn; dĩ pháp vi giáo; vô tiên sinh ngữ, dĩ lại vi sư; vô tư kiếm chi hãn, dĩ trảm thủ vi dũng. Thị dĩ cảnh nội chi dân, kỳ ngôn đàm giả tất quỹ ư pháp, động tác giả qui chi ư công, vi dũng giả, tận chi ư quân, thị cố vô sự tắc quốc phú, hữu sự tắc binh cường, thử chi vi vương tư – *Ngũ đố*).

Nghĩa là những kinh, thư của Khổng Tử, Mặc Tử, Lão tử... phải bỏ hết ráo, các trường của phái này phái nọ phải đóng cửa hết (ngay cả trường của Tuân tử cũng vậy).

Thiên Văn biện, giọng của Hàn còn cương quyết hơn:

“Trong nước của một vì minh quân thì lệnh là lời rất quý, pháp luật là việc rất thích đáng. Cho nên lời nói và việc làm mà không theo pháp lệnh thì phải cấm”.

明主之國，令者，言最貴者也；法者，事最適者也。言無二貴，法不兩適，故言行而不軌於法者必禁。

(Minh chủ chi quốc, lệnh giả ngôn tối quý giả dã; pháp giả sự tối thích giả dã. Ngôn vô nhị quý, pháp bất lưỡng thích, cố ngôn hành nhi bất quỹ ư pháp lệnh giả, tất cấm).

Còn trong một nước loạn thì “vua ban lệnh mà dân lấy văn học để chê bai, công sở có pháp luật là dân lấy hành động riêng để sửa pháp luật theo ý mình, vua làm loạn pháp lệnh mà trọng trí lược, hành vi của bọn học giả, vì vậy mới có nhiều văn học”.

Lí Tư chắc đã đọc thiên Ngũ đố và có thể cả thiên Văn biện của Hàn, khi dâng Tàn Thủy Hoàng tờ sớ bắt hủ đề nghị “đốt sách chôn Nho” mà chúng tôi xin trích một đoạn do Trần Trọng Kim dịch (Nho giáo, quyển thượng trang 350-351, Tân Việt in lần thứ ba, không đề năm):

“Thuở trước thiên hạ tán loạn không có thống nhất, cho nên chữ nho dấy lên, động nói cái gì là nói thời cổ để làm hại đời kim, trang sức những lời hư ngôn để làm rối mắt sự thật. Người nào cũng cho cái học riêng của mình là phải, mà chê bai những điều kiến lập của người trên (...). Mỗi khi nhà vua có một hiệu lệnh gì xuống, họ cứ lấy cái học của họ để nghị luận, vào thì trong lòng không cho là phải, ra thì túm năm tụm ba lại để bàn tán, khoe cái chủ kiến của mình để lấy tiếng, cố lập dị cái cách tháo thủ để làm cao, đem kẻ quần hạ để đặt lời hủy báng”... Vậy phải “Đốt hết thi thư cùng Bách gia ngữ, ai dám thi thảm với nhau về sách Thi, Thư thì chém bỏ xác ngoài chợ, ai lấy đời xưa để chê đời này thì chém cả họ (vì ngôn vô nhị quý). Những sách để lại là sách thuốc, sách bói (Lí khác Hàn ở điểm sách bói này), sách trồng cây. Ai muốn học pháp lệnh thì phải lấy kẻ lại làm thầy” (Dĩ lại vi sư).

Đúng là lí luận và ngôn ngữ của Hàn Phi. Thế là chấm dứt một thời tự do tư tưởng kéo dài mấy trăm năm, suốt thời Xuân Thu và Chiến Quốc, thời rực rỡ nhất của Triết học Trung Hoa. Luật tự nhiên như vậy; loạn quá thì phải trị, tự do quá thì phải chặn lại. mà phản ứng thì bao giờ cũng mạnh quá mức cần thiết. Hàn Phi đã bảo thuốc có đắng mới hết bệnh, có mồ nhọt nhọt mới lành.

Quốc gia của Hàn không cần Thi, Thư không cần văn học, coi bọn học giả khen đạo tiên vương, bọn biện sĩ “gian trá” là những loài mọt (Ngũ đố) – Chỉ bọn biện sĩ gian trá thôi vì biện sĩ mà trọng pháp thuật như ông thì tất nhiên là đáng được tôn trọng – rồi tới nông phu và chiến sĩ; nông phu có tận lực thì nước mới giàu, mới có lúa để nuôi chiến sĩ; chiến sĩ có hi sinh thì nước mới mạnh mà thắng được

địch, lẽ đó dễ hiểu. Rất nhiều lần Hàn đề cao công lao của “pháp thuật chi sĩ”, của “nông chiến chi sĩ”, và mặt sát bọn công thương vì theo ông hai hạng này là cái nghề ngọn (nghề nông là nghề gốc), không sản xuất được gì cả mà còn có hại cho nước. Chẳng hạn thiên Ngụy sử, ông bảo:

“Kho lắm đầy là nhờ nghề gốc, tức canh nông, thế mà những kẻ làm những nghề ngọn như dệt gấm vóc, chạm vẽ lại giàu. Danh sở dĩ thành được, đất sở dĩ mở rộng được là nhờ chiến sĩ, mà nay con cô của tử sĩ chết đói xin ăn ở ngoài đường, còn bọn hề, kép hát, rượu chè lại ngồi xe, mặc đồ lụa (...) Bề trên cầm pháp độ để chuyên nắm quyền sinh sát trong tay, mà nay kẻ sĩ giữ pháp độ muốn đem lòng trung can gián thì không được yết kiến, còn kẻ khéo nói, bẻm mép, dùng mưu gian, may mắn mà thành công ở đời thì lại thường được vua vờ”.

倉廩之所以實者耕農之本務也，而綦組錦繡刻劃為末作者富。名之所以成、城池之所以廣者戰士也，今死士之孤飢餓乞於道，而優笑酒徒之屬乘車衣絲。(...)上握度量所以擅生殺之柄也，今守度奉量之士欲以忠嬰上而不得見，巧言利辭行姦軌以倖偷世者數御。

(Thương lắm chi sở dĩ thực giả, canh nông chi bản vụ dã, nhi cơ tổ cẩm tú, khắc họa vi mặt tác giả phú. Danh chi sở dĩ thành, địa chi sở dĩ quảng giả chiến sĩ dã, kim tử sĩ chi cô, cơ ngạ khuất ư đạo, nhi ưu tiểu tửu đồ chi thuộc thừa xa y ti (...) Thượng ác độ lượng sở dĩ thiên sinh sát chi binh dã, kim thủ độ phụng lượng chi sĩ, dục dĩ trung anh thượng nhi bất đắc kiến, xảo ngôn lợi từ hành gian quĩ dĩ hãnh thân, thế giả sắc ngự).

Ý nghĩa đoạn đó cũng là ý trong những hàng: "làm cho thương phạt nghiêm minh, thương phạt xác định, khai phá hết đất đai để súc tích cho nhiều khiến cho dân xuất tử lực để giữ vững thành trì... đó là cái thuật chắc chắn giữ được nước cho khỏi mất" mà chúng tôi đã dẫn ở trên (trang 83).

Bọn thương nhân và bọn công nhân bị Hàn Phi liệt vào hạng du thủ du thực, hạng mọt của xã hội:

“Chính sách trị nước của bậc minh chủ là khiến cho bọn thương nhân, công nhân và bọn du thủ du thực ít đi và bị khinh để cho dân đổ xô vào các nghề gốc mà bỏ các nghề ngọn. Nay (...) quan tước có thể mua được thì công nhân và thương nhân (nhờ giàu có) không còn thấp hèn nữa. Của gian và đồ gian được dùng ở chợ thì thương nhân tất nhiều. Tiền của họ tích tụ được nhiều gấp bội nhà nông mà địa vị của họ lại cao hơn nông gia và chiến sĩ, như vậy thì chiến sĩ tất ít mà bọn con buôn phải nhiều” (Ngũ đổ).

Hàn bênh vực tân địa chủ, ghét thương gia, nhưng thương gia giàu có rồi thì tất mua đất mà thành tân địa chủ, lúc đó ông đối với họ ra sao?

Rốt cuộc, Hàn cũng giữ truyền thống trọng sĩ và nông, công thương; chỉ khác giai cấp sĩ của ông chỉ

gồm pháp thuật chi sĩ và chiến sĩ, còn các kẻ sĩ khác (Nho sĩ, biện sĩ, hiệp sĩ...) đều phải diệt cho hết.

Tóm lại, quốc gia lí tưởng của Hàn Phi là một nước:

- Theo chế độ quân chủ chuyên chế; vua có uy thế tuyệt cao, nắm hết quyền hành, đích thân chế ngự quần thần, không ủy một chút quyền cho ai cả.
- Theo chủ nghĩa pháp trị: ai cũng phải theo pháp luật, kể cả vua, chí công vô tư, mà không dùng nhân nghĩa, tình cảm.
- Thống nhất về tư tưởng, không dung nạp các “tư học” tức các học thuyết trái với chủ trương của chính quyền, cấm sự tranh biện và chỉ dạy pháp luật cho dân thôi (thầy học là các quan lại).
- Trọng nông và ức (gìm) công thương).
- Trọng vũ lực theo chủ nghĩa quân quốc militarisme.

Trong một quốc gia như vậy, không có năm hạng “mọt” này:

- 1 – “Bọn học giả khen đạo tiên vương, tạ khẩu là trọng nhân nghĩa, trau chuốt dung mạo, y phục và lời ăn tiếng nói để làm loạn pháp độ, làm mê hoặc lòng vua chúa” (ám chỉ Nho gia);
- 2 – “Bọn du sĩ dùng thuyết gian trá, mượn thể lực của nước ngoài để đạt được tư lợi, làm thiệt hại cho quốc gia”;
- 3 – “Bọn đeo guơm tập hợp đàn em, lập tiết tháo để nổi danh mà phạm cấm lệnh” (ám chỉ Mặc gia);
- 4 – “Bọn thị thần nịnh bợ, tích tụ tài sản, ăn hối lộ, mượn cái thế của nhà cầm quyền mà xin miễn dịch cho kẻ hối lộ họ”;
- 5 – “Bọn thương gia và công nhân sửa lại những đồ xấu xí, tích trữ những vật thường dùng để đợi thời bóc lột cái lợi của nông phu”. (Ngũ đố)

Còn sáu hạng “sĩ” có hại cho nước mà lại được người đời khen, thì cũng phải diệt:

- 1 – Hạng “sĩ quý trọng sự sống”, sợ chết, trốn tránh hoạn nạn, hàng giặc.
- 2 – Hạng “sĩ Văn học” lập nên học thuyết làm trái pháp luật;
- 3 – Hạng “sĩ tài năng” ở không, ăn bám
- 4 – Hạng “sĩ biện trí” nói quanh co bậy bạ.
- 5 – Hạng “sĩ dũng cảm” hung bạo, giỏi đâm chém người.
- 6 – Hạng “sĩ hào hiệp” cứu sống giặc, giấu diếm kẻ gian (không cáo gian).

Trong quốc gia lí tưởng đó của Hàn, thương mại chỉ là trao đổi ít hàng hóa thường dùng, công nghệ cũng chỉ để chế tạo ít dụng cụ cần thiết, mỹ nghệ không có, không có âm nhạc, ca hát, trường học, nếu có thì cũng chỉ để dạy một số ít người biết đọc, biết viết, thuộc pháp luật để làm quan và giảng giải các

pháp lệnh cho dân. Để trị nước, vua chỉ cần giữ cái thế, thi hành pháp luật và khéo dùng thuật chế ngự bề tôi. Trong những chương sau, chúng tôi sẽ lần lượt xét ba vấn đề đó: thế, pháp và thuật.

Chú thích

[1] Mới gặp Mạnh Tử lần đầu, Lương Tương vương đã hỏi ngay : “Thiên hạ làm sao yên định được?”. Lại hỏi : “Ai gom được về một mối?”. Mạnh tử đáp : “Ông vua nào không ham giết người (nghĩa là thi hành nhân nghĩa) thì gom được về một mối”. (Mạnh Tử - Lương Huệ vương - thượng – bài 6).

[2] Nguyên văn là đảng, một khu có 500 nhà là một đảng. Cũng có thể là đoàn thể.

[3] Trong bộ *Đại cương Triết học Trung Quốc*, quyển hạ trang 195 (Cảo Thơm 1966) chúng tôi dịch là “hiện từng chùm”. Nhưng nhiều học giả đã cho chữ “đảng hiện” nên sửa là “thắng hiện” vì không bao giờ các sao xuất hiện từng chùm cả.

Chương 5

THẾ

Trong phần I, chúng tôi đã nói Pháp gia đầu tiên bàn về cái "thế" là Thận Đáo. Đại ý ông ví vua với con rồng, rồng nhờ có mây mà bay lên cao được. Hiền và trí không đủ cho đám đông phục tùng mà quyền thế và địa vị đủ khuất phục được người hiền. Chẳng hạn "vua Nghiêu (bậc hiền trí) hỏi còn là dân thường thì không trị được ba người, mà Kiệt khi làm thiên tử thì có thể làm loạn cả thiên hạ, nghĩa là ban lệnh nào - dù lệnh xấu - dân chúng răm rắp theo hết.

Chủ trương đó ngược với chủ trương của Nho gia mà Hàn Phi đã trình bày trong thiên *Nạn thế*, đoạn "Có kẻ trả lời Thân tử..." (coi phần dịch). Nho gia trọng hiền trí hơn địa vị, và cái uy thế của vua do giá trị của vua hơn là do địa vị. Con rồng mà bay được, đành rằng dựa vào cái thế của mây, nhưng trước hết là nhờ cái tài của nó, chứ nếu là con giun vô tài thì dù có mây cũng không cưỡi được. Và lại cái thế - tức cái ngôi vua - tự nó không thể khiến cho người hiền dùng nó, kẻ bất tiết không dùng nó. Người hiền dùng nó thì thiên hạ trị (như vua Nghiêu) kẻ bất tiết dùng nó thì loạn (như vua Kiệt). Tính tình con người, hiền thì ít, bất tiết thì nhiều. Lấy cái lợi của uy thế mà giúp kẻ bất tiết thời loạn thì kẻ dựa thế làm loạn thiên hạ sẽ đông, người nhờ thế làm lợi cho thiên hạ sẽ rất ít (...). Giúp cho kẻ bất tiết có thế lực, tức là chấp cánh cho cọp. (*Nạn thế*). Vậy Nho cho rằng vua xấu khiến cho thời loạn.

Hàn Phi bác chủ trương đó của Nho trong đoạn "Lại có kẻ trả lời câu hỏi trên..." (*Nạn thế*). Đoạn này có vài chỗ khó hiểu, chẳng hạn trong mười hàng đầu Hàn phân biệt "thế tự nhiên" và "thế do người lập ra" (nhân sở thiết) mà không cho biết thế nào là thế tự nhiên, cho nên có học giả hiểu là thiên mệnh, là thời thế, có học giả lại hiểu là sự truyền ngôi. Chúng tôi đoán Hàn muốn nói rằng thời suy như thời Kiệt thì sinh ra vua xấu, ngược lại với thuyết của Nho gia: vua xấu làm cho thời loạn. Nhưng đoán vậy có sai chăng vì Hán vốn tin rằng thịnh suy do sức người, không liên quan gì với sức trời kia mà.

Rồi những hàng sau, Hàn dẫn truyện người bán mâu và thuẫn khoe thuẫn mình chắc, không gì đâm thủng được, lát sau lại khoe "mâu mình bán không gì là đâm không thủng". Trần Khải Thiên hiểu rằng Hàn muốn bảo sự hiền minh với cái thế không dung nhau được như cái mâu và cái thuẫn;

Vandermeersch lại bảo Hàn cho rằng khi lý luận mà đưa những trường hợp cực đoan ra (như Nghiêu Thuấn, Kiệt Trụ) thì lý lẽ nào vững tới mấy cũng có thể bác được vì có mâu thuẫn. Trần Khải Thiên và Vandermeersch, ai hiểu đúng Hàn Phi? Bỏ những chỗ khó hiểu đó đi, đọc kỹ cả đoạn, tôi thấy Hàn rõ ràng bênh vực thuyết của Thận Đáo, cho rằng cái "thế" không liên quan gì với giá trị về đạo đức và

tài trí của con người; và trong việc trị dân, cứ đợi có ông vua hiền thì ngàn đời mới gặp một ông, không lẽ trong chín trăm chín mươi chín đời kia, để cho dân loạn sao. Ông viết:

"Nghieu, Thuấn, Kiệt, Trụ ngàn đời mới xuất hiện một lần; số đó rất ít^[1]. Mà cái thường thấy trên đời thì là hạng người trung bình, cho nên tôi nói về thế là nói về hạng trung bình. Hạng người trung bình thì trên không bằng Nghiêu, Thuấn, dưới không đến nỗi như Kiệt, Trụ. Nếu cứ giữ chặt pháp luật, dùng quyền thế thì nước trị, quay lưng lại, bỏ quyền thế thì nước loạn. Nay bỏ quyền thế, quay lưng lại pháp luật mà đợi Nghiêu, Thuấn; Nghiêu Thuấn tới là nước trị thì ngàn đời loạn mới có một đời trị. Giữ chặt pháp luật, dùng quyền thế mà đợi Kiệt, Trụ ; Kiệt, Trụ tới là nước loạn thì ngàn đời trị thì mới có một đời loạn (...) Và lại (...) nói về việc trị nước, không đưa ra trường hợp Nghiêu, Thuấn thì đưa ra trường hợp Kiệt, Trụ làm loạn nước; như vậy tức nói về khẩu vị, nếu không đưa ra đường mật thì đưa ra rau đắng, rau đay; nghị luận như vậy là nói cho nhiều mà không hợp lý hợp phép vì đưa ra hai trường hợp cực đoan, làm sao có thể bắt bẻ những lời hợp đạo lý được?" ...

中者，上不及堯、舜，而下亦不為桀、紂。抱法處勢則治，背法去勢則亂。今廢勢背法而待堯、舜，堯、舜至乃治，是千世亂而一治也。抱法處勢而待桀、紂，桀、紂至乃亂，是千世治而一亂也。(...)且(...)治，非使堯、舜也，則必使桀、紂亂之。此味非飴蜜也，必苦菜亭歷也。此則積辯亂，離理失術，兩末之議也，奚可以難，失道理之言乎哉！

(.... Trung giả, thượng bất cập Nghiêu, Thuấn, nhi hạ diệc bất vi Kiệt, Trụ; bảo pháp xử thế tắc trị, bội pháp khứ thế tắc loạn. Kim phế thế bội pháp nhi đãi Nghiêu, Thuấn, Nghiêu Thuấn chí nãi trị, thị thiên thế loạn nhi nhất trị dã; bảo pháp xử thế nhi đãi Kiệt, Trụ; Kiệt, Trụ chí nãi loạn, thị thiên thế trị nhi nhất loạn dã (...) Thả (...) trị, phi sử Nghiêu, Thuấn dã, tất tắc sử Kiệt, Trụ loạn chi; thử vị phi di mật dã, tất khổ thái, đình lịch dã, thử tắc tích biến loạn, li lí thất luật, lưỡng mật chi nghị dã, hề khả dĩ nạn, phù đạo lý chi ngôn hồ tai! (*Nạn thế*).

Hàn Phi đã vu oan cho Nho gia. Nho gia có bao giờ mong ông vua nào cũng được như Nghiêu, Thuấn đâu; chỉ nói rằng ở vào địa vị ông vua, có quyền thế của ông vua, mà có tài trí hiền đức, thì nước mới trị, nếu tàn bạo thì nước càng loạn thêm, Nghiêu Thuấn, Kiệt Trụ chỉ là những thí dụ vậy thôi. Mà chính pháp gia cũng nhận rằng vua cần sáng suốt, có tài năng mới áp dụng pháp thuật, họ luôn luôn nhắc đến bậc "minh chủ" biết dùng pháp thuật là vì vậy. Họ có khác gì Nho gia đâu.

Nho gia cũng không khác họ ở điểm nhận rằng địa vị, uy quyền - tức cái thế - rất quan trọng, cho nên họ mới tôn quân. Chung quy họ chỉ không đồng ý với nhau ở mỗi điểm này: Nho gia đặt tài đức lên trên địa vị, phải có tài đức tới một mức nào đó thì mới xứng đáng với địa vị, mới không làm hại dân.

Pháp gia đặt địa vị, quyền thế lên trên tài đức; miễn là tài đức trung bình mà có quyền thế là trị nước được rồi; Nho chủ trương nhân trị, Pháp chủ trương Pháp trị, nhưng dù chủ trương nhân trị thì cũng không thể bỏ pháp, mà chủ trương pháp trị thì càng không thể bỏ «nhân», nghĩa là bỏ cái yếu tố người (facteur humain) đi.

*

Trọng cái « thế » tức là trọng sự cưỡng chế. Có thể nói Pháp gia hiểu ý nghĩa, mục đích của quốc gia nếu không đúng hơn thì cũng thực tế hơn Nho gia, vì từ hồi nào tới giờ, mục đích của quốc gia là « yên ổn trong nội bộ để chiến đấu với ngoại quốc » ; và chính quyền nào cũng phải áp chế - nhiều ít tùy thời - bằng cách này hay cách khác để giữ được trật tự, thực hiện một chương trình.

Vì trọng sự cưỡng chế, cho nên pháp gia chủ trương :

1 – Chủ quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp) tập trung cả vào một người là vua ;

2 – Vua phải được tôn kính tuân theo triệt để : dân không được quyền làm cách mạng, không được trái ý vua, vua bắt chết thì phải chết, không chết tức là không trung, điều đó chúng tôi đã xét ở chương trên; hơn nữa, dù vua có nhường ngôi cho, cũng không được nhận, vì nếu nhận thì vua sẽ thành bề tôi của mình mất, trái phép, bất trung. Hàn Phi nhiều lần đã đảo chính sách thiện nhượng.

Trong thiên *Ngũ đổ*, ông cho việc vua Nghiêu truyền ngôi cho ông Thuấn là không hợp thời, mà hành động đó cũng không cao quý gì vì thời đó làm vua không sướng : ở nhà tranh, ăn cơm gạo xấu với rau, mặc áo da thú hoặc vải thô ; nhường ngôi thiên tử chỉ là từ bỏ cuộc sống của người giữ công, của tên nô lệ, không có gì đáng khen.

Trong thiên *Trung hiếu*[\[2\]](#), Hàn còn mạt sát Nghiêu Thuấn là làm loạn đạo nghĩa. Thiên hạ đều cho rằng đạo hiếu, đễ, trung, thuận là phải nhưng không ai xét kỹ bốn đạo đó để thi hành cho đúng, vì vậy mà thiên hạ loạn.

« Thiên hạ đều cho đạo của Nghiêu Thuấn là phải mà theo, vì vậy mới có những vụ thí vua, không coi cha là cha. Nghiêu, Thuấn, Thang, Võ đã phản lại nghĩa vua tôi, làm loạn sự giáo hóa đời sau . (Nghiêu làm vua mà lại làm cho bề tôi (tức Thuấn) thành vua của mình ; Thang, Võ mà làm vua mà lại thí chúa, chém thầy chúa[\[3\]](#). Vậy mà thiên hạ lại khen, cho nên thiên hạ đến nay vẫn không trị ».

天下皆以孝悌忠順之道為是也，而莫知察孝悌忠順之道而審行之，是以天下亂。皆以堯、舜之道為是而法之，是以有弑君，有曲於父。堯、舜、湯、武，或反君臣之義，亂後世之教者也。堯為人君而君其臣，舜為人臣而臣其君，湯、武為人臣而弑其主、刑其尸，而天下譽之，此天下所以至今不治者也。

(Thiên hạ giai dĩ hiếu để trung thuận chi đạo vi phụ dã, nhi mạc tri sát hiếu để trung thuận chi đạo nhi thâm hành chi, thị dĩ thiên hạ loạn. Giai dĩ Nghiêu Thuấn chi đạo vi thị nhi pháp chi, thị dĩ hữu thi quân, hữu khúc phụ. Nghiêu, Thuấn, Thang. Vũ hoặc phản quân thần chi nghĩa, loạn hậu thế chi giáo giả dã. Nghiêu vi nhân quân nhi quân thần kỳ thần, Thuấn vi nhân thần nhi thần kỳ quân ; Thang, Vũ vi nhân thần nhi thi kỳ chủ, hình kỳ thi, nhi thiên hạ dự chi, thử thiên hạ sở dĩ chí kim bất trị giả dã) Vậy vua dù là tàn bạo như Kiệt, Trụ, bề tôi cũng không được đánh giết, đánh giết tức là trái đạo bề tôi, là nghịch thần chứ không bảo là cứu vớt dân được ; còn Nghiêu nhận ngôi vua cũng là trái đạo bề tôi. Tôn quân đến vậy là cực điểm, trái hẳn với chủ trương của Nho gia.

3 – Sau cùng quy kết thứ ba của chủ trương trọng sự cưỡng chế ; đó là hai cái «cán », hai quyền bính ở trong tay nhà vua, của riêng nhà vua. Muốn cho nước trị thì vua chỉ cần dùng thưởng phạt chứ không cần dùng giáo hóa, lễ nhạc. Đây cũng là một điểm trái hẳn với Nho giáo. Nho giáo dùng sức để giáo hóa dân dã, kẻ nào không thể cảm hóa bằng đức được thì mới bắt buộc phải dùng đến hình phạt .

Khổng tử bảo :

« Bậc Thái thượng (tức cao nhất) lấy đức dạy dân, mà lấy lễ tề dân (tề là sửa lại cho ngay). Bậc thứ nhì lấy chính sự mà khiến dân và lấy hình (phạt) mà ngăn cấm : hình đặt ra nhưng không dùng đến. Chỉ có lúc hóa dân mà dân không theo để đến hại nghĩa nát tục thì bây giờ mới phải dùng hình vậy.”
太上以德教民，而以礼齊之。其次以政事导民，以刑禁之，刑不刑也。化之弗变，民之弗从，伤义而败俗，于是乎用刑矣

(Thái thượng dĩ đức giáo dân, nhi dĩ lễ tề chi. Kỳ thứ dĩ chính sự đạo dân, dĩ hình cấm chi, hình bất hình dã. Hóa chi phát biến, dân chi phát tòng, thương nghĩa nhi bại tục, ư thị hồ dụng hình hĩ - Khổng tử gia ngữ- Ngữ hình giải)[4].

Dùng đức và lễ để cảm hóa dân, kết quả tốt hơn dùng hình phạt, nên chương Vi chính, bài 3 (Luận ngữ) ông nói thêm : « Dùng pháp chế mà bắt dẫn dân, dùng hình phạt mà sửa dân cho ngay thì dân không phạm pháp nhưng không biết xấu hổ ; dùng đức mà dắt dân, dùng lễ mà sửa cho ngay thì dân biết xấu hổ mà trở nên tốt » .

道之以政，齐之以刑，民免而无耻，道之以德，齐之以礼，有耻且格

(Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ, đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách).

Ông còn mong đạt được lý tưởng trong nước không còn sự tranh giành, kiện tụng nữa : “Xử kiện thì ta cũng như người, cốt sao cho không còn kiện tụng mới hay”.

聽訟吾猶人也、必也使無訟乎

(Thính tụng ngô do nhân dã, tất dã sử vô tụng hồ - *Nhan Uyên* – 13)

Vì Pháp gia cho sự thưởng phạt là cách tốt nhất để trị dân, nên chúng tôi đề riêng tiết dưới đây để xét quan niệm về thưởng phạt của Hàn Phi.

Thưởng Phạt.

Hàn Phi cho rằng trừ một số ít siêu nhân, còn thì hầu hết loài người có nhiều tật xấu tham lợi, tranh giành nhau, làm biếng, chỉ sợ sức mạnh – (coi phần I) nên không mong gì họ làm điều thiện được, chỉ cầu sao họ biết sợ mà đừng làm điều ác thôi, vậy phải dùng chính sách cưỡng chế chứ không cảm hóa được. Tính người là có ưa có ghét – ưa tư lợi, ưa được khen, ghét bị cực khổ, bị hình phạt – cho nên có thể dùng sự thưởng phạt để dắt dẫn dân, ngăn cấm họ. « Đạo trị thiên hạ chỉ có vậy thôi » (*Bát kinh*). Chính sách cảm hóa của đạo Nho đẹp nhất đấy nhưng Hàn chê là không thực tế ; lâu có kết quả mà phải bậc hiền minh như Nghiêu, Thuấn mới may ra thi hành được : dùng sự thưởng phạt kết quả rất mau (chỉ trong mười ngày, không phải đợi tới một năm) mà ông vua tầm thường nào cũng làm được. Thiên Nạn thất, Hàn chép lại một truyền thuyết về cách cảm hóa dân của vua Thuấn :

« Nông phu ở Lịch Sơn lấn ruộng nhau ; ông Thuấn lại đó cày ruộng được một năm thì bờ ruộng đều chỉnh tề cả. Dân chài ở bờ sông Hoàng Hà tranh nhau các bãi trên sông : ông Thuấn đến đó đánh cá, được một năm thì người trẻ nhường những bãi đó cho người lớn tuổi. Đồ gổm thợ Đông Di làm đều xấu, dễ vỡ ; ông Thuấn lại đó làm, đồ gổm được một năm, đồ gổm đều tốt, chắc chắn ».

Không tử khen ông Thuấn là bậc thánh, dùng đức mà cảm hóa được dân.

Hàn Phi chê : « Ông Thuấn sửa khuyết điểm (cho dân), một năm mới sửa được một tật, ba năm được ba tật. Tuổi thọ của ông có hạn mà tật của dân thì vô cùng : lấy cái hữu hạn để trừ cái vô cùng, thì trừ được bao nhiêu đâu ? Nếu dùng sự thưởng phạt bắt dân thi hành mà ra lệnh rằng : « Hễ làm đúng phép thì được thưởng, trái phép thì bị phạt » thì sáng ban lệnh, chiều sự tình đã thay đổi, chiều ban lệnh thì sáng hôm sau sự tình đã thay đổi, chỉ trong mười ngày là khắp nước thay đổi cả, đâu phải đợi đến một năm ? (...) Và lại nếu phải đích thân chịu lao khổ rồi mới cảm hóa được dân thì ngay Nghiêu, Thuấn cũng khó làm được, còn dùng (quyền) thế mà uốn nắn thiên hạ mà lại bỏ cái cách một vị chúa tầm thường cũng dễ dàng làm, thì kẻ đó chưa có thể cho làm chính trị được ».

且舜救敗，期年已一過，三年已三過，舜有盡，壽有盡，天下過無已者，以有盡逐無已，所止者寡矣。賞罰使天下必行之，令曰：‘中程者賞，弗中程者誅。’令朝至暮變，暮至朝變，十日而海內畢矣，奚待期年？(...)且夫以身為苦而後化民者，堯、舜之所難也；處勢而驕下者，庸

主之所易也。將治天下，釋庸主之所易，道堯、舜之所難，未可與為政也。”

(*Thả Thuần cứu bại, cơ niên dĩ nhất quá, tam niên dĩ tam quá, Thuần thọ hữu tận, thiên hạ quá vô dĩ giả, dĩ hữu tận trục vô dĩ, sở chi giả quả hĩ. Thường phạt sử thiên hạ tất hành chi, lệnh viết : « Trúng trình giả thường, phát trúng trình giả tru. Lệnh triều chí mộ biển, mộ chí triều biển, thập nhật nhi hải nội tất hĩ, hề đãi cơ niên ? (...). Thả phù dĩ thân vi khổ nhi hậu hóa dân giả, Nghiêu, Thuần chi sở nan dã ; xử thể nhi kiều hạ giả, dung chủ chi sở dĩ dã, Tương trị thiên hạ, thích dung chủ chi sở dĩ dã.*

Tương trị thiên hạ, thích dung chủ chi sở dĩ dã. Tương trị thiên hạ, thích dung chủ chi sở dĩ, đạo Nghiêu, Thuần chi sở nan, vị khả dữ vi chính dã).

Hàn Phi cho cách thưởng phạt là mầm trị hay loạn của quốc gia nên gần như thiên nào ông cũng nhắc tới, trước sau có tới trên trăm chỗ, dưới đây chúng tôi tổng hợp lại để tìm ra nguyên tắc chính.

1- *Thường thì phải « tín », phạt thì phải « tất »* (Ngũ đố) : Chữ tất chúng tôi dịch là cương quyết, nghĩa là hễ kẻ cô tội thì phải trừng trị chớ không tha : chữ « tín » khó dịch hơn, chúng tôi dịch tạm là xác thực, nghĩa là hễ có công thì phải được thưởng theo như luật định, trái lại không có tội thì dù là kẻ mình ghét cũng không được trừng phạt ; không có công mà thưởng thì là thi ân, mầm của loạn vì dân sẽ không gắng sức làm việc nước để được thưởng mà tìm cách hối lộ quan lại, quan lại sẽ thi ân cho dân để mua lòng dân, kéo họ về phe mình mà mưu tư lợi. Ngay vua cũng không được thi ân cho dân, vì như vậy là trái phép, bất công, vả lại dân sẽ trông vào sự thi ân mà biếng nhác công việc. (Thưởng vô công tác dân du hãnh nhi vọng ư thượng - *Nạn nhị*).

Hai chữ « Tín », "Tất" đó còn có nghĩa là không được mâu thuẫn trong việc thưởng phạt ; chẳng hạn « ban tước cho kẻ có (quân) công mà lại khinh thị quan võ, thương kẻ gắng canh tác mà lại coi rẻ nghề nông » (*Ngũ đố*) : hoặc thưởng người chém được đầu quân địch, mà đồng thời lại đề cao hành vi nhân từ ; (...) trông cậy vào nông dân để cho nước giàu, trông cậy vào quân lính để cự địch mà đồng thời lại trọng kẻ sĩ chuyên về văn học » (*Ngũ đố*) tức những kẻ chỉ nói suông, chê bai pháp thuật, ngăn cản việc trị nước, chứ không giúp ích được chút gì cả.

Nếu khiến cho kẻ phạm điều mình cấm lại được lợi, kẻ làm lợi cho mình lại bị cấm ; hoặc khen kẻ có tội, chê kẻ đáng thưởng thì sự thưởng phạt chỉ làm cho nước thêm loạn. (*Ngoại trừ thuyết tả hạ*)

2- *Thường thì phải trọng hậu, phạt thì phải nặng.* Thưởng trọng hậu thì dân mới thấy lợi mà ham : phạt nặng thì dân mới sợ mà tránh.

Thiên *Lục phản*, Hàn Phi viết :

« Các học giả đều bảo : Phải giảm nhẹ hình phạt đi », đó là thuật làm cho loạn vong. Thưởng phạt mà

xác định là để khuyến thiện cấm ác. Thưởng hậu thì mau được cái mình muốn, phạt nặng thì mau cấm được cái mình ghét (...) Cho nên rất ham bình trị thì phải thưởng cho hậu, rất ghét rối loạn thì phải phạt cho nặng (...) Và lại hình phạt nặng không phải chỉ để trị tội nhân, nó còn để làm sáng pháp độ của vua (...) cho nên bảo : « Phạt tội một kẻ gian mà ngăn cấm được mọi sự gian tà trong nước » (...) kẻ bị phạt nặng là kẻ cướp mà kẻ sợ hãi là lương dân (...). Còn việc thưởng hậu không phải chỉ để thưởng công, còn để khuyến khích toàn dân trong nước nữa. Người được thưởng vui vì được lợi mà người chưa được thưởng sẽ ham được thưởng (...). Nay những kẻ không biết cách trị nước đều bảo : « Hình phạt nặng làm thương tổn dân, hình phạt nhẹ có thể cấm gian được rồi, cần gì phải dùng hình phạt nặng ? » . Đó là không xét kỹ về sự trị nước. Một tội ác có thể ngăn cấm bằng hình phạt nặng thì chưa chắc đã ngăn cấm được bằng hình phạt nhẹ ; còn một tội ác ngăn cấm được bằng hình phạt nhẹ thì càng dễ ngăn cấm bằng hình phạt nặng. Cho nên đặt ra hình phạt nặng thì mọi sự gian tà sẽ chấm dứt, mọi sự gian tà sẽ chấm dứt thì thương tổn cho dân ở chỗ nào ? (...)

夫以重止者，未必以轻止也；以轻止者，必以重止矣。是以上设重刑者而奸尽止，奸尽止则此奚伤於民也？

(Phù dĩ trọng chỉ giả, vị tất dĩ khinh chỉ dã : dĩ khinh chỉ giả, tất dĩ trọng chỉ hĩ. Thị dĩ thượng thiết trọng hình giả nhi gian tận chỉ ; gian tận chỉ, tắc thử hồ thương ư dân dã?)

Vậy dùng hình phạt nặng thì dân mới sợ mà mau có kết quả, nước sẽ hết loạn, chỉ có lợi cho dân chứ không làm thương tổn gì cho họ cả. Hơn nữa, còn là nhân từ đối với dân nữa, vì nếu dùng hình phạt nhẹ, dân không sợ mà mắc tội, như vậy không khác gì bẫy dân, còn dùng hình phạt nặng là tránh cho dân sa vào bẫy (*Lục phản*).

Đó là chủ trương của Thương Ưởng : dùng hình phạt để bỏ hình phạt (hình dĩ khử hình) trái với chủ trương đặt ra hình phạt mà không dùng (hình bất hình) của Khổng.

Nếu kẻ phạm tội mà trốn được thì phải truy nã cho tới cùng, quyết không để cho một tội nào đã phát giác mà thoát khỏi lưới pháp luật – đây cũng là một quy kết của nguyên tắc « phạt thì phải « tất ».

Trong *Nội trị thuyết thượng* Hàn Phi đưa Vệ Tự Công ra làm gương : « Thời Vệ Tự Công có người bị tội đồ trốn qua nước Ngụy và trị bệnh cho hoàng hậu của Ngụy Tương vương. Tự Công hay tin sai người đem năm chục (lượng hay dật ?) vàng để mua người có tội đó ; sứ giả đi đi về về năm lần mà vua Ngụy không chịu giao : Tự Công bèn lấy ấp Tả thị để đổi ».

Đem một ấp để đổi lấy một tên phạm tội về mà trừng trị, cổ kim chắc chưa có ai như ông vua nước Vệ đó. Quản thân can, ông đáp : « Muốn trị nước thì đừng coi thường những việc nhỏ, loạn không phải

là toàn là do việc lớn mà phát đầu. Pháp luật không vững, hình phạt không cương quyết thì dù có mười ấp Tả Thị cũng vô ích, ngược lại pháp luật mà vững, hình phạt mà cương quyết thì dù mất mười ấp Tả Thị cũng không hại.

夫治無小而亂無大，法不立而誅不必，雖有十左氏無益也。法立而誅必，雖失十左氏無害也。

(Phù trị vô tiểu nhi loạn vô đại. Pháp bất lập nhi tru bất tất, tuy hữu thập Tả Thị, vô ích dã, pháp lập nhi tru tất, tuy thất thập Tả Thị, vô hại dã)

Trước sự cương quyết đó của Vệ Tự quân, vua Ngụy đành phải trao kẻ đã trị bệnh mẹ mình, để khỏi mất tình hòa hiếu với bạn chư hầu. Câu chữ Hán chúng tôi dẫn ở trên tóm tắt được một cách mạnh mẽ sự quan trọng của pháp và hình theo Pháp gia.

3 - Sự thưởng phạt phải theo đúng phép nước, chí công vô tư.

Thiên *Hữu độ*, Hàn bảo :

« Pháp luật nghiêm là để ngăn cấm tội lỗi, trừ bỏ riêng tư : hình phạt gắt là để lệnh được thi hành khắp và trừng trị kẻ dưới ». Nói tới thưởng phạt, nhất là phạt, Hàn thường kèm theo với pháp luật. Vì pháp luật như cái dây mực, cái thủy chuẩn, cái quy cái củ, cứ theo đó thì hành động không sai ; dù là người thợ khéo đến mấy cũng phải dùng những cái đó làm tiêu chuẩn, không nên theo ý mình.

« Dùng pháp luật để trị nước chỉ là để khen đúng người phải, trách đúng kẻ quấy mà thôi. Pháp luật không thể a dua người sáng cũng như dây mực không thể uốn theo gỗ cong... (cho nên) Trị tội thì không chừa các quan lớn, thưởng công thì không bỏ sót dân thường (...). Hình phạt nặng thì người sang không dám khinh kẻ hèn; Pháp luật phân minh thì người trên được tôn trọng, không bị lấn.

故以法治國，舉措而已矣。法不阿貴，繩不撓曲(...)刑過不避大臣，賞善不遺匹夫(...)刑重則不敢以貴易賤，法審則上尊而不侵

(Cố dĩ pháp trị quốc, cử thổ nhi dĩ hĩ – Pháp bất a quý, thăng bất nao khúc (...) Hình quá bất tị đại thân, thưởng thiện bất di thất phu (...). Hình trọng tắc bất cảm dĩ quý dị tiện, pháp thẩm tắc thượng tôn nhi bất xâm - Hữu độ)

Thiên *Chủ đạo*, cũng bảo : « Nếu quả thực có công thì dù là kẻ không thân và hèn mọn, cũng thưởng, nếu quả thực có tội thì dù là kẻ thân ái cũng phạt ».

Thiên *Ngoại trù thuyết hữu thượng*, Hàn nhắc lại nữa : « Không tránh người thân và đại thân, thi hành với cả người mình yêu » và kể ra hai cổ sự mà chúng tôi đã dẫn ở trên. Truyện Tấn Văn Công rơi lệ để cho viên lại chém Điền Hiệt sủng thần của ông, vì tội tới trễ trong một buổi đi săn ; và truyện thái tử nước Kinh ‘Sở’ phạm cấm, bị viên đình lý ‘coi sân châu’ phạt, khóc lóc xin với vua cha, vua cha đã

không an ủi mà còn bênh vực viên đình lý.

Tóm lại thưởng phạt không được vì tư tình, không được có tư ý, không được để lộ vui buồn của mình ra nữa, mặt phải lạnh như tiền : ‘hữu thưởng phạt nhi vô hỉ nộ - *Dụng nhân*’

Cứ theo đúng pháp luật mà thưởng phạt, thì kẻ bị trừng phạt không oán bề trên, kẻ được thưởng cũng không mang ơn bề trên, vì không coi sự được thưởng là một ân huệ, chỉ là một sự công bằng mà thôi.

Đầu tiên *Ngoại trừ thuyết tả hạ*, Hàn kể lại hai cố sự để dẫn chứng: Một người phạm tội, bị Tử Cao làm chức coi ngục xử tội và chặt chân. Sau Tử Cao bị truy nã vì bị nghi là liên lụy trong một vụ làm loạn, người cắt chân đó không oán, không tố cáo. Tử Cao ngạc nhiên, hỏi tại sao không oán mình, người đó đáp : « Tôi bị chặt chân vì tội tôi đáng vậy, làm sao khác được ? ».

- Châu Mão có công du thuyết mà cứu Ngụy khỏi bị Tần và Hàn đánh, Ngụy Tương vương thưởng ông lộc năm cỗ xe, ông không mang ơn mà còn chê là thưởng ít.

Theo đúng pháp luật thì hình phạt sẽ thích đáng, nhiều hay ít không thành vấn đề : nước loạn, nhiều kẻ phạm pháp thì trừng trị nhiều, tuy nhiều cũng vô hại. Đầu tiên *Nạn thị*, Hàn Phi chép truyện Ân Anh trách khéo Tề Cảnh Công dùng nhiều hình phạt quá, Cảnh Công nghe lời, bỏ bớt đi năm hình phạt, Hàn Phi chê Ân Anh không biết thuật trị nước.

« Hình phạt mà thích đáng thì nhiều cũng vô hại, nếu không thích đáng thì tuy ít cũng là hại. Ân Tử không giảng cho vua lẽ thích đáng mà chỉ chê là nhiều quá, đó là cái hại vô thuật. Phạt quân thua trận thì đến số ngàn, số trăm vẫn chưa ngăn được sự bại tẩu, vậy thì hình phạt để dẹp loạn chỉ sợ không xuể mà kẻ gian vẫn còn. Ân tử không xét là thích đáng hay không mà chỉ cho là nhiều quá, chẳng là bậy ư ? »

夫刑當無多，不當無少，無以不當聞，而以太多說，無術之患也。敗軍之誅以千百數，猶北不止。即治亂之刑如恐不勝，而姦尚不盡。今晏子不察其當否，而以太多為說，不亦妄乎！

(Phù hình đáng vô đa, bất đáng vô thiểu, vô dĩ bất đáng văn nhi dĩ thái đa thuyết vô thuật, chi hoạn dã. Bại quân chi tru dĩ thiên bách số, do bắc thả bất chí, tức trị loạn chi hình, như khủng bất thắng nhi gian thượng bất tận. Kim Ân tử bất sát kỳ đáng phủ, nhi dĩ thái đa vi thuyết, bất diệt vong hồ ! - *Nạn nhị* ».

Sau cùng, nếu theo đúng pháp luật thì không lạm dụng hình phạt mà khỏi mất nước (*Vong trung* - điểm 10).

4- *Vua phải nắm hết quyền thưởng phạt:*

Quyền thưởng phạt là một lợi khí, đích thân vua phải nắm lấy, không được ủy quyền cho ai cả ; giao cho người thì uy của vua sẽ phân tán, và sẽ bị bề tôi che lấp, không chế ngự họ được. Hàn Phi cảnh cáo

các bậc vua chúa nhiều lần như vậy, như trong các thiên *Bát kinh*, *Nội trù thuyết thượng*, *Nội trù thuyết hạ*, *Ngoại trù thuyết hữu hạ* ... đặc biệt là trong thiên *Nhị bính*.

Ông cho rằng vua sở dĩ chế ngự được bề tôi là nhờ hai cái quyền (nhị bính) : thưởng mà ông gọi là « đức » và phạt mà ông gọi là « hình », nếu không tự nắm lấy hai quyền đó mà giao cho bề tôi thì dân sẽ sợ mà quy phục bọn bề tôi đó mà coi thường vua. Hai quyền đó như nanh vuốt của cọp vậy :

« Cọp làm cho chó khiếp phục là nhờ nanh với vuốt, nếu cọp bỏ nanh vuốt đi để cho chó dùng thì ngược lại nó phải khiếp phục chó ».

夫虎所以能服狗者，爪牙也。使虎释其爪牙而狗用之，则虎反服于狗矣。

(Phù hổ sở dĩ năng phục cầu giả, trảo nha dã, sử hổ thích kì trảo nha nhi sử cầu dụng chi, tắc hổ phản phục ư cầu hĩ - *Nhị bính*)

Bậc vua chúa dùng hình và đức để chế ngự bề tôi, nếu bỏ hai quyền đó để cho bề tôi dùng thì ngược lại bị bề tôi chế ngự.

Vì vậy vua không được giao một quyền nào cho bề tôi cả. Giao quyền thưởng thì nguy cho vua đành rồi, như trường hợp Tề Giản Công để quyền thi ân cho một đại phu là Điền Thường dùng (Điền Thường được phép ban tước lộc cho quần thần) mà rốt cuộc bị Điền Thường giết, rồi sau đó con cháu họ Điền cướp luôn ngôi vua Tề ; ngay đến việc giao quyền phạt cho bề tôi cũng rất tai hại nữa. Hai lần - ở thiên *Nhị bính* và ở thiên *Ngoại trù thuyết hữu hạ*, Hàn Phi dẫn truyện vua Tống (không rõ là ai) bị Tử Hân đảm nhiệm việc hành phạt, việc mà ông ta cho là bị dân ghét :

Tử Hân tâu với vua Tống : Khen thưởng và ban ơn là làm cho dân thích, việc đó xin nhà vua đảm nhiệm lấy : chém giết, trừng phạt là làm cho dân ghét, việc này thần xin đảm đương ».

Vua Tống cho là Tử Hân yêu mình, chịu nhận tiếng xấu thay mình, chấp nhận liền, từ đó hẳn có việc phải ban lệnh ra oai, trừng trị đại thần thì bảo : « Hãy hỏi Tử Hân ». Vì vậy mà đại thần đều sợ Tử Hân, dân chúng đều theo Tử Hân; được một năm ông bị Tử Hân giết rồi cướp ngôi.

Cho vua nắm hết quyền thưởng phạt rồi buộc vua phải tuân theo pháp luật, đó là một điều hợp lý về nguyên tắc : uy quyền của vua được mạnh nhưng hơi bị hạn chế vì còn có pháp luật hãm lại : nhưng đem ra áp dụng thì không hợp tình. Hàn đã cho rằng con người ai cũng có tư tình, tư lợi, thì sao lại mong vua - hạng vua bình thường – « dung chủ » - bỏ việc tư tình mà luôn luôn giữ đúng pháp luật được. Thuyết của ông nếu không mâu thuẫn thì cũng không thực tế. Có nhà cầm quyền nào từ xưa tới nay bỏ được yêu ghét, vui giận đâu ? Cũng chưa hề có nhà cầm quyền nào chỉ dùng chính sách thưởng và phạt - tức như người phương Tây gọi là « củ cà rốt và cây gậy » mà trị nước được lâu, vì con người

còn biết trọng cái khác ngoài cái lợi, biết sợ cái khác ngoài hình phạt, xã hội không phải là một chuồng thú của một gánh xiếc.

Vua Hàn không theo chính sách của Hàn chưa chắc đã hoàn toàn vô lý.

Chú thích:

[1] Nguyên văn: “tị kiên tùy chủng nhi sinh dã”. Chúng tôi dịch theo Trần Khải Thiên. Có vẻ ngược với nguyên văn mà ý thì hợp với cả đoạn.

[2] Thiên này có người ngờ không phải của Hàn Phi viết (coi phần I) nhưng tư tưởng trong đoạn chúng tôi trích đây hợp với pháp gia, nên có thể dùng được.

[3] Vua Thang giết Kiệt, dựng nên nhà Thương; vua Võ (nhà Chu) đánh bại Trụ, Trụ nhảy vào lửa tự thiêu, mà vua Võ còn xông vào chém thầy Trụ.

[4] Do Trần Trọng Kim dịch và dẫn trong Nho Giáo - Quyền thượng – sách đã dẫn. Nhưng (những?) chữ trong dấu móc cho (do?) chúng tôi thêm vào

Chương 6

PHÁP

Nho gia dùng chữ “pháp” theo nghĩa phép tắc, như trong các từ ngữ “tiên vương chi pháp”, “hậu vương chi pháp” (phép tắc của tiên vương, của hậu vương); còn Pháp gia nói tới “pháp” là luôn luôn trở pháp luật.

Trong thiên *Định pháp*, Hàn Phi định nghĩa chữ “pháp” như sau: “Pháp là hiệu lệnh công bố ở các công sở, thưởng hay phạt đều được dân tin chắc là thi hành, thưởng người cẩn thận giữ pháp luật, phạt kẻ phạm pháp, như vậy bề tôi sẽ theo pháp”.

法者，憲令著於官府，賞罰必於民心，賞存乎慎法，而罰加乎姦令者也；此人臣之所師也。

(Pháp giả hiến lệnh trứ ư quan phủ; thưởng phạt tất ư dân tâm, thưởng tòn hồ thận pháp, nhi phạt gia hồ gian lệnh giả dã; thứ nhân thần chi sở sư dã).

Thiên *Hữu độ*, ông ví pháp luật với dây mực, cái thuỷ chuẩn, cái qui, cái củ, tức những đồ dùng làm tiêu chuẩn. Pháp luật tức là một thứ tiêu chuẩn để biết đâu là chính, đâu là tà, để khen đúng người phải, trách đúng kẻ quấy.

Trong phần I (tiểu sử Tử Sản) chúng tôi đã xét sự tiến triển của ý niệm về pháp luật ở thời Xuân Thu và Chiến Quốc ra sao, và các pháp gia từ Quản Trọng tới Thương Ưởng đã lần lần lấy pháp luật thay cho lễ, bỏ tính cách giai cấp của lễ ra sao. Có điều đáng để ý là sự tôn quân càng tăng thì ý niệm về pháp luật càng mạnh. Nho gia tuy tôn quân nhưng coi vua là người chỉ nhận sứ mạng của trời, mà ý dân là ý trời, nên đòi vua phải có đạo đức (vua có ra vua thì bề tôi mới giữ đạo bề tôi) ông vua nào không có tư cách đều bị Khổng Tử, Mạnh Tử chê hoặc mặt sát; mà Nho gia lại chính là những chính trị gia chỉ có ý niệm về đạo đức (nhân) về bổn phận (nghĩa) chứ chưa có ý niệm về pháp luật. Trái lại Pháp gia tôn quân hơn Nho gia nhiều (coi chương II và III phần này) thì lại có ý niệm rất rõ về pháp luật và đòi hỏi các vua chúa phải luôn luôn áp dụng đúng pháp luật. Cơ hồ họ cảm thấy rằng phải có pháp luật để giảm bớt uy quyền của vua. Họ không nói đến mệnh trời, ý dân nữa, không đề cao nhân nghĩa nữa mà chỉ nói đến pháp luật, đề cao pháp luật. Đó là một sự biến chuyển lớn trong tư tưởng chính trị của Trung Quốc thời Chiến Quốc mà chúng tôi chưa thấy học giả nào phân tích.

Ba thuyết thế, pháp, thuật của pháp gia liên quan chặt chẽ với nhau, chống đỡ lẫn nhau: “thế” như cái khung cửa tò vò, pháp và thuật như hai chân cột của cửa; có cái thế mới thi hành được pháp, thuật; mà

có pháp, thuật thì mới giữ vững được cái thế, hễ thiếu một là sụp đổ hết. Vì vậy mà khi xét tới một trong ba cái đó, phải nhắc tới hai cái kia, không thể tách rời hẳn ra được. Chúng tôi bắt buộc dĩ phải tạm chia làm ba chương: thế, pháp, thuật chỉ để cho dễ trình bày, chứ thực sự muốn hiểu rõ một chương nào thì phải tham khảo thêm hai chương kia.

Tính cách của pháp luật theo Hàn Phi.

Theo chủ trương của Pháp gia, vua tượng trưng cho quốc gia, vua là quốc gia, nên nắm hết uy quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Tuy nhiên vua không thể muốn đặt luật pháp ra sao cũng được, mà phải theo ba qui tắc chính dưới đây:

1- Luật pháp phải hợp thời: Trong chương Lịch sử quan của Hàn Phi, chúng tôi đã nói Hàn cũng như Thương Ưởng cho rằng lịch sử biến chuyển, thời sau không giống thời trước, mà hễ thời đã khác thì việc cũng phải khác (thể dị tắc sự dị), thánh nhân không theo cổ, phải xét tình hình hiện tại mà tùy nghi tìm biện pháp.

Về việc lập pháp, Hàn tất nhiên không thể chủ trương khác được. Thiên Tân độ[1] có câu:

“Pháp luật cùng với thời mà thay đổi thì nước trị, trị dân mà hợp với đời thì có kết quả (...) Thời thay mà pháp luật không đổi thì nước loạn, đời đã thay đổi mà cấm lệnh không biến thì nước bị chia cắt. Cho nên thánh nhân trị dân thì pháp luật theo thời mà đổi, cấm lệnh cùng với đời mà biến”.

法與時轉則治，治與世宜則有功(...)時移而法不易者亂，世變而禁不變者削。故聖人之治民也，法與時移，而禁與世變。

(Pháp dữ thời chuyển tắc trị; trị dữ thế nghi tắc hữu công... Thời di nhi pháp bất dịch giả loạn, thế biến nhi cấm bất biến giả tước. Cổ thánh nhân chi trị dân dã, pháp dữ thời di, nhi cấm dữ thế biến).

2- Pháp luật phải soạn sao cho dân dễ biết, dễ thi hành.

Thiên Ngũ đồ, Hàn viết:

“Pháp luật không gì bằng thống nhất, cố định để cho dân dễ biết”.

法莫如一而固、使民知之

(Pháp mạc như nhất nhi cố, sử dân tri chi) Thống nhất nghĩa là pháp luật phải qui định cho cả nước theo, chứ nếu mỗi miền có luật lệ, cấm lệnh riêng thì dân miền này qua miền khác, cứ tưởng luật lệ cũng như ở miền mình ở mà vô tình phạm pháp mất. Thống nhất còn có nghĩa là khi đã ban bố một pháp lệnh mới thì phải bỏ pháp lệnh cũ đi, nếu không thì kẻ gian sẽ lợi dụng tình trạng mập mờ đó, lựa pháp lệnh nào có lợi cho họ mà theo, như trường hợp nước Hàn khi mới tách ra khỏi nước Tấn, pháp

luật của Tần chưa bỏ mà pháp luật của Hàn đã ban hành, vì vậy mà nước Hàn chịu cảnh hỗn loạn một thời gian, không mau mạnh lên được (*Định pháp*). Cố định nghĩa là không được thay đổi hoài, mới ban một lệnh được ít ngày hay ít tháng đã ban một lệnh ngược lại. Việc thưởng phạt cũng vậy, đã thưởng thì không đổi ý, phạt thì không ân xá.

Pháp luật là để cho toàn dân theo, cho nên phải tường tận cho người không có học cũng hiểu được, lại phải dễ thi hành:

“Cái gì mà kẻ sĩ có óc tinh tế mới biết được thì không nên ban làm lệnh, vì dân không phải người nào cũng có óc tinh tế cả. Cái gì mà bậc hiền mới làm được, thì không nên dùng làm phép tắc vì không phải người dân nào cũng hiền cả”.

察士然後能知之，不可以為令，夫民不盡察。賢者然後能行之，不可以為法，夫民不盡賢
(Sát sĩ nhiên hậu năng tri chi, bất khả dĩ vi lệnh, phù dân bất tận sát. Hiền giả nhiên hậu năng hành chi, bất khả dĩ vi pháp, phù dân bất tận hiền – *Bát thuyết*).

Nhất là phải soạn ra sao cho minh bạch, mọi người đều hiểu như nhau; nếu tính lược quá, mỗi người hiểu một cách thì sinh ra nhiều việc tranh tụng, và có những kẻ lợi dụng sự mập mờ của pháp luật mà làm bậy. “Pháp luật mà tính lược thì dân chúng hay tranh tụng, vì vậy mà (...) pháp luật của mình chủ ghi việc rất tường tận”.

法省而民萌訟、是以...明主之法必詳事

(Pháp tỉnh nhi dân manh tụng, thị dĩ (...) minh chủ chi pháp tất tường sự. - Như trên).

3- *Pháp luật phải công bằng* bình vực kẻ yếu, số ít, như vậy mới có trật tự trong nước được:

“Bậc thánh nhân xem sự thực của sự phải quấy, xét tình hình của sự trị loạn, cho nên trị nước thì minh định pháp luật, đặt ra hình phạt nghiêm khắc để cứu loạn cho quần chúng, trừ hoạ cho thiên hạ, khiến cho kẻ mạnh không lấn kẻ yếu, đám đông không hiếp đáp số ít, người già được hưởng hết tuổi trời, bọn trẻ côi được nuôi lớn, biên giới không bị xâm phạm, vua tôi thân nhau, cha con bảo vệ nhau, không lo bị giết hay bị giặc cầm tù, đó cũng là cái công cực lớn vậy”.

聖人者，審於是非之實，察於治亂之情也。故其治國也，正明法，陳嚴刑，將以救群生之亂，去天下之禍，使強不陵弱，眾不暴寡，耆老得遂，幼孤得長，邊境不侵，君臣相親，父子相保，而無死亡係虜之患，此亦功之至厚者也。

(Thánh nhân giả thẩm ư thị phi chi thực, sát ư trị loạn chi tình dã. Cố kì trị quốc dã, chính minh pháp, trấn nghiêm hình, tương dĩ cứu quần sinh chi loạn, khứ thiên hạ chi hoạ, sử cường bất lăng nhược, chúng tất bạo quả, kỳ lão đắc toại, ấu cô đắc trưởng, biên cảnh bất xâm, quân thần tương thân, phụ tử

tương bảo, nhi vô tử vong hệ lỗ chi hoạn, thử diệc công chi chí hậu giả dã – *Gian kiếp thí thân*).

Trọn bộ Hàn Phi tử chỉ có mấy hàng đó là có giọng thương dân. Tư tưởng không khác mà có phần đầy đủ hơn của Mạnh Tử trong các thiên Lương Huệ vương thượng và hạ:

“...người bảy chục tuổi có lụa mà mặc, có thịt mà ăn, dân cũng khỏi đói, khỏi lạnh...”

“...trên thì đủ phụng dưỡng cha mẹ, dưới thì đủ sức nuôi vợ con, năm được mùa thì mãi mãi no đủ, năm mất mùa thì cũng khỏi chết đói...”, “...già mà goá vợ gọi là quan, già mà goá chồng gọi là quả, già mà không có con gọi là độc, trẻ mà mồ côi cha gọi là cô. Đó là bốn hạng cùng khổ nhất trong thiên hạ, không biết nhờ cậy vào ai. Vua Văn vương bắt đầu trị nước, thi nhân, lưu tâm tới bốn hạng người ấy trước nhất”.

Hàn khác Mạnh là chủ trương không ban ân huệ cho dân, không bố thí, bắt dân phải tận lực rồi mới thưởng. Thiên *Ngoại trử thuyết hữu hạ*, ông chép lại truyện Chiêu Tương vương nước Tần từ chối không phát rau quả cho dân đói vì mất mùa, lấy lẽ rằng:

“Theo pháp luật của nước Tần ta thì dân có công mới được thưởng, có tội mới bị phạt. Nay phát cho dân rau quả trong năm vườn (của ông) tức là dân có công hay không có công đều được thưởng là gây loạn trong nước”.

Xét chung, các Pháp gia chỉ muốn công bằng mà không muốn có tình thương; nhưng thiếu tình thương thì có thể công bằng được không? Công bằng còn có nghĩa là mọi người, chẳng kể sang hèn, đều bình đẳng trước pháp luật. Điểm này có tính cách tiến bộ, ngược lại với tính cách gia cấp của “lễ”. Thời Xuân Thu, “hình bất thưởng đại phu”, bọn quý tộc không bị hình phạt như thường dân, không bị trị theo phép nước mà được xử theo lễ, tức theo các lệ riêng của quý tộc với nhau. Thương Ưởng và Hàn Phi muốn dùng luật để trừ cái đặc quyền đó của quý tộc, kéo họ xuống ngang hàng với bình dân.

4- *Pháp luật có tính cách phổ biến*, trái với lễ có tính cách bí mật. Pháp luật phải được phổ biến để không một người dân nào có thể viện cớ rằng mình không biết pháp luật nên lỡ phạm pháp. Thiên *Nạn tam*, Hàn Phi phân biệt pháp và thuật như sau:

“Pháp luật là cái chép trong sách vở, bày ở công sở và công bố cho toàn dân. Thuật là cái giấu trong lòng để so sánh mọi việc mà ngầm chế ngự quần thần. Cho nên pháp luật không gì bằng phải bày ra cho mọi người biết mà thuật thì không muốn cho người khác thấy. Bậc minh chủ nói đến pháp luật thì hết thấy những kẻ ti tiện trong nước đều được nghe biết...; còn như dùng thuật thì những kẻ yêu mến, thân cận cũng không được nghe...”

法者，編著之圖籍，設之於官府，而布之於百姓者也。術者，藏之於胸中，以偶眾端而潛御群

臣者也。故法莫如顯，而術不欲見。是以明主言法，則境內卑賤莫不聞知也(...)用術，則親愛近習莫之得聞也，

(Pháp giả, biên trừ chi đồ tịch, thiết chi ư quan phi, nhi bố chi ư bách tính giả da. Thuật giả, tàng chi ư hung trung, dĩ ngẫu chúng đoan nhi tiềm ngự quần thần giả dã. Cố pháp mạc như hiển, nhi thuật bất dục hiện. Thị dĩ minh chủ ngôn pháp, tắc cảnh nội ti tiện mạc bất văn tri dã..., dụng thuật tắc thân ái cận tập, mạc chi đắc văn dã...).

Có hai cách để “hết thầy những kẻ ti tiện trong nước đều được nghe biết”:

a) Viết hay khắc lên thẻ tre treo ở chỗ công cộng, như Đặng Tích đã làm từ thời Xuân Thu. Những thẻ đó gọi là trúc hình. Cũng có thể đúc lên các đỉnh bằng sắt, nhưng đỉnh chỉ bày trong cung hay ở miếu đường, dân thường không tới coi được nên kém tính cách phổ biến;

b) Sai các quan lại dạy cho dân. Đây là chính sách “lấy pháp luật mà dạy dân” “dùng quan lại làm thầy” mà Hàn Phi đã nói trong thiên Ngũ đồ. “Dĩ pháp vi giáo” tức là đem bộ luật làm sách giáo khoa, “dĩ lại vi sư” tức là dùng quan lại làm giáo viên, như vậy pháp luật vừa được thống nhất vừa được phổ biến.

Vậy từ thời Chiến Quốc, người Trung Hoa đã có ý dạy pháp luật chẳng những cho quan lại mà cả cho dân chúng nữa. Chủ trương đó hợp lý và thực tế, nếu được áp dụng lâu, chẳng hạn một thế kỷ, thì chưa biết chừng Pháp gia sẽ gây được một đảng phái chính trị có quyền hành lớn mà sự diễn biến của lịch sử Trung Hoa có thể đã khác. Nhà Tần bị diệt rồi, lại phải đợi mười hai thế kỷ sau, một nhà cách mạng là Vương An Thạch mới có ý dạy luật cho kẻ sĩ để sau bỏ dụng họ; nhưng ông chưa kịp cải tổ nền giáo dục khoa cử chuyên về thơ phú đã làm hại nhân tài, thì phe ông đã bị “cựu đảng” (đảng thù cựu) lật đổ, mà lối học từ chương lại sống thêm tám thế kỷ nữa.

*

Thiên *Định pháp*, Hàn Phi báo pháp và thuật đều là công cụ của đế vương, không thể thiếu một trong hai cái đó, cũng như ăn và mặc đều cần thiết như nhau cho cuộc sống cả. Vua có thuật mà bề tôi không có pháp luật thì nước sẽ loạn; có pháp luật mà vua không dùng thuật để biết kẻ gian thì nước có giàu, mạnh cũng chỉ lợi cho bọn đại thần thôi. Vì vậy Hàn luôn luôn nhắc các bậc vua chúa phải theo pháp thuật, phải trọng kẻ sĩ giỏi pháp thuật.

Tuy nhiên trong thiên *Hữu độ*, ông lại bảo:

“Người thi hành pháp luật mà cương cường thì nước mạnh, người thi hành pháp luật mà nhu nhược thì nước yếu”.

“Nhà cầm quyền nào biết bỏ tư lợi tà tâm mà theo phép công thì dân sẽ yên, nước sẽ trị; biết bỏ hành động riêng tư mà làm theo phép công thì binh sẽ mạnh, địch sẽ yếu. Cho nên vua (theo pháp độ mà) xét sự thành bại của việc, dùng người biết giữ pháp độ mà đặt lên trên các quần thần thì không kẻ nào gian trá gạt vua được; (theo pháp độ mà) xét sự thành bại của việc, dùng người biết cân nhắc mà giao cho các việc ở xa thì không kẻ nào lừa gạt về việc quan trọng hay không quan trọng trong thiên hạ được”.

能去私曲、就公法者，民安而国治；能去私行、行公法者，则兵强而敌弱。故审得失有法度之制者，加以群官之上，则主不可欺以伪诈；审得失有权衡之称者，以听远事，则主不可欺以天下之轻重。

(Năng khử tư khúc, tựu công pháp giả, dân an nhi quốc trị; năng khử tư hành, hành công pháp giả, tắc binh cường nhi địch nhược. Cố thẩm đắc thất, hữu pháp độ chi chế giả, gia ư quần thần chi thượng, tắc chủ bất khả khi dĩ trả nguy; thẩm đắc thất, hữu quyền hành chi xứng giả, dĩ thỉnh viễn sự, tắc chủ bất khả khi dĩ thiên hạ chi khinh trọng. *Hữu độ*).

Ông muốn nói cứ theo phép công - tức theo pháp luật – thì nước yên và mạnh, mà không bị bề tôi lường gạt. Vậy ông có vẻ nhận rằng pháp luật quan trọng hơn thuật.

Gần cuối thiên đó ông lại nói:

“Áp dụng pháp luật thì kẻ trí phải theo mà kẻ dumb không dám cãi (...) Khiến cho toàn dân noi theo một đường thì không gì bằng pháp luật (...) Pháp luật phân minh thì người trên được coi trọng, không bị lấn; người trên được tôn trọng không bị lấn thì vua mạnh, nắm được các mối quan trọng. Vì vậy tiên vương quý pháp luật mà truyền lại đời sau”.

法之所加，知者弗能辞，勇者弗敢争(...)一民之軌莫如法(...)法審則上尊而不侵，上尊而不侵則主強，而守要，故先王貴之而傳之。

(Pháp chi sở gia, tri giả phát năng từ, dumb giả phát cảm tranh (...)) Nhất dân chi quĩ, mạc như pháp (...)) Pháp thẩm tắc thượng tôn nhi bất xâm, thượng tôn nhi bất xâm tắc chủ cường nhi thủ yếu. Cố tiên vương quý nhi truyền chi).

Vậy mặc dầu không thể thiếu thuật, pháp luật vẫn quan trọng nhất, cho nên áp dụng chính sách thưởng phạt để giữ cái thế, vua phải theo đúng pháp luật như chương trên chúng tôi đã nói, mà dùng thuật để tuyển và điều khiển bề tôi, vua cũng phải theo pháp luật, như chương sau độc giả sẽ thấy.

Vì pháp luật là cái qui cái củ *“Người thợ dù khéo, mắt nhìn và ý đoán không sai với dây mực, nhưng cũng phải dùng cái qui cái củ để đo trước đã; ông vua vào hạng thượng trí tuy cử sự nhanh chóng và*

thích đáng cũng phải dùng pháp độ của tiên vương làm tiêu chuẩn”.

巧匠目意中绳，然必先以规矩为度；上智捷举中事，必以先王之法为比。

(Xảo tượng mục ý trúng thẳng, nhiên tất tiên dĩ qui củ vi độ; thượng trí tiệp cử trúng sự, tất nhiên dĩ tiên vương chi pháp vi tỉ - Như trên). Nghĩa là đã không được theo ý riêng, mà cũng không được tin cậy ở sự sáng suốt của mình, mà nhất thiết hành vi nào cũng phải theo pháp luật.

Thiên *Nạn tam*, Hàn Phi dẫn truyện Tử Sản nhờ thông minh, giỏi nhận xét, suy luận mà phát giác được một vụ vợ giết chồng.

Sáng hôm đó Tử Sản đi qua cửa phường Đông Tượng, thấy có một người đàn bà khóc, bèn bảo người đánh xe dừng lại, ông lắng nghe một lát, rồi sai thuộc hạ bắt người đàn bà đó lại tra hỏi, thì ra mụ đó đã tự tay thắt cổ chồng. Người đánh xe hỏi ông làm sao mà đoán được, ông đáp: *“Vì thấy tiếng khóc mụ đó run sợ. Thường tình hễ người thân của mình mới đau thì mình lo lắng, khi sắp chết thì mình run sợ, khi chết rồi thì mình đau xót. Mụ đó khóc chồng chết, không đau xót mà run sợ, vì vậy mà biết là có tình ý gian”.*

Nếu chuyện đó có thật thì Tử Sản có thể là thủy tổ của các nhà trinh thám Trung Hoa, là thầy của Bao Công sau này. Nhưng Hàn Phi chê:

“Tử Sản trị dân cách đó cũng chẳng rắc rối ư? Phải đợi trông thấy, nghe thấy rồi mới biết là gian thì nước Trịnh bắt được ít kẻ gian lắm. Không dùng bọn lại coi ngục tụng, không dùng chính sách khảo sát nhiều mặt, không làm sáng tỏ phép đo lường, mà cậy vào sự tận dụng trí thông minh, sự suy tư một trí của mình mới biết được kẻ gian, chẳng là thiếu thuật quá ư?”

Lời chê đó bất công. Tử Sản là một chính trị gia giỏi, cho đúc “hình thư”, vậy là trọng pháp luật; trước khi chết lại dặn người sẽ nối chức ông – Du Cát - phải dùng hình phạt nghiêm khắc để cho dân sợ mà tôn trọng pháp luật, khỏi phạm cấm. Vậy có lý nào ông không dùng bọn lại coi về ngục tụng, không làm sáng tỏ phép đo lường, mà chỉ cậy vào sự suy tư một trí để biết được kẻ gian. Việc Tử Sản phát giác án mạng đó chỉ là do ngẫu nhiên, không thể căn cứ vào đó mà bảo ông chủ trương chỉ dùng mưu trí để trị quốc. Nhưng lời khuyên của Hàn Phi đúng.

Chương này chứa nhiều tư tưởng rất tiến bộ của Hàn – nói chung là của Pháp gia – chương sau Hàn Phi sẽ hé mở cho ta cái “trí khôn” của cổ nhân.

Chú thích:

[1] Nhiều học giả ngờ giọng văn thiên này không phải của Hàn nhưng nhận rằng tư tưởng hợp với Hàn, nên có thể tạm dùng được. Riêng mấy hàng đầu dưới đây thì rõ ràng là ý kiến của Hàn.

Chương 7

THUẬT

Chủ trương của Pháp gia là bậc vua chúa có nhiệm vụ làm sao cho dân theo đúng pháp luật, như vậy là nước trị. Công việc nhiều quá, vua không thể làm hết được, phải giao cho quan lại, hễ quan lại tốt thì dân không loạn, hễ dân nổi loạn thì luôn luôn là do quan lại xấu. Vì vậy bậc minh chủ trị quan lại chứ không trị dân.

聞有吏雖亂而有獨善之民，不聞有亂民而有獨治之吏。故明主治吏不治民。

(Văn hữu lại tuy loạn nhi hữu độc thiện chi dân, bất văn hữu dân loạn nhi hữu độc trị chi lại, cố minh chủ trị lại bất trị dân - *Ngoại trừ thuyết hữu hạ* - Kinh 4) Rốt cuộc thuật trị nước tức là trị quan lại.

Hàn Phi rất chú trọng đến thuật trị quan lại, đề riêng cả chục thiên xét riêng về vấn đề đó: *Bát thuyết, Bát gian, Bát kinh, Nam diện, Gian kiếp thí thân* hai thiên, bốn thiên *Ngoại trừ thuyết*; ngoài ra hầu hết các thiên khác cũng có vài câu nhắc tới.

Danh từ “thuật” ông dùng có hai nghĩa:

- *Kỹ thuật*: Tức phương án để tuyển, dùng, xét khả năng của quan lại, đúng với định nghĩa của Thân Bất Hại:

“Thuật là nhân tài năng mà giao cho chức quan, theo cái danh mà trách cứ cái thực, nắm quyền sinh sát trong tay mà xét khả năng của quần thần” (*Định pháp*) Thuật đó là thuật hình danh hoặc danh thực (sẽ được xét ở sau) có thể để cho mọi người biết, vua không cần phải giấu.

- *Tâm thuật*, tức những mưu mô để chế ngự quần thần, bắt họ phải để lộ thâm ý của họ ra, như những thuật trong *Ngoại trừ thuyết hữu thượng*:

+ Làm bộ như ra lệnh và ra lệnh giả.

+ Giấu điều mình biết rồi mà hỏi để biết thêm những điều khác.

+ Nói ngược lại những điều mình muốn nói để dò xét gian tình của người.

+ Ngâm hại những bề tôi mình không cảm hoá được,

Cuối thiên *Nạn tam*, Hàn Phi bảo: “Thuật thì không muốn cho người khác thấy... dùng thuật thì những kẻ yêu mến, thân cận cũng không được nghe”; chữ thuật ông dùng đó có nghĩa là tâm thuật.

Trong chương này chúng tôi không xét các tâm thuật vì chúng nhiều quá, thiên biến vạn hoá, không theo một qui tắc nào khác, ngoài qui tắc này: gạt người sao cho có kết quả; độc giả sẽ thấy chúng rải rác trong các cổ sự Hàn đã ghi lại trong các thiên *Nội trừ thuyết, Ngoại trừ thuyết, Nạn, Thuyết lâm*...

Dưới đây chúng tôi chỉ phân tích kỹ thuật trừ gian và dùng người của Hàn Phi

A - TRỪ GIAN

Hàn cho rằng cái lợi của vua tôi khác nhau, mà ai cũng chỉ lo cho tư lợi, nên bề tôi nào cũng mang ý phản vua (chữ bề tôi ở đây có nghĩa rộng trở cả anh em, vợ con của vua) và ông khuyên các vua chúa: “Bậc minh chủ không nên ý vào cái lễ bề tôi không phản mình mà ý vào cái lễ họ không thể phản mình được; không ý vào cái lễ họ không gạt mình mà ý vào cái lễ họ không thể gạt mình được”

明主者，不恃其不我叛也，恃吾不可叛也；不恃其不我欺也，恃吾不可欺也。

(Minh chủ giả bất thị kì bất ngã叛 dã, thị ngô bất khả叛 dã; bất thị kì bất ngã khi dã, thị ngô bất khả khi dã - *Ngoại trừ thuyết tả hạ*).

Trong thiên *Bát kinh*, Hàn kể sáu hạng người có thể làm loạn: mẹ vua, hậu phi, con cháu vua, anh em vua, đại thần, người nổi danh là hiền, được lòng dân.

Trong thiên *Bát gian*, ông trở lại vấn đề đó, vạch ra tám hạng gian thần: bọn chung giường với vua (vợ vua, cung nhân, sủng thần đẹp trai), bọn tả hữu thân cận (hề, kép hát...), bọn cha anh của vua, bọn thỏa lòng ham vui, ham sắc của vua, bọn làm hao tán của công để mua chuộc lòng dân, bọn ăn nói khéo léo làm mê hoặc vua, bọn tụ tập các hiệp sĩ, kiếm khách để tỏ cái uy của họ, và bọn thờ nước ngoài.

Sự liệt kê đó lộn xộn: sắp lại thì có thể chia làm hai hạng: kẻ thân thích của vua và quần thần. Cả hai đều đánh vào tình cảm, thị dục và nhược điểm của vua để lung lạc, che giấu vua. Họ lập bè đảng ở trong nước, ngầm giao kết với nước ngoài, nuôi uy thế để khi đủ mạnh rồi thì lật đổ vua. Để tự do hoành hành, họ ngăn cản, hãm hại các trung thần. Hàn Phi coi họ là bầy chó dữ của nước.

Thiên *Ngoại trừ thuyết hữu thượng*, ông kể truyện nước Tống có người bán rượu ngay thẳng, ân cần với khách, rượu lại ngon mà bán vẫn ế chỉ vì tiệm nuôi một con chó dữ, hễ thấy người tới mua là xông ra cắn.

Các trung thần muốn giết bọn gian thần nhưng vua lại che chở chúng, thành thử chúng yên ổn ý quyền thế mà bóc lột dân làm giàu, lập bè đảng để che giấu tội ác của nhau, bịt mắt vua; cũng như loại chuột khoét đất, đào hang ở trong nền xã (nơi thờ thần đất đai) mà không ai làm gì được vì nếu hun khói thì sợ cây cột (thần vị) cháy, mà đội nước thì sợ trôi mất lớp đất màu tô ngoài cây cột.

Để ngăn cấm bọn đó, vua chúa phải:

- Đừng để lộ sự yêu thích, giận ghét của mình. “Bậc minh chủ phải giữ bí mật, nếu để lộ niềm vui ra, thì bề tôi nhân dịp vua vui mà xin gia ân cho người khác, nếu để lộ nổi giận ra thì bề tôi nhân đó mà thị uy với người khác” (*Bát kinh*).

- + Không cho họ biết mưu tính của mình, nếu là việc quan trọng thì vua phải ngủ riêng để hễ có nằm mơ, nói mơ thì cũng không ai biết được.
- + Không phải (cho?) họ mưu tính việc riêng, không để họ tự ý hành động, việc gì cũng phải hỏi mình trước.
- + Bắt họ phải theo đúng pháp luật mà chính vua cũng phải theo pháp luật trong việc thưởng phạt họ.
- + Xét xem hành động của họ có hợp với lời nói của họ không (coi tiết sau: thuật dùng người).
- + Không cho họ cùng phi tần, cung nữ xin riêng cái gì cả.
- + Không cho họ lấy tiền bạc trong kho, lúa trong lẫm để thi ân riêng cho dân.
- + Khi họ khen ai, chê ai, thì phải xét xem người được họ khen thực có tài năng không, người bị họ chê thực có tội lỗi không. Các yêu sách của chư hầu, hợp pháp thì nghe, không thì cự tuyệt (*Bát gian*).

*

Có một cách để tìm kẻ gian là khi một việc xảy ra, hại cho nước hoặc cho một người nào đó thì xét xem ai là kẻ có lợi.

Ví dụ: Trần Nhu là bề tôi của vua Ngụy; nước Kinh đánh Ngụy, ông ta vì vua Ngụy đứng ra hoà giải, rồi nhờ thế lực của Kinh mà ông ta được làm tướng quốc Ngụy. Việc đó có lợi cho Trần Nhu, cho nên ta biết được ông ta đã ngầm xúi Kinh đánh Ngụy.

Một ví dụ nữa: “Chiêu Hi Hầu tắm, thấy trong nước có sạn, hỏi:

- Nếu người coi việc tắm gội mất chức thì có ai thay chân không? Kẻ tả hữu đáp có. Hi Hầu bảo: “Gọi nó vô” rồi mắng người đó:

- Tại sao người bỏ sạn vô nước nóng?

Hắn đáp:

- Anh coi việc tắm gội mà mất chức thì thân được thay chân, vì vậy thân bỏ sạn vô nước tắm.

(*Nội trù thuyết hạ*)

*

Muốn kiểm chế hạng người có địa vị cao, trách nhiệm lớn ta có ba cách:

- Nếu là người hiền, có thể bắt vợ con, thân thích của họ làm con tin;
- Nếu là kẻ tham lam thì cho họ tước lộc hậu hĩ như đã hứa với họ để “an định” họ, tức là mua chuộc họ để họ khỏi làm phản;
- Nếu là kẻ gian tà thì phải làm cho họ khốn khổ bằng cách trừng phạt (*Bát kinh*)

*

Dùng những cách đó mà vẫn không cải hoá được thì phải trừ họ đi. Muốn trừ họ mà không thương tổn danh tiếng của vua thì nên đầu độc họ, hoặc dùng kẻ thù của họ để giết họ, như vậy là trừ gian một cách kín đáo (*Bát kinh*).

Điều cần nhất là phải diệt cho sớm, đừng để họ làm bấy lâu, mỗi ngày một chất chứa, sức họ mạnh lên, có thể giết mình được. Hàn Phi khuyên vua chúa nhớ lời của Tử Hạ (một môn đệ của Khổng tử): “Sách Xuân Thu chép cả chục vụ bề tôi giết vua, con giết cha; tất cả những vụ đó đều không phải chỉ trong một ngày mà xảy ra, mà do chất chứa lần lần rồi sau mới phát” (*Ngoại trừ thuyết hữu thượng*)

*

Mà cách tốt nhất để theo lời Tử Hạ là đừng dùng những kẻ không nên dùng để khỏi phải đề phòng họ. Hàn Phi trong thiên *Hữu độ* cho ta biết năm hạng người không nên dùng:

1. Hạng người khinh tước lộc, dễ dàng bỏ chức vụ mà đi chọn vua khác.
2. Hạng người lánh đời, ở ẩn, chê bai vua.
3. Hạng người đặt lời giả dối trái pháp luật.
4. Hạng người thi ân để thu phục kẻ dưới.
5. Hạng người vì tư lợi mà giao thiệp với chư hầu. Rồi trong thiên *Bát thuyết*, ông lại kể thêm năm hạng người nữa^[1].
6. Hạng người vì người quen cũ mà làm việc riêng tư, họ là bạn tốt nhưng là quan lại gian.
7. Hạng người bỏ chức quan mà thích giao du.
8. Hạng người tranh thắng với bề trên.
9. Hạng người uốn cong pháp luật vì người thân (giống hạng 6)
10. Hạng người đem của công ra bố thí. (giống hạng 4).

Tuy nhiên ông cũng nhận rằng một số gian thần chính là kẻ tài giỏi, nếu vua có đủ thuật để khống chế họ thì họ sẽ trung thành với mình mà giúp mình đắc lực như trường hợp Triệu Giản Chủ dùng Dương Hổ, một phản thần của Lỗ mưu cướp quyền chúa, thất bại phải trốn qua Triệu. Kẻ tả hữu can Giản chủ: “Hổ giỏi cướp chính quyền, sao nhà vua lại dùng làm tướng quốc?” Giản chủ đáp: “Hổ lo cướp chính quyền, ta lo giữ” và ông dùng thuật, khống chế nơi Dương Hổ, Dương Hổ tận tâm phụng sự, làm cho Triệu mạnh lên. Rốt cuộc quan trọng hơn cả vẫn là phải có thuật.

Phòng gian, diệt gian là khía cạnh tiêu cực của thuật, tuyển người, dùng người để tăng công hiệu hành chánh mới là khía cạnh tích cực.

B – DÙNG NGƯỜI.

Qui tắc căn bản của thuật dùng người theo pháp gia là thuyết hình danh. Người đầu tiên lập thuyết về danh là Khổng tử. Thuyết chính danh của ông là một thuyết đề trị nước: chính danh là để “minh phận”, phân sự sang hèn, cũng để nhắc nhở nhà cầm quyền nhớ đến bổn phận của họ: đã mang danh là vua, là cha mẹ của dân thì phải giữ tư cách ông vua, làm tròn sứ mệnh ông vua, cũng như cái “cô” - một bình rượu – thì phải có khía, có cạnh, không có khía, có cạnh thì không được gọi là cái “cô” (*Luận ngữ - Ung dã*– 23 – Cô cất cô, cô tai, cô tai!)

Vì vậy mà chương *Tử Lộ*, bài 3, khi Tử Lộ hỏi ông nếu được vua Vệ mời tham chính thì ông sẽ làm gì trước hết, ông đáp phải chính danh trước hết, vì nếu danh không chính thì lời nói không thuận, lời nói không thuận thì việc không thành; việc không thành thì lễ nhạc không hưng, lễ nhạc không hưng thì hình phạt không trúng, hình phạt không trúng thì dân không biết chỗ nào mà đặt tay chân (tức không biết hành động ra sao)

名不正則言不順，言不順則事不成，事不

成則禮樂不興，禮樂不興則刑罰不中，刑罰不中則民無所措手足。

(Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận, tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng; hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thủ túc).

Mạnh tử cũng theo thuyết đó nhưng gay gắt hơn, bảo vua mà tàn bạo như Trụ thì không phải là vua, chỉ là một thất phu, vậy giết Trụ không phải là thí vua mà chỉ là giết một tên thất phu (tàn tặc chi nhân vị chi thất phu; văn tru nhất phu Trụ hĩ, vị văn thí quân dã –*Lương Huệ Vương*, hạ - bài 8).

Rồi sau Công Tôn Long áp dụng nguyên tắc chính danh vào tất cả các lĩnh vực, chứ không riêng trong lĩnh vực chính trị. Chính danh của ông là để phân biệt đồng và dị (giống và khác nhau).

Mặc gia cũng chính danh để phân biệt đồng, dị và bước thêm vào khu vực tri thức luận, vào ngôn ngữ học, chia danh thành ra ba loại: đặt danh (danh phổ biến, như: vật), loại danh (danh chỉ loài, như: ngựa, mèo) và tư danh (danh riêng, như nhân danh, địa danh)[2].

Tuân tử tập đại thành Khổng tử, Công Tôn Long và Mặc gia. Mục đích chính danh của ông là vừa để “minh phận” vừa để phân biệt đồng và dị. Ông nêu lên phép chế danh gồm bốn qui tắc mà qui tắc chính là “thực cùng thì danh phải cùng”, “thực khác thì danh phải khác”, nghĩa là danh và thực phải hợp nhau.[3]

Hàn Phi là môn đệ của Tuân Tử chắc đã trực tiếp chịu ảnh hưởng của Tuân hơn là của phái Danh gia, nhưng ông có óc thực tế, không bàn về tri thức luận, chỉ áp dụng thuyết của Tuân vào chính trị: mà

trong phạm vi chính trị, ông cũng chỉ thu hẹp vào việc dùng người, gạt bỏ luân lí, đạo đức ra, vì vậy ông không hề nói đến việc chính danh, chỉ nói đến hình danh (刑名), hoặc danh thực (名實). Sự vật hễ có hình, có thực thì có danh. Danh và hình (hay thực) phải hợp nhau, như vậy là “tuần danh trách thực” (循名責實) theo cái danh mà đòi, cầu cái thực; “hình danh tham đồng” (刑名參同) hình và danh hợp với nhau; “thẩm hợp hình danh” (審合刑名) xét xem hình với danh có hợp nhau không.

Ví dụ một ông bạn hứa sẽ tới thăm ta, lời hứa đó là “danh”, mà việc ông ấy tới thăm là “hình” hay “thực”; nếu ông ấy giữ lời hứa, tới thăm thật thì “danh” và “hình” hợp nhau; “danh” và “thực” hợp nhau; nếu không thì chỉ có danh mà không có hình, không có thực.

Lấy pháp luật làm danh thì việc là hình: sự việc mà hợp với pháp thì danh và thực hợp nhau. Lấy quan vị làm danh thì chức vụ là hình: nếu hai cái không hợp nhau (chẳng hạn một người địa vị là trưởng ti mà không điều khiển nổi nhân viên trong ti, còn việc gì cũng giao cho một người phụ tá) thì là hình danh không hợp.

Hàn cho qui tắc hình danh hợp nhau là quan trọng bậc nhất trong việc trị quan lại (tức trị nước), nếu không theo nó thì không sao phân biệt được kẻ giỏi người dở, kẻ ngay người gian, không sao thưởng phạt cho đúng được, vua sẽ mất quyền, nước sẽ loạn.

Thiên *Dương giác* chép:

“Cái đạo (tức thuật) nắm được cái cốt yếu[4] là lấy danh làm đầu, danh chính thì vật định, danh lệch thì vật đổi... vua nắm lấy danh, bề tôi làm ra hình. Hình và danh so sánh mà giống nhau thì trên dưới hoà điệu”

用一之道，以名爲首，名正物定，名倚物徙(...)君操其名，臣效其形，形名參同，上下和調 (Dụng nhất chi đạo, dĩ danh vi thủ, danh chính vật định, danh ỷ vật tì... quân thao kì danh, thần hiệu kì hình, hình danh tham đồng, thượng hạ hoà điệu).

Thiên đó, hiển nhiên không phải của Hàn Phi, vì dùng thể văn cân đối bốn chữ, đôi khi có vần; lại dùng từ ngữ “chính danh” mà chúng tôi không thấy trong các thiên khác. Nhưng ý nghĩa giống câu này trong thiên *Nhị bình*:

“Bậc vua chúa muốn ngăn cấm gian tà tất phải xét xem hình và danh có hợp nhau không, danh là lời nói mà hình là sự việc”.

人主將欲禁姦，則審合刑名；刑名者，言與事也。

(Nhân chủ tương dục cấm gian, tắc thẩm hợp hình danh; hình danh giả, ngôn dữ sự dã).

Thiên *Nạn nhị*, Hàn cũng viết:

“Bậc nhân chủ tuy sai khiến bề tôi, nhưng tất phải có độ lượng (tức pháp độ, pháp luật) làm tiêu chuẩn; việc mà hợp với pháp thì làm, không hợp thì ngưng; công (tức kết quả) xứng với lời nói thì thưởng, không xứng thì phạt, dùng quy tắc hình danh mà thu phục bề tôi, lấy độ lượng làm tiêu chuẩn cho kẻ dưới”.

人主雖使臣必以度量準之，以刑名參之，事遇於法則行，不遇於法則止；功當其言則賞，不當則罰；以刑名收臣，以度量準下

(Nhân chủ tuy sử thần, tất dĩ độ lượng chuẩn chi, dĩ hình danh tham chi; sự ngộ ư pháp tắc hành, bất ngộ ư pháp tắc chỉ, công đáng kì ngôn tắc thưởng, bất đáng tắc phạt; dĩ hình danh thu thần, dĩ độ lượng chuẩn hạ).

“Dùng qui tắc hình danh hợp nhau mà thu phục bề tôi” (dĩ hình danh thu thần) thì không được nghe lời giới thiệu của người khác mà phải đích thân xét xem người mình muốn dùng có xứng đáng không, vì người giới thiệu có thể vì tình riêng, vì tư lợi, vì tinh thần bề đảng mà đề cử hạng bất tài, vô đức. Mà trong đời, kẻ có tài chưa nhất định đã đáng tin, kẻ có đức lại chưa nhất định là có tài^[5], cho nên việc bổ nhiệm người, nếu không có thuật thì sẽ thất bại.

Muốn cho khỏi bị gạt, khỏi thất bại thì phải rất thận trọng, tham bác ý kiến của nhiều người, đích thân xét tài đức rồi mới giao việc.

Về điểm đó, Hàn cũng nghĩ như Mạnh tử. Mạnh tử khuyên các vua chúa:

“Như muốn dùng một người nào mà hỏi kẻ tả hữu, ai cũng bảo người đó là hiền, như vậy cũng chưa được; hỏi các đại phu, các đại phu cũng bảo người đó hiền, như vậy cũng chưa được, khi hết thấy quốc dân đều bảo người đó là hiền, lúc đó mới xét người ấy, xét xong mà thấy người đó quả là hiền thì mới dùng (Lương Huệ vương - hạ - 7).

Nhưng Mạnh tử nói vậy mà không chỉ cách xét người ra sao, Hàn Phi cho ta phương pháp “thính ngôn”, “tham nghiệm” và “thí chi quan chức”.

Thính ngôn: phương pháp nghe.

1- Khi nghe bề tôi nói thì vua phải trầm mặc, lắng li, không khen không chê, không để lộ ý nghĩ cùng tình cảm của mình:

“Đạo nghe người nói là làm cho người say mê. Môi chừ, răng chừ ta đừng hé trước. Răng chừ, môi chừ ta càng giữ yên, để kẻ đó tự hé môi, ta sẽ nhận đó mà biết ý và lòng họ”

聽言之道，溶若甚醉。脣乎齒乎，吾不為始乎；齒乎脣乎，愈惜惜乎。彼自離之，吾因以知之

(Thính ngôn chi đạo, dong nhược thậm tuý. Thần hồ, xỉ hồ, ngô bất vi thủy hồ! Xỉ hồ, thần hồ, dũ hôn hôn hồ! Bỉ tự li chi, ngô nhân dĩ tri chi – *Dương giác*)

Thiên *Dương giác* như chúng tôi đã nói không phải là của Hàn Phi nhưng ý trong đoạn trên đúng là ý của Hàn: bậc vua chúa phải bí hiểm, để bề tôi dò được lòng mình (coi cuối chương III phần này).

2- Phải bắt bề tôi nói, không được làm thính, mà nói thì phải có đầu đuôi, có chứng cứ:

“Đạo làm chúa là khiến cho bề tôi biết rằng họ chịu trách nhiệm về điều họ đã nói, lại có trách nhiệm về chỗ họ không nói. Lời nói không có đầu đuôi, biện luận mà không có chứng cứ, đó là chịu trách nhiệm về điều đã nói: không nói để trốn tránh trách nhiệm, để giữ địa vị quan trọng của mình, đó là chịu trách nhiệm về chỗ không nói. Bậc vua chúa bắt bề tôi kể nói thì phải có đầu đuôi, đúng với sự thực; nếu họ không nói thì phải hỏi họ lấy chỗ nào, bỏ chỗ nào trong đề nghị để rồi khi thực hành xét xem ý kiến họ có đúng hay không; như vậy bề tôi không dám nói bậy, cũng không dám làm thính... “. 主道者，使人臣知有言之责，又有不言之责。言無端末辯無所驗者，此言之责也；以不言避责持重位者，此不言

之责也。人主使人臣言者必知其端末以责其实，不言者必问其取舍以为之责。则人臣莫敢妄言矣，又不敢默然矣

(Chủ đạo giả, sử nhân thần tri hữu ngôn chi trách, hựu hữu bất ngôn chi trách. Ngôn vô đoan mật, biện vô sở nghiệm giả, thử ngôn chi trách dã. Dĩ bất ngôn tị trách, trì trọng vị giả, thử bất ngôn chi trách dã. Nhân chủ sử nhân thần ngôn giả, tất tri kì đoan mật, dĩ trách kì thực; bất ngôn giả tất vấn kì thủ xả dĩ vi chi trách, tắc nhân thần mạc cảm vọng ngôn hĩ, hựu bất cảm mặc nhiên hĩ. -*Nam diện*).

3- Lời nói của bề tôi không được trước sau mâu thuẫn với nhau: “Đạo làm chúa là khiến cho lời nói trước của bề tôi không trái với lời nói sau, lời nói sau không trái với lời nói trước, (nếu trái thì) dù việc thành cũng phải chịu tội”.

主道者，使人臣前言不复于后，复言不复于前，事虽有功，必伏其罪

(Chủ đạo giả, sử nhân thần tiền ngôn bất phục ư hậu, hậu ngôn bất phục ư tiền, sự tuy hữu công, tất phục kì tội – Như trên).

4- Bề tôi phải đưa ra ý kiến rõ rệt, không được mập mờ, ba phải để trốn tránh trách nhiệm.

“Bề tôi đưa ra nhiều ý kiến là để tỏ rằng mình có nhiều trí và khiến cho vua phải tự lựa lấy một ý kiến mà mình tránh được tội. Cho nên chỉ hạng vua dở mới để bề tôi đưa ra nhiều ý kiến. Đừng để bề tôi đưa ra một ý kiến thứ nhì mà ý kiến đó với ý kiến thứ nhất xem ra giá trị như nhau... “.

眾諫以效智，使君自取一以避罪。故眾之諫也，敗君之取也。無副言於上以設將然

(Chúng gián dĩ hiệu trí, sử quân tự thủ nhất dĩ tị tội. Cố chúng chi gián dã, bại quân chi thủ dã. Vô phó ngôn ư thượng, dĩ thiết tương nhiên... *Bát kinh*).

5- Quan trọng nhất là lời nói phải có thiết thực, có công dụng, không phải là hư ngôn. Ý này, Hàn diễn đi diễn lại trong nhiều thiên: “Minh chủ nghe lời nói thì đòi phải có công dụng”.

明主聽其言必責其用

(Minh chủ thính kì ngôn tất trách kì dụng - *Lục phản*).

“Minh chủ dùng sức (của bề tôi) mà không nghe lời nói của họ”.

明主用其力，不聽其言

(Minh chủ dụng kì lực, bất thính kì ngôn –*Ngũ đố*) Nghĩa là lời nói hay mà không được việc thì cũng vô ích.

“Lời nói và hành vi, lấy công dụng làm cái đích để nhắm”

言行者，以功用爲的者也

(Ngôn hành giả, dĩ công dụng vi đích cầu giả dã).

“Bậc vua chúa khi nghe người nói mà không lấy công dụng làm mục đích thì kẻ biện thuyết sẽ nói nhiều về những thuyết mũi gai đâm và ngựa trắng”

人主之聽言也，不以功用爲的，則說者多棘刺白馬之說

(Nhân chủ chi thính ngôn dã, bất dĩ công dụng vi đích, tắc thuyết giả dã cứ thích, bạch mã chi thuyết (*Ngoại trừ thuyết tả thượng*– Kinh 2).

Thuyết “bạch mã phi mã” (ngựa trắng không phải là ngựa) của Công Tôn Long, chúng ta đã biết rồi; còn thuyết mũi gai đâm thì Hàn Phi đã chép lại trong phần truyện cùng thiên kể trên:

Một người nước Tống nói với vua Yên rằng có thể chạm hình con khỉ vào đầu một mũi gai, nhưng vua phải trai giới ba tháng rồi mới trông thấy hình cực nhỏ đó. Vua Yên tin, ban lộc cho anh ta để anh ta khởi công.

Một người hầu cận vua chỉ cho vua thấy sự vô lí của lời người nước Tống đó: mũi nhọn để chạm phải nhỏ hơn vật được chạm (tức mũi gai). Mà không có người thợ nào đúc được mũi nhọn như vậy. Vả lại vua không thể trai giới mười ngày mà không có một bữa tiệc, vậy thì làm sao trai giới luôn ba tháng được. Vậy lời của người đó chỉ là lời nói láo. Lúc đó vua Yên mới tỉnh ngộ, chất vấn, người đó phải thú tội.

Tham nghiệm

Tham nghiệm là khảo sát nhiều mặt để biết lòng bề tôi và để xem lời nói của họ có giá trị hay không.

Thiên *Bát kinh* tiết *Lập đạo*, Hàn Phi bảo muốn biết lời nói của người thành thực hay không thì phải: “Khảo sát việc đã qua để biết rõ lời nói (trước kia) có đúng không; đặt bề tôi ở gần mình để xét nội tình của họ, đưa họ ra xa để xét tình hình ở ngoài của họ; dùng những điều mình biết rồi để tra hỏi về những điều chưa biết; (...) có thái độ khiêm nhường để thấy kẻ nào cương trực, kẻ nào a dua; tiết lộ những ý khác nhau để dễ biết ý kiến của kẻ dưới”.

Lại phải tham khảo ý kiến nhiều người để biết thực tình; nếu chỉ nghe, tin một người thì sẽ bị bề tôi che lấp.

觀聽不參則誠不聞，聽有門戶則臣壅塞。

(Quan thính bất tham, tắc thành bất văn; thính hữu môn hộ tắc thần ứng tắc - *Nội trù thuyết thượng*). Phải bắt kẻ bề tôi trình bày ý kiến, nghe hết thấy ý kiến từng người một, mới phân biệt được ai trí ai ngu. (Nhất thính tắc ngu trí phân – *Như trên*).

Tuy nhiên ý kiến mọi người như nhau thì phải đề phòng. Hàn Phi kể trường hợp Lỗ Ai Công việc gì cũng bàn tính với quần thần mà nước càng loạn thêm. Ai Công không hiểu tại sao, hỏi Khổng tử, Khổng Tử đáp:

“Bậc minh chủ hỏi quần thần thì có người biết, lại có một người không biết, như vậy là minh chủ ở trên, quần thần bàn luận ở dưới. Nay quần thần đều răm rắp nói theo Quý Tôn (một trong ba đại phu chuyên quyền ở Lỗ), thành thử cả nước hoá là một, dù nhà vua có hỏi khắp người trong nước, nước cũng không khỏi loạn được” (*Như trên*).

Huệ tử trả lời vua Ngụy cũng như vậy, nhân việc hết thấy quần thần trừ Huệ tử đều theo Trương Nghi khuyên vua đánh Tề và Kinh.

“(Việc đó) cần phải xét kĩ. Nếu việc đánh Tề, Kinh quả thực có lợi (cho Ngụy) mà cả nước đều cho là có lợi thì sao người trí đông được đến thế! Nếu việc đó quả thực là bất lợi mà cả nước đều cho là có lợi thì sao người ngu lại đông đến thế! Sở dĩ còn phải bàn tính vì còn nghi ngờ: nếu quả thực có sự nghi ngờ thì tất phân nửa cho là nên, phân nửa cho là không nên. Nay cả nước cho là nên, tức thị nhà vua mất phân nửa người (đưa ý kiến) rồi đó. Chúa bị tấn hiếp nên mới mất phân nửa người như vậy”.

不可不察也。夫攻齊、荊之事也誠利，一國盡以為利，是何智者之眾也？攻齊、荊之事誠不利，一國盡以為利，何愚者之眾也？凡謀者，疑也。疑也者，誠疑，以為可者半，以為不可者半。今一國盡以為可，是王亡半也。劫主者固亡其半者也。

(... Bất khả bất sát dã. Phù công Tề, Kinh chi sự dã, thành lợi, nhất quốc tận dĩ vi lợi, thị hà trí giả chi chúng dã! Công Tề, Kinh chi sự thành bất lợi, nhất quốc tận dĩ vi lợi, hà ngu giả chi chúng dã! Phàm mưu giả, nghi dã; nghi dã giả, thành nghi, dĩ vi khả giả bán, dĩ vi bất khả giả bán. Kim nhất quốc tận dĩ vi khả, thị vương vong bán dã. Kiếp chủ giả, cố vong kì bán dã... - *Như trên*).

Vậy việc còn đáng ngờ, còn phải bàn mà thấy mọi người đều đưa ra một ý kiến như nhau, tất có sự âm mưu để gạt vua.

Giao chức

Giai đoạn cuối cùng là cho họ bắt tay vào việc rồi mới biết chắc được hay dở.

Nghe lời nói, biết đề nghị, kế hoạch của một người rồi, lại tham nghiệm để dò xét lòng kẻ đó có đáng tin không, tài năng kẻ đó có đủ không, rồi mới giao chức cho để thử, như vậy mới khỏi lầm được:

“Chỉ vạch mõm, coi răng và nhìn hình dáng thì Bá Lạc (hay Nhạc) (người giỏi xem tướng ngựa) cũng không quyết định được giá trị con ngựa nhưng nếu cho ngựa kéo xe, xem nó chạy hết con đường thì bọn nô bộc cũng biết được ngựa tốt hay không. Nhìn dung mạo, y phục, nghe lời nói một kẻ sĩ thì Trọng Ni cũng không quyết định được kẻ đó trí tuệ ra sao, nhưng nếu thử bổ nhiệm rồi xét thành tích thì người thường cũng biết rõ được kẻ đó ngu hay không (*Hiển học*).

Khi giao chức, phải nhớ ba qui tắc dưới đây:

1- *Mới đầu hãy giao cho một việc nhỏ đã*. Hàn Phi bảo: “Quan lại của vua chúa, thì tể tướng phải bắt đầu từ một chức ở châu quận, mà tướng soái phải bắt đầu từ chân lính trơn... Cấp bậc cứ tuần tự mà lên thì chức càng lớn càng có tài cai trị.

明主之吏，宰相必起于州部，猛将必发于卒伍(...)遷官襲級，則官職大而愈治。

(Minh chủ chi lại, tể tướng tất khởi ư châu bộ, mãnh tướng tất phát ư tốt, ngũ... Thiên quan tập cấp, tắc quan chức đại nhi dĩ trị - *Hiển học*).

Thiên *Vấn Điền* chép một cổ sự để giải thích qui tắc đó.

Từ Cừ hỏi Điền Cưu sao lại bắt một danh tướng là Nghĩa Cừ mới đầu phải làm chức trưởng đồn, ông Công Tôn Đàn Hồi, một bậc hiền minh, phải xuất thân từ một chức ở châu quận. Điền Cưu đáp: vì cần phải thử tài họ, nếu không thì có thể lầm vì những lời biện thuyết của họ mà nước sẽ suy vong như trường hợp nước Sở dùng Tống Cô làm tướng soái, nước Ngụy dùng Phùng Li làm tướng quốc.

Cách dùng người như vậy hiện nay được đa số các xí nghiệp lớn áp dụng: một kĩ sư tập sự dù có bằng cấp cao cũng phải qua một cuộc trắc nghiệm để dò xét tình hình, khả năng đã, rồi mới được giao một công việc thấp trong xí nghiệp, rồi từ địa vị đó càng ngày càng tiến lên những chức vụ quan trọng

hơn. Như vậy các kĩ sư sẽ hiểu biết rõ mỗi ngành hoạt động, sau mới có đủ tư cách và kinh nghiệm để điều khiển.

2- *Không cho kiêm nhiệm* : Phải phân công rõ ràng, mỗi người lãnh một chức vụ, hoàn toàn chịu trách nhiệm về chức vụ đó thôi. Không phải là chức vụ của mình thì không được làm dù biết việc đó có ích cho nước. Hàn Phi rất ngại sự vượt chức; bề tôi mà vượt chức thì không sao kiểm soát được, mối loạn do đó mà ra. Vượt chức là trái với nguyên tắc “hình danh” (hình vượt danh).

Thiên Nhị bính, Hàn chép truyện Hàn Chiêu hầu nằm ngủ, viên quan coi về mào sợ ông lạnh, lấy áo đắp cho ông; khi thức dậy ông phạt viên quan coi về áo vì không làm nhiệm vụ, lại phạt cả viên quan coi về mào vì vượt chức vụ. “Không phải là ông không sợ lạnh, nhưng ông cho rằng bề tôi vượt chức vụ thì hại còn hơn là mình bị lạnh... Hễ vượt chức vụ thì chết”.

(越官則死 Việt quan tắc tử)

3- Đã giao trách nhiệm cho một người nào rồi thì đừng *dùng một kẻ khác để dòm ngó* kẻ đó.

Đầu thiên *Nam diện*, Hàn viết:

“Cái lỗi của bậc vua chúa là đã giao trách nhiệm cho một bề tôi rồi lại dùng một bề tôi không được giao trách nhiệm đó để phòng họ. Sở dĩ vậy là vì chúa nghĩ rằng người không được giao trách nhiệm coi người được giao trách nhiệm là kẻ thù; nhưng hậu quả ngược lại, chính chúa bị người không được giao trách nhiệm đó chi phối... Chúa bỏ pháp luật mà dùng bề tôi để phòng bề tôi, thì những kẻ thân yêu nhau kết bè đảng mà khen lẫn nhau, những kẻ ghét nhau cũng kết bè đảng để chê lẫn nhau, hai bên khen chê lẫn nhau đó tranh nhau thì vua sẽ bị mê loạn”.

Vậy cứ tin họ, để họ làm việc, rồi tùy họ làm việc được hay không mà thưởng phạt họ đúng pháp luật chứ không phải cho người dòm ngó họ. Vả lại, đã có lệ trên dưới tố cáo lẫn nhau thì cần gì phải dùng thêm sự dòm ngó nữa.

Trong việc dùng người, quy tắc là như vậy, nhưng đó chỉ là để cho các hạng vua chúa tầm thường theo; còn hạng minh chủ có pháp thuật thì chẳng cần theo qui tắc nào cả, dù là phản thần như Dương Hổ cũng dùng được (coi tiết *Trừ gian*, chương VII), mà dù có hai trọng thần cũng không sao như Tề Hoàn Công dùng Quản Trọng lẫn Bao Thúc, Thành Thang dùng cả Y Doãn lẫn Trọng Huỷ (Nạn thất); trái lại, vua hôn ám, không có pháp thuật thì dùng người tốt họ cũng sẽ phản mình, dùng hai trọng thần thì họ sẽ tranh quyền nhau mà kết giao với nước ngoài, chỉ dùng một trọng thần thì họ sẽ chuyên quyền mà giết mình. Thành hay bại đều do tư cách, tài năng của vua hết. Tuy trọng pháp thuật nhưng yếu tố

người vẫn là chính; vậy pháp trị hay nhân trị đều cần có người tốt cả, chỉ khác một bên trọng pháp thuật, một bên trọng nhân nghĩa, lễ giáo.

C - THUẬT VÔ VI

Trung Hoa có điểm khác Ấn Độ, Ả Rập và phương Tây là các triết gia lớn của họ đều quan tâm tới đời sống của dân, đều muốn cứu đời bằng chính trị, mà bàn về chính trị thì hầu hết họ đều lấy sự “vô vi” làm lí tưởng.

Người ta quen cho “vô vi” là danh từ của Lão, Trang chỉ vì hai nhà ấy dùng nó nhiều nhất, sự thực thì chính Khổng tử đã dùng nó trước tiên, mà đa số học giả ngày nay nhận rằng Lão có nhiều phần chắc là sinh sau Khổng.

Luận ngữ, chương Vệ Linh công, bài 4, chép : “Khổng tử bảo : “Không làm gì mà thiên hạ được trị, là vua Thuấn đó chẳng ? Ông có làm gì đâu ? Chỉ cung kính giữ mình, (ngồi trên ngôi) quay mặt về hướng Nam, thế thôi.”

子曰。無爲而治者。其舜也與。夫何爲哉。恭己正南面而已矣。

(Tử viết : Vô vi nhi trị giả, kì Thuấn đã dư ? Phù hà vi tai ? Cung kỉ, chính Nam diện nhi dĩ hĩ). Chu Hi chú giải rằng : bậc thánh nhân có đức cao, cảm hoá được dân, nên chẳng cần làm gì mà thiên hạ cũng bình trị. Sở dĩ vua Thuấn được như vậy, một phần là do nối nghiệp vua Nghiêu, lại được một số bề tôi hiền giúp sức.

Sau Khổng tử tới Lão tử. Chương XLVIII *Đạo đức kinh*, ông viết :

“Theo đạo thì càng ngày càng bớt, bớt rồi lại bớt đến mức vô vi... Vô vi thì không cái gì không trị...”

為道日損。損之又損，以至於無為(...)無爲則無不治

(Vị đạo nhật tổn, tổn chi hựu tổn, dĩ chí ư vô vi... Vô vi tắc vô bất trị...)

Chương LVII, ông còn nói rõ hơn :

“Ta vô vi mà dân tự hoá, ta ưa tĩnh mà dân tự sửa mình, ta không mưu tính gì mà dân tự giàu, ta không ham muốn mà dân tự thành chất phác”

我無爲而民自化。我好靜而民自正。我無事而民自富。

(Ngã vô vi nhi dân tự hoá, ngã hiếu tĩnh nhi dân tự chính, ngã vô sự nhi dân tự phú, ngã vô dục nhi dân tự phác).

Ông cho rằng cứ theo đạo, tức theo tự nhiên, thì mọi sự hoàn hảo. Cứ cho dân tự lo lấy thì ai nấy được thoả ý mà trên dưới yên ổn, nhà cầm quyền càng can thiệp thì càng gây rối : bắt dân đóng thuế nặng thì

dân sẽ đói, ruộng đất bỏ hoang, hình phạt càng nghiêm thì dân càng phạm tội. Phải giảm chính phủ, đừng dùng nhân nghĩa, lễ giáo : “Mất Đạo rồi mới có Đức, mất Đức rồi mới có nhân, mất nhân rồi mới có nghĩa, mất nghĩa rồi mới có lễ”. Trí tuệ cũng phải bỏ (khí trí), vì có bỏ “trí” rồi mới trở về tự nhiên được. Chỉ cần cho dân khỏi đói, khỏi rét, rồi để dân muốn làm gì thì làm. Ông muốn trở về chế độ cộng sản nguyên thủy : nước nhỏ, dân ít, không dùng khí cụ, xe thuyền, không có gương giáo, không có văn tự, không ai đi đâu xa (coi thêm chương VII và phần XI - phần VI - *Đại cương Triết học Trung Quốc*, quyền hạ - Cảo Thơm – 1966).

Chủ trương vô vi của Liệt tử đại khái cũng như Lão tử (coi *Liệt tử và Dương tử*, phần II – Lá Bối – 1972).

Lão tử chỉ giảm thiểu chính phủ thôi, Trang tử mới hoàn toàn vô vi, cho chính phủ là vô dụng, không được dùng pháp độ mà phải theo tính của dân. “Con chim biết bay cao để tránh cái lưới và mũi tên ; con chuột đồng biết đào hang sâu ở dưới gò thờ thần để tránh cái hoạ bị hun khói, đào hang. Lễ nào người không khôn bằng hai con vật đó ?” (Trang tử - Ứng đế vương). Dùng pháp độ, bắt dân vào khuôn vào phép theo ý riêng, thành kiến của mình thì sẽ thất bại.

Vậy phải để cho dân hoàn toàn tự do (đói thì kiếm ăn, no thì vỗ bụng đi chơi), như vậy dân mới thành thoi tự tại, mới “tiêu dao”, vui vẻ hưởng hết tuổi trời.

Trong thiên Ứng đế vương, Trang dùng một ngụ ngôn :

“*Thiên Cẩn đi lên núi Ân dương, đến sông Liễn, gặp vô danh nhân, nói : “Xin hỏi làm sao trị thiên hạ”. Vô danh nhân đáp : “Cút đi, ngươi là kẻ quê mùa... Ta muốn cùng tạo vật mà làm người (tức là hoà đồng với vạn vật), chán thì cưỡi con chim mang điểu ra ngoài lục cực (trời đất và bốn phương), ngao du ở làng Vô hà hữu (tức Đạo)... ngươi sao lại lấy việc trị thiên hạ làm rộn lòng ta?*”

Vô danh nhân trong ngụ ngôn đó chính là Trang. Tương truyền Sở Uy vương mời ông làm tể tướng, ông từ chối, chỉ thích ẩn dật. Có thể coi ông là một triết gia theo chủ nghĩa vô chính phủ.

Pháp gia cũng nói tới vô vi. Trong *Hàn Phi tử* có dăm ba chỗ dùng chữ “vô vi”. Chẳng hạn :

Thiên Dương giác :

“Hu tĩnh vô vi là tình (thực) của Đạo. Tham khảo, đối chiếu, so sánh mọi việc là “hình” của công việc. Tham khảo để so sánh mọi vật, đối chiếu để nó hợp với sự không hư”.

虛靜無爲, 道之情也; 參伍比物, 事之形也. 參之以比物, 伍之以合虛.

(Hu tĩnh vô vi, đạo chi tình dã, tham ngũ tỉ vật, sự chi hình dã, tham chi dĩ tỉ vật, ngũ chi dĩ hợp hư).

“Vật có chỗ thích nghi, tài có chỗ dùng. Mọi người đều có việc thích nghi thì trên dưới đều vô vi”.

夫物者有所宜, 材者有所施, 各處其宜, 故上下無爲

(Vật giả hữu sở nghi, tài dã hữu sở thi ; các xử kì nghi, cố thượng hạ vô vi – Như trên)

Thiên *Nạn nhĩ* :

“... Các ông già nước Trịnh có câu : “Hiểu đạo lí thì nên đừng làm gì, đừng cho thấy”

鄭長者有言:體道, 無爲無見也.

(Trịnh trưởng giả hữu ngôn : “Thể đạo, vô vi, vô hiện dã”)

Thiên *Ngoại trừ thuyết hữu thượng*, truyện 2 dẫn lời của Thân Bất Hại : “Sự sáng suốt của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ đề phòng, sự không sáng suốt của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ gạt bề trên, (...) sự không ham muốn của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ rình bề trên ; sự ham muốn của bề trên mà để lộ ra thì người dưới sẽ như bề trên. Cho nên bảo : “Ta không dựa vào đâu mà biết người (tức bề tôi) được, chỉ có vô vi là có thể dò xét được họ thôi”.

吾無從知之, 惟無爲可以規之

(Ngô vô tông tri chi, duy vô vi, khả dĩ qui chi).

Thiên *Dương giác* của người sau viết, mà những ý : “Hợp với sự không hư”, “trên dưới đều vô vi” trong thiên đó không hợp với chủ trương của Pháp gia ; còn câu trong *Nạn nhĩ*, chỉ là một cách xử thế của các ông già nước Trịnh, chứ không phải là một đường lối chính trị, nhưng đoạn dẫn trên trong *Ngoại trừ thuyết hữu thượng*, thì tuy là lời của một Pháp gia, Thân Bất Hại mà cũng hợp với học thuyết của Hàn Phi. Trong thiên *Hữu độ*, Hàn viết :

“Làm vua mà đích thân xem xét các quan thì không đủ thời gian mà cũng không đủ sức. Vả lại bề trên dùng mắt thì kẻ dưới tô điểm bề ngoài, người trên dùng tai thì kẻ dưới sửa giọng nói, người trên dùng trí óc để đoán xét thì kẻ dưới khéo nói, nói nhiều”

夫为之人主, 而身察百官, 则日不足, 力不给。且上用目则下飾觀, 上用耳则下飾聲, 上用慮则下繁辭。

(Phù vi nhân chủ nhi thân sát bách quan, tắc nhật bất túc, lực bất cập. Thả thượng dụng mục tắc hạ sức quan ; thượng dụng nhĩ tắc hạ sức thanh ; thượng dụng lự, tắc hạ phồn từ). Tiên vương cho ba cái đó (mắt, tai, trí óc) là không đủ nên không ỷ vào tài năng của mình mà dựa vào pháp độ, xét kĩ việc thưởng phạt, tiên vương chỉ giữ cái cốt yếu, nên pháp độ giản dị, mà không bị vi phạm ; một mình tự chế ngự dân trong bốn bề, khiến cho kẻ thông minh không gian trá được, kẻ miệng lưỡi không nịnh bợ được, kẻ gian tà không biết dựa vào đâu được ; dù cho kẻ ở xa ngoài ngàn dặm cũng không dám dối lời, kẻ thân cận như các lang trung cũng không dám che dấu cái tốt, tô điểm cái xấu ; như vậy từ các bề tôi tại

triều, tụ họp ở bên vua cho đến những kẻ thấp hèn ở xa cũng không dám lẩn nhau mà đều giữ chức phận mình. Cho nên công việc cai trị ít, ngày giờ dư, được vậy là do vua biết dùng quyền thế để trị nước”

故治不足而日有餘，上之任勢使然也。

(Cố trị bất túc nhi nhật hữu dư, thượng chi nhiệm thế sử nhiên dã).

Thiên *Ngoại trử thuyết hữu hạ*, Hàn Phi chép truyện Tư Trịnh tử ngồi trên cang xe ca hát mà qua được cây cầu cao :

“Tư Trịnh tử đánh xe lên một cây cầu cao không được, bèn ngồi trên cang xe mà hát, (tức thì) người đi trước ngừng lại, người đi sau đẩy xe cho ông và xe lên được dốc cầu. Nếu ông không có thuật để lôi kéo người giúp ông thì dù ông có gắng sức đến chết, chiếc xe cũng không lên được cầu. Đàng này ông khỏi phải mệt thân mà xe lên được là nhờ ông có thuật lôi kéo người giúp ông”.

Nhưng có thật là không mệt thân không ? Tuy không phải làm một việc gì đấy, nhưng phải dò xét, đề phòng mỗi bề tôi, lúc nào cũng sợ họ làm phản mình, phải tìm hiểu tình hình, tài năng họ để giao việc, khi giao việc rồi phải theo dõi xem có kết quả không, kết quả có hợp với lời nói của họ không, sau cùng đích thân định việc thưởng phạt... ; vì vậy mà thiên *Nạn nhị*, chính Hàn cũng nhận rằng trị nước không phải là việc an nhàn :

“Sai khiến người lại không phải là việc an nhàn. Bậc vua chúa tuy (không làm gì) chỉ sai khiến người, (nhưng cũng) phải dùng sự đo lường (pháp độ) làm tiêu chuẩn, dùng thuật hình danh để tham bác.

Việc nào hợp pháp thì làm, không hợp pháp thì ngưng : công trạng xứng đáng với lời nói thì thưởng, không xứng thì phạt. (...) Như vậy bậc vua chúa trị dân đâu được an nhàn !”.

使人又非所佚也， 人主雖使人必以度量準之， 以刑名參之， 以事； 遇於法則行， 不遇於法則止； 功當其言則賞， 不當則誅(...)君人者焉佚哉！

(Sử nhân hựu phi sở dật dã dĩ hình danh tham chi. Nhân chủ tuy sử nhân, tất dĩ độ lượng chuẩn chi. Sự ngộ ư pháp tắc hành, bất ngộ ư pháp tắc chỉ ; công đáng kì ngôn tắc thưởng, bất đáng tắc tru... Quân nhân giả yên dật tai !).

Vậy vô vi của Hàn khác vô vi của Lão, của Khổng : Lão vô vi được là nhờ theo tự nhiên, theo đạo, không can thiệp vào đời sống của dân ; Khổng vô vi được là nhờ có đức khéo cảm hoá dân, dùng lễ, nhạc, ít dùng hình pháp ; Hàn chỉ dùng hình pháp để trị dân, dùng thuật bắt dân cáo gian, can thiệp vào đời sống của dân, nhất là dùng tâm thuật, phải tính toán lo lắng nhiều, không tin cậy ai cả, có khi không dám ngủ chung với vợ con nữa, lại phải giữ ý, dụng ý trong mỗi cử chỉ, lời nói, nét mặt, chẳng

hạn cúi đầu xá con ếch (để khuyến khích các dũng sĩ) như vua Việt, giữ kĩ chiếc khố cũ (để thưởng kẻ có công lao) như vua Hàn (*Nội trừ thuyết thượng*) ; như vậy đâu phải là vô vi, mà là cực hữu vi, đâu có ung dung, nhàn tản như họ Không, họ Lão.

Danh từ vô vi thời Chiến Quốc cũng như danh từ dân chủ ngày nay ai muốn hiểu sao thì hiểu. Phải chăng vì vậy mà nó thành một lí tưởng hấp dẫn.

Chú thích:

[1] và [2] Cui thêm *Đại cương triết học Trung Quốc* - quyển thượng thiên II, chương II - Cáo Thơm 1965.

[3] Cui thêm *Tuân tử* của tác giả - NXB Văn Hoá, 1994.

[4] Nguyên văn là “dụng nhất”, chúng tôi hiểu theo Trần Khải Thiên, có sách giảng là “điều khiển công việc một mình”.

[5] Thiên Bát thuyết:

“Bổ nhiệm người làm việc là cái then chốt của sự tồn vong trị loạn (...) Bậc vua chúa bổ nhiệm ai, nếu không lựa người có tài trí thì lựa người có đức; bổ nhiệm họ là cho họ có quyền hành. Nhưng kẻ sĩ có tài trí chưa nhất định đã đáng tin; vua thấy họ có tài trí không xét rằng vị tất họ đã đáng tin, nếu họ dùng mưu trí, dựa vào quyền hành của chức vụ mà làm việc riêng tư thì vua tất bị gạt. Vì kẻ tài trí chưa đáng tin, nên vua lại bổ nhiệm kẻ sĩ có đức. Bổ nhiệm ai là cho người đó quyết đoán công việc. Nhưng kẻ sĩ có đức chưa nhất định là có tài; vua thấy họ giữ mình cho liêm khiết mà không biết rằng vị tất họ đã có tài. Kẻ ngu hôn ám mà giao cho một chức quan, để họ quyết định công việc, họ quyết định bậy mà cho là đúng thì công việc tất phải rối loạn”.

Kết

Ái quốc, ưu thời mẫn thế, có óc thực tế, được sinh vào cuối thời Chiến Quốc, được biết tất cả các giải pháp cứu thế của người trước, Hàn Phi đã có công suy nghĩ, so sánh, cắt chỗ này, lấy chỗ kia, rút kinh nghiệm để lập một học thuyết gần như là một tổng kết các tư tưởng chính trị thời Tiên Tần.

Ông đả Nho mạnh nhất vì Nho là một “hiền học” đương thời, cho chính sách giáo hoá bằng nhân nghĩa, chủ trương “hữu trị nhân vô trị pháp”, người hiền còn sống thì chính sự còn, người hiền mất thì chính sự bỏ”^[1] của họ, là không hợp thời, làm loạn nước; nhưng sự “tôn quân” của Nho gia thì ông chẳng những vẫn giữ mà còn cho là rất quan trọng, căn bản nữa. Riêng đối với Tuân Tử, ông không trực tiếp chê, nhưng cũng không khen, mặc dầu ông mượn thuyết tính ác, chủ trương cấm tranh biện, “pháp hậu vương” của Tuân.

Ông rất ghét bọn hiệp sĩ làm loạn pháp và bọn nguy biện trong phái Mặc gia thời ông, nhưng theo thuyết trọng “công dụng” và công lợi của Mặc Dịch, mặc dù không cùng một quan niệm về lợi; lợi theo ông là lợi cho quốc gia, còn lợi theo Mặc Dịch là lợi cho mọi người, cho khắp thiên hạ.

Đối với danh gia, ông mượn thuyết “hình danh” (danh thực của họ) và áp dụng nó trong thuật dùng người, nhưng phản đối thói nguy biện của họ.

Ông cho thái độ ỷ dựa, “li chúng độc hành” (tách khỏi quần chúng mà đi một mình), “độc thiện kỳ thân” (giữ riêng tư cách, đạo đức của mình) của Đạo gia (và của Mạnh Tử nữa) là có hại cho nước; nhưng ông mượn chủ trương “tuyệt thánh khí trí” (không dùng bậc thánh hiền, bỏ trí xảo) để thuyết minh chính sách “nhiệm pháp nhi bất nhiệm hiền”, “nhiệm pháp nhi bất nhiệm trí” (dùng pháp luật chứ không dùng người hiền, dùng pháp luật chứ không dùng trí tuệ) của ông, hậu quả là chủ trương vô vi của ông hoá ra cực hữu vi, trái ngược hẳn với bản ý của Lão, Trang.

Còn Âm dương gia và Tung hoành gia thì bị ông khinh rẻ.

Rốt cuộc chỉ còn có Pháp gia - đặc biệt là Thận Đáo, Thân Bất Hại và Thương Ưởng – là được ông gần như hoàn toàn tán đồng. Ông tập đại thành học thuyết của họ và của Tuân Tử, điều chỉnh, bổ túc, khai triển, dựng được một lịch sử quan tiến bộ, một xã hội quan thiên lệch nhưng độc đáo, nhất là đưa ra một chính sách trị dân lập trên ba chân vạc: thế, pháp, thuật, làm cho lí thuyết về pháp luật được hoàn chỉnh và phương pháp dùng người được hữu hiệu. Đó là những cống hiến đáng kể trong học thuyết của ông thời Chiến Quốc.

Để cứu vãn một xã hội loạn lạc, chia rẽ, suy nhược, học thuyết của Hàn có lợi hiển nhiên; nhưng khi xã

hội đã bình trị rồi, thì nó không cần thiết nữa mà còn có hại vì có nhiều khuyết điểm; dùng uy quá nhiều, không hợp tình, coi con người như loài vật; quá trọng nông nghiệp và võ bị, ghì công và thương, mà không một nước nào chỉ trông cậy vào nông nghiệp, võ bị mà giàu có, văn minh được; nhất là bỏ cả đạo đức, lễ nhạc, giáo dục, chỉ cho dân học luật pháp. Phải trọng sự thực khách quan và trong thời loạn thì pháp luật phải nghiêm (chỗ này chắc sắp chữ bị sót); thực tiễn có thể là cực chân lí nhưng chỉ nghĩ đến cái lợi ngắn hạn, mà quên cái lợi dài hạn thì chưa chắc đã phải là thực tiễn.

Chúng tôi không biết Lí Tư và Tần Thuỷ Hoàng đã áp dụng học thuyết của Hàn Phi tới mức nào trong việc thống nhất Trung Quốc, cũng không biết Hàn Phi chịu trách nhiệm tới mức nào trong sự suy sụp quá mau của nhà Tần; nhưng cả Lục Giả lẫn Giả Nghị ở đầu đời Hán đều cho rằng Tần mất thiên hạ vì quá trọng hình pháp, quá bạo ngược với dân, không biết rằng không thể dùng chính sách lấy thiên hạ để trị thiên hạ được. Đời sau – Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh – khôn hơn, đã dung hoà nhân trị của Khổng và pháp trị của Hàn, dùng chính sách chuyên chế, cực tôn quân của Hàn mà cũng dùng Tứ thư và Ngũ kinh để dạy dân, một mặt bắt dân phải tận trung với vua nhưng một mặt cũng nhận rằng vua phải được lòng dân theo ý dân, yêu dân.

Người đầu tiên chê Hàn Phi có lẽ là Lưu An (Hoài Nam vương). Lưu bảo Hàn không biết trọng cái gốc của việc trị nước, tức nhân nghĩa mà chỉ vụ cái ngọn, tức hình pháp.

Các nhà Nho thời sau phần nhiều đều theo luận điệu đó, như: “*giáo hoá không đủ mà dùng hình pháp thì dư*” (Tô Thức); “*Tần, Hàn được yên một thời mà cái hại thì lâu dài*” (Tô Triệt)...; nhưng cũng có nhà công bình hơn, vừa khen vừa chê.

Tư Mã Thiên bảo: “*Hàn Tử... chú trọng tới thực tế (thiết sự tình) phân biệt rõ phải trái, nhưng lòng quá cứng như đá (uy nhiều mà ít ân)*”.

Đường Tử Tây cho rằng Khổng Minh khuyên Hậu chủ (con Lưu Bị) đọc Hàn Phi là phải vì Hậu chủ quá khoan hậu, thiếu quyền lực, mưu trí.

Chu Hi chỉ khen thuật du thuyết của Hàn (thiên *Thuế nan*) là cực tinh vi.

Phùng Hữu Lan kín đáo bảo Hàn “*cũng là một kẻ sĩ tích cực cứu thế*” (diệc tích cực cứu thế chi sĩ dã).

Lời đó gọn mà hàm súc.

Muốn tích cực cứu thế thì phải cực đoan; thời càng loạn thì sức phản động phải càng mạnh, phải dùng độc để trị độc, phải mở nhọt như Hàn đã nói. Cho nên ba nền văn minh lớn của nhân loại: Ấn, Hoa, Âu tới một thời loạn nào đó, đều sản xuất những chính trị gia trọng pháp luật.

Ở Ấn, khoảng một thế kỉ trước Hàn Phi, sau cuộc xâm lăng của vua Hi Lạp, Alexandre dưới triều Chandragupta, có Kautilya, tác giả cuốn *Arthashastra*; ở Châu Âu, cuối thế kỷ XV, nước Ý bị chia rẽ cũng như Trung Hoa thời Chiến Quốc, có Machiavel, tác giả cuốn *Le prince*.

Đại khái Kautilya cũng coi thường đạo đức, dùng nhiều thuật như Hàn Phi, đối nội thì tổ chức ban mật vụ, đối ngoại thì dùng mưu mô lừa gạt, nhưng ông hơn Hàn ở chỗ còn xét cả về phong tục, về cách tổ chức các cơ quan hành chính.

Machiavel có nhiều điểm giống Hàn hơn nữa: cũng phản cổ, cho rằng tính dân vốn ác: tham lợi, sợ nguy, bạc bẽo; trị dân thì cần làm cho dân sợ uy của mình, mọi việc phải quyết định lấy, phải qui quyết, bất chấp luân lý, trọng võ bị, nhưng ông ta khác Hàn ở điểm trọng thương mại (nước Ý thời đó giàu nhờ thương mại) và biết mua chuộc lòng dân.

Cả ba nhà đó đều tách rời chính trị ra khỏi luân lý, nêu ra một số vấn đề cho hậu thế suy nghĩ: làm chính trị có nên dùng “thuật” không, giáo dục có cải hóa được con người không hay phải dùng hình phạt nghiêm khắc; nhà cầm quyền là một hiền triết như Khổng Tử chẳng hạn có lợi cho quốc gia bằng một chính trị gia có óc thực tế như Hàn Phi không? Khó đáp một cách dứt khoát là “không” hay “có” được. Chúng ta có thể nói rằng cho tới nay không có một nhà nào cầm quyền được lâu mà không phải trọng ý dân, dù chỉ là trọng ngoài miệng. Và bất kì thời nào, bất kì ở đâu, người ta tuý theo lời khuyên của những chính trị gia như Hàn Phi nhưng vẫn trọng những triết gia như Khổng Tử hơn. Hàn chỉ được coi là một kẻ “sĩ” như Phùng Hữu Lan gọi chứ không phải là một bậc hiền. Điều đó cũng dễ hiểu: cần lập một chế độ hợp thời, hữu hiệu, nhưng phải có con người tốt để thực hiện mà chính những nhà như Khổng Tử mới có công đào tạo những con người ấy.

Chú thích:

[1] Lời Khổng tử đáp Lỗ Ai Công: “Chính sự vua Văn, vua Vũ chép trong sách, người còn sống thì chính còn, người mất thì chính bỏ (*Trung Dung*, chương 20)